

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Giai đoạn 2018 – 2022)

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11 năm 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Giai đoạn 2018 – 2022)

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11 năm 2022

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-DSG-ĐB&KĐCLGD ngày 06 tháng 05 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị Nhiệm vụ trong Hội đồng	Chữ ký
1.	PGS. TS. Cao Hào Thi	Hiệu trưởng Chủ tịch	
2.	PGS. TS. Bùi Công Thành	Trưởng Khoa KTCT Phó Chủ tịch	
3.	KS. Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Chuyên viên Ban ĐB&KĐCLGD Thư ký	
4.	TS. Trương Quang Mùi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Thành viên	
5.	ThS. Trần Tấn Quốc	Phó Trưởng Khoa KTCT Thành viên	
6.	ThS. Phạm Trường Giang	Trưởng BM Thi công & QLXD Thành viên	
7.	ThS. Trần Công Lai	Trưởng BM Công trình Thành viên	
8.	TS. Phan Thiệu Huy	Trưởng BM Cơ học đất Thành viên	
9.	TS. Bùi Thanh Tâm	Giảng viên Khoa KTCT Thành viên	
10.	PGS.TS. Trần Quang Hiếu	Trưởng Ban Khoa học cơ bản Thành viên	
11.	ThS. Lê Thị Ngọc Phượng	Trưởng Phòng Đào tạo Thành viên	
12.	ThS. Lê Thị Phương Hằng	Phụ trách Phòng CTSV Thành viên	
13.	ThS. Võ Xuân Thịnh	Phụ trách Phòng QLKH&SĐH Thành viên	
14.	ThS. Nguyễn Thành Trung	Phụ trách Phòng HCQT Thành viên	
15.	SV. Hồ Thị Thu Thủy	Sinh viên Lớp D18_XD02 Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	1
Danh mục các chữ viết tắt	5
Phần I. KHÁI QUÁT	8
1. Đặt vấn đề	8
2. Tổng quan chung	11
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	18
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	18
Mở đầu	18
Tiêu chí 1.1	19
Tiêu chí 1.2	24
Tiêu chí 1.3	27
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	30
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	30
Mở đầu	30
Tiêu chí 2.1	30
Tiêu chí 2.2	33
Tiêu chí 2.3	36
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	38
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	39
Mở đầu	39
Tiêu chí 3.1	39
Tiêu chí 3.2	44
Tiêu chí 3.3	47
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	51
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học	51

NỘI DUNG	Trang
Mở đầu	51
Tiêu chí 4.1	52
Tiêu chí 4.2	56
Tiêu chí 4.3	58
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	61
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	62
Mở đầu	62
Tiêu chí 5.1	63
Tiêu chí 5.2	66
Tiêu chí 5.3	70
Tiêu chí 5.4	73
Tiêu chí 5.5	76
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	78
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	79
Mở đầu	79
Tiêu chí 6.1	79
Tiêu chí 6.2	82
Tiêu chí 6.3	85
Tiêu chí 6.4	88
Tiêu chí 6.5	91
Tiêu chí 6.6	93
Tiêu chí 6.7	96
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	98
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	99
Mở đầu	99
Tiêu chí 7.1	99
Tiêu chí 7.2	102

NỘI DUNG	Trang
Tiêu chí 7.3	105
Tiêu chí 7.4	107
Tiêu chí 7.5	109
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	111
Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học	112
Mở đầu	112
Tiêu chí 8.1	113
Tiêu chí 8.2	115
Tiêu chí 8.3	118
Tiêu chí 8.4	120
Tiêu chí 8.5	123
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	126
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	126
Mở đầu	126
Tiêu chí 9.1	126
Tiêu chí 9.2	129
Tiêu chí 9.3	131
Tiêu chí 9.4	133
Tiêu chí 9.5	136
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	139
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	139
Mở đầu	139
Tiêu chí 10.1	140
Tiêu chí 10.2	143
Tiêu chí 10.3	146
Tiêu chí 10.4	149
Tiêu chí 10.5	152

NỘI DUNG	Trang
Tiêu chí 10.6	154
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	157
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	157
Mở đầu	157
Tiêu chí 11.1	158
Tiêu chí 11.2	160
Tiêu chí 11.3	163
Tiêu chí 11.4	166
Tiêu chí 11.5	168
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	171
Phần III. KẾT LUẬN	173
1. Tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy của CTĐT	173
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng	177
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	180
4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH đánh giá theo thông tư 04/2016	184
Phần IV. PHỤ LỤC	
Phụ lục I. Cơ sở dữ liệu	
Phụ lục II. Các tư liệu, tài liệu liên quan	
Phụ lục III. Bảng danh mục minh chứng	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG DIỄN GIẢI
1	AUN-QA	ASEAN University Network Quality Assurance
2	Ban ĐB&KĐCLGD	Ban Đảm bảo và Kiểm định chất lượng giáo dục
3	Ban KHCB	Ban Khoa học cơ bản
4	Ban TK	Ban thư ký
5	Ban TTGD	Ban Thanh tra giáo dục
6	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
7	BCN	Ban chủ nhiệm
8	BM	Bộ môn
9	CB-NV	Cán bộ nhân viên
10	CĐR	Chuẩn đầu ra
11	CLB	Câu lạc bộ
12	CNTP	Công nghệ thực phẩm
13	CNTT	Công nghệ thông tin
14	CSDL	Cơ sở dữ liệu
15	CSVC	Cơ sở vật chất
16	CTDH	Chương trình dạy học
17	CTĐT	Chương trình đào tạo
18	CVHT	Có vấn học tập
19	DN	Doanh nghiệp
20	ĐATN	Đồ án tốt nghiệp
21	ĐCCT	Đề cương chi tiết
22	ĐH	Đại học
23	GDCN	Giáo dục chuyên ngành
24	GDĐC	Giáo dục đại cương
25	GDDH	Giáo dục đại học
26	GV	Giảng viên

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG DIỄN GIẢI
27	HCTC	Học chế tín chỉ
28	HĐKH	Hội đồng khoa học
29	HĐQT	Hội đồng quản trị
30	HK	Học kỳ
31	HTQT	Hợp tác quốc tế
32	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
33	KHTN	Khoa học tự nhiên
34	KHXH	Khoa học xã hội
35	KSXĐ	Kỹ sư Xây dựng
36	KTCĐT	Kỹ thuật Cơ điện tử
37	KTCT	Kỹ thuật Công trình
38	KTCTXĐ	Kỹ thuật Công trình Xây dựng
39	KTDD	Kiến trúc dân dụng
40	KTĐĐT	Kỹ thuật Điện, Điện tử
41	KTX	Ký túc xá
42	KTXĐ	Kỹ thuật Xây dựng
43	MC	Minh chứng
44	NCKH	Nghiên cứu khoa học
45	NCV	Nghiên cứu viên
46	NV	Nhân viên
47	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
48	PGS	Phó giáo sư
49	GS	Giáo sư
50	Phòng CTSV	Phòng Công tác sinh viên
51	Phòng ĐT	Phòng Đào tạo
52	Phòng HC–QT	Phòng Hành chính – Quản trị
53	Phòng KH–TC	Phòng Kế hoạch – Tài chính

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG DIỄN GIẢI
54	Phòng QLKH&SDH	Phòng Quản lý khoa học và Sau đại học
55	PPTC	Phương pháp tiếp cận
56	PTN	Phòng thí nghiệm
57	QCĐT	Quy chế đào tạo
58	QCGD	Quy chế giảng dạy
59	QLXD	Quản lý Xây dựng
60	QTKD	Quản trị kinh doanh
61	SV	Sinh viên
62	TĐG	Tự đánh giá
63	THPT	Trung học phổ thông
64	ThS	Thạc sĩ
65	TLGD	Triết lý giáo dục
66	TLKSXD	Tôi là Kỹ sư Xây dựng
67	Trung tâm KĐCLGD, ĐHQG-HCM	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia – Tp. Hồ Chí Minh
68	Trường ĐHBK-ĐHQG HCM	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia – Tp. Hồ Chí Minh
69	Trường ĐHCNSG	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
70	Trường ĐHSPKT Tp.HCM	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh
71	Trường ĐHXD HN	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
72	TS	Tiến sĩ
73	TTTN	Thực tập tốt nghiệp
74	XDDD&CN	Xây dựng dân dụng và công nghiệp

Phần I

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Từ khi thành lập Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (Trường ĐHCNSG) năm 1997, Hội đồng quản trị (HĐQT) đã có định hướng và chỉ đạo xây dựng Nhà trường trở thành một ngôi trường đại học (ĐH) có chất lượng; và việc đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục sẽ luôn là công tác trọng tâm trong hoạt động của toàn Trường.

Tháng 6/2018, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia – Tp. Hồ Chí Minh (Trung tâm KĐCLGD, ĐHQG-HCM) đã cấp Giấy Chứng nhận Trường ĐHCNSG đạt tiêu chuẩn KĐCLGD do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ban hành.

Tháng 11/2020, chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Công nghệ Thực phẩm (CNTP) nhận giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của tổ chức ASEAN University Network Quality Assurance (AUN-QA). Đồng thời tháng 04/2022, CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh (QTKD) cũng nhận giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành. Điều này đã thôi thúc các khoa còn lại trong Trường tham gia kiểm định CTĐT của mình.

Trong xu hướng chung của toàn trường đồng thời hướng tới trở thành khoa đào tạo ngành Kỹ thuật Xây dựng (KTXD) trình độ ĐH được xã hội thừa nhận, việc tự đánh giá (TĐG) và đăng ký kiểm định CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH một cách toàn diện theo các tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT là hết sức cần thiết.

Việc TĐG CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH của Trường ĐHCNSG sẽ giúp Nhà trường và Khoa Kỹ thuật Công trình (KTCT) tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT để xây dựng, triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng tốt hơn. Đây cũng là điều kiện cần thiết để Trường ĐHCNSG đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, qua đó thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định.

Để phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng CTĐT, Trường đã chọn đội ngũ cán bộ cũng như các điều kiện cần thiết cho hoạt động TĐG. Nhà trường đã tổ chức nhiều lớp tập huấn về đảm bảo chất lượng, mời các chuyên gia đồng thời cử cán bộ tham dự. Công tác TĐG CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được thực hiện một cách tốt nhất với sự tham gia tích cực của các bên liên quan: Khoa KTCT; các phòng ban chức năng trong Nhà trường; giảng viên (GV); cựu người học hoặc cựu sinh viên (SV); người học; nhà tuyển dụng hoặc doanh nghiệp (DN) trong việc cung cấp số liệu, thông tin, ý kiến phản hồi vừa đảm bảo độ tin cậy vừa mang tính khoa học nhằm phục vụ cho hoạt động đánh giá CTĐT.

Cũng giống như 2 ngành đã được kiểm định (CNTP và QTKD), Nhà trường đã thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH gồm 15 thành viên và Ban thư ký (Ban TK) giúp việc cho Hội đồng gồm 9 thành viên và Ban chuyên trách gồm 16 người. Hội đồng TĐG và Nhóm công tác chuyên trách, theo đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, là những cán bộ chủ chốt của Trường, Khoa, Phòng, Ban cũng như các đoàn thể liên quan đến công tác đào tạo ngành KTXD trình độ ĐH. Đây là những người có kinh nghiệm trong quản lý, am hiểu về Giáo dục Đại học (GDĐH) và công tác đảm bảo chất lượng nói chung và kiểm định chất lượng nói riêng. Ngoài ra trong Hội đồng còn có đại diện người học là 1 SV.

Để triển khai việc TĐG CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH, Trường ĐHCNSG căn cứ vào bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình của Bộ GD&ĐT (theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH) để tiến hành xem xét, TĐG và làm rõ thực trạng của CTĐT.

1.1 Cấu trúc Báo cáo tự đánh giá

Nội dung của báo cáo TĐG gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát, trình bày tóm tắt về Trường ĐHCNSG và Khoa KTCT;
- Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí;
- Phần III: Kết luận;
- Phần IV: Phụ lục.

Nội dung chính của Báo cáo là phần II – Tự đánh giá, gồm 11 tiêu chuẩn trong đó có 50 tiêu chí.

1.2 Mục đích tự đánh giá

- Đảm bảo chất lượng CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH, Khoa KTCT, Trường ĐHCNSG;
- Nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm TĐG;
- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH;
- Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội.

1.3 Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện thông qua các bước sau:

- Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH;
- Bước 2. Lập kế hoạch TĐG;
- Bước 3. Họp Hội đồng TĐG, Ban TK, các Nhóm công tác chuyên trách để triển khai và phân công công việc;
- Bước 4. Thu thập thông tin, minh chứng (MC), triển khai viết báo cáo TĐG;
- Bước 5. Họp Hội đồng thông qua báo cáo TĐG.

1.4 Phương pháp tự đánh giá

Quá trình TĐG CTĐT của ngành KTXD trình độ ĐH được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH (ban hành ngày 14/3/2016) bao gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí; Ứng với mỗi tiêu chí, tiến hành TĐG theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng CTĐT: thu thập MC có liên quan đến nội hàm của tiêu chí;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và các giải pháp khắc phục;

- Lên kế hoạch để cải tiến và nâng cao chất lượng của CTĐT.

1.5 Công cụ đánh giá

Hoạt động đánh giá chất lượng CTĐT được thực hiện trên cơ sở những văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT:

- + Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT về bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH, 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí.
- + Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH.
- + Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng-Bộ GD&ĐT về thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.
- + Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.
- + Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT các trình độ của GDDH.

1.6 Mã hóa minh chứng

Các MC được mã hóa theo ký hiệu: **Hn.ab.cd.ef**

H: chữ viết tắt của “Hộp MC”;

n: số thứ tự của hộp MC, từ 01 đến 11;

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn, từ 01 đến 11;

cd: số thứ tự của tiêu chí, từ 01 đến 07;

ef: số thứ tự của MC, từ 01 đến 99.

Ví dụ: H01.01.01.01 là MC thứ nhất của tiêu chí 01, thuộc tiêu chuẩn 01, được đặt trong hộp MC 01.

2. Tổng quan chung

2.1 Giới thiệu về Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

Thông tin chung

Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Tên tiếng Anh: SAIGON TECHNOLOGY UNIVERSITY (STU)

Cơ quan/Bộ chủ quản: BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

Địa chỉ: 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 38.505.520 Fax: (028) 38.506.595

Website: www.stu.edu.vn Email: stu@stu.edu.vn

Lịch sử hình thành và phát triển Trường

Tiền thân của Trường ĐHCNSG là Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập Tp. Hồ Chí Minh (SEC). SEC được thành lập theo Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ. SEC là trường cao đẳng ngoài công lập đầu tiên của nước ta đào tạo chủ yếu các ngành kỹ thuật, công nghệ.

Tháng 4/2004, trên cơ sở năng lực và thành tích đào tạo của Trường, Chính phủ ra Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg nâng cấp SEC lên đào tạo bậc ĐH và lấy tên là Trường ĐH Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh (SEU).

Đến tháng 3/2005, theo Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg, Trường được đổi tên thành Trường ĐH Dân lập Công nghệ Sài Gòn (STU).

Tháng 7/2007, Trường ĐH Dân lập Công nghệ Sài Gòn chính thức đổi tên thành Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn. Tên tiếng Anh là Saigon Technology University (STU).

Hiện tại Nhà trường đang tiến hành các thủ tục để chuyển đổi sang trường tư thục.

Ngoài hệ chính quy, với sự đánh giá tốt về đội ngũ GV và cơ sở vật chất (CSVC), Nhà trường còn được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo hệ ngoài chính quy (theo Quyết định số 3410/QĐ-BGDĐT) và được đào tạo hệ hoàn chỉnh ĐH (liên thông ĐH từ cao đẳng chính quy) theo Quyết định số 7373/QĐ-BGDĐT.

Năm 2006, Bộ GD&ĐT cho phép Trường liên kết đào tạo với ĐH Troy - Hoa Kỳ (Quyết định 5759/QĐ-BGDĐT) - cấp bằng Cử nhân ngành Khoa học máy tính và ngành QTKD của ĐH Troy.

Kể từ năm 2016, Trường bắt đầu tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (ThS) với chuyên ngành CNTP (theo Quyết định số 1052/QĐ-BGDĐT).

Tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

Tầm nhìn: Trong giai đoạn năm năm từ 2020 - 2025 phấn đấu trở thành trường ĐH có thương hiệu, có uy tín và có chất lượng cao.

Mục tiêu tổng quát: tiếp tục phát triển Trường theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực với quy mô hợp lý để chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu; phát triển năng lực thực hành của người học, gắn liền đào tạo với thực tế sản xuất; NCKH và công nghệ, tập trung theo hướng triển khai kết quả nghiên cứu ứng dụng đã đạt được vào thực tiễn cuộc sống, cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức thực tiễn và năng lực thực hành phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Để đạt được tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, Nhà trường đã ban hành Nghị quyết số 131/NQ-DSG-HĐQT ngày 14/10/2020. Theo đó, công bố và thực hiện từng mục tiêu chiến lược hành động cụ thể liên quan đến phát triển các hoạt động đào tạo giai đoạn 2020-2025, 2025-2030: hoạt động NCKH và hợp tác quốc tế (HTQT).

Triết lý giáo dục:

“Chất lượng – Trách nhiệm – Chính trực – Hợp tác – Sáng tạo” là triết lý giáo dục (TLGD) của Trường ĐHCNSG.

Đặc biệt Nhà trường chú trọng mục tiêu đảm bảo chất lượng thông qua các hoạt động của Trường và các khoa, cụ thể:

Sau khi đạt được kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, Nhà trường đã bắt đầu các hoạt động cải thiện chất lượng theo khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài. Hiện tại, Nhà trường đã hoàn tất báo cáo TĐG giữa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục 2018-2023.

Đồng thời, các khoa bắt đầu tham gia tập huấn kiểm định chất lượng CTĐT do Trung tâm KĐCLGD ĐHQG-HCM tổ chức vào các năm 2018, 2019, 2020 để chuẩn bị đánh giá ngoài các CTĐT theo mục tiêu của nghị quyết HĐQT, cụ thể lộ trình/kế hoạch như sau:

Giai đoạn 1: Từ năm 2020 đến năm 2025, sẽ có ít nhất 3 CTĐT được kiểm định.

Giai đoạn 2: Từ năm 2025 đến năm 2030, tất cả CTĐT của Trường được kiểm định.

Các loại hình đào tạo

Hệ chính quy tập trung: Cao học, đại học;

Hệ vừa làm vừa học: Đại học;

Hệ liên thông: Đại học;

Chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài: Đại học.

Các chương trình đào tạo

Trường ĐHCNSG hiện có 7 khoa đào tạo với 11 CTĐT, gồm 01 CTĐT bậc cao học - ngành CNTP; 08 CTĐT bậc ĐH/Liên thông ĐH/ĐH vừa làm vừa học, trong đó có 01 CTĐT về QTKD, còn lại là CTĐT về kỹ thuật và công nghệ; 02 CTĐT liên kết về QTKD và Khoa học máy tính. Các CTĐT tại Trường được trình bày tại Bảng 1.1, phụ lục II, trang 12.

Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ GV của Trường bao gồm GV cơ hữu, hợp đồng dài hạn và GV thỉnh giảng. Trong đó, GV cơ hữu và hợp đồng dài hạn chiếm 73,84% (271/367), và 89,37% GV đạt trình độ từ ThS trở lên, trình bày tại bảng 1.2, phụ lục II, trang 12.

Trường ĐHCNSG thực hiện đào tạo tập trung tại địa điểm duy nhất ở 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Tp.HCM. CSVC được đầu tư trong khuôn viên đẹp và rộng rãi, trên 20.000m², với 89 phòng học và giảng đường; 79 phòng thí nghiệm (PTN) và xưởng thực hành; thư viện; căn tin và ký túc xá (KTX).

Hiện tại, Nhà trường đang xây dựng khối nhà 9 tầng với diện tích sàn xây dựng là 19.964,11 m² để mở rộng diện tích phục vụ đào tạo, NCKH và nâng cao chất lượng phục vụ GV, cán bộ nhân viên (CB-NV) và SV.

Cơ cấu tổ chức (xem sơ đồ tại Phụ lục II, trang 59).

2.2 Giới thiệu về Khoa Kỹ thuật Công trình

Khoa KTCT là một trong những khoa được thành lập từ những ngày đầu tiên thành lập Trường, chịu trách nhiệm đào tạo: hệ cao đẳng chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (XDDD&CN). Từ 2004, Khoa bắt đầu đào tạo ĐH hệ chính quy và một năm sau đó đào tạo liên thông ĐH, ngành Kỹ thuật công trình xây dựng

(KTCTXD), chuyên ngành XDDD&CN (52580201) và từ niên khóa 2018 đổi thành ngành KTXD – chuyên ngành XDDD&CN (7580201).

Về sứ mạng, là một thành viên của Trường ĐHCNSG, Khoa KTCT chịu trách nhiệm đào tạo đa ngành, đa hệ thuộc lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng với các trình độ: ĐH, cao học và nghiên cứu sinh; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng có phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi, văn hóa và ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa của thế giới.

Về tầm nhìn, trong giai đoạn 5 năm từ 2020-2025, Khoa phấn đấu trở thành một đơn vị có uy tín và có chất lượng tốt, phù hợp với định hướng phát triển của Trường ĐHCNSG.

Đến năm 2030, Khoa KTCT trở thành một thành viên của cơ sở đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ có chất lượng và uy tín trong các cơ sở giáo dục ĐH theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam.

Triết lý giáo dục của Khoa KTCT cũng phù hợp với TLGD của Trường. Đó là “Kỹ năng – Thích ứng – Đạo đức – Trách nhiệm”.

Với tinh thần NCKH, phát triển công nghệ, trên nền tảng nhân văn, Khoa KTCT hướng đến mục tiêu đào tạo ra những kỹ sư xây dựng (KSXD), kiến trúc sư có phẩm chất đạo đức, có kiến thức vững chắc, có trách nhiệm với xã hội, thân thiện với cộng đồng và sẵn sàng hội nhập vào mọi môi trường làm việc.

Hiện nay, Khoa KTCT có 4 bộ môn gồm 1 bộ môn cơ sở, 3 bộ môn chuyên ngành và 1 nhóm Kiến trúc (chuẩn bị mở ngành Kiến trúc) và văn phòng khoa. Tổng số CB-NV và GV là 30 người bao gồm 1 phó giáo sư (PGS), 7 tiến sĩ (TS, đã bao gồm 1 TS là GV thỉnh giảng), 21 ThS và 1 cử nhân, chịu trách nhiệm đào tạo 1 ngành KTXD trình độ ĐH hệ chính quy và liên thông, đồng thời chuẩn bị mở 2 ngành mới ở trình độ ĐH: Quản lý Xây dựng (QLXD) và Kiến trúc Dân dụng (KTDD) cùng 1 ngành ở trình độ thạc sĩ KTXD (đã qua thẩm định). Hàng năm, Khoa KTCT quản lý bình quân trong năm năm cuối hơn 450 SV các hệ. Để giảng dạy về thực hành, Khoa có 5 đơn vị gồm: Phòng máy Trắc Địa, PTN Sức bền Vật liệu, PTN Cơ học đất, PTN Vật liệu xây dựng và Trung tâm tính toán ứng dụng.

Trên cơ sở thực hiện sứ mạng, hướng tới tầm nhìn chung của Trường ĐHCNSG, Khoa KTCT đã xây dựng Chiến lược Khoa giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn tới 2030 với các định hướng, mục tiêu từng lĩnh vực chủ yếu như sau:

Về đào tạo:

Đẩy mạnh mô hình phát triển Khoa phù hợp với Nhà trường theo chiều sâu, tập trung vào chất lượng tăng trưởng làm mục tiêu phấn đấu; cụ thể là tăng tính thực hành trong CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH;

Thường xuyên cập nhật CTĐT với tổng số tín chỉ >150 cho hệ chính quy bằng cấp kỹ sư trên cơ sở tham khảo ý kiến các bên liên quan (DN, GV, cựu SV, chuyên gia) và CTĐT của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước;

Phấn đấu đến năm 2022, CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được kiểm định; Phát triển các ngành đào tạo mới: QLXD và KTDD ở trình độ ĐH và KTXD ở trình độ ThS.

Về NCKH:

Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, GV; khuyến khích và động viên GV tích cực NCKH phục vụ đào tạo và cộng đồng;

Đẩy mạnh công tác viết giáo trình, bài giảng dùng chung;

Đẩy mạnh công tác đăng ký đề tài NCKH các cấp trong GV và SV; luôn duy trì các hoạt động ngoại khóa: bồi dưỡng SV thi Olympic Cơ học, tổ chức thi “Tôi là KSXD” (TLKSXD), v.v... để nâng cao tính thực hành trong CTĐT.

Trong hơn 20 năm hình thành và phát triển, Khoa KTCT đã đào tạo được 22 khóa cao đẳng, 18 khóa ĐH chính quy, 17 khóa liên thông ĐH, cung cấp hàng nghìn lao động có kỹ năng cho xã hội trong ngành xây dựng.

SV tốt nghiệp Trường ĐHCNSG nói chung, ngành KTXD trình độ ĐH nói riêng, tìm được việc làm đúng ngành đào tạo. Hàng năm, Nhà trường đều khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp từ một đến ba tháng và mười hai tháng. Các kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ SV hệ ĐH chính quy Khoa KTCT có việc làm/tổng số SV phản hồi bình quân trong 4 năm 2018, 2019, 2020 và 2021 là 86,84%, trong đó SV có việc làm đúng ngành đào tạo và có liên quan đến ngành đào tạo bình quân chiếm 89,97%.

Chất lượng đội ngũ GV ngày càng được nâng cao với 100% GV đạt trình độ từ ThS trở lên, trong đó có 27,59% TS. Tất cả GV đều đảm bảo chứng chỉ nghiệp vụ sư

phạm giảng dạy ĐH và các chứng chỉ liên quan như tin học và ngoại ngữ. Một số GV tích cực tham gia NCKH và có bài báo khoa học công bố trên tạp chí có uy tín, viết giáo trình phục vụ ngành đào tạo.

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT kỹ sư ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT Trường ĐHCNSG có mục đích và mục tiêu phù hợp với nhiệm vụ đào tạo đã được công bố trong sứ mạng của Nhà trường, có chuẩn đầu ra (CĐR), nội dung CTĐT và đề cương chi tiết (ĐCCT) các môn học thuộc ngành KTXD trình độ ĐH. CĐR, nội dung CTĐT và ĐCCT các môn học được cung cấp đầy đủ đến người học và các bên liên quan thông qua các kênh thông tin như: website của Trường ĐHCNSG, kênh thông tin điện tử, thư viện, niên giám, sổ tay SV và qua việc giảng dạy các môn học của GV.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được xác định rõ ràng, thể hiện được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

Trong quá trình thực hiện việc dạy và học theo CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH, Khoa KTCT thường xuyên rà soát nhằm cập nhật, điều chỉnh sao cho phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH và định hướng chiến lược chung của Nhà trường.

Sự rà soát, cập nhật và điều chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT được thực hiện định kỳ mỗi hai năm một lần và được giao cho Ban rà soát CTĐT của Khoa. Những đề xuất về việc điều chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH của Ban rà soát trước hết cần phải nhận được sự đồng thuận từ Hội đồng Khoa học (HĐKH) Khoa. Tiếp theo, tất cả GV trong Khoa cũng được lấy ý kiến cho những đề xuất này. Sau đó, sự thay đổi này cũng được lấy ý kiến tham khảo từ các bên liên quan bao gồm các chuyên gia, các doanh nghiệp (DN), người sử dụng lao động và các cựu SV.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được công bố công khai hàng năm thông qua việc công bố chương trình GDDH ngành KTXD của Khoa KTCT Trường ĐHCNSG qua các kênh giao tiếp thường xuyên của hệ thống thông tin của Trường và của Khoa để các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận được khi có nhu cầu.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD tại Khoa KTCT Trường ĐHCNSG được xác định rõ ràng và trình bày trong các quyết định ban hành CTĐT hàng năm.

Trong niên giám 2008-2009 do Trường ĐHCNSG phát hành gửi cho tất cả tân SV nhập học năm 2008 đã có ghi mục tiêu đào tạo của ngành KTXD trình độ ĐH rất rõ ràng là người học (sau khi tốt nghiệp hoặc sau khi hoàn thành khóa học) phải có “hiểu biết về lý thuyết”, “thành thạo về thiết kế và thực hành tổ chức thi công tại công trường” [H01.01.01.01].

Từ năm học 2009-2010 và các năm sau này, Khoa KTCT triển khai CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH theo học chế tín chỉ (HCTC) [H01.01.01.02]. Trong niên giám phát cho tân SV năm 2009 cho đến năm 2016, mục tiêu đào tạo vẫn được xác định rõ ràng là cung cấp nguồn nhân lực vững lý thuyết, giỏi thực hành nghề xây dựng [H01.01.01.03], [H01.01.01.04], [H01.01.01.05], [H01.01.01.06], [H1.01.01.07], [H01.01.01.08], [H01.01.01.09]. Trong quá trình thực hiện giảng dạy theo HCTC, Trường quyết định thành lập Ban Đảm bảo & Kiểm định chất lượng giáo dục (ĐB&KĐCLGD) [H01.01.01.10].

Năm 2016, Trường tổ chức đợt tập huấn ĐB&KĐCLGD cho thầy cô giáo của Trường [H01.01.01.11]. Năm 2017, Trường ban hành quyết định thành lập Ban soạn thảo CTĐT ĐH, cao đẳng [H01.01.01.12], kèm theo là hướng dẫn xây dựng CTĐT [H01.01.01.13], sau đó là tổ chức các buổi tập huấn về kiểm định CTĐT [H01.01.01.14]. Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa KTCT cùng các Trưởng bộ môn (BM) đã họp bàn và đề nghị Trường cho thành lập Tổ ĐB&KĐCLGD của Khoa KTCT [H01.01.01.15].

Năm 2017, sau khi được tập huấn về KĐCLGD và nhận được văn bản hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CTĐT của Trường, Khoa KTCT đã điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành KTXD, điều này được thể hiện trong CTGDĐH sửa đổi năm 2017. Đợt rà soát, điều chỉnh năm 2019, mục tiêu của CTĐT không thay đổi. Sau đợt rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2021, mục tiêu của CTĐT đã có sự thay đổi về thị trường lao động của

người học sau tốt nghiệp **[H01.01.01.16]**.

Mục tiêu của CTĐT 2021 về cơ bản vẫn giữ yêu cầu cốt lõi của nghề xây dựng là SV ngành KTXD trình độ ĐH (sau khi tốt nghiệp hoặc sau khi hoàn thành khóa học) phải *“có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp”*.

Sự điều chỉnh nhỏ về mục tiêu của CTĐT năm 2021 là để phù hợp thời kỳ hội nhập toàn cầu, do đặc thù của ngành xây dựng, SV ngành xây dựng được yêu cầu phải đáp ứng thị trường lao động nói chung, không giới hạn trong khu vực ASEAN như mục tiêu CTĐT từ các năm 2017 đến 2020.

Trong quá trình chỉnh sửa mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH, Khoa KTCT cũng đã tham khảo mục tiêu CTĐT của các trường ĐH đào tạo ngành xây dựng có bề dày thành tích và uy tín trong nước và quốc tế như Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Trường ĐHBK - ĐHQG HCM) với mục tiêu *“phát huy vai trò đi đầu trong đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực xây dựng, đáp ứng mục tiêu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước”* và Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Trường ĐHSPKT Tp.HCM) với mục tiêu *“đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á”* **[H01.01.01.17]**, **[H01.01.01.18]**.

Mặt khác, việc rà soát và điều chỉnh mục tiêu của CTĐT 2021 này đã nhận được nhiều góp ý của các bên liên quan. Mở đầu là ý kiến của toàn thể thầy cô giáo, rồi HĐKH Khoa KTCT, sau khi được thông qua, tiếp tục xin ý kiến của các chuyên gia trong các trường đại học xây dựng, các nhà tuyển dụng, DN xây dựng, các cựu SV **[H01.01.01.19]** và tham khảo tài liệu khảo sát về nhu cầu thị trường lao động **[H01.01.01.20]**.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCNSG. Sự phù hợp này được phân tích và được thể hiện trong Bảng 2.31, Bảng 2.32, Bảng 2.33 (Phụ lục II, trang 44 - 46). Theo đó, với sứ mạng của Trường là *“cung cấp nguồn nhân lực chất lượng”* có *“chuyên môn cao, nghiệp vụ*

giới” và “phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa của thế giới”, CTĐT ngành KTXD có mục tiêu phù hợp với sứ mạng nêu trên, là “cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành” và “đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước”. Mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng của Khoa KTCT là một trong những yếu tố đóng góp cho tầm nhìn 2030 của Trường ĐHCNSG để “trở thành trường đại học có thương hiệu, có uy tín và có chất lượng cao”. Đồng thời, nội dung về nguồn nhân lực “có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp” ở mục tiêu đào tạo của Khoa KTCT phù hợp với tầm nhìn “đến năm 2030, Trường ĐHCNSG sẽ trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ” bởi vì việc “học tập liên tục” gắn liền với việc tìm tòi, nghiên cứu và việc đáp ứng “yêu cầu phát triển của nghề nghiệp” gắn liền với việc “chuyển giao công nghệ” trong các lĩnh vực của nghề xây dựng và các ngành nghề khác có liên quan [H01.01.01.21], [H01.01.01.22], [H01.01.01.23].

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH cũng phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của giáo dục trình độ ĐH tại Điều 5, Luật GDĐH sửa đổi, bổ sung năm 2018 và cập nhật theo Điều 39, Luật GDĐH năm 2019 [H01.01.01.24], [H01.01.01.25]. Sự phù hợp này cũng đã được phân tích chi tiết ở Bảng 2.34, Bảng 2.35 (Phụ lục II, trang 47 - 50) trên cơ sở đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH với các nội dung liên quan trong các điều luật nêu trên.

Thật vậy, một trong những mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH là “cung cấp nguồn nhân lực có trình độ”, “có nền tảng kiến thức” phù hợp với mục tiêu chung của GDĐH ở Điều 5, Luật GDĐH sửa đổi, bổ sung năm 2018: “đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài”. Đồng thời, nguồn nhân lực “có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp” là yếu tố đóng góp, phù hợp với mục tiêu “nghiên cứu khoa học, công nghệ” của điều luật nêu trên. Điều 5, Luật GDĐH sửa đổi, bổ sung năm 2018 cũng đề cập đến các mục tiêu “phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội” và “hội nhập quốc tế”, điều này cũng được nêu trong mục tiêu của CTĐT ở nội dung “thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước”. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu chung nêu tại điều luật trên ở các điểm “đào tạo người học có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp”, “có năng lực nghiên cứu

và *phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo*” và *“thích nghi với môi trường làm việc”*. Tuy nhiên, các mục tiêu *“đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức”, “có sức khỏe”, “có ý thức phục vụ nhân dân”* trong mục tiêu chung ở điều luật nêu trên chưa được đề cập trong mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH.

Mục tiêu cụ thể nêu tại Điều 5, Luật GDĐH sửa đổi, bổ sung năm 2018 có nêu *“đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội”*. Phù hợp với điểm này, mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH cũng nêu rõ mục tiêu *“cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành”, “trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp”*. Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH là cung cấp nguồn nhân lực có *“kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động”*, phù hợp với mục tiêu cụ thể nêu ở điều luật nêu trên ở chỗ đào tạo để sinh viên *“có kỹ năng thực hành cơ bản”*. Đồng thời, *“khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành đào tạo”* là mục tiêu cụ thể nêu ở điều luật nêu trên cũng được đề cập đến trong mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH, nhấn mạnh khả năng làm việc, giải quyết vấn đề ở sự thích ứng thông qua việc *“đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động” “trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp”*.

Cập nhật mục tiêu đào tạo ĐH tại Điều 39, Luật GDĐH năm 2019, các nội dung của mục tiêu CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH phù hợp với mục tiêu của điều luật này: *“đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế”*. Bên cạnh đó, mục tiêu CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH cũng phù hợp với mục tiêu GDĐH ở điều luật này tại các điểm: đào tạo người học *“có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc”*. Mục tiêu CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH chưa đề cập đến một số điểm khi đối sánh với mục tiêu nêu tại Điều 39, Luật GDĐH năm 2019 ở chỗ *“đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ”* và *“có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân”*. Tuy nhiên,

trong quá trình dạy và học, người dạy và người học tại Khoa KTCT Trường ĐHCNSG luôn hướng đến những mục tiêu này.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCNSG, đồng thời đáp ứng các mục tiêu đào tạo của GDĐH theo Luật GDĐH sửa đổi, bổ sung năm 2018, 2019.

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng một cách khoa học trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan và có tham khảo mục tiêu CTĐT của các cơ sở giáo dục uy tín.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến nhận xét về mục tiêu của CTĐT của cựu SV và của nhà tuyển dụng chưa đạt hiệu quả mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa cùng với Ban ĐB&KĐCLGD và Phòng ĐT thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu CTĐT hiệu quả hơn.	Khoa KTCT, Ban ĐB&KĐCLGD và Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Việc khảo sát các bên liên quan được thực hiện định kỳ gồm các công việc sau: - Tổ chức rà soát 2 năm một lần; - Tổ chức đối thoại SV hàng năm; - Hàng năm gặp gỡ SV đầu năm, đầu khoá.	BCN Khoa, GV, HĐKH Khoa, CVHT.

2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật những thay đổi bổ sung của Luật GDDH và sứ mạng, tầm nhìn của Trường để tiếp tục điều chỉnh mục tiêu CTĐT trong giai đoạn sắp tới.	Khoa KTCT, Ban ĐB&K ĐCLG D, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Việc cập nhật những thay đổi bổ sung của Luật GDDH và sứ mạng, tầm nhìn của Trường là nhiệm vụ có tính bắt buộc.	BCN Khoa, HĐKH Khoa.
---	--------------------	---	---------------------------------------	-----------------------	--	----------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 1.1: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả hiện trạng

Sau 5 năm đào tạo theo HCTC (2009-2014), theo yêu cầu của Trường, Khoa KTCT đã thực hiện Báo cáo TĐG tổng kết 5 năm thực hiện HCTC [H01.01.02.01], sau đó điều chỉnh CTĐT 2015. Ở thời điểm này, CĐR của CTĐT 2015 đã có đặt mục tiêu về kiến thức, về kỹ năng, về năng lực, về đạo đức hành vi và vị trí việc làm [H01.01.02.02]. Trong CĐR của CTĐT 2016 về cơ bản vẫn giữ như CTĐT 2015 [H01.01.02.03].

Năm 2017, đồng thời với việc rà soát và điều chỉnh mục tiêu đào tạo như đã trình bày ở phần TC 1.1, Khoa KTCT đã điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH.

CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH ban hành năm 2017 có 09 CĐR bao gồm 02 CĐR về kiến thức, 05 CĐR về kỹ năng và 02 CĐR về thái độ [H01.01.02.04]. Đối sánh với CĐR của CTĐT năm 2016 có thể thấy CĐR của CTĐT năm 2017 thể hiện sự khác biệt rõ rệt, các phát biểu CĐR của CTĐT năm 2017 bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV cần đạt được ngay khi hoàn thành khóa học.

Trong quá trình xây dựng CĐR, Khoa sử dụng thang đo nhận thức Bloom và xác định xây dựng CTĐT theo hướng ứng dụng nên CĐR yêu cầu người học về kiến thức

phải đạt mức độ vận dụng được (mức độ 3), về kỹ năng yêu cầu phải đạt mức độ phân tích được (mức độ 4). Tuy nhiên, các động từ Bloom được dùng trong CĐR của CTĐT năm 2017 khi phát biểu về kiến thức và kỹ năng chưa rõ ràng.

Theo ý kiến đề nghị của GV năm 2018, Khoa đã có buổi họp bàn về điều chỉnh CĐR nhưng chỉ dừng ở mức dự thảo **[H01.01.02.05]**.

Trong đợt rà soát CTĐT năm 2019, việc xem xét lại CĐR và CTĐT tiếp tục được thảo luận **[H01.01.02.06]**, nhưng do một số công tác khác chi phối, đến năm 2020 Trường Khoa KTCT mới tổ chức họp HĐKH Khoa KTCT bàn về điều chỉnh CĐR sao cho phù hợp năng lực đào tạo của Khoa, của Trường và đáp ứng yêu cầu nhiều hơn các bên liên quan, đặc biệt cuộc họp của HĐKH Khoa tháng 9 năm 2020 đã có dự thảo CĐR 10 điều (02 yêu cầu về kiến thức, 06 yêu cầu về kỹ năng và 02 yêu cầu về thái độ) **[H01.01.02.07]**.

Năm 2021 là định kỳ rà soát CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT, ở cuộc họp HĐKH mở rộng ngày 15/4/2021 và sau đó phiên họp HĐKH rút gọn ngày 14/5/2021 đã quyết định CĐR của CTĐT năm 2021 có 11 CĐR gồm 03 CĐR về kiến thức, 05 CĐR về kỹ năng và 03 CĐR về thái độ **[H01.01.02.08]**, **[H01.01.02.09]**.

Quá trình xây dựng CĐR của CTĐT 2021 luôn có sự nhất quán theo hướng ứng dụng. Các phát biểu CĐR của CTĐT năm 2021 đều có sử dụng động từ Bloom, cụ thể về kiến thức là mức độ 3 (vận dụng được), kỹ năng là mức độ 4 (phân tích được). Tuy nhiên, cách dùng động từ ở phần kiến thức chưa thật xác đáng, việc này đã được phân tích và chỉnh sửa cho CĐR của CTĐT năm 2022 **[H01.01.02.10]**.

CĐR của CTĐT được công bố công khai, rộng rãi bằng các phương tiện như trên website của Trường **[H01.01.02.11]**, quyền niên giám phát cho SV ngày đầu nhập học **[H01.01.02.12]**, sinh hoạt cố vấn học tập (CVHT), sinh hoạt đối thoại SV hàng năm, sinh hoạt BCN Khoa và các lớp **[H01.01.02.13]**. Tại buổi học đầu tiên của môn học, GV sẽ giới thiệu CĐR CTĐT và CĐR môn học và hướng dẫn để SV có định hướng học tập nhằm đạt được mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được thể hiện ở Bảng 2.1 và Bảng 2.2 về Ma trận liên hệ mục tiêu và CĐR, Phụ lục II, trang 12 và 14.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được xác định rõ ràng, thể hiện yêu cầu rất cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ và vị trí mà người học sẽ đạt được khi tốt nghiệp. Quá trình xây dựng CĐR được thực hiện theo đúng quy định, bài bản và khoa học. Các động từ được sử dụng theo thang đo nhận thức của Bloom, nội dung CĐR được bổ sung và cập nhật yêu cầu kiến thức và năng lực mới.

3. Điểm tồn tại

Mức độ đáp ứng CĐR của một số môn học được bố trí trong CTĐT không đều như mong muốn.

Xét yêu cầu xã hội thời kỳ hội nhập, CĐR về khả năng ngoại ngữ của SV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa tiếp tục khảo sát các bên liên quan nhằm rà soát và điều chỉnh CĐR sao cho phân bố về các môn học đều hơn. Trường và Khoa tiếp tục tìm biện pháp vận động người học đạt chuẩn ngoại ngữ theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Việc khảo sát các bên liên quan và vận động SV được thực hiện định kỳ. - Tổ chức rà soát 2 năm một lần. - Tổ chức đối thoại SV hàng năm. - Hàng năm gặp gỡ SV đầu năm, đầu khoá.	BCN Khoa, CVHT.

2	Phát huy điểm mạnh	CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ đạt được các yêu cầu chung và chuyên biệt của ngành KTXD trình độ ĐH giúp người học có kiến thức lý thuyết vững vàng, kỹ năng thực hành giỏi, khuyến khích tự học mở rộng cơ hội nghề nghiệp.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	<p>Gặp gỡ, giao lưu, sinh hoạt với SV về mục tiêu và CĐR của CTĐT được tổ chức định kỳ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức rà soát 2 năm một lần. - Tổ chức đối thoại SV hàng năm. - Hàng năm gặp gỡ SV đầu năm, đầu khoá. 	BCN Khoa, CVHT.
---	--------------------	--	-----------	-----------------------	---	-----------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 1.2: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 2196/BGDĐT–GDĐH ban hành ngày 22/4/2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo **[H01.01.03.01]**.

Trong quá trình xây dựng CĐR của CTĐT năm 2017, Khoa KTCT đã thực hiện với sự chỉ đạo và hướng dẫn sát sao của nhà Trường và Phòng ĐT **[H01.01.01.13]**, **[H01.01.03.02]**, sự hỗ trợ đầy đủ của Ban ĐB&KĐCLGD **[H01.01.03.03]**, tổ KĐCLGD của Khoa KTCT đã tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan **[H01.01.01.19]** nhưng chưa xét các yêu cầu của hội nghề xây dựng về việc cấp chứng chỉ hành nghề và khả năng mở rộng cơ hội việc làm cho SV khi tốt nghiệp.

Theo chỉ đạo của Trường, năm 2019, CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được Khoa KTCT tiếp tục rà soát **[H01.01.02.06]**, sau đó, đến năm 2020 HĐKH Khoa họp và đưa ra kế hoạch điều chỉnh CĐR và CTĐT **[H01.01.02.07]**. Các hoạt động rà soát này là tiền đề giúp Khoa KTCT xây dựng mục tiêu, CĐR và CTĐT để áp dụng

cho khóa học tuyển sinh năm 2021.

Việc xây dựng CĐR của CTĐT năm 2021 được tiến hành có sự cập nhật các quy định mới của Luật GDĐH, cập nhật sứ mạng, tầm nhìn và định hướng của Trường ĐHCNSG [H01.01.01.21], cập nhật các quy định mới của Luật GDĐH bổ sung và sửa đổi 2018, Luật GDĐH 2019 [H01.01.01.24], có quan tâm yêu cầu của hội nghề xây dựng về việc cấp chứng chỉ hành nghề, nhu cầu mở rộng cơ hội việc làm cho SV khi tốt nghiệp [H01.01.03.04] và theo dõi yêu cầu năng lực của thị trường lao động [H01.01.01.28]. Sự tiếp thu ý kiến các bên liên quan để xây dựng và điều chỉnh CĐR được thể hiện trong Bảng 2.36, Phụ lục II (trang 52). Trong các nội dung đã được sử dụng để xây dựng CĐR, ý kiến của GV và cựu SV về việc “*mở rộng cơ hội nghề nghiệp, thích ứng và trách nhiệm, tiếp tục học lên những bậc cao hơn*”; ý kiến của các DN, người sử dụng lao động về các yêu cầu “*giao tiếp, kỷ luật, trách nhiệm, thích ứng, sẵn sàng học công nghệ mới*” mà người lao động cần có đã được Khoa tiếp nhận và từ đó Khoa đã thêm CĐR về kiến thức, CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm, học tập nâng cao trình độ. Để phản ánh được yêu cầu của hội nghề nghiệp về việc cấp chứng chỉ hành nghề (ngoài chứng chỉ thiết kế kết cấu) nếu người học hoàn thành một số môn học tự chọn liên quan nghề xây dựng, CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH có yêu cầu về kiến thức và kỹ năng quản lý, giám sát cũng như năng lực sử dụng máy tính. Ngoài ra, từ kết luận “*xây dựng công trình và các lĩnh vực liên quan luôn cần nhân lực, các lĩnh vực liên quan xây dựng công trình rất đa dạng và phong phú*” của việc khảo sát thị trường lao động nghề xây dựng, CĐR đã có yêu cầu về kiến thức và kỹ năng phân tích, thiết kế, đánh giá, thi công, giám sát, quản lý cũng như năng lực sử dụng máy tính, ngoại ngữ nhằm tạo điều kiện mở rộng cơ hội việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp [H01.01.03.05].

CĐR của CTĐT được công bố công khai trên website Trường ĐHCNSG [H01.01.02.11], trong quyển niên giám cấp cho tân SV khi nhập học [H01.01.02.12]. Trong các buổi sinh hoạt giao lưu đối thoại giữa BCN Khoa, thầy cô CVHT và thầy cô trưởng BM, trưởng trung tâm với SV hàng năm, thông tin về CĐR của CTĐT thường được nhắc lại, giải thích trong quá trình trao đổi với SV về học tập, vị trí và ứng dụng của các môn học với mục đích thấu triệt và giúp SV có kế hoạch lập thời gian biểu học tập nhằm đạt yêu cầu của CĐR [H01.01.03.06], [H01.01.03.07].

2. Điểm mạnh

Từ sau khi công bố CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH năm 2017 tới nay, BCN Khoa và thầy cô Khoa KTCT đã có sự đồng thuận rất cao về việc rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT, việc tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan và công bố công khai đã trở thành sinh hoạt nề nếp trong Khoa KTCT.

3. Điểm tồn tại

Các bên liên quan trong đó có người học ít quan tâm đến các phát biểu yêu cầu CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hàng năm, Khoa tổ chức giao lưu với SV và tuyên truyền thông tin về CĐR kèm theo việc giải thích rõ ràng để người học sắp xếp kế hoạch học tập có định hướng tốt hơn.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Việc tổ chức tiếp xúc giao lưu với SV được thực hiện định kỳ theo quy định. - Tổ chức đối thoại SV hàng năm. - Hàng năm gặp gỡ SV đầu năm, đầu khóa.	BCN Khoa, CVHT.
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục tổ chức rà soát và khảo sát các bên liên quan một cách hệ thống qua các kênh thông dụng: Phiếu khảo sát trực tiếp, đường link khảo sát trực tuyến, thư mời đóng góp ý kiến, ...	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Việc rà soát CTĐT được tổ chức định kỳ theo quy định 2 năm một lần. - Tổ chức lấy ý kiến SV về các môn học, môi trường học tập hàng năm. - Gặp gỡ SV đầu năm, đầu khóa, đối thoại SV.	BCN Khoa, HĐKH Khoa, GV, CVHT.

5. *Tự đánh giá Tiêu chí 1.3: Đạt (mức 5/7).*

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH; CĐR của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt của ngành KTXD trình độ ĐH mà SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp; CĐR của CTĐT còn phản ánh hầu hết yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Những điểm tồn tại cơ bản: Phản hồi ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu và CĐR của CTĐT chưa đi vào đề mục cụ thể, cũng như không có phản hồi rõ ràng về các mức độ cần đạt của CĐR theo thang Bloom; Bảng câu hỏi khảo sát về CĐR nặng về chi tiết, có thể ảnh hưởng độ tin cậy của kết quả khảo sát.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 1: có 3/3 tiêu chí đạt; 0/3 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Vào mỗi khóa học, Phòng ĐT Trường ĐHCNSG đều có công bố chương trình dạy học (CTDH) ĐH. Đây chính là bản mô tả CTĐT của từng ngành tại từng khoa trong Trường ĐHCNSG.

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được xem là tài liệu chính thức cung cấp thông tin về CTĐT cho người học và các bên liên quan, đồng thời văn bản này cũng là căn cứ nền tảng để Trường và Khoa dựa vào đó giúp người học đạt được các mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được thông báo công khai trên các kênh truyền thông của Trường, nội dung của nó được phát trực tiếp cho tân SV vào ngày nhập học thông qua quyển Niên giám. Cách làm này giúp người học và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và cập nhật CTĐT hàng năm.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT của ngành KTXD trình độ ĐH cung cấp cho người học và các bên liên quan tất cả thông tin về chương trình giáo dục của ngành KTXD trình độ ĐH như: tên cơ sở đào tạo, tên gọi của văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu, CDR của CTĐT, tiêu chí tuyển sinh, cấu trúc CTDH, ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các môn học vào việc đạt CDR), đề cương các môn học, thời điểm ban hành [H01.01.01.01], [H01.01.01.02], [H02.02.01.03], [H02.02.01.04], [H02.02.01.05].

Bản mô tả CTĐT được lập năm 2017 và rà soát điều chỉnh năm 2019 dựa theo chỉ đạo của Trường ĐHCNSG về HCTC [H02.02.01.06], qua tham khảo Thông tư số 57/2012/BGD&ĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ GD&ĐT về sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo ĐH [H02.02.01.07] và văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ GD&ĐT về Quy chế đào tạo ĐH [H02.02.01.08]. Theo chỉ đạo chung của Trường, bản mô tả CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được rà soát, điều chỉnh, cập nhật 2 năm một lần. Cụ thể, năm 2017 tiến hành rà soát, điều chỉnh và ban hành bản mô tả CTĐT năm 2017, bản mô tả CTĐT được ban hành năm 2018 có nội dung giống bản mô tả CTĐT năm 2017.

Năm 2019, Khoa KTCT đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và công bố bản mô tả CTĐT năm 2019. Đối sánh bản mô tả CTĐT 2017 và bản mô tả CTĐT 2019 [H02.02.01.01], [H02.02.01.03], chỉ có sự thay đổi nhỏ là ba môn học thuộc khối giáo dục đại cương (GDĐC) gồm: Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam được thay bởi năm môn học sau: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong buổi họp HĐKH Khoa mở rộng ngày 11/9/2020 [H01.01.02.07], Khoa KTCT đã lên kế hoạch rà soát mục tiêu, CDR, CTĐT để có thể áp dụng cho chương trình giáo dục năm học 2020, kết quả là bản mô tả CTĐT năm 2020 vẫn giữ nội dung không đổi so với năm 2019 [H02.02.01.03], [H02.02.01.04].

Khoa KTCT tiếp tục kế hoạch rà soát nhằm điều chỉnh và cập nhật CTĐT để áp dụng cho năm 2021. Qua tham khảo và phân tích bản mô tả CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH của Trường ĐHBK – ĐHQG HCM [H02.02.01.09], Trường ĐHSPKT Tp.HCM [H01.01.01.10], Ban rà soát Khoa KTCT dự thảo bản mô tả CTĐT 2021.

Sau đó, Trường Khoa KTCT triệu tập HĐKH Khoa họp thông qua bản mô tả CTĐT 2021 [H01.01.02.08], [H02.02.01.05] và làm tờ trình đề nghị Trường ban hành chương trình GDĐH 2021 [H02.02.01.11].

Bộ phận chịu trách nhiệm khảo sát của Khoa đã thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan về các nội dung chính trong bản mô tả CTĐT dự thảo cho CTDH năm 2021. Bản tổng hợp kết quả ý kiến khảo sát cho thấy có sự nhất trí cao của các chuyên gia giáo dục ngành xây dựng, của các DN xây dựng và của cựu SV Khoa KTCT đối với mục tiêu, CĐR, CTĐT 2021 của Khoa KTCT [H02.02.01.12].

Sự khác biệt giữa các bản mô tả CTĐT năm 2017, 2018, 2019, 2020 với bản mô tả CTĐT năm 2021 được thể hiện trong bảng phân tích sự khác nhau giữa các bản mô tả CTĐT [H02.02.01.13].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT các năm từ 2017 đến 2021 đã thể hiện tương đối đầy đủ thông tin về CTDH ngành KTXD trình độ ĐH. Nội dung của bản mô tả thể hiện rõ ràng sự tuân thủ quy chế của Trường, của Bộ GD&ĐT và cam kết của Khoa, Trường đối với người học. Khi đọc kỹ bản mô tả, người học, các bên liên quan có thể thấy tiến trình và sự kết nối giữa các môn học, biết được kế hoạch đào tạo, phương pháp dạy học và cách thức kiểm tra đánh giá kết thúc của từng môn học nhằm đạt CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT thể hiện tương đối đầy đủ thông tin về ngành đào tạo, người học muốn hiểu thấu đáo phải tốn nhiều thời gian đọc và nghiên cứu, vì vậy, đa số người học quan tâm không đủ để thấy rõ các điểm mạnh của bản mô tả CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Hàng năm, thông qua buổi đối thoại với SV, BCN Khoa cùng các thầy cô phổ biến một số nội dung chính của bản mô tả để người học có thể thấy được nội dung cốt lõi của bản mô tả CTĐT nhằm có nhận thức đúng và đầy đủ về CTĐT từ đó xây dựng phương pháp học tập tốt hơn để đạt CĐR.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Việc tổ chức tiếp xúc giao lưu với SV được thực hiện định kỳ theo quy định. - Tổ chức đối thoại SV hàng năm. - Hàng năm gặp gỡ SV đầu năm, đầu khoá.	BCN Khoa, CVHT.
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng các kênh giao tiếp thông dụng giữa Khoa, Trường và các bên liên quan để bản mô tả được công bố công khai và rộng rãi hơn nữa.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Giao tiếp giữa Khoa và các bên liên quan được thực hiện qua nhiều kênh giao tiếp có tính thực tế và hữu hiệu: website, trang Facebook, liên lạc group nhóm của CVHT, của BCN Khoa, của HĐKH Khoa, của GV, của Đoàn, Hội, của Phòng/Ban chức năng, ...	BCN Khoa, HĐKH Khoa, GV, CVHT.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 2.1: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên hướng dẫn của Trường theo công văn số 01-17-HD-DSG-DT và sự hỗ trợ của Phòng ĐT [H01.01.01.13], [H01.01.03.02], Khoa KTCT đã hoàn thành bộ

ĐCCT các môn học và được công bố chung trong bản mô tả CTĐT năm 2017 **[H02.02.02.01]**.

So với bộ ĐCCT môn học của các năm trước thì bộ ĐCCT năm 2017 đã có sự điều chỉnh và biên soạn mới rất chi tiết, chứa đựng tương đối đầy đủ các thông tin về môn học. ĐCCT môn học năm 2017 có 11 mục lớn, mỗi mục lớn chứa từ 2 đến 6 mục nhỏ. Ba mục đầu là thông tin môn học, đơn vị phụ trách và GV giảng dạy, mô tả tóm tắt môn học. Mục 4, 5, 6 lần lượt là mục tiêu và CĐR môn học, ma trận quan hệ giữa CĐR môn học và CĐR CTĐT, giáo trình và tư liệu. Mục 7 là phương thức đánh giá. Mục 8 là nội dung môn học trình bày kiểu chùng mực. Mục 9 trình bày hình thức tổ chức dạy học và lịch trình dạy học trong học kỳ (HK). Hai mục cuối (10, 11) xác định thời điểm biên soạn, cập nhật và thông qua. Mỗi môn học được đưa vào CTĐT đều được xác định đáp ứng một số CĐR theo thang đo Bloom được thể hiện đầy đủ trong Bảng đối sánh mô tả liên hệ giữa CĐR của CTĐT và các môn học. Tuy nhiên, với bộ ĐCCT môn học các năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 thì vẫn có thiếu sót là không đưa mức độ theo thang Bloom vào các mục 5 và 6 trong ĐCCT môn học.

Sau đợt cập nhật và điều chỉnh năm 2017, bộ ĐCCT các môn học trong CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH tiếp tục được áp dụng cho chương trình GDDH năm 2018. Đợt rà soát CTĐT năm 2019, Khoa KTCT vẫn đề nghị sử dụng bộ ĐCCT môn học của năm 2018 áp dụng cho năm 2019 **[H02.02.02.02]**, **[H02.02.02.03]**.

Bộ ĐCCT môn học năm 2020 có 8 môn học tự chọn (người học chọn 2 môn), 11 mục trình bày trong đề cương vẫn giữ như năm 2019 **[H02.02.02.04]**. Trong năm 2021, BCN Khoa đã tiến hành các cuộc họp lên kế hoạch rà soát điều chỉnh mục tiêu, CĐR và các môn học trong CTĐT để ban hành chương trình GDDH cho năm học 2021, vì vậy, các BM đã hoàn thành bộ ĐCCT môn học 2021 với số môn tự chọn là 11 môn (người học chọn 4 môn). ĐCCT môn học 2021 vẫn giữ nội dung 11 mục như năm 2020. Sau đó, Trường khoa triệu tập họp HĐKH Khoa phê duyệt bộ đề cương **[H02.02.02.05]**, **[H02.02.02.06]**, **[H02.02.02.07]**.

ĐCCT các môn học được công bố công khai bằng các văn bản giấy có xác nhận của GV phụ trách và phê duyệt của Trường khoa, được công bố công khai cùng lúc với chương trình GDDH của năm học. Bộ ĐCCT môn học các năm được lưu tại văn phòng Khoa và Phòng ĐT. GV dạy lớp có trách nhiệm công bố nội dung ĐCCT môn

học do mình phụ trách, đặc biệt nhấn mạnh mục tiêu môn học, CDR môn học, liên hệ giữa CDR môn học và CDR của CTĐT, nội dung và yêu cầu học tập các chương mục, lịch trình học tập, thông báo và giải thích phương thức đánh giá môn học, cách lấy các cột điểm và tỷ lệ % tương ứng, tài liệu tham khảo chính và phụ, ...

Người học luôn có thể nhận được ĐCCT môn học của CTĐT mà mình theo học thông qua bộ phận học vụ văn phòng Khoa, thông qua CVHT hoặc chính thầy cô phụ trách môn học.

Đề cương tóm tắt môn học của từng ngành của từng khoa cũng được công bố trên website của Trường, đồng thời luôn xuất hiện trong niên giám hàng năm phát cho tân SV [H01.01.02.11], [H01.01.02.12].

Đầu mỗi năm học, Trường đều công bố CTGDĐH từng ngành đào tạo của năm đó, vì vậy, ĐCCT môn học phải có sự rà soát, cập nhật của Khoa chuyên môn hàng năm. Cứ hai năm lại có rà soát định kỳ CTĐT, khi đó ĐCCT môn học lại được rà soát, ý kiến các bên liên quan lại được xem xét và cập nhật.

2. Điểm mạnh

Bộ ĐCCT các môn học được thực hiện theo sự hướng dẫn chi tiết, đầy đủ và khoa học của Trường và Phòng ĐT, nội dung được định kỳ cập nhật. Nhờ vậy, nội dung của đề cương chứa đầy đủ thông tin về môn học cho người học và các bên liên quan, điều này hỗ trợ hiệu quả cho việc dạy và học nhằm đạt CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu tham khảo chính và phụ của một số môn học chưa được cập nhật hiệu quả mong muốn: chưa Việt hoá, chưa có bản mới trong phạm vi 5 năm theo quy định.

Trong CDR môn học chưa ghi mức độ đáp ứng của môn học theo thang đo Bloom.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	BCN Khoa phân công GV Khoa hoàn thành bộ tài liệu giảng dạy hiệu quả. Lần chỉnh sửa CĐR định kỳ sắp tới, Khoa sẽ ghi mức độ đáp ứng của môn học theo thang Bloom.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Việc rà soát mục tiêu, CĐR của CTĐT định kỳ có tính pháp quy, yêu cầu phải hoàn thiện tài liệu giảng dạy.	BCN Khoa, GV, CVHT, SV.
2	Phát huy điểm mạnh	Mỗi năm tổ chức khảo sát SV các lớp để nắm được phản hồi về các mặt của đề cương môn học khi thực hiện, từ đó có kế hoạch rà soát chỉnh sửa để việc dạy và học được hiệu quả hơn.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Giao tiếp giữa Khoa và SV giúp Khoa nhận phản hồi từ SV có tính thực tế và hiệu quả. Cụ thể là qua hệ thống CVHT, đối thoại SV hàng năm, gặp gỡ SV đầu năm đầu khóa.	BCN Khoa, HĐKH Khoa, GV, CVHT.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 2.2: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Trước thời điểm khai giảng năm học, BCN Khoa KTCT cùng với Phòng ĐT của Trường ĐHCNSG rà soát nội dung bản mô tả CTĐT và bộ ĐCCT các môn học của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH, sau đó Hiệu trưởng ký duyệt ban hành [H02.02.01.01], [H02.02.01.02], [H02.02.01.03], [H02.02.01.04], [H02.02.01.05].

Hệ thống truyền thông của Trường sẽ công bố bản mô tả CTĐT lên website của Trường [H01.01.02.11], Phòng ĐT đưa nội dung bản mô tả CTĐT vào quyển niên giám năm học phát cho tân SV [H02.02.03.01]. Bộ phận văn phòng Khoa KTCT sẽ cập nhật thông tin công khai lên website của Trường ở mục Khoa KTCT [H02.02.03.02] và thông báo phần chủ yếu trên bảng thông tin của Khoa [H02.02.03.03]. Mặt khác, các hình ảnh và thông tin tóm tắt sẽ được in trên các tờ bướm quảng bá tuyển sinh của Trường và của Khoa [H02.02.03.04].

Với mỗi môn học, vào buổi học đầu tiên của môn học, GV sẽ giới thiệu cho SV nội dung và vị trí của môn học, mục tiêu và CĐR của môn học, tài liệu tham khảo, kế hoạch dạy và học, phương thức đánh giá kết thúc môn học [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04], [H02.02.02.05].

Tại Khoa KTCT, SV có thể tìm hiểu thêm về tất cả môn học trong CTĐT thông qua gặp gỡ trực tiếp với BCN Khoa, với thầy cô CVHT [H01.01.02.13], câu hỏi, thắc mắc hay yêu cầu giải thích qua thầy cô trực bộ môn chuyên môn [H02.02.03.05], tiếp xúc với thầy cô dạy môn học qua các nhóm group môn học [H02.02.03.06]. Với nhiều kênh thông tin như vậy, người học có thể có đầy đủ thông tin về môn học và chủ động lập kế hoạch học tập cho năm học và cả khóa học.

Các bên liên quan như DN sử dụng lao động, chuyên gia, cựu SV có thể tìm đọc bản mô tả CTĐT, ĐCCT các môn học thuộc CTĐT một cách dễ dàng thông qua website của Trường [H01.01.02.11], hoặc liên hệ trực tiếp với bộ phận văn phòng phụ trách học vụ của Khoa.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và bộ ĐCCT các môn học được công bố công khai qua nhiều hình thức nên các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và bộ ĐCCT các môn học khó thu hút sự quan tâm đầy đủ của người học và các bên liên quan vì khối lượng thông tin rất nhiều và có tính chuyên biệt ngành nghề.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	GV phụ trách môn học và CVHT có trách nhiệm làm rõ cho người học thấy được đầy đủ ý nghĩa của từng môn học trong chuỗi hoạt động học tập giảng dạy để xây dựng kế hoạch học tập đạt CDR tốt nhất.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Giao tiếp giữa thầy cô phụ trách môn học và SV, giao tiếp giữa CVHT và SV, giao tiếp giữa BCN Khoa và SV là các kênh tương tác chủ yếu, hiệu quả.	BCN Khoa, GV, CVHT, SV.
2	Phát huy điểm mạnh	Thông qua hệ thống truyền thông của Trường và của Khoa, tiếp tục đẩy mạnh việc công khai rộng rãi bản mô tả CTĐT và bộ ĐCCT các môn học đến người học và các bên liên quan.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Công cụ: website, niên giám bản giấy, tài liệu tư vấn tuyển sinh, tương tác trực tiếp với thầy cô, với BCN Khoa, với bộ phận học vụ của Khoa, của Trường.	BCN Khoa, HĐKH Khoa, GV, CVHT.

5. *Tự đánh giá Tiêu chí 2.3: Đạt (mức 5/7).*

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật: Bản mô tả CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được trình bày rõ ràng, đầy đủ, thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng phát triển của ngành xây dựng và nhu cầu của xã hội. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau: từ GV, cựu SV, SV hệ liên thông ĐH, DN, nhà tuyển dụng và chuyên gia giáo dục ngành xây dựng. ĐCCT các môn học được chuẩn hoá toàn trường và chứa đựng nhiều đề mục yêu cầu, cung cấp đầy đủ thông tin về các phương thức mà môn học đáp ứng CĐR. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và các ĐCCT môn học được công bố công khai trên nhiều kênh thông tin của Khoa, của Trường đến người học và các bên liên quan.

Những tồn tại cơ bản: Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học chứa khối lượng thông tin lớn nên bộ phận khảo sát của Khoa nhận thấy các góp ý về đề cương các môn học còn mang tính hình thức, qua loa. Một vài môn học mới bổ sung cập nhật theo yêu cầu xã hội chưa có giáo trình chính và tài liệu tham khảo phổ dụng như các môn học cốt lõi của ngành.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 2 có: 3/3 tiêu chí đạt; 0/3 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Thông tin về CTDH của ngành KTXD trình độ ĐH được thể hiện rõ ràng và đầy đủ thông qua bản mô tả CTĐT và bộ ĐCCT các môn học được Phòng ĐT Trường ĐHCNSG công bố vào đầu mỗi năm học. Nghiên cứu bản mô tả này có thể thấy CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH xác định rõ ràng các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cũng như vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.

Để người học có thể đạt mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa bằng các yêu cầu của CĐR và để xây dựng CTDH phù hợp, ngoài việc xác định tỷ lệ hợp lý của các khối kiến thức, cần phải có sự cân đối trong việc chọn các môn học tương ứng, sắp xếp trình tự và phân bố các môn học cho từng HK, yêu cầu đáp ứng CĐR của từng môn học, nội dung giảng dạy và phương pháp đánh giá của từng môn học.

Mặt khác, chương trình được rà soát định kỳ, đảm bảo cập nhật kịp thời yêu cầu của các bên liên quan.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT tại Trường ĐHCNSG được ban hành theo Quyết định số 251–09/QĐ–DSG–ĐT và được hiệu chỉnh theo Quyết định số 599–17/QĐ–DSG–ĐT [H03.03.01.01]. Cũng vào năm 2017, Trường ĐHCNSG ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CTĐT số 01-17-HD-DSG–ĐT, theo đó, ở mục II.2 và II.3 của hướng dẫn này đã nêu các yêu cầu thiết kế CTĐT phải phù hợp CĐR và ý kiến các bên liên quan [H01.01.01.13].

CTĐT ngành KTXD chính sửa năm 2017 và các năm sau này được thiết kế đảm bảo có tham khảo ý kiến của các bên liên quan bao gồm: Luật GDDH [H01.01.01.24], Sứ mạng & Tầm nhìn của Trường [H01.01.01.21], Khung trình độ quốc gia bậc 6 [H03.03.01.02], tham khảo các CTĐT [H02.02.01.09], [H02.02.01.10], dùng các động từ thang đo Bloom, yêu cầu của hội nghề nghiệp [H01.01.03.04].

CTĐT được thiết kế dựa trên CĐR nhằm đảm bảo người học khi tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và thái độ đạt được các nội dung đã quy định trong CĐR của CTĐT [H01.01.02.12].

Nội dung CĐR trong bản mô tả CTĐT 2021 bao gồm các yêu cầu như sau:

CĐR 1 là các yêu cầu kiến thức đại cương về khoa học xã hội (KHXX), khoa học tự nhiên (KHTN) ở mức vận dụng được (mức 3 theo thang Bloom) để học tập và hành nghề.

CĐR 2 yêu cầu kiến thức cơ sở và chuyên ngành xây dựng đạt mức cần thiết để phục vụ việc hành nghề (mức 4 theo thang Bloom) và học tập nâng cao.

CĐR 3 yêu cầu kiến thức quản lý và điều hành ở mức vận dụng được (mức 3 theo thang Bloom) để học tập và hành nghề các hoạt động nghề xây dựng.

CĐR 4,5,6,7,8 là các yêu cầu về kỹ năng cốt lõi của KSXD gồm phân tích, đánh giá, thiết kế kết cấu, thiết kế thi công (mức 4 theo thang Bloom), đồng thời cũng yêu cầu mở rộng năng lực giám sát, quản lý, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và đạt chuẩn tiếng Anh của Trường (mức 3 theo thang Bloom).

CĐR 9,10,11 là các yêu cầu về thái độ, tự chủ và trách nhiệm trong công việc và với cộng đồng [H01.01.02.12].

CĐR của CTĐT được sử dụng để xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết tương ứng với số môn học cụ thể.

Sau khi các nội dung của CĐR đã đạt được sự nhất trí cao trong BCN, HĐKH và GV, Trưởng khoa sẽ cùng với Ban soạn thảo và HĐKH rà soát CTĐT nhằm xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết tương ứng với số môn học cụ thể. Tiếp đó các BM tiến hành thiết kế ĐCCT môn học theo CĐR của CTĐT. Ban soạn thảo tham khảo các CTĐT tiên tiến, uy tín đồng thời tổ chức lấy ý kiến GV và các chuyên gia về cấu trúc và nội dung CTĐT.

Để thực hiện các mục tiêu đào tạo xác định bởi CĐR trên đây, Khoa KTCT đã xây dựng CTDH của ngành KTXD trình độ ĐH 2021 với tổng số 156 tín chỉ chia cho 69 môn học đảm nhận truyền tải kiến thức và kỹ năng các học phần giáo dục chuyên biệt (5 môn học, 0 tín chỉ), GDĐC (21 môn học, 51 tín chỉ, 32,69%), giáo dục chuyên ngành - GDCN với phần giáo dục cơ sở ngành (11 môn học, 28 tín chỉ, 17,95%) và với phần giáo dục chuyên ngành tính cả TTTN và ĐATN (32 môn học, 77 tín chỉ, 49,36%). Số liệu cụ thể về các môn học, các khối kiến thức và tỷ lệ của chúng được trình bày trong CTDH 2021 **[H01.01.01.16]**.

Khi xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết tương ứng với số môn học cụ thể, Ban rà soát CTĐT đã tham khảo CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH của Trường ĐHBK-ĐHQG HCM và Trường ĐHSPKT Tp.HCM, qua đó phân tích chọn tỷ lệ các khối kiến thức phù hợp với Trường ĐHCNSG, tỷ lệ khối kiến thức chuyên ngành trội vượt so với hai CTĐT tham khảo vì Trường ĐHCNSG xác định từ đầu là đào tạo theo hướng ứng dụng **[H03.03.01.03]**.

Các môn học còn được thiết kế để xác định rõ mức độ kỹ năng người học đạt được từng CĐR thể hiện trong ma trận kỹ năng **[H03.03.01.04]** và người dạy có cơ sở xây dựng nội dung bài giảng phù hợp yêu cầu của CĐR môn học phụ trách thể hiện ở mục 5 trong ĐCCT môn học **[H02.02.02.05]**.

Cụ thể, đối với môn học ĐATN đáp ứng các CĐR 1,2,4,5,6,7,9 với yêu cầu theo thang Bloom là mức 4 (phân tích được). Ngoài ra, do tính đặc thù của môn học nghề nghiệp (tính truyền nghề) nên trong ĐCCT môn học này có yêu cầu hình thức truyền đạt là dạy trực tiếp từng SV thông qua lịch hướng dẫn và duyệt bài 1 lần/tuần, kéo dài khoảng 14 đến 15 tuần. Thi giữa kỳ ĐATN sử dụng hình thức kiểm tra khối lượng và vấn đáp, nếu SV thực hiện 50% khối lượng đạt yêu cầu thì được thông qua và được tiếp tục thực hiện ĐATN. Đến cuối kỳ làm ĐATN, SV nộp bài trễ hạn thì phải làm lại đợt sau, SV nộp bài đúng hạn sẽ được chấm bởi thầy hướng dẫn chính và thầy phản

biện, nếu đạt từ 5 điểm trở lên mới được ra hội đồng chấm tốt nghiệp. Hội đồng bảo vệ ĐATN sử dụng hình thức vấn đáp và điểm kết thúc môn học ĐATN là điểm trung bình cộng của các thành phần: điểm hướng dẫn chính, điểm phản biện, điểm chấm của các thành viên tại hội đồng **[H03.03.01.05]**.

Các môn học khác (chính hay phụ, lý thuyết hay đồ án môn học) thầy cô giảng dạy đều có phương pháp truyền đạt phù hợp với đặc thù của môn học và luôn bám sát ĐCCT môn học, trong đó đặc biệt nhấn mạnh mục tiêu và CĐR môn học, đánh giá môn học qua các cột điểm thành phần, mức độ môn học phải đạt theo thang Bloom, một số tư liệu về hoạt động giảng dạy của thầy cô tại Khoa KTCT thể hiện ở **[H03.03.01.06]**.

CTĐT năm 2021 có 11 môn học tự chọn, cho phép người học có thể tự chọn 4 môn học (1 môn thuộc GDĐC và 3 môn thuộc GDCN). Việc này giúp người học có thể chủ động trang bị kiến thức và kỹ năng theo định hướng nghề nghiệp của mình (chuyên sâu hay mở rộng), xem thêm chi tiết ở Bảng 2.3, Khung CTĐT phân theo HK, Phụ lục II, trang 15. Người học có thể tham khảo ở Phụ lục II (trang 21) và Sơ đồ tiến trình đào tạo các môn học trong CTĐT **[H03.03.01.07]** để thấy được trình tự môn học trước sau, môn học song hành phù hợp với sự tiếp thu kiến thức từ đơn giản đến phức tạp, từ cơ sở đến chuyên ngành, qua đó biết được các môn học có liên quan nhưng có thể tổ chức học độc lập, thuận lợi cho SV chọn thời điểm phù hợp đăng ký những môn học này.

Kết quả khảo sát về CTDH ngành KTXD trình độ ĐH năm 2021 với các bên liên quan có sự đồng thuận cao **[H02.02.01.12]**.

Nội dung CTĐT được BCN Khoa đánh giá, cập nhật 2 năm một lần dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực ngành và yêu cầu của xã hội **[H01.01.02.05]**, **[H01.01.02.06]**, **[H01.01.02.07]**. Cùng thời điểm rà soát ĐCCT các môn học, CĐR môn học cũng được chỉnh sửa phù hợp với yêu cầu của CĐR CTĐT đã được cập nhật. Sau đó, Khoa chuẩn bị đội ngũ để thực hiện CTĐT đã được ban hành **[H03.03.01.08]** và những GV giảng dạy cùng một môn sẽ họp, thảo luận thống nhất CĐR cho môn học, các phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá thích hợp đảm bảo sự đóng góp của môn học trong CĐR của CTĐT **[H03.03.01.09]**, **[H03.03.01.10]**.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế có nội dung đáp ứng được CĐR của CTĐT. Mối quan hệ giữa CĐR của môn học và CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ĐCCT của từng môn học.

Các môn học thuộc các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành được phân bố hợp lý và đều xác định được vai trò của môn học trong việc đào tạo người học đạt yêu cầu CĐR của CTĐT. CĐR của môn học được định kỳ rà soát, đối chiếu với CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Tại Khoa KTCT, mặc dù đã tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan qua các đợt khảo sát lấy ý kiến định kỳ, thầy cô giảng dạy môn học, CVHT và BCN Khoa mở nhiều kênh tương tác với SV, nhưng các thông tin phản hồi của SV về chất lượng CTDH chưa đầy đủ và liên tục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa KTCT phối hợp chặt chẽ với các nhà tuyển dụng, SV, cựu SV và tổ chức giao lưu đối thoại với người học hàng năm nhằm rà soát và điều chỉnh CTDH.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Giao tiếp giữa thầy cô phụ trách môn học và SV, giao tiếp giữa CVHT và SV, giao tiếp giữa BCN Khoa và SV là các kênh tương tác chủ yếu, hiệu quả. Các hoạt động này diễn ra định kỳ hàng năm.	BCN Khoa, GV, CVHT, SV.

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật định kỳ, trong đó, quan tâm việc dùng động từ thang đo Bloom mức độ 4 cho các môn thực hành, đồ án.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Rà soát định kỳ là nhiệm vụ, cũng là yêu cầu thực tiễn khi đào tạo ngành nghề kỹ thuật để SV tốt nghiệp làm được việc.	BCN Khoa, HĐKH Khoa, GV, CVHT.
---	--------------------	--	-----------	-----------------------	--	--------------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 3.1: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các môn học trong CTĐT được thiết kế nhằm thực hiện cam kết với người học được xác định bởi CĐR của CTĐT.

CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH năm 2021 có 11 mục tiêu chia thành 3 phần: kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Mục tiêu của từng môn học được xác định dựa trên các CĐR của CTĐT và được thể hiện qua CĐR môn học. Các CĐR môn học được thể hiện rõ ràng trong ĐCCT môn học ở mục 4 (Mục tiêu môn học và CĐR môn học) và mục 5 (Ma trận tích hợp giữa CĐR môn học và CĐR của CTĐT). Các nội dung này thể hiện sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H02.02.02.05].

Mỗi môn học trong CTĐT được thiết kế nhằm đáp ứng các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ theo yêu cầu mức độ đạt được khi hoàn thành môn học (Bảng 2.4, Ma trận liên hệ giữa CĐR của CTĐT và các môn học theo thang đo Bloom, Phụ lục II, trang 16).

Trong CTĐT ngành KTXD có môn học chính (cốt lõi nghề nghiệp), môn học phụ, có môn học bắt buộc, môn học tự chọn, có môn học lý thuyết, môn học đồ án. Do đặc thù từng môn học nên phương pháp dạy và học cũng như phương thức kiểm tra đánh giá cũng khác nhau. Việc này nhằm đảm bảo cho người học đạt CĐR của CTĐT.

Ví dụ với môn Kiến trúc, là môn học phụ, môn lý thuyết, chỉ thuyết giảng trên lớp, yêu cầu thang Bloom ở mức 3. CDR môn học này đòi hỏi phải nắm vững và vận dụng được, phải đọc bài trước ở nhà, ghi bài giảng và thực hành bài tập (hoặc thuyết trình nhóm) ngay tại lớp, việc đánh giá dựa trên 3 cột điểm (điểm quá trình 20% bằng cách làm bài tập tại lớp, điểm kiểm tra giữa kỳ 20% theo phương thức bài tập lớn và thi cuối kỳ 60% bằng hình thức tự luận).

Còn với môn học Sức bền vật liệu, là môn cơ sở ngành, yêu cầu thang Bloom ở mức 4, cũng là môn lý thuyết, chỉ thuyết giảng trên lớp nhưng do đặc thù môn học, hầu như chương nào cũng có bài tập nên CDR môn học đòi hỏi phải biết phân tích và tính toán thiết kế. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả môn học dựa trên 3 cột điểm (quá trình 10% bằng cách làm bài tập tại lớp thông qua việc lên bảng giải bài tập hoặc vấn đáp, kiểm tra giữa kỳ 20% theo phương thức tự luận hoặc trắc nghiệm, thi cuối kỳ bằng hình thức tự luận hoặc trắc nghiệm 70%).

Một môn chuyên ngành khác là môn đồ án Kết cấu bê tông cốt thép, yêu cầu CDR môn học là thiết kế (mức 4 theo thang Bloom). Phương pháp dạy và học là duyệt bài hàng tuần, cuối kỳ nộp báo cáo (gồm thuyết minh tính toán và bản vẽ), đánh giá kết quả môn học bằng thi vấn đáp (bảo vệ đồ án). Như vậy, tuy chỉ có một cột điểm cuối kỳ nhưng là kết quả đánh giá liên tục qua duyệt bài hàng tuần và vấn đáp trực tiếp **[H03.03.02.01]**.

Sự đa dạng trong phương pháp dạy và học cùng phương thức đánh giá kiểm tra phụ thuộc đặc thù môn học nhằm đảm bảo cho người học đạt CDR của CTĐT.

Danh mục các môn học trong CTĐT ngành KTXD năm 2021 có 69 môn học. Có thể xem xét việc đóng góp của các môn học (chính và phụ) một cách tổng quát qua sự so sánh tỷ lệ % số lượng môn học đạt được các CDR của CTĐT **[H03.03.02.02]**. Trích xuất từ Bảng 2.4, Ma trận liên hệ giữa CDR của CTĐT và của các môn học theo thang đo Bloom (Phụ lục II, trang 16), có thể thấy sự đóng góp của các môn học chính (cốt lõi) của CTĐT đáp ứng CDR của CTĐT đạt tỷ lệ (45,45% - 63,63%) và hầu hết thỏa mãn yêu cầu CDR từ 3 đến 4 kỹ năng trên tổng số 5 CDR về kỹ năng **[H03.03.02.03]**.

Khi đến đợt định kỳ rà soát, ĐCCT các môn học trong CTĐT được giao về các BM chuyên môn cùng với các thầy cô giảng dạy chính chịu trách nhiệm biên soạn, rà soát, điều chỉnh và thông qua từ tên môn học, số tín chỉ, số tiết, BM, GV, nội dung

tóm tắt, mục tiêu, CDR môn học đến phương thức đánh giá, cách tổ chức dạy học, tài liệu học tập, ... Sau đó, BM họp thông qua đề cương, HĐKH Khoa họp xem xét và nêu ý kiến, nếu đạt đồng thuận cao thì Trưởng khoa nghiệm thu và ra văn bản đề nghị Trường ban hành [H03.03.02.04], [H02.02.02.06], [H02.02.02.07], [H02.02.01.11].

Định kỳ hàng năm, thông qua đối thoại với SV ở cấp Khoa và ở cấp Trường, [H01.01.03.06], [H03.03.02.05], thông qua các phiếu khảo sát của Khoa lấy ý kiến người học về các môn học, qua ý kiến phản ánh của SV với CVHT, Trưởng khoa sẽ thảo luận trong buổi họp Khoa với GV, rút ưu khuyết điểm và đề xuất biện pháp chỉnh sửa tốt hơn nhằm đạt CDR môn học và CDR CTĐT [H01.01.03.07], [H03.03.02.06], [H03.03.02.07]. Ví dụ, việc một GV hướng dẫn đồ án môn học cho 40 SV là quá đông dẫn tới chất lượng giảng dạy không cao và người học phản ánh. Từ đó, BCN Khoa đã cùng với các Trưởng BM sắp xếp lại nhân sự và phân công 1 GV hướng dẫn đồ án cho tối đa 20 SV. Việc này rõ ràng tạo điều kiện tốt nhất cho SV đạt CDR của CTĐT [H03.03.02.08].

2. Điểm mạnh

ĐCCT của các môn học được thiết kế rõ ràng, nêu được quan hệ giữa CDR của môn học và CDR của CTĐT, đáp ứng CDR của CTĐT. Với các môn lý thuyết và đồ án có đặc thù môn học khác nhau thì phương pháp dạy và học, phương thức kiểm tra cũng khác nhau, phù hợp với yêu cầu CDR của CTĐT. Việc khảo sát lấy ý kiến của người học về các môn học chủ yếu của ngành KTXD trình độ ĐH được thực hiện hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Một số môn học học chung toàn Trường chỉ đáp ứng một vài CDR không tương xứng với tỷ lệ thời gian trong CTĐT.

Thời lượng dành cho thực tập công trường còn hơi thấp so với tổng thời lượng của CTĐT ngành kỹ thuật hướng ứng dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>Khoa lấy ý kiến các bên liên quan, điều chỉnh nội dung nhằm tăng đáp ứng CDR của các môn học này.</p> <p>Trong kỳ rà soát kế tiếp, ban rà soát CTĐT sẽ tiếp tục xem xét và điều chỉnh để tăng thời lượng các môn học có thực tập công trường.</p>	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Lấy ý kiến các bên liên quan là trách nhiệm, cũng là công cụ rà soát hiệu quả trong đó nguồn ý kiến của GV, SV và các phòng/ban chức năng là thực tế và đầy đủ.	BCN Khoa, GV, CVHT, SV.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật định kỳ, tiếp tục lấy ý kiến người học từ các kênh thông dụng.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Rà soát định kỳ là nhiệm vụ, cập nhật cũng là yêu cầu thực tiễn khi đào tạo ngành nghề kỹ thuật để SV tốt nghiệp làm được việc.	BCN Khoa, HĐKH Khoa, GV, CVHT.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 3.2: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHCNSG, các môn học trong CTĐT của một ngành được cấu trúc theo các khối kiến thức như sau: Kiến thức giáo dục chuyên biệt (Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất), kiến thức GDĐC (các môn thuộc KHXH và KHTN), kiến thức GDCN (các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành) và nhóm bài thi tốt nghiệp. CTĐT của ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT cũng có cấu trúc các khối kiến thức như các ngành thuộc khối công nghệ khác trong Trường **[H03.03.03.01]**, **[H03.03.03.02]**.

Trong CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH năm 2021, số tín chỉ khối GDCN là 105 trên tổng số 156 tín chỉ của CTĐT, chiếm 67,31% khối lượng giảng dạy của ngành KTXD trình độ ĐH. Trong đó, các môn học cơ sở ngành có số tín chỉ đạt tỷ lệ 17,95% (28/156), còn các môn học chuyên ngành và bài thi tốt nghiệp có số tín chỉ đạt 49,36% (77/156) **[H03.03.03.03]**, **[H03.03.03.04]**.

Khi xem xét và so sánh cấu trúc theo các khối kiến thức của các CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH của các Trường ĐHBK-ĐHQG HCM và Trường ĐHSPKT Tp.HCM với ngành KTXD Trường ĐHCNSG thì nhận được kết quả như thể hiện ở **[H03.03.01.02]**. Theo đó, tỷ lệ tín chỉ các môn học chuyên ngành (tính cả bài thi tốt nghiệp) trên tổng số tín chỉ của CTĐT của Trường ĐHCNSG vượt hẳn tỷ lệ tương ứng của các CTĐT tham khảo. Điều này có thể giải thích là do đặc thù của Trường ĐHCNSG đã định hướng từ đầu là đào tạo theo hướng ứng dụng.

Danh sách các môn học của chương trình GDDH ngành KTXD trình độ ĐH năm 2021 tại Khoa KTCT có 69 môn học với tổng số 156 tín chỉ được phân theo các khối kiến thức kèm theo thông tin chi tiết về giờ lý thuyết, giờ bài tập, giờ tự học phân bố trong 8 HK **[H03.03.03.05]**. Trong đó, khối kiến thức giáo dục chuyên biệt gồm 4 môn giáo dục thể chất 1, 2, 3, 4 ứng với CĐR 11 và môn giáo dục quốc phòng đáp ứng CĐR 1, 9.

Khối kiến thức GDĐC có 21 môn học cung cấp kiến thức về KHXH, KHTN để có đủ nền tảng học tiếp kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành và đủ kiến thức để có thể tiếp tục học ở bậc học cao hơn. Các môn học đại cương đáp ứng các CĐR 1, 2, riêng 5 môn tiếng Anh đáp ứng được yêu cầu CĐR 1, 2, 7, 8.

Khối kiến thức GDCN có 41 môn học và khối bài thi tốt nghiệp có 2 môn học cung cấp kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, trang bị kiến thức và kỹ năng chủ yếu của người K SXD, đáp ứng các CĐR 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Bảng 2.4, Bảng 2.5, Phụ lục II, trang 16 và 21).

Qua khảo sát lấy ý kiến người học và sự đồng thuận của thầy cô, các môn học được phân bố tương đối đều đặn trong 6 HK đầu, ở 2 HK của năm cuối (HK 7 và 8), số môn học và số tín chỉ giảm còn dưới một nửa so với các năm học trước nhằm giảm tải cho SV năm cuối, để họ có thời gian tập trung cho kế hoạch học tập hoàn tất CTĐT, nâng cao chất lượng đồ án tốt nghiệp (ĐATN) và tích lũy thêm một hai môn học tự chọn để có điều kiện nắm bắt cơ hội việc làm nhiều hơn sau ngày tốt nghiệp.

Việc sắp xếp các môn học của từng khối kiến thức trải qua 8 HK cũng được chú ý trình tự tiếp thu kiến thức của người học, từ cơ sở đến chuyên môn, từ cấu kiện đơn lẻ đến sản phẩm cuối cùng.

Nhìn chung, việc sử dụng và phân bố các môn học theo khối kiến thức và sắp xếp theo trình tự tiếp thu các môn học thuộc lĩnh vực kỹ thuật đáp ứng tính logic, có tính linh hoạt và tính tích hợp. Sự bố trí các môn học trước sau theo từng học kỳ thể hiện ở Bảng 2.3, Khung CTĐT phân theo học kỳ, Phụ lục II, trang 15. Trong CTGDĐH được ban hành hàng năm luôn có kèm theo Sơ đồ tiến trình đào tạo các môn học trong CTĐT [H03.03.01.05]. Nhìn vào đó, người học cũng dễ thấy trình tự môn học trước môn học sau, các môn học song hành, các môn có nội dung đơn giản đến phức tạp, các môn học xếp trước các môn chuyên ngành, các môn độc lập.

Mặt khác, việc chọn lựa môn học, phân bố và sắp xếp này có kế thừa và gạn lọc từ nhiều CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH có uy tín trong nước như Trường ĐHBK - ĐHQG HCM, Trường ĐHSPKT Tp.HCM [H02.02.01.09], [H02.02.01.10].

CTĐT cũng chú ý đến sự bố trí các môn phụ trợ nghề nghiệp giúp các SV có tầm nhìn các lĩnh vực liên quan để tăng cơ hội việc làm. Các môn học này xuất hiện sau khi người học đã có thời gian tiếp thu các học phần liên quan đạt khối lượng cần thiết (Bảng 2.3, Phụ lục II, trang 15).

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc, trình tự logic phù hợp với quá trình tiếp thu môn học, từ đơn giản đến phức tạp, từ cơ sở đến chuyên ngành, phù hợp với các CTĐT tham khảo. Nội dung các môn học có tính ứng dụng cao, một số môn học được bổ sung để cập nhật phù hợp yêu cầu xã hội. Các môn học phụ trợ đáp ứng sự linh hoạt để người học có điều kiện mở rộng cơ hội nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Người học vẫn tập trung hoàn thành CTĐT, việc học thêm các môn tự chọn để mở rộng cơ hội nghề nghiệp vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa thiết lập các kênh giao lưu, tương tác nhiều hơn giữa người học và thầy cô CVHT, thầy cô giảng dạy chuyên ngành để động viên người học sắp xếp kế hoạch học tập hợp lý, tăng cường tự học để có điều kiện mở rộng cơ hội việc làm.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Thầy cô phụ trách môn học, CVHT, BCN Khoa luôn xem việc tăng cường tương tác với SV để hỗ trợ học tập là nhiệm vụ chủ yếu, qua đó giúp SV quản lý thời gian hợp lý và tự học tốt hơn.	BCN Khoa, GV, CVHT, SV.

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật định kỳ, tiếp tục lấy ý kiến người học và các bên liên quan từ các kênh thông dụng để nắm bắt tốt các nhu cầu cập nhật của xã hội.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Rà soát CTĐT định kỳ 2 năm, lấy ý kiến người học hàng năm, từ đó cập nhật CTĐT là hoàn toàn khả thi.	BCN Khoa, HĐKH Khoa, GV, CVHT.
---	--------------------	---	-----------	-----------------------	--	--------------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 3.3: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật: CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH có đầy đủ các môn học đáp ứng được yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Các môn học cốt lõi và phụ trợ của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được chọn lọc phù hợp với mục tiêu và CĐR, các môn học được bố trí hợp lý, có nội dung cập nhật và hỗ trợ lẫn nhau, người học có thể lập kế hoạch học tập phù hợp định hướng nghề nghiệp khi tốt nghiệp.

Những điểm tồn tại cơ bản: Dù có tăng cường nhiều biện pháp tương tác với người học như tổ chức đối thoại, khảo sát, hộp thư, CVHT, sinh hoạt nhóm group từng môn học, tiếp SV giải đáp thắc mắc, ban rà soát của Khoa vẫn chưa xác định hiệu quả mức độ ảnh hưởng của từng môn học đối với nhận thức của SV trong quá trình theo học CTĐT KTXD.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 3: có 3/3 tiêu chí đạt, 0/3 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận (PPTC) trong dạy và học là nội dung rất quan trọng của quá trình đào tạo. PPTC trong dạy và học nếu phù hợp sẽ mang lại kết quả trực tiếp cho chất lượng dạy và học. PPTC trong dạy và học của Khoa KTCT được xây dựng trên cơ sở đáp ứng được mục tiêu đào tạo. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng các

CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH, đó là các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Để các hoạt động dạy và học đạt CĐR của CTĐT, ứng với mỗi khoá học, Phòng ĐT Trường ĐHCNSG đều công bố CTDH thông qua Niên giám phát cho tân SV vào ngày nhập học. CTDH áp dụng cho từng khoá học đều được thiết kế dựa trên sự bàn bạc giữa BCN Khoa và Phòng ĐT, có lưu ý đến những góp ý của các bên liên quan trong các đợt khảo sát định kỳ cũng như các phản hồi của SV trong buổi giao lưu đối thoại hàng năm.

Nội dung CTDH ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT được xây dựng đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu, nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người học trong việc tìm hiểu các quy định, quy chế đào tạo (QCĐT), tìm hiểu sự phân bố và thời lượng các môn học trong các HK, bảng mô tả tóm tắt các môn học, phương thức đánh giá và nhiều chi dẫn người học cách thực hiện CTDH.

Việc xây dựng PPTC trong dạy và học cho phù hợp còn bao gồm chọn lựa các môn học và nội dung của các môn học này phải đảm bảo truyền tải đầy đủ kiến thức kỹ năng mà chuyên ngành đào tạo yêu cầu, phải phù hợp trình tự tiếp thu, kế thừa và lưu giữ kiến thức, đáp ứng tính ứng dụng thực tiễn của nghề nghiệp. Ngoài ra, CTDH phải trang bị các kỹ năng mềm cho người học như làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, cải thiện khả năng diễn đạt, năng lực hình thành ý tưởng, đánh giá các vấn đề chuyên môn, nâng cao khả năng tự tìm tòi, học hỏi, khám phá tri thức, mở rộng kiến thức, rèn luyện phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2009, Trường ĐHCNSG ra quyết định chuyển sang đào tạo theo HCTC [H01.01.01.02], đồng thời công bố CĐR của CTĐT của tất cả ngành đào tạo toàn trường [H03.03.01.01]. Đến năm 2012, Trường công bố sứ mạng và tầm nhìn [H01.01.01.21]. Thời điểm này, Trường ĐHCNSG và các khoa vẫn chưa có ra văn bản chính thức nêu TLGD cho ngành đào tạo nhưng hầu như tất cả thầy cô, SV và phụ huynh cũng như khách vãng lai có thể nhìn thấy khi đi vào cổng chính Trường ĐHCNSG trên khối nhà A hai dòng tiêu đề nổi bật “GIỎI CHUYÊN MÔN, SÁNG

TÂM ĐỨC”, khi vượt qua khối nhà A vào sân trong sẽ thấy trên khối nhà C khẩu hiệu của SV Trường ĐHCNSG là “SỨC TRẺ - TRÍ TUỆ - ƯỚC VỌNG”. Có thể nhìn nhận, từ thời kỳ này Trường ĐHCNSG đã có TLGD là “GIỎI CHUYÊN MÔN, SÁNG TÂM ĐỨC” và bên cạnh đó đã nêu được khẩu hiệu “SỨC TRẺ - TRÍ TUỆ - ƯỚC VỌNG”.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, trong công bố CTDH ngành KTCTXD năm 2008 của Khoa KTCT cũng nêu rõ mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực vững lý thuyết, giỏi thực hành, trong đó nhấn mạnh đặc điểm của KSXD Khoa KTCT-STU là phải “BIẾT ĐI LÀM”, yêu cầu này được Trường Khoa KTCT giao nhiệm vụ cho tất cả thầy cô giảng dạy tại Khoa, được nhắc lại hàng năm trong các buổi họp Khoa, các buổi giao lưu với SV. Cũng từ yêu cầu này, Trường khoa cũng đòi hỏi tất cả thầy cô dạy chuyên ngành cần có kiến thức và kỹ năng đi làm giỏi mới có thể truyền nghề tốt được.

Như vậy, từ năm 2008, có thể thấy lãnh đạo Khoa KTCT đã công bố triết lý đào tạo ngành KTCTXD là “BIẾT ĐI LÀM”, đã yêu cầu thầy cô giáo xem đó là tôn chỉ khi thực hiện nhiệm vụ dạy học ngành KTCTXD tại Khoa KTCT [H01.01.01.03].

Từ năm 2016, Trường ĐHCNSG đã tổ chức nhiều đợt tập huấn về KĐCLGD cho thầy cô và CB-NV toàn trường, đồng thời tổ chức các hoạt động chuẩn bị KĐCLGD cấp cơ sở giáo dục. Cùng năm này, Trường ĐHCNSG ban hành Quyết định số 29A/QĐ-DSG-QLKH ngày 19/01/2016, chính thức công bố TLGD của Trường: “Chất lượng – Trách nhiệm – Chính trực – Hợp tác – Sáng tạo” [H04.04.01.01].

TLGD của Nhà trường đã được truyền tải đến GV, CB-NV và SV trong Trường cũng như các bên liên quan thông qua trang thông tin điện tử, tài liệu giới thiệu về Trường và những hình ảnh về định hướng mục tiêu giáo dục được thể hiện nhiều nơi trong khuôn viên của Trường [H04.04.01.02] để tất cả cùng hiểu rõ và thực hiện. Năm 2017, trong một buổi họp khoa về KĐCLGD, Trưởng Khoa KTCT nêu ý kiến nhận thấy TLGD của Nhà trường ban hành năm 2016 hoàn toàn phù hợp với tôn chỉ và mục tiêu đào tạo của Khoa KTCT là “BIẾT ĐI LÀM”, “Vững lý thuyết, Giỏi thực hành”, do đó, đề nghị TLGD của Khoa KTCT sẽ lấy cụm từ “Chất lượng – Trách nhiệm – Chính trực – Hợp tác – Sáng tạo” giống như TLGD của Trường và thầy cô có mặt trong buổi họp bày tỏ sự đồng thuận [H04.04.01.03]. Như vậy có thể nói từ 2017, Khoa KTCT đã có TLGD cũng chính là TLGD của Trường.

Năm 2022, khi xem xét rà soát mục tiêu, CDR, CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH nhằm tiến hành KĐCLGD CTĐT, BCN Khoa, HĐKH và thầy cô trong nhóm TĐG CTĐT thấy cần phải có cụm từ mới nêu bật bản sắc đào tạo KSXD rõ nét hơn, từ đó, thầy cô Khoa KTCT đã họp bàn và xây dựng TLGD như sau:

“KỸ NĂNG - THÍCH ỨNG - ĐẠO ĐỨC - TRÁCH NHIỆM” [H04.04.01.04].

TLGD của Khoa đặt lên hàng đầu nhiệm vụ đào tạo “Kỹ năng” của người học, tiếp đến phải giúp người học “Thích ứng” với sự đa dạng của thị trường lao động, bên cạnh đó phẩm chất “Đạo đức” nghề nghiệp và tinh thần “Trách nhiệm” phải luôn song hành khi hành nghề.

Với thầy cô và CB-NV của Khoa KTCT, “KỸ NĂNG - THÍCH ỨNG - ĐẠO ĐỨC - TRÁCH NHIỆM” là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của Khoa.

Đối với người học và các bên liên quan, TLGD của Khoa KTCT được công bố trên website của Trường tại mục giới thiệu của Khoa KTCT. Ngoài ra, TLGD của Trường, của Khoa còn được chủ động đề cập trong các chương trình giao lưu đối thoại SV hàng năm [H04.04.01.05] cũng như trong tất cả các hoạt động của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục “KỸ NĂNG - THÍCH ỨNG - ĐẠO ĐỨC - TRÁCH NHIỆM” được Khoa KTCT xây dựng làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động nghề xây dựng, theo hướng đáp ứng mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT. TLGD của Khoa được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức đến với các cá nhân và đơn vị, tổ chức có liên quan.

3. Điểm tồn tại

TLGD mặc dù đã được thực hiện, công bố và truyền thông rộng rãi nhưng việc phổ biến TLGD trong GV, SV và các bên liên quan chưa đạt được như kỳ vọng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa tiếp tục phổ biến TLGD trong toàn thể thầy cô, CB-NV và SV trong Khoa, đồng thời giao nhiệm vụ cho thầy cô trong buổi giảng đầu tiên của môn học cần thông tin về TLGD của Khoa và ý nghĩa của các từ ngữ cô đọng này.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	TLGD được công bố tại trang chủ của website của Khoa, mục “Giới thiệu khoa KTCT”; dán tại cửa ra vào và bên trong văn phòng Khoa. BCN Khoa luôn nhắc nhở GV về việc thông tin về TLGD của Khoa đến SV.	BCN Khoa, GV, SV.
2	Phát huy điểm mạnh	BCN Khoa cùng thầy cô, CB-NV Khoa KTCT thấu triệt TLGD của Khoa, xem đó là những quan điểm chủ đạo trong đào tạo ngành KTXD trình độ ĐH. Thông qua những buổi lên lớp, những buổi sinh hoạt giao lưu với SV, thầy cô khuyến khích SV xem TLGD của Khoa là tôn chỉ, là mục tiêu để có động cơ rèn luyện học tập nhằm đạt CĐR của CTĐT.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Toàn thể GV, CB-NV trong Khoa rất tâm đắc với TLGD của Khoa, rất mong muốn TLGD của Khoa được truyền đạt đến SV của Khoa.	BCN Khoa, GV, CB-NV.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 4.1: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình học tập và tích lũy của SV qua từng môn học, từng giai đoạn để đạt CĐR của CTĐT được thiết kế rõ ràng và đầy đủ trong CTDH [H02.02.01.01], [H02.02.01.05], [H02.02.01.02], [H02.02.01.03], [H02.02.01.04]. Kèm với CTDH là bộ ĐCCT môn học, mỗi môn học trong CTDH phải đáp ứng CĐR môn học, CĐR của môn học thỏa mãn một số yêu cầu của CĐR CTĐT [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04], [H02.02.02.05].

Xem xét kỹ bộ ĐCCT môn học trong các năm, có thể thấy, tùy theo đặc thù của mỗi môn học, các hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phù hợp. Có môn học có thời lượng thuyết giảng nhiều (Cơ học đất, Bê tông cốt thép, Sức bền vật liệu, Cơ học kết cấu); có môn học tăng cường thời gian cho tương tác giữa người dạy và người học thông qua thảo luận, làm bài tập, thuyết trình (Tin học chuyên ngành, Thiết kế biện pháp thi công, Tham quan, Thực tập tốt nghiệp - TTTN) để khuyến khích người học áp dụng, vận dụng kiến thức và hoàn thiện các kỹ năng phong phú và cần thiết cho công việc tương lai. Điểm đặc biệt là hầu hết các môn học cung cấp kiến thức, kỹ năng và thái độ cần có của người làm nghề xây dựng công trình đều gắn liền với đồ án môn học. Vì vậy, mọi SV cũng như thầy cô giảng dạy đều biết và xem các môn đồ án chính là các môn học thể hiện rõ ràng yếu tố truyền nghề của ngành KTXD trình độ ĐH.

Ngoài giờ học trên lớp, các môn học kết hợp nhiều hoạt động gắn liền thực tiễn như tham quan hoạt động của các công trình thông qua môn học Tham quan được bố trí ở HK 5 [H04.04.02.01] và môn TTTN kéo dài trong thời gian 4 tuần, được bố trí ở HK 8 [H04.04.02.02]. Môn học TTTN tạo điều kiện cho SV tiếp cận công việc tại công trường xây dựng và thu thập kiến thức, tài liệu cho ĐATN.

Sau đợt TTTN này, SV bước vào đợt làm ĐATN 14 tuần, với yêu cầu nghiên cứu một bộ bản vẽ kiến trúc từ công trình thực, SV phải thực hiện công việc thiết kế công trình là viết thuyết minh tính toán đồng thời thể hiện bản vẽ kết cấu công trình được giao [H04.04.02.03].

Thường vào khoảng tháng 10, SV Khoa KTCT được tham gia cuộc thi TLKSXD nhằm phát huy kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ngay trong thời gian còn học tập

trong Nhà trường [H04.04.02.04]. SV còn được tạo điều kiện tham gia các cuộc thi tổ chức hàng năm từ các khoa xây dựng của các trường bạn [H04.04.02.05].

Nhân dịp khai giảng hàng năm, bên cạnh học bổng khuyến học của Trường, Khoa KTCT cũng có cấp phát những suất học bổng dành cho SV nghèo vượt khó và SV học giỏi. Học bổng Khoa KTCT được gây dựng từ sự đóng góp của cựu SV, DN và GV trong Khoa [H04.04.02.06].

Việc cạnh tranh trong các kỳ thi “Vui – Học” cùng những học bổng khích lệ động viên hàng năm giúp SV vừa áp dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tế, vừa nâng cao ý thức cố gắng học tập. Điều này là góp phần hỗ trợ việc học tập của SV để đạt được CĐR của CTĐT.

Ngay cả trong giai đoạn dịch bệnh COVID lịch sử của cả nhân loại thì tinh thần tích cực, chủ động ứng phó, kịp thời điều chỉnh phù hợp phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra kết quả học tập, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của Khoa và Trường đã đảm bảo duy trì hiệu quả của việc dạy và học, đáp ứng CĐR môn học và CĐR CTĐT [H04.04.02.07].

Điểm chính trong thiết kế CTDH nhằm đạt CĐR là định kỳ họp đối thoại với SV hàng năm và định kỳ rà soát CĐR, CTĐT 2 năm một lần. Việc này có tác dụng đảm bảo nắm bắt được phản hồi của các bên liên quan và từ đó có cải tiến CTDH hỗ trợ tốt nhất cho người học để đạt CĐR.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với nội dung truyền tải của từng môn học, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của ngành đào tạo. Mỗi bài giảng đều theo sát CĐR môn học, qua đó đáp ứng CĐR của CTĐT.

Song song đó, Khoa KTCT còn tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa có tính thực tiễn giúp SV có cơ hội rèn luyện và cảm thấy hứng thú hơn trong việc học tập để đạt mục tiêu CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Kết quả đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kỳ các môn học cho thấy vẫn còn khá nhiều SV không theo kịp tiến độ hoàn thành như CTDH đã thiết kế. Một số môn học vẫn chưa đáp ứng tính chất sinh động trực quan trong quá trình dạy học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	BCN Khoa và GV cùng CB-NV Khoa tăng cường tương tác với SV, lắng nghe SV phản hồi về các môn học, từ đó rà soát, cải tiến phương pháp giảng dạy đồng thời có sự hỗ trợ phù hợp về thiết bị giảng dạy.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Khoa định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, đối thoại với SV, có lịch tiếp SV của CVHT.	BCN Khoa, GV, CVHT, SV.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện công cụ khảo sát nhằm nắm bắt nhiều hơn phản hồi các bên liên quan, tìm hiểu và cải tiến thiết kế CTDH đáp ứng CDR ngày càng tốt hơn.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Tổ ĐB&KĐCLGD của Khoa đã rút được những kinh nghiệm nhất định qua những lần khảo sát trước đây.	BCN Khoa, Ban ĐB&KĐCLGD.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 4.2: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học được thiết kế trong ĐCCT mỗi môn học và hoạt động dạy và học được thiết kế cho toàn khóa học luôn hướng người học tới việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho thực hành nghề nghiệp có tính chuyên nghiệp, qua đó rèn luyện một số kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu môn học, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. Điều này được thể hiện ở tất cả các môn học từ HK đầu tiên cho đến khi tốt nghiệp [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04], [H02.02.02.05]. Ví dụ như các môn Tin học chuyên ngành hỗ trợ người học có được các kỹ năng vẽ và tính toán kết cấu bằng phần mềm trên máy tính. Trong khi đó, môn Thiết kế biện pháp thi công hay môn Thiết kế công trình dân dụng giúp người học rèn luyện để đạt được những kỹ năng thiết yếu trong công tác thiết kế hoặc thi công công trình, qua đó giúp người học định hướng được công việc phù hợp (thiết kế hoặc thi công) với các kỹ năng là thế mạnh của bản thân sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, môn học Kỹ năng giao tiếp (ở HK 2) và môn Khởi nghiệp trong xây dựng (ở HK 7) trang bị cho người học kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, giúp người học có khả năng khởi tạo doanh nghiệp xây dựng. Tất cả những kỹ năng này không những giúp SV đạt kết quả tốt trong quá trình học tập tại Trường mà còn tạo nền tảng vững chắc để người học tiếp tục phát triển và hoàn thiện bản thân. Điều này cho thấy các môn học đáp ứng không chỉ các yêu cầu về kỹ năng của người học khi còn ở giảng đường mà còn đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp của người học trong công việc sau này.

ĐCCT của tất cả các môn học [H02.02.02.05] mô tả rõ ràng việc sử dụng các phương pháp giảng dạy, học tập phù hợp nhằm thúc đẩy các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Những kỹ năng này được thực hành ở từng môn học thông qua thảo luận, thuyết trình trên lớp, chuẩn bị bài học và làm bài tập cá nhân/nhóm ở nhà với sự hướng dẫn và đánh giá của GV. Ngoài ra, các hoạt động dạy và học luôn yêu cầu người học phát triển kỹ năng tự học, tự giải quyết vấn đề, qua đó tự lĩnh hội và ứng dụng kiến thức. Trong phần mô tả của tất cả các ĐCCT môn học đều có nhấn mạnh đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu một cách rõ ràng với mục đích để yêu cầu SV có kế hoạch dành thời gian tự học gấp đôi thời gian trên lớp, SV phải chủ động trong việc học kiến thức và rèn luyện các kỹ năng [H04.04.03.01]. Ví dụ trong ĐCCT môn học Kết cấu thép [H02.02.02.05] ghi cấu trúc tín chỉ là 4[3.1.8], nghĩa là SV cần phân bổ tỷ lệ thời gian cho việc học lý thuyết trên lớp : bài tập trên lớp : tự học, tự nghiên cứu lần lượt là

3 : 1 : 8. Với tỷ lệ này, nếu SV học lý thuyết trên lớp 45 tiết thì bài tập trên lớp sẽ là 15 tiết và phần tự học là 120 tiết (gấp đôi tổng thời gian trên lớp).

Bên cạnh những giờ học trên lớp, SV có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động, cuộc thi được tổ chức bởi các câu lạc bộ (CLB) học thuật [H04.04.02.04], [H04.04.02.05], các chương trình khởi nghiệp [H04.04.03.02] để rèn luyện thêm kỹ năng tự khám phá khả năng vận dụng và giải quyết vấn đề cũng như tham gia các cuộc thi cấp quốc gia [H04.04.03.03] nhằm cọ sát và trao đổi kiến thức với các trường bạn. Tất cả những hoạt động đó sẽ giúp người học hướng tới năng lực tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành KTXD trình độ ĐH cùng với bộ ĐCCT môn học được thiết kế với cấu trúc các môn học có tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, giờ bài tập và giờ tự học phù hợp với khung thời gian của SV sẽ hỗ trợ cho SV có điều kiện rèn luyện các kỹ năng, lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và đưa đáp án đạt yêu cầu.

Các cuộc thi học thuật tổ chức khá đa dạng về lĩnh vực và nội dung khuyến khích nhiều SV tham gia trải nghiệm, nâng cao năng lực tự học và sáng tạo.

3. Điểm tồn tại

Nguồn tư liệu phục vụ dạy và học còn thiếu tính đa dạng và tính hệ thống. Thư viện sách điện tử, bài giảng, phim ảnh và các trang thiết bị công nghệ hỗ trợ học tập tra cứu chưa đáp ứng được yêu cầu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường hoàn thiện thư viện điện tử nhằm tạo sự thuận tiện trong việc tiếp cận tài liệu; tăng cường thiết bị công nghệ hỗ trợ tra cứu thuận tiện, mau chóng và nhiều tiện ích.	Khoa KTCT, Phòng ĐT, Thư viện.	Từ năm học 2022-2023.	Nhiều GV trong Khoa đăng ký viết và cập nhật giáo trình, bài giảng. Thư viện Trường có sẵn hệ thống thư viện điện tử và nhiều tiện ích tra cứu đang vận hành.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Thư viện.
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ khảo sát phản hồi của người học về các môn học, duy trì và bổ sung nội dung các lớp ngoại khóa, các cuộc thi học thuật theo hướng gắn liền với thực tiễn để thúc đẩy SV chủ động trải nghiệm và rèn luyện.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Công việc khảo sát phản hồi của người học về các môn học đã trở thành hoạt động thường xuyên. Các GV trong Khoa rất nhiệt tình ủng hộ phần thưởng cho các cuộc thi học thuật.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Ban ĐB&K ĐCLG D.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 4.3: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Những điểm mạnh nổi bật: Trường ĐHCNSG và Khoa KTCT luôn duy trì TLGD rõ ràng, được truyền tải rộng rãi đến các bên liên quan. Điều này đã định hướng cho việc thiết kế các hoạt động dạy và học cụ thể, phù hợp, giúp SV đạt được CDR của từng môn học và CDR của CTĐT.

Những điểm tồn tại: Nhà trường cần tiếp tục thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại để thích nghi với sự thay đổi cũng như nhu cầu của người học và xã hội trong thời đại công nghiệp 4.0.

Với định hướng rõ ràng, sự quyết tâm và kế hoạch hành động cụ thể là cơ sở cho Trường ĐHCNSG và Khoa KTCT có thể hoàn thiện phương pháp giáo dục phù hợp, đảm bảo được chất lượng của CTĐT.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 4: có 3/3 tiêu chí đạt; 0/3 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.

Mở đầu

Kết quả học tập của người học chính là sản phẩm của quá trình dạy và học, sản phẩm của CTĐT. Tất cả sự vận hành của bộ máy Nhà trường nói chung và Khoa KTCT nói riêng đều hướng tới mục tiêu đảm bảo người học đạt kết quả tốt, đáp ứng theo CDR của CTĐT. Việc đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những cơ sở rất quan trọng cho việc điều chỉnh, cải tiến CTĐT, cải tiến các hoạt động dạy và học, cải thiện các điều kiện, tiện ích cho việc dạy và học ngày càng hiệu quả hơn.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học của ngành KTXD trình độ ĐH được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được CDR của ngành, bao gồm tất cả các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ theo yêu cầu CDR của CTĐT. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học của từng môn học, từng HK, kết thúc khóa học đều được Nhà trường thông báo công khai tới người học thông qua QCĐT ghi trong Niên giám phát cho tân SV lúc mới nhập học. Buổi học đầu tiên bắt đầu của mỗi môn học, người học được GV phụ trách thông báo về nội dung môn học, thời lượng và tiến độ, hình thức và phương thức đánh giá môn học.

Với các môn học thuộc các khối kiến thức khác nhau, phương thức đánh giá hoàn thành môn học cũng khác nhau, phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Nhìn chung, sự đánh giá kết quả học tập của từng môn học trong CTDH ngành KTXD trình độ ĐH đa dạng, để thỏa mãn yêu cầu đảm bảo đạt CDR môn học, tổng thể phải đạt CDR của CTĐT. Kết quả đánh giá phải đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đối với người học đồng thời được lưu trữ, định kỳ khảo sát phản hồi của người học để rà soát, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để

người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng về quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Vào mỗi đầu năm học, tân SV đều được Nhà trường phát Niên giám, trong đó công bố QCĐT có nêu đầy đủ và rõ ràng Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học. Khi đọc Niên giám 2021, có thể tìm thấy QCĐT từ trang 374 đến trang 386 [H05.05.01.01]. Ngoài QCĐT, Nhà trường cũng ban hành quy chế giảng dạy (QCGD) mang tính chất pháp lệnh đối với mọi tổ chức hoạt động giảng dạy trong Trường [H05.05.01.02]. Năm 2020, Khoa KTCT đã ban hành “Bộ quy trình Đảm bảo chất lượng trong công tác đào tạo Khoa KTCT” [H05.05.01.03].

Với hầu hết các môn học thuộc CTDH của ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT, mỗi môn học được đánh giá dựa trên kết quả tổng hợp của 3 cột điểm: điểm quá trình, điểm thi giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ.

Điểm đánh giá quá trình do GV trực tiếp giảng dạy đánh giá, được tổng hợp từ các điểm đánh giá bộ phận: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm bài tập về nhà, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận.

Điểm kiểm tra giữa kỳ được GV tổ chức thực hiện khi môn học đã qua nửa học kỳ, kỳ thi này giúp GV biết được sự tiếp thu của người học, qua đó người học kịp thời củng cố lại kiến thức đã học và nhắc nhở SV cần phải học tập liên tục để đảm bảo kết quả cuối cùng.

Điểm thi cuối kỳ được Phòng ĐT tổ chức cùng thời gian cho tất cả các ngành đào tạo trong Trường, nhằm đảm bảo đồng bộ thực hiện đúng quy chế thi có sự kiểm tra giám sát của hệ thống thanh tra và đảm bảo chất lượng.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR được thể hiện qua các ví dụ của 3 môn học thuộc các khối kiến thức khác nhau như mô tả ở Bảng 2.24, Phụ lục II, trang 37.

Bảng 2.24, Phụ lục II cũng đã cho thấy rằng mức độ đạt CĐR của các môn học thuộc các khối kiến thức cũng khác nhau. Đa phần các môn học thuộc khối kiến thức GDĐC được yêu cầu ở mức 3 (vận dụng, ứng dụng), ví dụ như các tiêu chí đánh giá của môn Toán cao cấp A1 chỉ yêu cầu “giải được bài tập”, “giải đáp thắc mắc” để đạt được các CĐR của môn học. Trong khi đó, các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành có yêu cầu mức 4 (phân tích): Ví dụ môn Kết cấu thép có tiêu chí về “kỹ năng giải quyết vấn đề” hay “kỹ năng suy luận, liên hệ và mở rộng vấn đề”, tức là phải biết phân tích vấn đề; môn ĐATN thì có các tiêu chí “phân tích và lựa chọn”, “lựa chọn phương án”, v.v...

Tất cả các môn học trong CTDH của ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT đều phải đáp ứng CĐR của CTĐT. Bảng 2.4 thể hiện Ma trận liên hệ giữa CĐR của CTĐT và các môn học theo thang đo Bloom (Phụ lục II, trang 16). Trở lại ví dụ môn học Kết cấu thép ở trên để thấy rõ mối quan hệ giữa CĐR của môn học và CĐR của CTĐT. Bốn CĐR của môn học này là CĐRa; CĐRb; CĐRc; CĐRd lần lượt đáp ứng 6 CĐR của CTĐT là CĐR_A.02; CĐR_B.01; CĐR_B.02 và CĐR_C.01; CĐR_B.04 và CĐR_C.02. Ở môn học này, việc đánh giá để đo lường các CĐR dẫn đến việc đo lường CĐR của CTĐT liên quan được phân tích rõ ràng và được thể hiện ở Bảng 2.37, Phụ lục II (trang 56). Theo đó, mức độ đáp ứng ở mỗi CĐR của môn học này đối với từng CĐR của CTĐT cũng khác nhau thông qua các hoạt động dạy và học cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế tương ứng. Chẳng hạn, CĐRa của môn học này dựa vào “chất lượng các đáp án cho các câu hỏi ôn tập kiến thức trên lớp, câu hỏi thảo luận và kết quả các bài tập” và “tính chủ động và kỹ năng phản biện của SV trong việc thảo luận nhóm” để đo lường mức đáp ứng đối với CĐR_A.02 của CTĐT ở mức 70%.

Trọng số các cột điểm của mỗi môn học cũng khác nhau, phương thức đánh giá thi giữa kỳ và cuối kỳ của các môn học cũng khác nhau. Với CTDH ngành KTXD trình độ ĐH, các môn học chủ yếu truyền nghề có chung yêu cầu là phải có đồ án môn học và cách đánh giá đồ án môn học là làm tập thuyết minh tính toán cùng bản vẽ và phải bảo vệ trực tiếp (vấn đáp) [H03.03.01.09].

Phương thức đánh giá kết quả học tập đa dạng, thường xuyên trong suốt quá trình tổ chức giảng dạy môn học và được công bố công khai, thực hiện minh bạch sẽ giúp người học chủ động hơn trong việc lập kế hoạch học tập trên lớp, sắp xếp giờ tự học,

tự nghiên cứu và tìm tòi tài liệu, gia tăng tương tác với nhóm học và bạn học, có nhiều cơ hội trình bày vấn đề, thảo luận và vận dụng kiến thức đã tiếp thu được vào làm bài tập, tích cực chuẩn bị bài học khi lên lớp [H5.05.01.04]. Phương thức đánh giá của từng môn học đều được thể hiện trong ĐCCT môn học và được GV nói rõ ngay trong buổi học đầu tiên [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04], [H02.02.02.05].

Để đảm bảo tính nghiêm túc, công khai, công bằng và minh bạch trong đánh giá kết quả của người học, Nhà trường đã thành lập Ban thanh tra giáo dục (TTGD) có nhiệm vụ thanh tra quá trình đào tạo, thanh tra tổ chức thi học kỳ, thi tốt nghiệp, thanh tra việc cấp văn bằng, chứng chỉ, thanh tra tình hình giảng dạy của GV và việc thực hiện Nội quy học đường cũng như nhận các khiếu nại liên quan đến giáo dục đào tạo [H05.05.01.05].

Song song đó, Trường cũng đã thành lập Ban ĐB&KĐCLGD với trách nhiệm chính là kiểm soát, cập nhật và duy trì hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn đã được ban hành cùng với việc chủ trì tổ chức kiểm tra, đánh giá việc khắc phục để giảm thiểu các việc không phù hợp về đảm bảo chất lượng lập lại, phòng ngừa các việc không phù hợp có thể phát sinh mới. Việc này có tác dụng nâng cao chất lượng đào tạo và góp phần đưa công tác đào tạo, đánh giá kết quả đúng với quy định ĐB&KĐCLGD của Bộ và phù hợp yêu cầu của các bên liên quan [H01.01.01.10].

2. Điểm mạnh

Phương thức đánh giá đa dạng phù hợp yêu cầu truyền tải nội dung của từng môn học, đáp ứng yêu cầu CĐR của môn học. Công tác tổ chức thi, đánh giá kết quả học tập đối với người học được nhà trường thực hiện theo đúng quy chế thi và tổ chức thi. Quá trình thi có hệ thống thanh tra, đảm bảo chất lượng kiểm tra độc lập. Các môn thi được tổ chức phù hợp với yêu cầu về sự đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng môn học. Quy chế đánh giá kết quả được công bố công khai và đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Kết quả phản hồi từ phía SV hàng năm về tất cả các môn học còn hạn chế do một bộ phận SV chưa tích cực tham gia khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Phòng ĐT tổ chức khảo sát định kỳ các môn học, động viên người học tham gia khảo sát tích cực, đầy đủ.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Việc khảo sát định kỳ các môn học đã trở thành công việc thường xuyên.	BCN Khoa, Phòng ĐT.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy sự đa dạng trong quy trình đánh giá và tổ chức thi giữa kỳ nhằm đạt hiệu hơn. Tăng cường rà soát quy trình thi, kiểm tra và đánh giá. Phổ biến yêu cầu mức độ đạt CĐR của từng môn học đến người học.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Trường có quy chế thi và tổ chức thi. Trong ĐCCT môn học đã ghi rõ phương thức đánh giá môn học. Định dạng của đề thi cũng có phần chỉ ra câu hỏi thi đáp ứng CĐR nào.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Ban TTGD, Ban ĐB&K ĐCLG D.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.1: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Khi một tân SV nhập học tại một ngành thuộc một khoa đào tạo của Trường ĐHCNSG thì người học sẽ trải qua một tuần Sinh hoạt công dân làm quen với Khoa, với Trường. Người học sẽ được phát một quyển Niên giám trong đó giới thiệu về Trường, Khoa, CTDH của các ngành bao gồm phần giới thiệu tóm tắt nội dung các môn học thuộc các CTĐT đang có, sự bố trí và thời lượng học tập (giờ lên lớp lý thuyết, giờ bài tập, giờ tự học) các môn học trong từng HK và nội dung quan trọng nhất là QCĐT.

QCĐT có nhiều chương, mục. Chương có tầm quan trọng nhất đối với người học là chương quy định về phương thức đánh giá kết quả của các môn học.

Với Niên giám 2021, nội dung QCĐT ở trang 374 đến trang 386 **[H05.05.01.01]** và phần quy định về đánh giá kết quả học tập được trình bày ở chương 3, từ điều 16 đến điều 24. Ở điều 16 đã quy định, kết quả học tập phải được đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học, thể hiện với các cột điểm thành phần: điểm quá trình, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, tất cả các cột điểm này đều có trọng số được thông qua bởi BM chuyên môn và được ghi rõ ràng trong ĐCCT môn học. Ví dụ trong khoản 2 mục 7 của ĐCCT môn Kiến trúc có ghi rõ như sau **[H02.02.02.05]**:

“Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:

- + Điểm tổng kết môn học $\geq 5,0$ (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
- + Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của các điểm thành phần như sau:

Điểm quá trình: chiếm (a) 20%;

Điểm kiểm tra giữa kỳ: chiếm (b) 20%;

Điểm thi cuối kỳ: chiếm (c) 60%;

Điểm tổng kết môn học: $(a) + (b) + (c) = 100\%$;

Trong đó: $(a) + (b) \leq 50\%$ và $(c) \geq 50\%$;

- + Xếp loại đánh giá của môn học: Theo thang điểm 10,0”.

Một ví dụ khác nữa là môn học đặc thù như ĐATN thì có cách đánh giá riêng với các thành phần cột điểm gồm: hướng dẫn (20%), phản biện (20%) và bảo vệ trước hội

đồng chuyên ngành (60%). Trong đó, mỗi thành phần cột điểm lại có phiếu chấm với các tiêu chí riêng [H05.05.01.06]. Bảng 2.25, Phụ lục II (trang 39) trình bày phần trích trong Mẫu phiếu chấm thuộc cột điểm hướng dẫn của môn ĐATN.

Tiếp đến ở điều 19, các quy định về chấm thi, công bố điểm thi, phúc tra và khiếu nại điểm cũng được quy chế nói rõ cho người học.

Ngày đầu của môn học, SV đều được GV phụ trách giải thích rõ ràng và đầy đủ thông tin cần thiết về môn học cũng như cách thức học tập để đạt CĐR môn học.

Có thể nhận thấy, những thông tin về QCĐT, trong đó, quy trình về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng [H05.05.01.03] và được thông báo công khai tới người học thông qua “Công thông tin đào tạo” của Trường ĐHCNSG, Niên giám và sự giao tiếp trực tiếp giữa người học và GV [H05.05.02.04], [H05.05.01.01].

Hàng năm, người học có thể nêu ý kiến phản hồi về việc quản lý, phục vụ, về môi trường học tập, phương thức dạy và học, đánh giá môn học qua các buổi định kỳ đối thoại SV cấp Khoa, cấp Trường [H01.01.02.13], qua các buổi giao lưu giữa BCN Khoa, CVHT với các lớp đầu năm, đầu khoá, cuối khoá [H05.05.02.01], [H01.01.02.13]. Phòng ĐT, Ban ĐB&KĐCLGD còn thực hiện các đợt khảo sát định kỳ tất cả các môn học và sự hài lòng của người học, trong đó SV đánh giá ở mức 3,88/5; 4,04/5; 4,09/5; 4,03/5 và 4,01/5 (theo thang đo Likert 5 bậc, với 1 là hoàn toàn không hài lòng, 2 là không hài lòng, 3 là không có ý kiến, 4 là hài lòng và 5 là rất hài lòng) tương ứng với đợt khảo sát năm 2018, 2019, 2020, 2021 và trung bình các năm 2018-2022 đối với nhận định “Phương pháp đánh giá được quy định rõ ràng, minh bạch, thông báo công khai” [H05.05.02.02]. Như vậy, với mức trung bình 4,01/5, người học hài lòng với sự rõ ràng, minh bạch và công khai của phương pháp đánh giá.

2. Điểm mạnh

Những quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được công bố rõ ràng, đầy đủ và công khai đến người học bằng nhiều kênh thông tin như phát Niên giám tận tay, thông tin trên website.

3. Điểm tồn tại

Những thông tin, quy định về đánh giá kết quả học tập của SV tuy xây dựng có hệ thống, rõ ràng và được công khai đến SV bằng nhiều kênh nhưng chưa đến được

SV bằng tài khoản điện tử cá nhân để SV tiện tra cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường duy trì hệ thống thông tin chi tiết về đánh giá kết quả học tập đang thực hiện, đồng thời bổ sung thêm kênh tài khoản cá nhân người học.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Hiện tại, mỗi SV đều được cấp tài khoản cá nhân để truy cập vào công thông tin đào tạo của Trường.	BCN Khoa, Phòng ĐT.
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện nghiêm các quy định về đánh giá kết quả học tập của Nhà trường, định kỳ khảo sát các môn học để nhận thông tin phản hồi từ người học, chú trọng tính công khai, minh bạch và công bằng trong đánh giá, phúc khảo hay khiếu nại điểm.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Việc định kỳ khảo sát các môn học để nhận thông tin phản hồi từ người học đã trở thành hoạt động thường xuyên.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Ban ĐB&K ĐCLG D.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.2: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Tại Khoa KTCT, phương pháp đánh giá kết quả học tập của từng môn học được các BM chuyên môn rà soát, trước tiên là tuân thủ quy chế của Trường, có tham khảo ý kiến các bên liên quan, có lắng nghe ý kiến của người học qua các đợt khảo sát môn học hàng năm, đồng thời xem xét tính chất đặc thù khi truyền tải nội dung môn học, từ đó xác định phương pháp đánh giá kết quả học tập và đưa vào ĐCCT môn học trong CTĐT [H02.02.01.01], [H02.02.01.05].

Nghiên cứu bộ ĐCCT môn học trong CTDH ngành KTXD trình độ ĐH [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04], [H02.02.02.05], có thể thấy tất cả các môn học cơ sở ngành, các môn lý thuyết chuyên ngành đều chọn đánh giá kết quả học tập môn học bằng cách lấy điểm tổng hợp từ các điểm thành phần, trong đó yếu tố đánh giá liên tục suốt quá trình môn học được coi trọng mà tất cả GV phải tuân thủ nhằm hướng tới sự công bằng trong đánh giá kết quả học tập.

Trong từng giai đoạn của quá trình giảng dạy môn học, để đánh giá điểm quá trình, GV có thể đánh giá thường xuyên trong quá trình tổ chức giảng dạy môn học. Ví dụ đối với các môn học lý thuyết cơ sở ngành và chuyên ngành (Sức bền vật liệu 1, Cơ lưu chất, Cơ kết cấu 1, Bê tông cốt thép 1, Kết cấu thép, Cơ học đất, Nền móng, Thi công 1, ...), các phương pháp được áp dụng như: điểm danh, nêu câu hỏi, cho làm bài tập ngắn trên lớp, cho đề tài nhóm thuyết trình, bài tập về nhà, trình bày kết quả sưu tầm, nghiên cứu tài liệu. Khi giảng dạy đạt thời lượng giữa kỳ, thầy cô sẽ tổ chức đánh giá kết quả học tập bằng kiểm tra giữa kỳ nhằm đánh giá mức độ tiếp thu và tập trung của SV đồng thời qua đó nhắc nhở người học tập trung hơn nữa để hướng tới kỳ thi kết thúc môn học. Kỳ thi cuối kỳ có trọng số phải từ 50% trở lên và gần như bao trùm toàn bộ nội dung cốt lõi của môn học. Do tính đặc thù của từng môn học, đề thi giữa kỳ và cuối kỳ có thể là Tự luận hoặc Trắc nghiệm, một số môn học có kết hợp đề thi Tự luận và Trắc nghiệm. Việc ra các câu hỏi trong đề thi phải thỏa yêu cầu về nội dung và CDR đã được ghi rõ ràng trong ĐCCT môn học [H05.05.01.01] và tuân thủ Quy trình ra đề thi của Khoa KTCT [H05.05.01.03].

Việc đánh giá kết quả học tập đồ án môn học chỉ lấy một cột điểm nhưng đòi hỏi

GV phải lên lịch tiếp SV hàng tuần duyệt bài, góp ý chỉnh sửa thuyết minh và bản vẽ, qua tất cả các việc đó người dạy lấy một cột điểm tổng hợp bao gồm nhiều thành phần điểm như là điểm Thuyết minh tính toán, điểm Bản vẽ, điểm chuyên cần, năng lực nghiên cứu, tham khảo tài liệu, quá trình giao tiếp, tương tác, hỏi đáp khi duyệt bài, điểm nộp bài đúng hạn, điểm vấn đáp khi bảo vệ đồ án **[H03.03.01.09]**.

Với môn học thực tập, thí nghiệm cũng đòi hỏi SV phải nộp quyền báo cáo đạt yêu cầu trình bày số liệu và độ chính xác của kết quả đo. Đặc biệt, môn học Tham quan và môn TTTN là hai môn học nghề nghiệp thực hiện tại công trường, yêu cầu SV phải nộp báo cáo thu hoạch, có nhận xét cá nhân và phải qua bảo vệ môn học bằng vấn đáp **[H04.04.02.01]**, **[H04.04.02.02]**.

Môn học ĐATN ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT được dành thời gian 14 tuần, trong đó yêu cầu phải thực hiện một quyền Thuyết minh tính toán kết cấu dựa trên một bộ bản vẽ kiến trúc của một công trình thực và bộ bản vẽ kết cấu có thể triển khai thi công công trình. Nội dung đồ án đòi hỏi SV phải có khả năng vận dụng kiến thức của nhiều môn học có trong CTDH của ngành KTXD trình độ ĐH, từ lĩnh vực thuộc khối kiến thức đại cương như Toán, Lý đến kiến thức thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành. Môn học ĐATN phải qua đánh giá tiến độ hoàn thành giữa kỳ ở tuần thứ 7 hoặc thứ 8, nếu không đạt khối lượng yêu cầu, người học phải chịu đình chỉ, thực hiện trong đợt sau. Những SV đạt đánh giá giữa kỳ sẽ tiếp tục thực hiện. Đến hạn nộp (không gia hạn), SV trễ hạn sẽ phải dừng việc làm ĐATN. SV hoàn thành đúng hạn sẽ được thầy hướng dẫn chính chấm và xác nhận với phiếu chấm đạt yêu cầu. Sau đó đồ án tiếp tục được chuyển đến thầy Phản biện. Khi thầy Phản biện chấm và xác nhận bằng phiếu chấm đạt yêu cầu thì SV được bảo vệ trước Hội đồng chấm tốt nghiệp. Điểm môn ĐATN cũng là điểm tổng hợp từ các điểm thành phần như điểm hương dẫn chính, điểm phản biện, điểm của từng thành viên hội đồng chấm tốt nghiệp **[H04.04.02.03]**.

Qua phân tích cơ sở dữ liệu về đề thi, bài thi, đáp án, điểm thi, ... Khoa nhận thấy rằng người học đạt được CĐR tương ứng với mức mong đợi theo cấu trúc các câu hỏi trong đề thi như đã thể hiện trong ĐCCT các môn học **[H02.02.02.05]**. Ví dụ, trong cấu trúc đề thi cuối HK môn Kết cấu thép có câu hỏi lý thuyết mang tính ứng dụng về bố trí hệ giằng mái nhà công nghiệp một tầng có cầu trục. Để trả lời câu hỏi này, SV phải biết phân tích sơ đồ mặt bằng mái để lựa chọn đúng phương pháp bố trí và thiết

kế hệ giảng mái phù hợp. Hoàn thành đúng câu hỏi này, SV đã đáp ứng được CĐRa của môn học “*Hiểu biết kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành về kết cấu thép*” và CĐRb “*Áp dụng được kiến thức vào việc thiết kế, thẩm tra thiết kế kết cấu cho công trình bằng thép*”, qua đó đáp ứng được hai CĐR tương ứng của CTĐT là CĐR_A.02 “*Kiến thức cơ sở và chuyên ngành cần thiết cho công việc trong lĩnh vực xây dựng, phục vụ cho việc học tập lâu dài nhằm nâng cao trình độ*” và CĐR_B.01 “*Có khả năng thiết kế, đánh giá kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp*”.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng cho từng môn học như đã trình bày trên đây, đặc biệt quy trình tổ chức giảng dạy và đánh giá kết quả học tập các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành, các môn nặng tính chất truyền nghề như Đồ án, Thí nghiệm, TTTN, ĐATN đều chọn phương thức đánh giá bằng vấn đáp nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng [H05.05.03.01].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp đánh giá được GV sử dụng đa dạng, phù hợp với mục tiêu và CĐR từng môn học, đáp ứng yêu cầu hiện đại, có quy trình, được thanh kiểm tra nghiêm ngặt, có thể đảm bảo được độ giá trị, sự công bằng và độ tin cậy. GV luôn chú trọng nâng cao trình độ đánh giá và khả năng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá kết quả môn học. Công tác khảo sát ý kiến SV về phương pháp đánh giá kết quả học tập môn học được tiến hành định kỳ và đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Công tác rà soát chỉnh sửa nội dung môn học, nội dung đồ án các môn học chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn. Việc thành lập ngân hàng đề thi chưa được triển khai, việc ra đề thi trắc nghiệm chưa phổ biến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ 2 năm, các BM chuyên môn sẽ rà soát nội dung môn học, xác định phương pháp đánh giá phù hợp cho từng môn học, tiến tới chuẩn hoá đề thi, phương thức thi các môn học.	Các BM của Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	BCN Khoa thường xuyên nhắc nhở, đôn đốc việc thực hiện.	BCN Khoa
2	Phát huy điểm mạnh	Sau khi có kết quả khảo sát SV đánh giá môn học, Khoa KTCT sẽ tổ chức hội nghị thầy cô giáo để trao đổi, hạn chế nhược điểm, phát huy ưu điểm, từ đó kịp thời đề ra biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng công tác đánh giá kết quả học tập ngày càng tốt hơn.	Các BM của Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Khoa KTCT tổ chức hội nghị thầy cô giáo định kỳ.	BCN Khoa

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.3: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

QCĐT Trường ĐHCNSG được ban hành như một văn bản pháp quy vừa có tính hướng dẫn vừa là pháp lệnh, dựa vào đó Phòng ĐT và các khoa trong Trường phối hợp thực hiện nhằm đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho người học. Tại Khoa KTCT, công tác học vụ được tuân thủ đúng quy trình bài bản theo QCĐT, QCGD, Quy trình Đảm bảo chất lượng và sự hỗ trợ đầy đủ từ Phòng ĐT. Vì vậy, mọi quy định về công bố đánh giá kết quả môn học của người học được chấp hành nghiêm ngặt trong tất cả giai đoạn học tập **[H05.05.01.01]**, **[H05.05.01.02]**, **[H05.05.01.03]**, cụ thể:

Đánh giá quá trình: Kết quả đánh giá quá trình học tập của SV được GV thông báo cùng với nhận xét chi tiết, công khai ngay trên lớp trong từng buổi học hay định kỳ theo quy định của GV phụ trách. Điểm quá trình phải được công bố công khai tại buổi học kết thúc môn học. Cách đánh giá này thể hiện quá trình theo dõi học tập liên tục của người học, qua đó đánh giá tiến độ học tập của SV so với mục tiêu và CĐR môn học, điều này giúp SV cải thiện kết quả học tập tốt hơn.

Đánh giá giữa kỳ: Kết quả đánh giá được GV công bố tại lớp, giải đáp thắc mắc và giải quyết trực tiếp khiếu nại của SV (nếu có) ở buổi học kế tiếp sau ngày kiểm tra giữa kỳ (thường là trong vòng một tuần kể từ ngày kiểm tra giữa kỳ). Kết quả đánh giá giữa kỳ khuyến khích SV học tập tốt hơn để có thể cải thiện kết quả học tập môn học.

Theo quy định tại QCĐT Trường ĐHCNSG, khi đã lên bảng điểm kết thúc môn học thì SV không được khiếu nại phúc khảo điểm quá trình và điểm giữa kỳ, người học phải theo dõi và khiếu nại trực tiếp với GV ngay tại buổi công bố điểm.

Đánh giá cuối kỳ: Bảng điểm thi cuối kỳ được thông báo đến các bên liên quan thông qua tài khoản học tập cá nhân (đối với SV) và bảng tài khoản do Phòng ĐT cung cấp (đối với CVHT và phụ huynh) theo lịch trình chung của Nhà trường. Theo quy định của Nhà trường, GV phải nộp điểm thi cuối kỳ chậm nhất là ngày thứ 08 kể từ ngày thi cuối kỳ để Phòng ĐT tổng hợp và công bố đến các bên liên quan **[H05.05.04.01]**. Thông thường, SV chỉ có thể cải thiện điểm thi cho môn học vừa thi xong ở HK tương ứng của năm học tiếp theo (vì môn học đã mở ở HK này thì sẽ không được mở ở HK kế tiếp).

Sau đó, SV liên hệ trực tiếp Phòng ĐT để được hướng dẫn phúc khảo và khiếu nại kết quả đánh giá (nếu có). Kết quả phúc khảo cũng được thông báo đến SV theo quy định của Nhà trường.

Kết quả học tập và phản hồi của SV về kết quả đánh giá trong từng môn học, từng HK được tổng kết, thống kê và thảo luận ở các cuộc họp giữa lãnh đạo Khoa và Phòng ĐT, giữa lãnh đạo Khoa và GV trong các cuộc họp Khoa tổng kết học kỳ nhằm có những cải thiện kịp thời về công tác đánh giá và về phản hồi kết quả đánh giá của SV [H03.03.02.06], [H03.03.02.07], [H05.05.04.02], [H01.01.03.05]. Theo đó, SV chủ yếu quan tâm nhiều đến mức độ khó dễ của một vài môn học, cách thức để học tốt hơn các môn học đồ án, TTTN, LVTN cũng như các ý kiến về CSVC phục vụ cho việc học tập.

Thông qua việc khảo sát, các buổi đối thoại giữa SV và Khoa, GV phụ trách môn học hoặc CVHT, SV có thể phản hồi ý kiến về việc đánh giá kết quả học tập. Những ý kiến của SV được ghi nhận, giải đáp và tổng hợp để phục vụ việc cải thiện công tác đánh giá kết quả môn học [H03.03.02.05], [H01.01.03.06].

Tất cả kết quả đánh giá quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ đều được cập nhật trong mục kết quả học tập cá nhân của SV trên website của Nhà trường, SV có thể dễ dàng tra cứu kết quả đánh giá môn học của cá nhân [H05.05.04.03], [H05.05.04.04], [H05.05.04.05].

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá kết quả môn học, kiểm tra, công bố điểm và khiếu nại của SV được Nhà trường xây dựng đầy đủ và chi tiết. Điều này giúp SV nhận thức rõ ràng về kết quả học tập của cá nhân, điều chỉnh việc học kịp thời để cải thiện kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát chính thức mức độ hài lòng của SV về cách thức và thời gian phản hồi kết quả đánh giá môn học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa bổ sung nội dung khảo sát mức độ hài lòng của SV về công tác phản hồi của Nhà trường đối với khiếu nại kết quả đánh giá học tập.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Công tác khảo sát mức độ hài lòng của SV về nhiều mặt đã trở thành hoạt động thường xuyên.	BCN Khoa, Phòng ĐT.
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn bảo đảm quy trình đánh giá kết quả môn học được thực hiện nghiêm túc.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Quy trình đánh giá kết quả môn học luôn được rà soát, cập nhật.	BCN Khoa, Phòng ĐT.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.4: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi người học tại Trường ĐHCNSG đều được cấp một tài khoản điện tử phục vụ cho thông tin học tập. Kết quả học tập từng môn học của người học được thông báo công khai, kịp thời và đúng quy định trên cổng thông tin đào tạo. Đồng thời, cuối mỗi HK (sau quá trình xử lý điểm), mỗi SV sẽ nhận được Bảng điểm cập nhật toàn bộ quá trình học tập của mình [H05.05.05.01], [H05.05.05.02].

Quy trình và thời gian xử lý khiếu nại về kết quả học tập của người học tại Khoa KTCT được thực hiện theo đúng quy định về thủ tục khiếu nại kết quả học tập của người học của Nhà trường [H05.05.05.03], [H05.05.05.04].

Trong quá trình học tập, người học được quyền phúc khảo khiếu nại kết quả học tập, cụ thể:

- Đối với điểm kiểm tra giữa kỳ, GV phải công bố ngay trên lớp ở buổi dạy kế tiếp sau tuần kiểm tra. SV có quyền khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy môn học đó khi công bố điểm trên lớp.

- Đối với điểm quá trình, GV phải công bố ngay trên lớp ở buổi dạy kết thúc môn học và SV có quyền khiếu nại trực tiếp với GV tại thời điểm đó.
- Đối với điểm thi kết thúc môn học, người học nếu thấy điểm trên website không chính xác thì có thể làm đơn gửi Phòng ĐT đề nghị phúc khảo. Các BM cùng GV phối hợp với Phòng ĐT để giải quyết cho SV theo đúng quy định. Việc sửa điểm, điều chỉnh điểm môn học do sai sót trong các khâu nhập điểm, chấm điểm hay bất kỳ ở một khâu nào khác, phải được lập biên bản đề nghị sửa điểm và MC kèm theo có chữ ký xác nhận của cán bộ vào điểm và các cán bộ liên quan **[H05.05.05.03]**. Trong giai đoạn đánh giá CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH (2018 – 2022), Khoa KTCT đã tiếp nhận tổng cộng 230 đơn khiếu nại/phúc khảo với 36 đơn có thay đổi kết quả sau khi chấm phúc khảo. Lý do thay đổi điểm phần lớn là do SV bị ghi chú vắng thi (không nộp bài) vì gặp trục trặc (do đường truyền không ổn định, hệ thống ghi nhận không nhận được bài thi) khi nộp bài thi trực tuyến trong giai đoạn giãn cách xã hội do COVID-19.

Phòng ĐT chỉ được phép sửa điểm trên hệ thống khi có biên bản, hồ sơ đề nghị của các khoa đào tạo theo đúng quy định như trên. Việc sửa điểm phải được lưu hồ sơ tại phòng ĐT để phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra khi có yêu cầu của Nhà trường.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học **[H01.01.03.06]**, **[H03.03.02.05]** cũng như kết quả của báo cáo tổng kết công tác SV hàng năm của Nhà trường cho thấy thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học đơn giản, thuận tiện và 100% người học đã được tiếp cận với các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập thông qua các thông báo và đội ngũ CVHT. Tất cả các khiếu nại về kết quả học tập đều được giải quyết và xử lý mang lại sự hài lòng cho người học.

2. Điểm mạnh

Quy trình xử lý phúc khảo, khiếu nại kết quả đánh giá môn học của SV được xây dựng rõ ràng, chi tiết về cách thức thực hiện và thời hạn, giúp GV và SV hiểu rõ nhiệm vụ, quyền lợi của mình. Cách thức xử lý khiếu nại là công khai, minh bạch, đúng quy định nhằm giải đáp thỏa đáng thắc mắc của SV.

3. Điểm tồn tại

SV thực hiện việc khiếu nại kết quả đánh giá môn học chủ yếu là trực tiếp: giữa SV với GV, giữa SV với CVHT, giữa SV với Phòng ĐT, giữa Phòng ĐT với GV hoặc CVHT. Điều này tạo điều kiện cho các bên liên quan gặp nhau và giúp việc khiếu nại được giải quyết ngay. Tuy nhiên, các kênh thông tin phổ biến và tiện dụng khác như email, khiếu nại trực tuyến, hay tài khoản cá nhân SV chưa được tận dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tận dụng công nghệ, email, khiếu nại trực tuyến, hay tài khoản học tập cá nhân SV để thủ tục khiếu nại về kết quả học tập thuận tiện hơn nữa.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Hiện tại, mỗi SV đều đã được Trường cấp tài khoản trực tuyến.	BCN Khoa, Phòng ĐT.
2	Phát huy điểm mạnh	Chú ý rà soát thường xuyên quy trình khiếu nại, phúc khảo của SV để bảo đảm thực hiện rõ ràng, công khai minh bạch.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Việc rà soát quy trình khiếu nại, phúc khảo của SV đã trở thành hoạt động thường xuyên.	BCN Khoa, Phòng ĐT.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 5.5: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Những điểm mạnh nổi bật: Công tác đánh giá, khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả môn học được thực hiện chặt chẽ và hệ thống theo quy định và quy trình rõ

ràng của Nhà trường. GV và SV Khoa KTCT tuân thủ đúng quy định và quy trình. GV được bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng về đánh giá kết quả học tập. Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện một cách khách quan, công bằng. Kết quả đánh giá học tập của SV được công bố công khai, minh bạch. Việc khiếu nại kết quả học tập được giải quyết thỏa đáng.

Những điểm tồn tại cơ bản: Chưa tận dụng công nghệ hiện đại để đa dạng hóa và tạo thuận tiện hơn về thủ tục; Nội dung khảo sát ý kiến từ các bên liên quan chưa cụ thể và chưa chi tiết về đánh giá kết quả học tập; Việc rà soát, tổng hợp, thống kê, phân tích kết quả đánh giá môn học nhằm cải tiến công tác đánh giá chưa được thường xuyên và khoa học.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 5: có 5/5 tiêu chí đạt; 0/5 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa KTCT là một trong những khoa được thành lập từ những ngày đầu lập Trường ĐHCNSG chịu trách nhiệm đào tạo đa ngành, đa hệ thuộc lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng với các trình độ: đại học và sau đại học. Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng có phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi, văn hóa, ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa của thế giới.

Để thực hiện sứ mạng lớn lao đó, từ những ngày đầu, Khoa KTCT đã hết sức chú ý đến công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, GV, nghiên cứu viên (NCV) có chất lượng cao. Khoa cũng xác định rõ đây là một trong những nhân tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của CTĐT đã đề ra.

Theo đó, Khoa cũng luôn xây dựng kế hoạch chi tiết về việc phân công công tác giảng dạy, khuyến khích cán bộ, GV, SV tham gia NCKH, nâng cao chất lượng đào tạo; ghi nhận, biểu dương & khen thưởng kịp thời các thành tích học tập, nghiên cứu nhằm động viên và duy trì, phát triển tinh thần học thuật trong Khoa, Trường.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực

hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa KTCT xác định công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên (NV), quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển của Khoa nói riêng cũng như của Nhà trường nói chung. Khoa phối hợp với Phòng Hành chính quản trị (HC-QT) để sát sao tình hình nhân sự, tham mưu cho Lãnh đạo Nhà trường về công tác tổ chức cán bộ, xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ gắn liền với Chiến lược phát triển của Trường cụ thể bằng những kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn **[H06.06.01.01]**.

Mỗi năm, Nhà trường đều tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng bổ sung, tăng cường đội ngũ GV, NV cho các đơn vị **[H06.06.01.02]**. Việc tuyển dụng cán bộ đều xuất phát từ nhu cầu của các đơn vị nhỏ nhất là các BM. Từ kế hoạch chiến lược của khoa đào tạo và Nhà trường, các đơn vị đề xuất nhu cầu tuyển dụng, vị trí việc làm và thông qua Phòng HC-QT đề nghị Nhà trường phê duyệt. Kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên website của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức giảng thử và dự giờ (đối với GV) hoặc thi chuyên môn nghiệp vụ (thư ký khoa và NV PTN) **[H06.06.01.03]**. Nhờ vậy, Khoa KTCT đã tuyển được các GV là những người tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc từ các trường khác như Trường ĐHBK - ĐHQG HCM, Trường Đại học Kiến trúc Tp. HCM, các trường danh tiếng ở châu Âu, Mỹ, Úc, Hàn Quốc, ... **[H06.06.01.04]**. Việc sắp xếp, bố trí nhân sự mới được tuyển dụng đều theo đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo và trên cơ sở đề xuất tuyển dụng của đơn vị **[H06.06.01.02]**. Nhà trường đã ban hành và triển khai thực hiện tốt Quy định tiêu chuẩn tuyển chọn cán bộ, công chức, viên chức vào công tác tại Trường. Quy định này đảm bảo cho quá trình tuyển dụng được thực hiện chặt chẽ, dân chủ, công khai theo tinh thần cải cách hành chính, tránh được phiền hà, tiêu cực, vì vậy được người đến dự tuyển, toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của Trường đồng tình ủng hộ **[H06.06.01.05]**.

Với quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai, minh bạch, Khoa đã tuyển được đội ngũ GV có năng lực, trình độ chuyên môn tốt; đã bổ nhiệm được những cán bộ có uy tín, có năng lực quản lý vào các vị trí công tác. Toàn khoa hiện tại có 30 CB-NV, trong đó có 01 PGS, 07 TS (đã bao gồm 01 TS là GV thỉnh giảng), 21 ThS và 01 Cử nhân ĐH [H06.06.01.06]. Với lực lượng đã nêu, Khoa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT là cần có 5 TS ngành đúng/gần để đảm bảo việc mở/duy trì ngành KTXD trình độ ĐH.

Công tác tổ chức cán bộ, các giải pháp tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý nhằm thực hiện tốt mục tiêu của Nhà trường [H06.06.01.06], [H06.06.01.02]. Dựa trên các tiêu chí, quy định chung của toàn trường, BCN Khoa KTCT thường xuyên họp, đánh giá tình hình và đề ra các tiêu chí riêng trong việc thu hút, tuyển dụng những GV có chất lượng tốt phục vụ chiến lược phát triển lâu dài của Khoa. Dự thảo các tiêu chí tuyển dụng như tinh thần nhiệt huyết, yêu nghề, năng lực chuyên môn tốt, có kỹ năng sư phạm và đam mê NCKH, đồng thời với đó là các cơ chế làm việc linh hoạt nhằm thu hút các ứng viên. Ngoài ra, việc quan tâm, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với GV được Khoa KTCT thường xuyên thực hiện. Nhà trường và Khoa KTCT đã đưa ra kế hoạch số lượng cán bộ, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ [H06.06.01.07]. Định kỳ, Nhà trường và Khoa KTCT phối hợp Phòng ĐT tiến hành khảo sát lấy ý kiến người học để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV. Kết quả cho thấy đội ngũ GV của Khoa đáp ứng tốt với nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H05.05.02.02], [H6.06.01.08].

2. Điểm mạnh

Khoa KTCT luôn chú trọng đến quy mô và công tác quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của Khoa cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Công tác đào tạo nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ còn chưa mạnh mẽ. Năng lực ngoại ngữ của một số cán bộ còn chưa cao. Năng lực NCKH chưa đồng đều trong đội ngũ cán bộ Khoa. Việc quy hoạch đội ngũ GV còn chậm và chưa có tính đột phá. Việc phát hiện, giới thiệu nguồn cán bộ đưa vào quy hoạch còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường tiếp tục quan tâm hơn nữa công tác quy hoạch nhân sự để Khoa KTCT có đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng đào tạo và công tác NCKH trong Nhà trường.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Công tác quy hoạch nhân sự được thực hiện thường xuyên cùng với việc dự trù kinh phí hàng năm của Khoa.	BCN Khoa, Phòng HC-QT.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đội ngũ GV đã có.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	BCN Khoa luôn quan tâm, động viên, khích lệ đội ngũ GV trong Khoa.	BCN Khoa

5. Tự đánh giá Tiêu chí 6.1: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong cơ cấu 30 CB-NV hiện tại với 01 PGS, 07 TS, 21 ThS và 1 cử nhân ĐH; 27,59% GV có trình độ TS và 72,41% GV có trình độ ThS. Hiện Khoa KTCT có 03 GV đang làm nghiên cứu sinh (chiếm 10,34%). Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Khoa KTCT còn có sự tham gia giảng dạy của các GV, các nhà khoa học đến từ các trường ĐH lớn trong nước như Trường ĐHBK – ĐHQG HCM, Đại học Kiến trúc Tp. HCM, Trường Đại học Mở Tp. HCM, ... Khoa KTCT có đủ số lượng GV đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện CTĐT ở các chuyên ngành. Tỷ lệ SV chính quy trên GV cơ hữu năm học 2021-2022 là 9,69. Đội ngũ GV ở các BM có cơ cấu hợp lý về trình độ và độ tuổi, có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo đúng quy định. Các GV không chỉ thực hiện tốt công tác đào tạo mà còn tham gia hiệu quả các hoạt động NCKH. Kết quả NCKH của các cán bộ GV được tính giờ chuẩn quy đổi một cách cụ thể như: viết soạn sách bằng tiếng Anh do nhà xuất bản có thương hiệu nước ngoài xuất bản được tính từ 300 đến 1000 tiết chuẩn; viết soạn sách giáo trình do nhà xuất bản trong nước xuất bản được tính 150 tiết chuẩn/tín chỉ; tham gia NCKH đề tài cấp nhà nước được tính 900 tiết chuẩn/đề tài, đề tài cấp bộ và tương đương được tính 600 tiết chuẩn/đề tài; đề tài cấp cơ sở và tương đương được tính 300 tiết chuẩn/đề tài; các bài báo đăng tạp chí trong nước được tính 200 giờ chuẩn, các bài báo đăng tạp chí nước ngoài được tính 400 giờ chuẩn. Ngoài ra, các hoạt động cộng đồng như Seminar/Hội thảo được tính quy đổi tương đương 35 giờ chuẩn nếu báo cáo bằng tiếng Việt và 55 giờ chuẩn nếu báo cáo bằng tiếng Anh **[H05.05.01.02]**.

Các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ khác đều được tính giờ chuẩn quy đổi đảm bảo thúc đẩy tinh thần làm việc của CB-NV. Cụ thể, trong giai đoạn đánh giá, GV Khoa KTCT đã xuất bản 11,5 sách quy đổi; đã đăng 23,5 bài báo quy đổi trên các tạp chí; đã công bố 17,25 báo cáo quy đổi trong các hội nghị chuyên ngành trong và ngoài nước **[H06.06.02.01]**. Trong 5 năm qua, khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV Khoa KTCT được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV. GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 280 tiết/năm và về NCKH là 170 tiết/năm **[H06.06.02.02]**, **[H06.06.02.03]**. Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học, việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được thực hiện thông qua đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua

[H06.06.02.02]. Về cơ bản, toàn thể CB-NV trong Khoa đều hoàn thành nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, có nhiều cán bộ GV dạy vượt giờ chuẩn, giờ NCKH vượt nhiều so với tiêu chuẩn. Các hoạt động cộng đồng chuyên môn được các CB-NV tham gia tích cực, có nhiều đóng góp, đáp ứng được cơ bản mục tiêu đề ra. Các GV luôn tỏ ra hài lòng và hào hứng với nhiệm vụ và công việc được giao, cố gắng góp sức mình cho sự phát triển toàn diện của Khoa và của Nhà trường. Ngoài công tác quản lý trực tiếp của các BM thuộc Khoa KTCT, còn có các đơn vị khác như: Phòng ĐT, Ban TTGD, Phòng HC-QT, Phòng Công tác sinh viên (CTSV) cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV, từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của đơn vị ngày càng được nâng cao. Như vậy, Khoa KTCT có đủ số lượng GV đảm bảo tiêu chuẩn để thực hiện CTĐT và NCKH trong giai đoạn hiện nay cũng như phù hợp với mục tiêu và chiến lược phát triển của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành KTXD trình độ ĐH được xác định rõ ràng và được giám sát bởi các BM, Khoa, các đơn vị chức năng trong Nhà trường góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù tỷ lệ người học/GV đáp ứng đúng theo quy định, số lượng GV có trình độ ThS trở lên đạt 100% yêu cầu nhưng số lượng GV đang đi làm nghiên cứu sinh trong và ngoài nước chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Các GV phấn đấu hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn khác, tăng cường đội ngũ GV có trình độ TS và có học hàm, chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng sẽ tăng lên.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Khối lượng giảng dạy và NCKH của từng GV được đưa vào tiêu chí xét thi đua khen thưởng hàng năm. Khoa cũng khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để GV làm nghiên cứu sinh.	BCN Khoa
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa KTCT tiếp tục duy trì tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Hiện tại, Khoa có đủ số lượng GV đảm bảo tiêu chuẩn để thực hiện CTĐT.	BCN Khoa

5. Tự đánh giá Tiêu chí 6.2: Đạt (mức 6/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy ĐH. Chính vì vậy, để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành Hướng dẫn thực hiện quy trình về công tác tuyển dụng kèm theo Quyết định số 232/QĐ-DSG-HCQT ngày 25/12/2015 của Hiệu trưởng [H06.06.01.05]. Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Nhà trường phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Theo đó, các ứng viên cần có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường và Khoa quy định. Các tiêu chuẩn khác của Khoa và Nhà trường bao gồm: ứng viên phải có phẩm chất đạo đức tốt, lý lịch rõ ràng; tốt nghiệp ĐH chính quy hạng khá, giỏi (ưu tiên có học vị từ ThS trở lên) đúng chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy; ngoại hình cân đối, đủ sức khỏe để làm việc; chữ viết rõ ràng, không nói ngọng, không nói lắp **[H06.06.01.05]**.

Hàng năm, dựa trên những đề xuất của các BM trong Khoa có nhu cầu tuyển dụng, Khoa sẽ làm đề xuất tuyển dụng trình lên Ban Giám hiệu phê duyệt, sau đó Phòng HC-QT ra thông báo tuyển dụng & tiếp nhận hồ sơ ứng viên. Phòng HC-QT phối hợp với Khoa tiến hành sơ tuyển hồ sơ, xét chọn các hồ sơ đạt yêu cầu và lên lịch mời phỏng vấn ứng viên. Kết quả phỏng vấn được Phòng HC-QT tổng hợp báo cáo lên Ban Giám hiệu phê duyệt, Phòng HC-QT sẽ thông báo kết quả cho đơn vị đề xuất và ứng viên trúng tuyển **[H06.06.01.03]**.

Yêu cầu các ứng viên phải tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo và ưu tiên những trường hợp có trình độ TS, ThS, trình độ ngoại ngữ, tin học giỏi. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo **[H06.06.01.05]**, **[H06.06.03.01]**.

Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại bảng thông báo của Nhà trường **[H06.06.01.05]**. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường và Khoa KTCT, người tập sự sẽ được chính thức ký hợp đồng vào ngạch GV.

Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực từ phía tập thể GV trong Nhà trường thông qua hội nghị tổng kết năm học và đối thoại với Hiệu trưởng Nhà trường. Việc bổ nhiệm CB-NV luôn được làm đúng quy trình nên được

các cán bộ trong khoa nhiệt tình hưởng ứng, ủng hộ tuyệt đối các cán bộ được bổ nhiệm làm quản lý, điều này được thể hiện rõ trong biểu quyết công khai bằng hình thức giơ tay 100% tán thành ngay trong Hội nghị.

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng GV hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường. Tất cả các tiêu chí tuyển dụng đều được xác định và được phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có cơ chế tuyển dụng và sử dụng lao động rất linh hoạt và mềm dẻo, tuy nhiên Khoa cũng gặp không ít khó khăn trong việc tuyển dụng được GV có học vị cao, có năng lực đạo đức và chuyên môn giỏi, chủ yếu định hướng đào tạo cán bộ trẻ mới tuyển dụng là chủ yếu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa KTCT và Nhà trường có chính sách hấp dẫn hơn để thu hút các ứng viên có năng lực chuyên môn giỏi và phẩm chất đạo đức tốt ứng tuyển vào Khoa.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Các chính sách về tuyển dụng, thu hút nhân lực của Nhà trường.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm đối với GV theo đúng quy định và được phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng dạy tại các BM trong Khoa KTCT.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Kế hoạch tuyển dụng nhân sự luôn được phổ biến công khai trên website của Trường và qua các phương tiện thông tin đại chúng.	BCN Khoa, Phòng HC-QT, Ban giám hiệu.
---	--------------------	---	-------------------------	-----------------------	--	---------------------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 6.3: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với GV giảng dạy của ngành KTXD trình độ ĐH, năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực mô tả, diễn đạt, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học. Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực tổ chức là hai yếu tố không thể thiếu được đối với GV làm công tác CVHT và tư vấn học tập.

Việc xác định năng lực của đội ngũ GV được thực hiện thông qua các quy định cụ thể về tiêu chuẩn GV do nhà Trường ban hành [H06.06.01.05]. Về cơ bản, GV Khoa đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về giảng dạy, NCKH, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm theo quy định [H06.06.01.03], [H06.06.01.04], [H06.06.03.01], [H05.05.01.02], [H06.06.07.01], [H06.06.01.03]. Theo đó, tại Điều 6 của Quy chế về hoạt động khoa học công nghệ của Trường ĐHCNSG [H06.06.07.01] có quy định cụ thể về số giờ hoạt động NCKH của GV là 700 giờ đối với GS; 600 giờ đối với PGS và GV chính; 500 giờ đối với GV. Ngoài ra, Trường ĐHCNSG cũng yêu cầu năng lực ngoại ngữ của GV như sau: trình độ B1 đối với GV có trình độ ThS; B2 (bậc 4 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc) đối với GV có trình độ TS [H06.06.01.03].

Việc đánh giá GV được Nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định về đánh giá cán bộ, GV của Khoa KTCT một cách công bằng và khách quan. Hàng năm, mỗi GV viết báo cáo đánh giá kết quả công tác dạy học, NCKH, ... **[H06.06.04.01]**. Theo đó, GV được xếp loại thi đua khen thưởng hàng năm (với các danh hiệu: Chiến sĩ thi đua, Lao động tiên tiến, Giấy khen hiệu trưởng, Giảng viên tiêu biểu) dựa vào năng lực giảng dạy, thành tích NCKH. Ngoài ra, GV còn được đánh giá bởi lãnh đạo Khoa, Nhà trường và cả người học thông qua các phiếu khảo sát.

Năng lực của GV trong giảng dạy được đánh giá bằng phản hồi của SV thông qua phiếu khảo sát khuyết danh sau khi kết thúc môn học **[H05.05.02.02]**. Đánh giá của SV phản ánh chi tiết năng lực GV từ tác phong, phương pháp giảng dạy, kỹ năng truyền đạt kiến thức cho đến phương pháp đánh giá môn học theo thang đo 5 mức độ (1 – Hoàn toàn không đồng ý; 2 – Không đồng ý; 3 – Không có ý kiến; 4 – Đồng ý; 5 – Hoàn toàn đồng ý). Kết quả cho thấy SV đánh giá GV ở mức 4/5 trở lên **[H05.05.02.02]**.

Các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học của GV cũng được yêu cầu cập nhật thường xuyên nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu theo quy định. Nhà trường hỗ trợ chi phí học và thi chứng chỉ tin học, ngoại ngữ cho GV và CB-NV của Khoa **[H06.06.01.03]**.

Mỗi năm, GV nộp bảng tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Sau đó, thông qua họp bình xét toàn Khoa để đánh giá bình bầu các danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua. Kết quả bình xét cấp Khoa sẽ trình lên Hội đồng khen thưởng thi đua của Trường xem xét ra quyết định công nhận và khen thưởng **[H06.06.04.01]**.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV ngành KTXD trình độ ĐH được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía Nhà trường, Khoa, các BM và người học theo đúng quy định.

Việc đánh giá năng lực của GV được tiến hành thường xuyên, bởi nhiều đối tượng tham gia và xét trên nhiều phương diện, khía cạnh khác nhau nên kết quả khá khách quan, tin cậy, phản ánh đúng năng lực của GV. Năng lực NCKH của GV được đề cao, quan tâm khi bình bầu xét thi đua trong Khoa.

3. Điểm tồn tại

Ý thức về việc tham gia đánh giá đội ngũ GV của SV chưa cao. Một số GV chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa khuyến khích, động viên và thúc đẩy phong trào NCKH rộng khắp trong đội ngũ GV của Khoa. Tiếp tục quan tâm đúng mức trong việc ghi nhận kết quả NCKH khi bình xét thi đua trong Khoa.	Khoa KTCT, Phòng QLKH &SDH.	Từ năm học 2022-2023.	Khoa tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề hàng năm, tổ chức hội nghị khoa học mỗi 2 năm. Kết quả NCKH của GV được đưa vào bình xét thi đua hàng năm.	BCN Khoa, Phòng QLKH &SDH.
2	Phát huy điểm mạnh	Công tác đánh giá được thực hiện một cách toàn diện, thông qua nhiều kênh, nhiều đối tượng và đạt được kết quả chính xác, khách quan.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Phiếu khảo sát khuyết danh SV đánh giá GV sau khi kết thúc môn học. GV được đánh giá trong quá trình xét thi đua khen thưởng hàng năm.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Ban giám hiệu.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 6.4: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống văn bản khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ, có đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế, có chính sách ưu đãi về tài chính, có ưu đãi về giờ giảng. Khoa KTCT luôn khuyến khích, động viên GV trẻ đi học ThS, nghiên cứu sinh ở nước ngoài **[H06.06.01.01]**, **[H06.06.05.01]**, **[H06.06.05.02]**. Tại Khoa KTCT, mỗi khi có nhu cầu bồi dưỡng kiến thức hoặc học tập nâng cao trình độ, GV trong Khoa sẽ tự đề xuất lên BCN Khoa. Nếu các đề xuất từ GV phù hợp với định hướng phát triển của Khoa cũng như đáp ứng được các điều kiện để nhận được những chính sách ưu đãi của Khoa thì các đề xuất đó được chấp thuận. Một số GV đã đề nghị và được Khoa chấp thuận tham gia các khóa học bổ trợ, cập nhật kiến thức trên cơ sở phù hợp với chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường **[H06.06.01.07]**.

Khoa cùng với Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề nhằm hỗ trợ GV cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ như: chuyên đề NCKH, kỹ năng viết và đăng bài tạp chí có uy tín, đánh giá hiệu quả học tập, ... **[H06.06.05.03]**.

Khoa cũng cử GV tham gia các khóa học về khởi nghiệp **[H06.06.05.03]**. Trong CTĐT cho SV của Khoa cũng cập nhật môn “Khởi nghiệp trong xây dựng” để dạy cho SV **[H01.01.01.24]**.

Trong tình hình dịch COVID-19 không thể tổ chức dạy học trực tiếp như thường lệ, Nhà trường đã nhanh chóng ký hợp đồng mua bản quyền phần mềm dạy trực tuyến (phần mềm Zoom) và tiến hành tập huấn cho toàn bộ GV trong Trường cũng như SV để chuyển đổi sang hình thức dạy và học trực tuyến nhằm không gián đoạn việc dạy và học **[H04.04.02.07]**.

Nhà trường đã ban hành quy trình hỗ trợ kinh phí và khuyến khích các GV tham gia các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, các CTĐT về khởi nghiệp, NCKH, hỗ trợ kinh phí cho GV thi các chứng chỉ TOEFL, IELTS, TOEIC để nâng cao trình độ ngoại ngữ, phối hợp với Trường ĐHBK – ĐHQG HCM tổ chức học và thi chứng chỉ CNTT cơ bản và nâng cao cho toàn bộ GV và NV. Những GV và CB-NV có tên

trong danh sách đề xuất tham gia các khóa học đều tham gia đầy đủ với tỷ lệ 100% [H06.06.03.01], [H06.06.05.02], [H06.06.05.03], [H06.06.05.04].

Các khóa đào tạo được GV hưởng ứng tham gia đầy đủ và nhiệt tình, có hiệu quả. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng GV được tổng hợp hàng năm thông qua việc khảo sát tại Khoa và toàn Trường về sự hài lòng của GV, CB-NV về môi trường làm việc tại trường [H06.06.01.08].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV ngành KTXD trình độ ĐH luôn được xác định để có chiến lược bồi dưỡng, nâng cao trình độ GV.

Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ GV tham gia làm nghiên cứu sinh và các khóa đào tạo khác phù hợp, kịp thời, tạo điều kiện tối đa để GV có thể tập trung nghiên cứu, học tập.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện thường xuyên việc khảo sát nhu cầu đào tạo của GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa sẽ tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo hàng năm của GV.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Nhu cầu đào tạo được khảo sát khi thực hiện dự trù kinh phí hàng năm của Khoa.	BCN Khoa

2	Phát huy điểm mạnh	Khoa KTCT tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để các GV đi học tập đặc biệt là ở nước ngoài. Khuyến khích GV tham gia các hội thảo chuyên ngành, các khóa học ngắn/dài hạn nâng cao trình độ chuyên môn.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Khoa có chính sách giảm giờ dạy cho GV thực hiện nghiên cứu sinh trong nước. Hàng năm, Khoa có dự trù kinh phí cho các GV tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên ngành, các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.
---	--------------------	---	-----------	-----------------------	---	--------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 6.5: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai theo kế hoạch, công khai định kỳ hàng năm.

Cơ sở để xác định và đánh giá kết quả công việc của GV được quy định cụ thể trong QCGD, quy chế về khoa học công nghệ và các quy định khác theo chức danh [H06.06.03.01], [H06.06.02.01].

Đồng thời, Nhà trường cũng có quy chế khen thưởng GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và có công bố kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học có uy tín, có chỉ số trích dẫn cao [H06.06.06.01], [H06.06.06.02].

Mỗi cuối năm, trên cơ sở nhiệm vụ được giao, GV tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Sau đó, thông qua họp bình xét toàn Khoa để đánh giá bình bầu các danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua. Kết quả bình xét cấp Khoa sẽ trình lên

Hội đồng khen thưởng thi đua của Trường xem xét ra quyết định công nhận và khen thưởng **[H06.06.04.01]**.

GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tham gia NCKH, viết giáo trình, sách chuyên ngành phục vụ dạy và học sẽ được ghi nhận tương xứng bằng các danh hiệu chiến sỹ thi đua, lao động tiên tiến, giấy khen của Hiệu trưởng. Kết quả công việc của GV được tổng hợp trong danh sách khen thưởng, công nhận, vượt trội khối lượng công việc hàng năm **[H06.06.04.01]**.

Hàng năm, Nhà trường khảo sát sự hài lòng của GV về việc đánh giá và quyết định thi đua khen thưởng. Bảng khảo sát đề cập nhiều khía cạnh từ chế độ lương bổng và phúc lợi, về cơ hội đào tạo và thăng tiến, về điều kiện và công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu, ... Nhìn chung, GV hài lòng với kết quả đánh giá và quyết định thi đua khen thưởng của Khoa và Nhà trường, với tỷ lệ hài lòng bình quân trong giai đoạn đánh giá 2018-2022 là 81,96% **[H06.06.01.08]**.

Để khuyến khích hơn nữa các GV hoàn thành tốt các nhiệm vụ đào tạo và NCKH, ngoài việc cụ thể hóa các hình thức khen thưởng trong các quyết định khen thưởng và quy chế chi tiêu nội bộ, Nhà trường đã ban hành Quy chế về công tác cán bộ, trong đó đưa các thành tích NCKH, đào tạo thành các tiêu chí xét khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV. Điều này thật sự có ý nghĩa khuyến khích, động viên, tạo động lực cho các GV hoàn thành tốt các nhiệm vụ **[H06.06.06.02]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về định mức NCKH, giảng dạy hàng năm, các hình thức, chế độ khen thưởng được cụ thể hóa và thông báo rộng rãi hàng năm để các GV nắm được. Đồng thời Nhà trường đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù CTĐT, một số môn chuyên ngành có số tín chỉ thấp, ít tiết giảng nên việc đánh giá theo kết quả, khối lượng công việc cho thấy một số GV còn thiếu khối lượng tiết chuẩn trong một số học kỳ có ít SV đăng ký, nhất là các môn tự chọn trong CTĐT.

Việc đánh giá và quản trị theo kết quả công việc nhằm tăng cường các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được chú trọng đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa phân công GV tham gia giảng dạy đồng thời nhiều môn chuyên ngành, mỗi môn có nhiều GV cùng dạy để linh hoạt phối hợp, san sẻ khối lượng giảng dạy đồng đều giúp tất cả cùng đảm bảo tiết chuẩn. Khuyến khích GV tham gia vào các hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Hiện tại, mỗi GV trong Khoa đều có thể giảng dạy nhiều môn khác nhau. Kết quả hoạt động NCKH của GV được đưa vào tiêu chí bình xét thi đua hàng năm.	BCN Khoa
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa KTCT tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, đôn đốc, cải tiến phương pháp quản trị theo kết quả công việc của GV để khuyến khích GV trong giảng dạy và NCKH.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Khối lượng giảng dạy và NCKH của GV được tổng kết mỗi học kỳ, mỗi năm học và cũng là tiêu chí quan trọng để xét thi đua khen thưởng hàng năm.	BCN Khoa

5. Tự đánh giá Tiêu chí 6.6: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là hoạt động luôn được khuyến khích và chú trọng trong định hướng chiến lược của Khoa và Nhà trường. Các quy định về thời lượng nghiên cứu, hình thức công bố kết quả nghiên cứu được quy định tại “Quy chế về hoạt động khoa học công nghệ” của Nhà trường [H06.06.07.01].

Cụ thể, số giờ NCKH theo chức danh: 500 giờ đối với GV, 600 giờ đối với PGS/GVC và 700 giờ đối với Giáo sư (GS) (tương ứng 100, 120 và 140 tiết chuẩn) [H06.06.07.01].

Nhà trường thường xuyên thông báo và hỗ trợ GV thực hiện đề tài nghiên cứu, viết sách chuyên ngành, viết giáo trình, viết bài cho tạp chí của Trường và các tạp chí chuyên ngành uy tín khác [H06.06.07.02], [H06.06.07.03], [H06.06.07.04].

Hoạt động nghiên cứu cấp trường được đánh giá bởi HĐKH và được nhận hỗ trợ kinh phí nghiên cứu theo quy định. Mỗi công trình cấp trường được hỗ trợ từ 20 đến 30 triệu đồng [H06.06.05.04].

Kết quả nghiên cứu của GV được Khoa cập nhật thường xuyên, là một trong những cơ sở đánh giá kết quả hoàn thành công việc của GV, đồng thời cũng là cơ sở đối sánh hàng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH [H06.06.07.05], [H06.06.07.06].

Ngoài công tác NCKH, hàng năm Khoa cũng yêu cầu GV đăng ký & thực hiện viết sách, giáo trình, bài giảng dùng chung phục vụ công tác giảng dạy.

Kết quả NCKH qua các năm thể hiện ở các bảng từ 45 đến 55 trong Phụ lục I.

2. Điểm mạnh

Giảng viên Khoa KTCT không những đáp ứng được nhiệm vụ giảng dạy mà còn đảm đương, hoàn thành hoạt động NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người GV. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế chưa nhiều, có rất ít bài đăng thuộc tạp chí được xếp hạng ISI, SCIE, chưa phản ánh được quy mô và tiềm năng của Khoa. Một số ít GV chưa hoàn thành nhiệm vụ khoa học công nghệ hàng năm. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV chưa được đối sánh với các khoa khác trong Trường cũng như với các trường bạn có cùng ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH, động viên các GV viết nhiều những bài báo có hàm lượng khoa học cao để đăng trên các tạp chí quốc tế. Tiến hành việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV với các khoa khác trong Trường cũng như với các trường bạn có cùng ngành đào tạo.	Khoa KTCT, Phòng QLKH &SDH.	Từ năm học 2022-2023.	Khoa có dự trù kinh phí hàng năm để GV tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học. Nhà trường đã ban hành quy trình theo dõi và quản lý đề tài NCKH. Phòng QLKH&SDH lưu trữ loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV của các khoa trong Trường. Khoa có mối quan hệ tốt với các khoa cùng ngành đào tạo ở các trường bạn.	BCN Khoa, Phòng QLKH &SDH, Ban giám hiệu.

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo việc giảng dạy và tăng cường công tác NCKH trong GV.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Kế hoạch giảng dạy thường được chuẩn bị trước một HK. Khoa tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học.	BCN Khoa
---	--------------------	---	-----------	-----------------------	---	----------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 6.7: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Những điểm mạnh nổi bật: Khoa KTCT đã xây dựng được đội ngũ GV có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đủ để đảm bảo công tác giảng dạy, NCKH trong thời gian qua và sẽ tiếp tục phát huy hơn nữa trong thời gian tới. Nhà trường cũng như Khoa luôn theo dõi, rà soát sự biến động nhân sự để chủ động trong công tác nhân sự, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của người học, chú trọng công tác nâng cao năng lực GV cũng như đảm bảo tỷ lệ SV/GV theo quy định.

Đồng thời, Khoa KTCT cũng hết sức chú ý đến công tác NCKH, thúc đẩy tinh thần học thuật trong đội ngũ GV, hợp tác NCKH với các trường bạn nhằm nâng cao uy tín của Nhà trường.

Những tồn tại cơ bản: Công tác đào tạo nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ còn chưa mạnh mẽ. Năng lực ngoại ngữ và NCKH chưa đồng đều trong đội ngũ GV và Khoa chưa có giải pháp cụ thể để khuyến khích GV tham gia NCKH để phát triển chuyên môn. Số lượng GV đang làm nghiên cứu sinh chưa nhiều. Ý thức về việc tham gia đánh giá đội ngũ GV của SV chưa cao. Khoa chưa thực hiện thường xuyên việc khảo sát nhu cầu đào tạo của GV. Việc đánh giá GV theo kết quả, khối lượng công việc chưa đảm bảo sự công bằng đối với các GV dạy các môn chuyên ngành có số tín chỉ thấp và các môn tự chọn. Việc đánh giá và quản trị theo kết quả công việc nhằm tăng cường các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được chú trọng đúng mức. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV chưa được đối sánh với các khoa khác trong Trường cũng như với các trường bạn có cùng ngành đào tạo.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 6: Có 7/7 tiêu chí đạt; 0/7 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ và người học khó có kết quả học tập tốt nếu không có dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ NV. Đội ngũ này là những người làm việc tại văn phòng khoa, thư viện, PTN, phòng máy tính và phòng/ban khác. Nhà trường cũng như Khoa KTCT đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống đội ngũ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ, khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn. Đồng thời đó cũng là cơ sở để ghi nhận, khen thưởng kịp thời nhằm tạo động lực cho NV làm việc ngày một tốt hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Quy hoạch đội ngũ NV là một phần quan trọng trong việc xây dựng kế hoạch - chiến lược phát triển của Nhà trường. Trên cơ sở số lượng SV theo học của mỗi ngành đào tạo và định hướng phát triển của từng khoa, phòng/ban cũng như nhu cầu của người học và các khoa, phòng/ban đối với các hoạt động hỗ trợ, các khoa, phòng/ban sẽ dự báo nhu cầu về đội ngũ NV hỗ trợ và đề xuất với Nhà trường (thông qua Phòng HC-QT) để tuyển dụng.

Đội ngũ hỗ trợ cho Khoa KTCT có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa; phối hợp với các phòng ban (Phòng ĐT, Phòng HC-QT, Phòng CTSV) quản lý điểm thi, quản lý đăng ký học HK phụ, xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý công tác NCKH SV; đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV, ... Số lượng NV hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng căn cứ vào nhu cầu của Khoa.

Có nhiều phòng ban và trung tâm hỗ trợ SV trong Trường như: Phòng ĐT, Phòng HC-QT, Phòng Quản lý khoa học và Sau đại học (QLKH&SDH), Phòng Kế hoạch - Tài chính (KH-TC), Ban TTGD, Phòng CTSV, Phòng Y tế, ... Ngoài ra, Đoàn Thanh niên và Hội SV chịu trách nhiệm tổ chức các chương trình thiện nguyện, hoạt động ngoại khóa cho SV. Đội ngũ NV cũng hỗ trợ điều hành thư viện, PTN, hệ thống CNTT đáp ứng yêu cầu dạy học và nghiên cứu của GV và SV [H07.07.01.01].

Hiện tại, tổng số NV hỗ trợ chính thức của Trường là 113 NV với tỷ lệ GV/NV là 2,40 và SV/NV là 52,13; đủ để đáp ứng nhu cầu hỗ trợ của 07 khoa đào tạo (11 ngành đào tạo) với tổng số SV theo học là 5891. Số lượng NV hỗ trợ và trình độ học vấn, chuyên môn của NV được trình bày ở Bảng 2.11, Phụ lục II (trang 30). Theo đó, trong số 113 NV của Trường, có 10 NV có trình độ ThS (chiếm 08,85%); 68 NV có trình độ kỹ sư/cử nhân ĐH (chiếm 60,18%) và 35 NV có trình độ phổ thông hoặc cao đẳng (chiếm 30,97%). Các NV có trình độ ThS đều công tác tại các phòng/ban có liên quan đến việc quản lý ngành đào tạo như: Phòng ĐT, Phòng QLKH&SDH, Phòng HC-QT, Phòng CTSV, Ban TTGD. Các NV có trình độ phổ thông hoặc cao đẳng chủ yếu đảm nhiệm các công việc bảo trì, bảo vệ, tạp vụ và thuộc sự quản lý của Phòng HC-QT. Khoa KTCT hiện chỉ có 1 NV là thư ký Khoa có trình độ cử nhân ĐH, phù hợp với quy mô 28 GV cơ hữu và 01 ngành đào tạo (ngành KTXD trình độ ĐH) với 281 SV đang theo học.

Thư viện có vai trò quan trọng trong công tác hỗ trợ các hoạt động giáo dục và nghiên cứu. NV thư viện gồm 5 người có trình độ cử nhân và đạt chuẩn Quốc gia về cán bộ thư viện. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng giáo dục, Nhà trường còn có đội ngũ NV xây dựng và duy trì hệ thống CNTT hiện đại. Đội ngũ NV hỗ trợ CNTT phụ trách bảo quản, sửa chữa máy tính và các thiết bị CNTT cho các phòng máy, hệ thống mạng nội bộ có dây và không dây phục vụ việc tra cứu tìm kiếm thông tin, liên lạc trong công tác giảng dạy của Nhà trường. Ngoài ra, các phòng ban chức năng khác cũng hỗ trợ Khoa trong việc quản lý SV, thông báo và hỗ trợ các vấn đề liên quan đến hoạt động giảng dạy và NCKH của GV cũng như hợp tác với Khoa trong các hoạt động phục vụ cộng đồng [H07.07.01.01], [H07.07.01.02].

Việc quy hoạch đội ngũ NV của Khoa KTCT dựa trên kế hoạch chiến lược về phát triển của Nhà trường [H01.01.01.01] và các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Nhà trường [H07.07.01.03].

Thư ký Khoa có trình độ cử nhân, thành thạo các nghiệp vụ văn phòng đáp ứng tốt yêu cầu của công việc: Hỗ trợ thủ tục hành chính cho GV trong công tác đào tạo và NCKH; hỗ trợ lãnh đạo Khoa trong việc quản lý hành chính, tổng hợp dữ liệu, báo cáo, thông báo, quản lý các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, thư ký Khoa cũng tham gia các công tác khác của Nhà trường khi được phân công như tư vấn tuyển sinh hàng năm [H07.07.01.04].

Thư ký Khoa có nhiều kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ SV, hướng dẫn các thủ tục hành chính, học vụ cho SV như kết quả học tập rèn luyện, đăng ký môn học, xét học bổng, ngừng học, thôi học, xử lý học vụ, xét tốt nghiệp, phát giấy chứng nhận kết quả học tập, rèn luyện cho SV [H07.07.01.05].

Nhà trường thực hiện khảo sát hàng năm về sự hài lòng của NV với môi trường làm việc, trong đó có nội dung đánh giá về hoạt động giao tiếp giữa các phòng ban cũng như giữa các Khoa trong Trường [H06.06.01.08]. Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường còn định kỳ tổ chức các buổi đối thoại với SV để thu thập ý kiến về hoạt động dạy và học, trong đó có hoạt động của đội ngũ NV hỗ trợ [H01.01.03.05], [H03.03.02.02]. Kết quả khảo sát được tổng hợp lại làm cơ sở để Nhà trường đánh giá về mức độ đáp ứng công việc của đội ngũ NV hỗ trợ.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa hiện nay đủ về số lượng và năng lực, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường thực hiện đánh giá định kỳ mức độ đáp ứng công việc của NV hỗ trợ, làm cơ sở cho việc cải tiến nâng cao năng lực phục vụ của đội ngũ này.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV hỗ trợ có trình độ ThS còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường quy hoạch và tạo điều kiện để đội ngũ NV hỗ trợ đăng ký học nâng cao trình độ, tham gia tập huấn nghiệp vụ.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Nhà trường có chính sách hỗ trợ, khuyến khích CB-NV học nâng cao trình độ.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc hoạt động hiệu quả của đội ngũ NV trong hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Đội ngũ NV hỗ trợ hiện nay đủ về số lượng và trình độ, đáp ứng được yêu cầu công việc.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 7.1: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ NV hỗ trợ, Nhà trường và Khoa KTCT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng. Dựa trên kế hoạch phát triển nguồn lực của Nhà trường và nhu cầu thực tế, Khoa đề xuất với Nhà trường và phối hợp với các phòng chức năng liên quan để tuyển dụng NV hỗ trợ. Quy trình tuyển dụng tại Trường:

- + Lập kế hoạch;
- + Thông báo tuyển dụng;
- + Tiếp nhận và xem xét hồ sơ;
- + Phỏng vấn ứng viên;
- + Thông báo kết quả tuyển dụng và ký kết hợp đồng lao động với ứng viên trúng tuyển.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng, minh bạch tại các văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Nhà trường và áp dụng chung cho toàn Trường. Tiêu chí tuyển dụng được xây dựng dựa trên việc phân tích các yêu cầu của công việc và ý kiến của các bộ phận liên quan. Các tiêu chí cụ thể được thể hiện trong bảng mô tả công việc của từng vị trí tuyển dụng trong đó các tiêu chí quan trọng mà ứng viên cần bao gồm: phẩm chất đạo đức tốt, lý lịch rõ ràng; trình độ chuyên môn đúng chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu công việc; ngoại hình cân đối, đủ sức khỏe để làm việc [H06.06.01.05], [H07.07.02.01], [H07.07.02.02], [H07.07.02.03]. Bảng mô tả công việc của vị trí thư ký Khoa KTCT thể hiện ở [H07.07.01.05].

Thông tin và tiêu chí tuyển dụng NV hỗ trợ, bao gồm trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phụ trợ như ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng khác nếu có đều được công bố công khai trên website của Trường cũng như các phương tiện truyền thông (Tuổi Trẻ, Thanh Niên, Người Lao Động, ...). Theo đó, quyền và nhiệm vụ của từng vị trí NV hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai [H07.07.02.03], [H07.07.02.04].

Ứng viên trúng tuyển theo quy định sẽ phải thử việc 02 tháng, sau thời gian thử việc nếu ứng viên đáp ứng được yêu cầu và có nguyện vọng làm việc tại Trường thì hai bên sẽ ký hợp đồng lao động chính thức [H07.07.02.05].

Tùy thuộc vào công việc của Khoa hoặc BM, Trưởng khoa sẽ đề xuất vị trí NV hỗ trợ và mô tả công việc để Nhà trường tuyển dụng, bổ nhiệm. Người được tuyển dụng và bổ nhiệm phải phù hợp, đáp ứng được các tiêu chí, yêu cầu tuyển dụng tương ứng vị trí dự tuyển. Quy trình này được thực hiện một cách công khai minh bạch thể hiện ở việc quy trình tuyển dụng có bảng mô tả chi tiết công việc và tiêu chuẩn tuyển dụng tương ứng với chức danh kèm theo của mỗi vị trí tuyển dụng, có Hợp đồng lao động đúng theo quy định của pháp luật và bằng hình thức công bố trên website của Trường. Các thủ tục tuyển dụng và bổ nhiệm do Phòng HC-QT thực hiện trên cơ sở yêu cầu, đánh giá của Khoa KTCT [H07.07.02.03], [H07.07.02.04].

Việc sắp xếp, bố trí cán bộ hỗ trợ hợp lý hay không được xác định thông qua các ý kiến phản hồi của các cấp quản lý, GV, NV và SV.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng NV hỗ trợ của Khoa KTCT được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm NV hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất đạo đức đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm nhân sự của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa KTCT, nhưng các thông tin phản hồi chưa liên tục và đầy đủ để đáp ứng kịp thời các nhu cầu của GV và SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng việc thu thập ý kiến đóng góp của các bên liên quan về công việc của các vị trí NV hỗ trợ nhằm cải thiện hiệu quả làm việc, hiệu quả giao tiếp và giải quyết công việc của từng vị trí NV hỗ trợ.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Việc đánh giá mức độ đáp ứng công việc của NV hỗ trợ được Nhà trường thực hiện định kỳ thông qua việc khảo sát, thu thập ý kiến của các bên liên quan.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.

2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Khoa và Phòng HC-QT phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm NV hỗ trợ theo đúng quy định. Việc này được phổ biến công khai, có quan tâm đến những thông tin phản hồi từ GV, CB-NV và SV.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Thông tin và tiêu chí tuyển dụng NV hỗ trợ đều được công bố công khai trên website của Trường cũng như các phương tiện truyền thông.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.
---	--------------------	--	-------------------------	-----------------------	--	--------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 7.2: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã có các văn bản hướng dẫn đánh giá năng lực đội ngũ NV nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng về vị trí việc làm của NV hỗ trợ, thể hiện rõ trong công tác xét thi đua khen thưởng [H06.06.06.02], [H07.07.03.01]. Cụ thể, quy trình xác định và đánh giá năng lực bắt đầu bằng việc NV hỗ trợ thực hiện đăng ký thi đua vào đầu mỗi năm học. Kết thúc năm học, NV hỗ trợ tổng kết đánh giá kết quả làm việc, thành tích cá nhân trong năm và tự đánh giá mức độ hoàn thành công việc của mình. Nội dung bảng tự đánh giá bao gồm các tiêu chí về đánh giá kết quả thực hiện công việc, năng lực chuyên môn và kỹ năng, thái độ, tác phong làm việc [H07.07.03.02]. Các khoa/phòng/ban sẽ tổ chức họp đánh giá thành tích cũng như bình bầu danh hiệu thi đua, đề xuất khen thưởng cho các NV hỗ trợ [H07.07.03.03].

Nhiệm vụ hỗ trợ công việc điều hành ở mỗi khoa được giao cho các thư ký khoa. Số lượng thư ký trong một khoa có thể một hoặc hai tùy thuộc vào số lượng SV và khối lượng công việc của từng khoa. Các thư ký có trách nhiệm hỗ trợ các nhiệm vụ hành chính cho khoa theo quy định của Nhà trường [H07.07.01.01], [H07.07.02.04].

Thư ký Khoa KTCT có trình độ cử nhân, được trang bị đầy đủ các kỹ năng xử lý công việc chuyên môn của mình như kỹ năng sử dụng tin học văn phòng, kỹ năng lưu trữ tài liệu thông qua các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn mà Nhà trường đã tạo điều kiện, cử đi học tập [H07.07.03.04].

Mỗi năm, Nhà trường đều thực hiện khảo sát về mức độ hài lòng của NV hỗ trợ đối với môi trường làm việc tại Trường [H06.06.05.01]. Kết quả cho thấy tỷ lệ hài lòng của CB-NV đối với môi trường làm việc khá cao và tăng dần qua các năm, cụ thể: 76,90%, 81,90%, 83,34% và 85,71% theo kết quả khảo sát lần lượt ở các năm 2018, 2019, 2020 và 2021 [H06.06.01.08], [H06.06.05.01]. Các thư ký khoa cũng thường xuyên đạt các danh hiệu khen thưởng như chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, lao động tiên tiến.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Nhà trường có đầy đủ các quy định về việc xác định và đánh giá năng lực, xếp loại và khen thưởng cho đội ngũ NV. Hoạt động đánh giá xếp loại này được thực hiện theo định kỳ hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chủ yếu còn tập trung vào nội dung hoàn thành công việc, chưa chú trọng đúng mức các khía cạnh khác như hiệu quả công việc, sáng kiến trong công việc và khả năng hoàn thành sớm vượt tiến độ yêu cầu của Khoa/Nhà trường đặt ra.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường chú trọng hơn việc đánh giá năng lực trên cơ sở hiệu quả công việc để khuyến khích đội ngũ NV hỗ trợ nhằm tăng hiệu quả trong việc phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Nhà trường đã có các văn bản hướng dẫn đánh giá năng lực đội ngũ NV. Tiêu chí hiệu quả công việc sẽ được thêm vào bảng tự đánh giá của NV.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Khoa KTCT tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ NV hỗ trợ chính xác và phù hợp đối với từng đối tượng đồng thời động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành nhiệm vụ, làm tốt vai trò là người phục vụ công tác giảng dạy, NCKH.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Nhà trường có đầy đủ các quy định về việc xác định và đánh giá năng lực, xếp loại và khen thưởng cho đội ngũ NV theo định kỳ hàng năm.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 7.3: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được xây dựng trên cơ sở lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của NV hàng năm và các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ NV **[H07.07.04.01]**.

Nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện cho NV hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho CB-NV **[H07.07.04.01]**, **[H07.07.04.02]** như nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ quản lý và sử dụng phần mềm máy tính. Số lượng đội ngũ CB-NV tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn giai đoạn 2018 – 2022 được thống kê trong Báo cáo số 88/BC-DSG-ĐB&KĐCLGD về việc tóm tắt kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ **[H06.06.05.03]**. Theo đó, trong giai đoạn đánh giá, số lượng CB-NV toàn trường tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực lần lượt là: 130 năm 2018, 124 năm 2019, 52 năm 2020, 6 năm 2021, 31 năm 2022. Danh sách các khóa đào tạo, bồi dưỡng NV Khoa KTCT tham gia hàng năm được thể hiện ở Bảng 2.30, Phụ lục II (trang 43). Từ số liệu về các khóa đào tạo, bồi dưỡng NV cũng như số lượng NV tham gia các khóa tập huấn đó, Nhà trường và Khoa triển khai các giải pháp về quy hoạch đội ngũ NV, xây dựng các chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu thực tế.

Khoa tổng kết hoạt động sau mỗi năm học và xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo, theo đó dự trù chi phí cho hoạt động đào tạo và phát triển nghiệp vụ cho NV của Khoa **[H07.07.04.03]**. Đồng thời, để đảm bảo đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng năng lực của NV hỗ trợ, Nhà trường, Khoa KTCT tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của CB-NV về các hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn của Trường, Khoa **[H06.06.01.08]**. Theo đó, mức độ hài lòng của CB-NV về cơ hội đào tạo và thăng tiến là khá cao với mức trung bình trong giai đoạn 2018 – 2022 (năm 2022 chưa khảo sát) là 75,72% và số liệu cụ thể của từng năm là: 73,40% năm 2018; 70,30% năm 2019; 75,92% năm 2020 và 83,26% năm 2021.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV hỗ trợ được xác định rõ ràng và có các hoạt động cụ thể triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa KTCT chưa đều đặn và liên tục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa KTCT lập kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên cho đội ngũ NV hỗ trợ nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác đào tạo và NCKH của Khoa.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực của NV hỗ trợ dựa trên kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV, người học về các hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn của Trường, Khoa.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục dự trù kinh phí hàng năm cho đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho NV hỗ trợ.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Khoa có dự trù kinh phí hàng năm cho việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho CB-NV.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 7.4: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCNSG quy định thời gian làm việc của CB-NV là 40 giờ mỗi tuần. Các khoa/phòng/ban chấm công và gửi kết quả về Phòng HC-QT để tổng hợp, theo dõi, giám sát [H07.07.03.01]. Dựa vào khối lượng công việc của CB-NV, Trường xem xét khen thưởng vượt trội công việc thông qua việc nâng lương theo định kỳ, nâng

lương trước thời hạn và theo quy định chung của Nhà trường [H07.07.03.01]. Ngoài ra, kế hoạch cá nhân hàng năm của mỗi CB-NV được thể hiện trong kế hoạch hoạt động hàng năm của Khoa KTCT [H06.06.01.02].

Hàng năm, mỗi NV thực hiện bản tự đánh giá mức độ hoàn thành công việc của mình [H07.07.03.02], sau đó Khoa sẽ đánh giá, phân tích và tổng kết thành tích công việc chung trước khi tổng hợp thành báo cáo cho tất cả NV [H06.06.04.01].

Những NV hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Nhà trường sẽ được ghi nhận bằng các hình thức như Giấy khen cũng như phần thưởng của Hiệu trưởng, lao động tiên tiến hay chiến sỹ thi đua cấp cơ sở [H06.06.04.01].

Trong báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện việc hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ NV từ đó có chế độ động viên, khuyến khích đội ngũ NV hỗ trợ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ. Bên cạnh đó, đội ngũ NV được góp ý đối với quy định về đánh giá, thi đua khen thưởng theo quy chế thi đua khen thưởng của Nhà trường [H06.06.06.02]. Những ý kiến đóng góp này là cơ sở để Nhà trường và Khoa KTCT hoàn thiện công tác khen thưởng, công tác nâng lương trước thời hạn, làm cho hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá NV hỗ trợ, góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc của mình [H06.06.04.01], [H07.07.05.01], [H07.07.05.02], [H07.07.05.03]. Theo kết quả khảo sát về môi trường làm việc do Ban ĐB&KĐCLGD thực hiện hàng năm [H06.06.01.08] thì mức độ hài lòng của đội ngũ NV về việc quản trị theo kết quả công việc và về kết quả thi đua khen thưởng khá cao, cụ thể: 76,90% năm 2018; 72,04% năm 2019; 73,58% năm 2020; 78,67% năm 2021.

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng đối với đội ngũ NV hỗ trợ được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa KTCT.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng chưa hoàn toàn hợp lý với tính chất công việc của đội ngũ NV hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa KTCT và Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường bổ sung và điều chỉnh các tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng phù hợp nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các NV hỗ trợ của Khoa phát huy khả năng tự phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ.	Khoa KTCT, Hội đồng thi đua khen thưởng	Từ năm học 2022-2023.	Khoa sẽ đề xuất bổ sung và điều chỉnh các tiêu chí đánh giá NV hỗ trợ qua các buổi họp của Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì công tác thi đua khen thưởng hàng năm đối với đội ngũ NV hỗ trợ.	Khoa KTCT, Hội đồng thi đua khen thưởng	Từ năm học 2022-2023.	Nhà trường có đầy đủ các quy định về công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ NV hỗ trợ theo định kỳ hàng năm.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 7.5: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Những điểm mạnh nổi bật: Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa KTCT đảm bảo năng lực chuyên môn, được tuyển dụng đúng quy trình được công bố công khai của Nhà

trường. Nhà Trường và Khoa KTCT luôn tạo điều kiện và khuyến khích NV hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa KTCT hiện nay đảm bảo nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và Nhà trường.

Các hoạt động đánh giá, thi đua khen thưởng được thực hiện hàng năm đã góp phần khích lệ tinh thần phấn đấu, nỗ lực của các NV để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Những tồn tại cơ bản: Số lượng NV hỗ trợ có bằng ThS còn thấp. Mức độ hài lòng của GV và người học đối với hoạt động của đội ngũ NV hỗ trợ không cao, chỉ ở mức 61.67%. Việc đánh giá năng lực của NV hỗ trợ chủ yếu tập trung vào nội dung hoàn thành công việc mà chưa chú trọng đúng mức các khía cạnh khác như hiệu quả công việc, sáng kiến trong công việc và khả năng hoàn thành vượt tiến độ yêu cầu của Khoa/Nhà trường đặt ra. Các hoạt động hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa KTCT chưa được tổ chức đều đặn và liên tục. Các tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng chưa hoàn toàn hợp lý với tính chất công việc của đội ngũ NV hỗ trợ.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 7: có 5/5 tiêu chí đạt; 0/5 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Sinh viên ngành KTXD trình độ ĐH thuộc Khoa KTCT được học tập và rèn luyện trong môi trường tốt. Nhà trường luôn quan tâm hướng về người học và chú trọng đến các hoạt động hỗ trợ người học. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công khai, được cập nhật hàng năm, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, bảo đảm tính khách quan, công bằng, minh bạch trong xét tuyển.

Sinh viên ngành KTXD trình độ ĐH được giám sát chặt chẽ sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện bởi một hệ thống phù hợp từ phần mềm quản lý đào tạo cho đến hệ thống CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể tại Trường ĐHCNSG. Khoa KTCT có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và

các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành KTXD trình độ ĐH. Bên cạnh đó, môi trường học tập và cảnh quan của Trường ĐHCNSG cũng tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân SV.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai, phổ biến và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

HDQT và Ban Lãnh đạo Nhà trường đã có những quyết định, chủ trương và nhiều biện pháp phù hợp về chính sách tuyển sinh hàng năm, đảm bảo tiêu chí: “xác định rõ ràng, công bố công khai, phổ biến và cập nhật”. Điều này giúp thí sinh dễ dàng lựa chọn giải pháp hợp lý cho mình.

Các chính sách tuyển sinh: khối thi, chỉ tiêu, chế độ ưu tiên, tuyển thẳng, chính sách học bổng hàng năm của Trường ĐHCNSG được xây dựng dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, dựa trên phân tích dự báo nhu cầu nhân lực [H01.01.01.20], đồng thời, dựa trên những phân tích nguyên nhân chủ quan và khách quan, những ý kiến đóng góp của các lãnh đạo phòng ban về công tác tuyển sinh trong hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm [H08.08.01.01] giúp điều chỉnh đề án tuyển sinh [H08.08.01.02], chính sách học bổng [H08.08.01.03] và kế hoạch tuyển sinh cho các năm tiếp theo [H08.08.01.04].

Trường ĐHCNSG nói chung, Khoa KTCT nói riêng có nhiều phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT), xét tuyển theo học bạ THPT, xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG – HCM, theo kết quả 5 học kỳ gần nhất [H08.08.01.04].

Các thông tin về chính sách tuyển sinh được cập nhật, công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, ghi rõ trong Cẩm nang tuyển sinh, đăng thông tin trên website của Nhà trường và cung cấp thông tin khi tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT và tại Trường thông qua gian hàng tuyển sinh Khoa KTCT [H08.08.01.04].

Kết quả tuyển sinh của Khoa KTCT trong những năm gần đây chưa đạt chỉ tiêu do Trường đề ra. Theo Bảng 38, Phụ lục I (trang 11), số thí sinh đăng ký vào Khoa

KTCT năm học 2021 – 2022 là 807 hồ sơ với 648 hồ sơ trúng tuyển nhưng chỉ có 68 thí sinh nhập học, tức là tỷ lệ nhập học so với trúng tuyển chỉ đạt 10,49% [H08.08.01.05]. Bảng này cũng cho thấy tỷ lệ thí sinh nhập học giảm dần qua các năm: 110 SV nhập học năm học 2018 – 2019; 80 SV nhập học năm học 2019 – 2020; 79 SV nhập học năm học 2020 – 2021. Có khả năng là số lượng thí sinh trúng tuyển ở các kỳ tuyển sinh nêu trên là ảo rất cao. Bên cạnh đó, Bảng 39, Phụ lục I (trang 12) cũng cho thấy số lượng SV hệ ĐH theo học giảm mạnh theo thời gian, từ 472 SV (2018 – 2019) xuống còn 281 SV (2021 – 2022). Sự sụt giảm số lượng SV nhập học trong khoảng thời gian này có thể được giải thích là do yếu tố khách quan về dịch bệnh và điều kiện kinh tế. Một nguyên nhân khả dĩ khác cũng khiến số lượng thí sinh đăng ký vào Khoa KTCT giảm mạnh là xu hướng chọn ngành nghề hiện nay, đa số các bạn trẻ muốn chọn các ngành công nghệ phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của cuộc sống hiện đại như ngành CNTT, truyền thông đa phương tiện, logistics, ...

Ngoài ra, Phòng ĐT luôn phối hợp chặt chẽ với Khoa KTCT cũng như các phòng ban nhằm hỗ trợ, tư vấn kịp thời khi thí sinh cần trợ giúp.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh Khoa KTCT được xác định rõ ràng, đúng quy định và bao gồm nhiều phương thức xét tuyển. Chính sách này được công khai và cập nhật tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin để lựa chọn.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có đội ngũ chuyên trách thực hiện công tác tuyển sinh.

Quy chế tuyển sinh hàng năm thay đổi nên thí sinh phải theo dõi và cập nhật thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường thành lập đội ngũ chuyên trách thực hiện công tác tuyển sinh. Tăng thêm tần suất quảng bá cho công tác tuyển sinh, sớm cập nhật những thay đổi trong quy chế tuyển sinh.	Phòng ĐT, Phòng QLKH &SDH, Khoa KTCT.	Từ năm học 2022-2023.	Công tác tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Thông tin tuyển sinh được cập nhật thường xuyên trên website và trên fanpage của Trường.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chính sách tuyển sinh đúng quy định, rõ ràng, được cập nhật và công khai, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc tiếp cận thông tin tuyển sinh của Trường.	Phòng ĐT, Khoa KTCT.	Từ năm học 2022-2023.	Nhà trường hiện đang sử dụng rất nhiều kênh để quảng bá tuyển sinh: các phương tiện thông tin đại chúng, cảm nang tuyển sinh, website và trang fanpage của Nhà trường.	Phòng ĐT, BCN Khoa.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 8.1: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Ban Lãnh đạo Nhà trường và Phòng ĐT luôn cập nhật tình hình thực tế để đề ra tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học phù hợp với chính sách tuyển sinh hàng năm, đảm bảo tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được đánh giá.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV ngành KTXD trình độ ĐH được xác định rõ ràng trong đề án tuyển sinh hàng năm **[H08.08.01.02]** và được công bố công khai, chi tiết trên website của Trường. Theo đó, đề án tuyển sinh mỗi năm đều cập nhật theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Ví dụ theo đề án tuyển sinh năm 2022 của Trường ĐHCNSG ban hành tháng 06/2022, quy định tiêu chí tuyển chọn người học là mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế và thỏa mãn các điều kiện: (i) đã tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp nghề theo quy định của Bộ GD&ĐT; (ii) có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; (iii) quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự được thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép và phải nhập học ngay trong năm tuyển sinh (nếu trúng tuyển). Về phương pháp tuyển chọn, đề án tuyển sinh năm 2022 của Trường ĐHCNSG cũng quy định xét tuyển theo 5 phương thức: (i) xét tuyển học bạ THPT 3 HK; (ii) xét tuyển học bạ THPT 5 HK; (iii) xét tuyển học bạ lớp 12 THPT với điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển; (iv) xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT; (v) xét tuyển bằng kết quả của Kỳ thi đánh giá năng lực năm 2022 của ĐHQG – HCM.

Như vậy, căn cứ theo quy chế tuyển sinh, quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và nhu cầu xã hội, Nhà trường và Khoa KTCT xác định và công bố chỉ tiêu, tiêu chí tuyển sinh hàng năm **[H08.08.01.04]**.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV được đánh giá, điều chỉnh và quyết định mỗi năm bởi Hội đồng tuyển sinh của Trường căn cứ vào: (i) ý kiến phân tích, đánh giá của các thành viên trong Hội đồng tuyển sinh về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học **[H08.08.02.01]**; (ii) văn bản đánh giá công tác tuyển chọn người học hàng năm của Nhà trường **[H08.08.02.02]**. Dựa trên những đánh giá đó, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ đưa ra các định hướng tuyển sinh đợt tuyển sinh tiếp theo phù hợp với tình hình thực tế.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như thông qua đội ngũ tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại các trường THPT.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được công bố rộng rãi, công khai là cơ sở để xã hội và thí sinh giám sát, đồng thời đảm bảo tuyển sinh khách quan và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa tham khảo ý kiến chuyên gia để có thể xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Nhà trường tham khảo ý kiến chuyên gia để xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn thí sinh.	Khoa KTCT, Phòng ĐT, Hội đồng tuyển sinh.	Từ năm học 2022-2023.	Kết quả tuyển sinh những năm trước được phân tích, đánh giá để có cơ sở điều chỉnh, thay đổi các tiêu chí tuyển sinh cho năm tiếp theo.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Hội đồng tuyển sinh.
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn bảo đảm đúng quy định của Bộ GD&ĐT về việc tuyển sinh công bằng, khách quan bằng cách công bố công khai, rộng rãi phương pháp và tiêu chí tuyển chọn.	Phòng ĐT, Hội đồng tuyển sinh, Khoa KTCT.	Từ năm học 2022-2023.	Quy định về việc tuyển sinh của Bộ GD&ĐT có tính chất pháp quy. Nhà trường có nhiều kênh quảng bá tuyển sinh để công bố các tiêu chí và phương thức tuyển sinh.	Phòng ĐT, Hội đồng tuyển sinh, BCN Khoa.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 8.2: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học và khối lượng học tập của sinh viên.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa KTCT có một hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV một cách chặt chẽ và hiệu quả: CVHT [H08.08.03.01], GV phụ trách môn học [H01.01.01.06], [H02.02.01.05], Phòng ĐT, Phòng CTSV, và các đoàn thể (Đoàn thanh niên, Hội SV). Trong đó, Phòng ĐT đã xây dựng hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, bao gồm CSDL về đào tạo, lưu trữ dữ liệu kết quả học tập của người học. Căn cứ vào CSDL về đào tạo do Phòng ĐT quản lý và cung cấp số liệu thống kê, HĐKH Khoa phân tích kết quả học tập của SV, tỷ lệ bỏ học, tỷ lệ tốt nghiệp, hiệu suất đào tạo để xây dựng và hiệu chỉnh chương trình đào tạo, cải tiến phương pháp giảng dạy, cải tiến phương thức kiểm tra đánh giá môn học và cải tiến công tác hỗ trợ, phục vụ người học.

Kết quả học tập và rèn luyện của SV được Trường công bố trên cổng thông tin điện tử cũng là một hệ thống giám sát hữu ích, giúp Nhà trường, Khoa, CVHT và phụ huynh có thể theo dõi quá trình học tập của SV.

Khoa KTCT có quy trình đánh giá kết quả môn học của SV [H05.05.01.03] công khai và cũng đã được thể hiện trong các văn bản về đào tạo của Trường: QCGD [H05.05.01.01], [H05.05.01.02]; trong ĐCCT môn học [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04], [H02.02.02.05]; và được GV công bố ngay buổi học đầu tiên (đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ). Việc giám sát và đánh giá kết quả học tập của SV được GV thực hiện xuyên suốt quá trình giảng dạy môn học [H08.08.03.02]. Kết thúc mỗi môn học, kết quả học tập được Phòng ĐT gửi về Khoa và được công bố trên cổng thông tin điện tử.

Căn cứ vào quy chế đào tạo theo HCTC và CTĐT (thể hiện rõ số tín chỉ, mục tiêu, nội dung, thời lượng dạy và học, phương thức kiểm tra, đánh giá) được phê duyệt [H01.01.01.02], [H02.02.01.06], Nhà trường phân bổ khối lượng học tập từng HK hợp lý đảm bảo SV có học lực trung bình có thể hoàn thành CTĐT đúng thời hạn.

Kết thúc mỗi HK, CVHT căn cứ vào dữ liệu kết quả học tập [H05.05.01.04], [H05.05.05.01] và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học của từng SV để

khuyến khích, cảnh báo, và có biện pháp hỗ trợ kịp thời [H08.08.03.03] giúp SV cải thiện kết quả học tập.

Đánh giá rèn luyện của SV được thực hiện mỗi HK, kết quả đánh giá rèn luyện được CVHT và Phòng CTSV xem xét, đánh giá và tổng hợp [H05.05.05.01], [H08.08.03.04].

Phòng ĐT gửi kết quả học tập của SV cho phụ huynh. Đồng thời, phụ huynh được cung cấp tài khoản và password đăng nhập cổng thông tin điện tử của Nhà trường để theo dõi lịch học, kết quả học tập và rèn luyện của SV để có thể cùng Nhà trường quản lý, giám sát và tạo điều kiện cho SV học tập và rèn luyện tốt hơn.

Trong các cuộc họp Khoa, họp HĐKH Khoa, hội nghị thầy cô giáo, Khoa có thảo luận về kết quả học tập của SV và nêu ra các trường hợp SV học chậm tiến độ và nêu những biện pháp để hỗ trợ người học. Dù vậy, Khoa chưa tổ chức hội nghị đào tạo hàng năm để phân tích các chỉ số, dữ liệu về kết quả học tập của người học để kịp thời cảnh báo sớm.

2. Điểm mạnh

Nhà trường sử dụng công cụ hữu hiệu trong giám sát sự tiến bộ của người học: cổng thông tin điện tử. Sự tiến bộ của người học được giám sát bởi một hệ thống gồm GV phụ trách môn học, CVHT, Phòng ĐT, Phòng CTSV, các tổ chức đoàn thể, các đơn vị liên quan và sự phối hợp của phụ huynh. Hệ thống và sự phối hợp này có thể giúp thúc đẩy cải tiến chất lượng học tập và rèn luyện của SV.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát trên cổng thông tin điện tử chưa tự động đưa ra những khuyến khích hoặc cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Nhà trường nâng cấp hệ thống giám sát trên cổng thông tin điện tử theo hướng kiểm soát và tự động đưa ra khuyến khích hoặc cảnh báo đối với SV.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Hệ thống giám sát trên cổng thông tin điện tử của Trường đã được xây dựng hoàn chỉnh và đang được vận hành tốt nên việc nâng cấp là thuận lợi.	BCN Khoa, Phòng ĐT.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò của cổng thông tin điện tử trong việc giám sát quá trình học tập của SV.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Cổng thông tin điện tử của Trường đang hoạt động hiệu quả.	BCN Khoa, Phòng ĐT.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 8.3: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của sinh viên.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCNSG có nhiều hoạt động hỗ trợ SV được phân công cho nhiều đơn vị/cá nhân phụ trách. Các hoạt động được lên kế hoạch cụ thể và triển khai hiệu quả.

Tư vấn học tập do CVHT phụ trách [H08.08.03.01] hỗ trợ SV đăng ký môn học, kế hoạch học tập trong HK tiếp theo [H08.08.04.01], hướng dẫn SV giải quyết một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập.

Tư vấn việc làm và nghề nghiệp do CVHT phụ trách hỗ trợ SV lựa chọn chuyên ngành, giải thích đặc thù nghề nghiệp, thị trường việc làm, hướng dẫn SV tham gia các hoạt động ngoại khóa về hướng nghiệp [H08.08.04.02], [H08.08.03.01], [H01.01.02.11].

Thực tập, tham quan bên ngoài Trường do Trưởng khoa cử GV thay mặt Nhà trường phụ trách tiến hành các thủ tục có liên quan **[H08.08.04.03]**.

Các hoạt động ngoại khóa, thi đua do Khoa KTCT khởi xướng và duy trì hàng năm: Olympic cơ học toàn quốc **[H04.04.03.03]**, “TLKSXD” **[H04.04.02.04]**, **[H08.08.04.11]** và các cuộc thi được tổ chức ở các khoa xây dựng trường bạn **[H04.04.02.05]**. Mỗi cuộc thi đều được lập kế hoạch tổ chức và dự trù kinh phí, mời các nhân sự có liên quan tham dự và trao giải. Danh sách SV tham gia cuộc thi Olympic cơ học toàn quốc có trong **[H04.04.03.03]**, cuộc thi “TLKSXD” các năm 2018, 2020 và 2021 thể hiện trong **[H04.04.02.04]**, **[H08.08.04.11]** và các cuộc thi ở trường bạn (IDEA X ở Trường ĐH Hutech; Ngày hội sáng tạo ở Trường ĐHBK – ĐHQG HCM; The future civil engineering ở Trường ĐHSPKT Tp.HCM) có trong **[H04.04.02.05]**. Theo đó, lần nào Trường/ Khoa KTCT cử SV dự thi Olympic cơ học toàn quốc cũng đạt giải nhưng chủ yếu là giải khuyến khích nhưng năm 2022 thì có 2 SV đạt giải ba môn Sức bền vật liệu (Võ Thanh Lộc và Hồ Thị Thu Thủy). Cuộc thi “TLKSXD” do Khoa KTCT tổ chức với mục đích tạo sân chơi cho SV và cũng là tạo “thương hiệu” riêng của Khoa KTCT – Trường ĐHCNSG nên SV tham gia rất đông đảo; đề thi ngày càng được cải tiến và càng đa dạng để SV có cơ hội thử tài ở nhiều lĩnh vực như kết cấu, quản lý dự án và thi công (những năm đầu thì đề thi chỉ gói gọn trong phần kết cấu).

Thư viện phụ trách hỗ trợ giáo trình học tập và tài liệu tham khảo **[H08.08.04.04]**.

Phòng ĐT phụ trách hỗ trợ thực hành máy tính, đăng ký môn học online **[H08.08.04.01]**, cấp học bổng, miễn giảm học phí **[H08.08.04.05]**, sinh hoạt công dân đầu khóa **[H05.05.02.01]**.

KTX hỗ trợ chỗ ở cho SV **[H08.08.04.06]**.

Trên lớp, GV phụ trách môn học hỗ trợ điểm danh SV hiện diện để theo dõi chuyên cần, và có thể đưa vào điểm quá trình môn học **[H08.08.03.02]**.

Ngoài giờ lên lớp, SV cũng được GV phụ trách môn học hỗ trợ về học tập trong các buổi trực tại văn phòng Khoa **[H02.02.03.05]**, **[H01.01.02.11]**.

Công tác xã hội do Phòng CTSV phụ trách giúp SV rèn luyện thái độ sống có trách nhiệm với cộng đồng bên ngoài trường học [H08.08.04.07].

Ngày hội việc làm [H08.08.04.08]: Nhằm gắn kết giữa giảng dạy trong Nhà trường với thực tiễn công việc, Khoa tổ chức cho SV giao lưu với doanh nhân; Khoa ký kết biên bản ghi nhớ với DN trong việc hỗ trợ việc làm cho SV (Công ty ACH, Công ty INTOC, ...). SV được tham quan các DN, được giải đáp thắc mắc liên quan đến công việc, được thực tập tại các DN, một số SV cũng được tuyển dụng làm việc [H08.08.04.09].

Nhà trường cũng khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp 1 năm. Kết quả khảo sát của Ban ĐB&KĐCLGD từ năm 2018-2021, tỉ lệ SV (bao gồm cả SV hệ Liên thông ĐH chính quy) có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp bình quân là 69,87%, trong đó SV có việc làm đúng ngành đào tạo và có liên quan đến ngành đào tạo bình quân chiếm 89,19% [H08.08.04.10].

Kết quả khảo sát người học tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm [H05.05.02.02] cho thấy người học tốt nghiệp hài lòng ở mức 3,83/5; 4,05/5; 4,06/5 và 4,04/5 (theo thang đo Likert 5 cấp độ: 5 – Rất hài lòng; 4 – Hài lòng; 3 – Không có ý kiến; 2 – Không hài lòng; 1 – Hoàn toàn không hài lòng) tương ứng ở các năm khảo sát 2018, 2019, 2020 và 2021.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động hỗ trợ SV được Nhà trường và Khoa quan tâm, các hoạt động này khá đa dạng và đều có đơn vị/cá nhân phụ trách. Hỗ trợ việc làm cho SV được Khoa đặc biệt quan tâm, Khoa nhận được phản hồi tích cực về các chương trình giao lưu với DN và các buổi ngoại khóa hướng nghiệp, các chương trình và hoạt động này của Khoa ngày càng thu hút nhiều SV tham gia hơn. CVHT sâu sát với quá trình học tập và rèn luyện của SV, hướng dẫn và hỗ trợ SV kịp thời. Các cuộc thi học thuật giúp SV trau dồi thêm kiến thức, phát huy được kỹ năng và rèn luyện thái độ tích cực.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa; Công tác xã hội và ngày công tác xã hội, trong một số trường hợp, bị bắt buộc theo quy định hơn là tự nguyện vì cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Phòng CTSV xây dựng kế hoạch hoạt động ngoại khóa phù hợp hơn với SV, tạo sức hấp dẫn hơn; ngoài bảng đánh giá quá trình tham gia các hoạt động ngoại khóa, Khoa nên có phần thưởng khích lệ cho các SV.	Khoa KTCT, Phòng CTSV.	Từ năm học 2022-2023.	Phòng CTSV luôn hỗ trợ tích cực trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động ngoại khóa cho SV. GV Khoa luôn quan tâm và ủng hộ quỹ để thưởng cho SV có thành tích hoạt động ngoại khóa xuất sắc.	BCN Khoa, Phòng CTSV.
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục hợp tác với DN thông qua các hoạt động phỏng vấn, tuyển chọn SV thực tập tiềm năng, duy trì các cuộc thi học thuật để thu hút SV.	Khoa KTCT, Phòng CTSV.	Từ năm học 2022-2023.	Khoa KTCT có mối quan hệ rộng rãi với nhiều DN trong ngành xây dựng. GV trong Khoa luôn ủng hộ nhiệt tình về vật chất và tinh thần cho các cuộc thi học thuật.	BCN Khoa, Phòng CTSV.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 8.4: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Lãnh đạo Nhà trường có chủ trương tạo môi trường làm việc thuận tiện và thân thiện: Tổ bảo trì thiết bị luôn túc trực hỗ trợ các sự cố về trang thiết bị trong quá trình dạy và học; ban hành các quy định đối với SV khi đến Trường, quy tắc ứng xử học đường và nội quy an ninh trật tự trong khuôn viên Trường **[H08.08.05.01]**, quy định về công tác bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự trong khuôn viên Trường **[H08.08.05.02]**.

Dịch vụ y tế với trang thiết bị đầy đủ, NV y tế có chuyên môn phù hợp, tổ chức khám sức khỏe cho SV mới nhập học, phòng và chống dịch bệnh kịp thời theo chỉ đạo của Nhà nước **[H08.08.05.03]**.

Về phòng chống cháy nổ: Nhà trường phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy (PCCC) tổ chức diễn tập phòng chống cháy nổ toàn Trường **[H08.08.05.04]**, tại các phòng làm việc đều được trang bị bình cứu hỏa, thiết bị báo cháy được bảo trì định kỳ.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo hiệu quả trong hoạt động đào tạo, Nhà trường bố trí các khu văn phòng làm việc riêng biệt với khu giảng đường, hội trường, thư viện, khu thực hành, KTX **[H08.08.05.05]**.

Tất cả SV học tại một cơ sở, có khuôn viên rộng rãi thoáng mát, nhiều cây xanh. Lốp học, hành lang lối đi, thang máy luôn được đảm bảo sạch sẽ và vận hành tốt. Ngoài giờ học, SV được sử dụng CSVC phục vụ cho việc học tập và rèn luyện thể thao như: hệ thống thư viện, trang thiết bị máy móc, sân tập thể thao.

Hàng năm, Nhà trường đều có khảo sát phản hồi của SV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan Nhà trường. Kết quả khảo sát năm 2020 **[H05.05.02.03]**: 73,9% hài lòng và rất hài lòng về Tiếp cận dịch vụ của người học (việc cung cấp thông tin, các thủ tục hành chính, mức thu học phí và các khoản thu khác, các chính sách hỗ trợ cho đối tượng đặc biệt); 74,3 % hài lòng và rất hài lòng về môi trường đào tạo; 77,6% hài lòng và rất hài lòng không khí, cây xanh, tình trạng an ninh là 73,0% và tiếp nhận ý kiến SV đạt tỉ lệ 68,4% từ mức hài lòng trở lên.

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp, văn minh và không tệ nạn xã hội.

3. Điểm tồn tại

Ý thức của SV trong việc bảo vệ tài sản chung của Trường chưa tốt như bàn ghế, tường phòng học còn nhiều vết bẩn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường chỉ đạo Ban TTGD và Phòng CTSV kiểm tra, giám sát SV thường xuyên và chặt chẽ hơn, có các biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm quy định; sinh hoạt công dân đầu khóa cần phải bồi dưỡng ý thức SV trong bảo vệ tài sản Nhà trường.	Khoa KTCT, Ban TTGD, Phòng CTSV.	Từ năm học 2022-2023.	Kết quả rèn luyện của SV là một trong những điều kiện bắt buộc để xét tốt nghiệp. Các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường và Khoa.	BCN Khoa, Ban TTGD, Phòng CTSV.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp, văn minh và không tệ nạn xã hội.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Nhà trường có các tổ/đơn vị: tổ bảo vệ, tổ bảo trì, phòng y tế, tổ vệ sinh, tổ PCCC, ...	BCN Khoa, Phòng HC-QT.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 8.5: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Những điểm mạnh nổi bật: Nhà trường cũng như Khoa KTCT luôn có chính sách, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định, được công khai và cập nhật hàng năm. Hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học được thực hiện hiệu quả và đồng bộ. Các hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, việc làm, thi đua, ngoại khóa được Nhà trường và Khoa đặc biệt quan tâm tổ chức, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí đảm bảo mang lại hiệu quả.

Trường cũng chú trọng đến việc tạo môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu thuận tiện, thân thiện, môi trường xanh, sạch đẹp, an toàn, trang bị đầy đủ các tiện ích phục vụ cho các hoạt động của SV.

Những tồn tại cơ bản: Còn một số hạn chế về phương thức tuyển sinh, hệ thống giám sát SV trên cổng thông tin điện tử, sự thụ động của một số SV, ý thức chưa tốt của một số SV trong việc bảo vệ tài sản chung của Nhà trường.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 8: có 5/5 tiêu chí đạt; 0/5 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất trang thiết bị

Mở đầu

Để thực hiện tốt CTĐT, CSVC cùng với trang thiết bị phục vụ đào tạo thích hợp là điều kiện rất quan trọng. Đó là hệ thống phòng làm việc, phòng học, trang thiết bị, hệ thống đường truyền internet, thư viện và học liệu. Nhà trường và Khoa KTCT luôn quan tâm đảm bảo các điều kiện vật chất này tốt nhất trong nguồn lực hiện có nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH của GV và SV.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp và cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa KTCT có hệ thống phòng làm việc, phòng họp, phòng học với các thiết bị, về cơ bản, phù hợp với hoạt động đào tạo và NCKH.

Các PTN của Khoa KTCT được thành lập vào năm 2004, với các trang thiết bị sử dụng chủ yếu cho việc giảng dạy. Đến năm 2009, một vài PTN được trang bị thêm các thiết bị phục vụ cho nhu cầu NCKH của GV và SV như: máy nén ba trục, máy nén đất

nở hông (PTN Cơ học đất); máy uốn kéo nén vạn năng (PTN Sức bền vật liệu) hay bộ thử nén xi măng (PTN Vật liệu xây dựng). Hiện tại, Khoa KTCT có các phòng làm việc và các phòng chức năng được trang bị các thiết bị phù hợp để phục vụ cho việc dạy và học cũng như NCKH [H09.09.01.01] bao gồm: 1 văn phòng khoa bố trí tại tầng trệt khu C (phòng C121 có diện tích 68 m²) được trang bị 10 bộ máy tính, 1 máy tính xách tay, 3 máy in, kệ tủ sách của khoa, 1 phòng máy tính (Trung tâm máy tính ứng dụng – phòng B406, 48 m² 32 máy tính) dùng để giảng dạy các môn tin học cơ sở và chuyên ngành KTXD trình độ ĐH, 1 phòng để GV tiếp SV (khu E, 32 m²) khi hướng dẫn các đề án môn học/tốt nghiệp, PTN Sức bền vật liệu (khu E, 48 m²), phòng thực tập trắc địa (khu E, 32 m²), PTN cơ học đất (khu E, 32 m²), PTN Vật liệu xây dựng (khu E, 48 m²).

Phòng học và giảng đường của sinh viên được Phòng ĐT bố trí theo từng HK. Hàng năm, CSVC và các trang thiết bị đều được nâng cấp, cải tạo. Kinh phí đầu tư mua sắm CSVC và trang thiết bị của Khoa KTCT giai đoạn 2018-2022 được thể hiện trong Bảng 2.28, Phụ lục II (trang 42).

Nhà trường và Khoa KTCT luôn hướng đến việc đảm bảo và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng về phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp và cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong giai đoạn hiện nay và cả trong tương lai, khi nhu cầu trang thiết bị cho việc giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu tăng lên. Nhà trường hiện đang xây mới khu 9 tầng với đầy đủ các phòng chức năng, trang thiết bị để phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy và NCKH.

2. Điểm mạnh

Các phòng làm việc, phòng họp, PTN và phòng học đều có đủ trang bị thiết yếu, phù hợp với yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH của GV và SV.

Nhà trường đều có kế hoạch nâng cấp, cải tạo cũng như đầu tư mới CSVC, trang thiết bị nhằm cải thiện điều kiện làm việc cho GV, NV và SV, phục vụ ngày càng tốt hơn cho đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Các phòng học tuy có đủ thiết bị cho dạy và học nhưng chưa thông thoáng vào mùa hè, hệ thống loa và micro có dây nên bất tiện cho phương pháp dạy và học có

tương tác, máy chiếu đôi khi hoạt động chưa tốt làm ảnh hưởng tới việc giảng dạy và học. Các phòng vệ sinh có chất lượng chưa tốt. Trang thiết bị của các PTN chưa được nâng cấp và thay mới thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường thường xuyên nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng vệ sinh; trang bị hệ thống loa, micro không dây, bảo trì máy chiếu.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Việc nâng cấp, cải tạo và đầu tư mới CSVC, trang thiết bị luôn nằm trong kế hoạch của Nhà trường.	BCN Khoa, Phòng HC-QT.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và đảm bảo sự hoạt động của các trang thiết bị thiết yếu tại các phòng làm việc, phòng họp, PTN; duy trì việc nâng cấp, cải tạo cũng như đầu tư mới CSVC, trang thiết bị nhằm cải thiện điều kiện làm việc cho GV, NV và SV.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Việc nâng cấp, cải tạo và đầu tư mới CSVC, trang thiết bị luôn nằm trong kế hoạch của Nhà trường.	BCN Khoa, Phòng HC-QT.

5. *Tự đánh giá Tiêu chí 9.1: Đạt (mức 5/7).*

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. *Mô tả hiện trạng*

Thư viện Trường ĐHCNSG tọa lạc tại tầng 4 tòa nhà A gồm: phòng nghiệp vụ, kho sách mở, phòng máy tính, phòng đọc, bàn tra cứu mục lục trực tuyến có thể giúp GV và SV thuận tiện tra cứu sách, tài liệu, tạp chí cho mục đích học tập và nghiên cứu [H09.09.02.01]. Học liệu được bố trí ở kho sách mở giúp cho người đọc tìm thấy dễ dàng sau khi tra cứu mục lục trực tuyến [H08.08.04.04], [H09.09.02.02]. Ngoài ra, năm nay, thư viện Trường được trang bị phần mềm Hilib 6.5 (thay thế phần mềm Iportlib đã được trang bị vào năm 2007) [H09.09.02.01] để giúp người đọc tra cứu tài liệu một cách thuận tiện nhất. Phần mềm này bao gồm các phân hệ: phân hệ quản trị hệ thống; phân hệ bổ sung; phân hệ biên mục tài liệu in; phân hệ tra cứu; phân hệ xây dựng hồ sơ, quản lý bạn đọc; phân hệ lưu thông tài liệu; phân hệ ấn phẩm định kỳ; phân hệ thu thập chia sẻ nguồn tài nguyên số; phân hệ quản trị website (CMS). Mặt khác, phần mềm Hilib 6.5 còn cho phép chuyển đổi CSDL từ phần mềm cũ (Iportlib) sang (bao gồm CSDL biên mục, CSDL bạn đọc, lịch sử mượn trả).

Học liệu phục vụ đào tạo được thư viện liệt kê theo danh mục cập nhật hàng năm, trình bày tại Bảng 2.13, Phụ lục II, trang 31.

Nhằm tạo cơ hội cho SV có thể tiếp cận tri thức mới về lĩnh vực KTXD, Nhà trường đã mua sắm một số đầu sách tiếng Anh. Tỷ trọng sách tiếng Anh/tổng số sách hiện nay là 6,31% (Xem Bảng 2.13, Phụ lục II, trang 31).

Khoa luôn chú trọng vào việc cập nhật giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo chính, tài liệu tham khảo phụ đầy đủ theo ĐCCT các môn học đã công bố, đồng thời đảm bảo tính phù hợp của nguồn học liệu để hỗ trợ hoạt động dạy và học cũng như hoạt động NCKH của GV và SV. GV và SV Khoa KTCT được sử dụng nguồn học liệu theo đề cương môn học thuộc chuyên ngành đang đào tạo [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04], [H02.02.02.05], gồm: giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí trong nước và ngoài nước, tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh ở thư viện Trường và tủ sách của Khoa.

Các quy định về thời gian làm việc, nội quy sử dụng phòng đọc cũng như các hướng dẫn tra cứu cơ sở dữ liệu (CSDL) của thư viện đều được thông tin đầy đủ đến GV và SV. Hệ thống sổ theo dõi việc mượn sách, tài liệu giúp thư viện theo dõi và quản lý tài liệu một cách hiệu quả [H09.09.02.03].

Đề học liệu luôn cập nhật và ngày càng phong phú. Hàng năm, Khoa cùng thư viện xây dựng kế hoạch và đề nghị Trường xét duyệt mua mới các đầu sách, tài liệu tham khảo các chuyên ngành Khoa đang đào tạo [H09.09.02.04].

Kết thúc HK, thư viện đều khảo sát ý kiến GV và SV về mức độ đáp ứng của học liệu trong việc hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu, trình bày tại Bảng 2.14, Phụ lục II (trang 32). Ngoài ra, thư viện cũng có hộp thư nhận góp ý từ người đọc, từ đó giúp thư viện có thể phục vụ ngày càng tốt hơn [H07.07.03.02], [H05.05.02.03].

2. Điểm mạnh

Thư viện quản lý danh mục sách có hệ thống, hướng dẫn tra cứu rõ ràng, giúp người đọc dễ dàng tìm kiếm tài liệu. Nguồn học liệu từ thư viện và tủ sách của Khoa có thể đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV và SV.

Thư viện được ưu tiên cấp kinh phí để mua các đầu sách mới, trong đó, có các đầu sách liên quan đến các chuyên ngành đào tạo của Khoa, từ đó giúp GV và SV có cơ hội tiếp cận được các nguồn tri thức mới.

3. Điểm tồn tại

Chưa nhiều số đầu sách, giáo trình, bài giảng được GV trong Khoa viết và xuất bản hàng năm phục vụ trực tiếp cho việc dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa phân công GV tham gia viết và xuất bản giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, ... vì đây là nhiệm vụ quan trọng của GV.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Công việc viết và xuất bản giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, ... của GV được tính vào khối lượng để đánh giá thi đua và khen thưởng hàng năm.	BCN Khoa
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung cho thư viện các đầu sách mới thay thế sách cũ, tăng thêm tài liệu chuyên môn nước ngoài, nhất là tủ sách của Khoa sẽ bổ sung thêm nhiều tài liệu chuyên ngành.	Khoa KTCT, Thư viện.	Từ năm học 2022-2023.	Nhiều GV đang thực hiện viết mới bài giảng, giáo trình. Việc cấp kinh phí để mua các đầu sách mới cho Thư viện được Nhà trường ưu tiên.	BCN Khoa, Thư viện.

5. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ 9.2: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

SV Khoa KTCT thực hành môn Tin học cơ bản tại các phòng máy tính và các bài thí nghiệm (thí nghiệm Cơ học đất, thí nghiệm Sức bền vật liệu, thí nghiệm Vật liệu xây dựng, Thực hành Trắc địa) tại các phòng thí nghiệm của Khoa, theo thời khóa biểu được Phòng ĐT sắp xếp. Ngoài ra, Trường còn dành cho Khoa KTCT 01 phòng máy tính để thực hành các môn tin học chuyên ngành (phòng B406), với 32 máy tính có kết nối internet [H09.09.03.01], [H09.09.03.02].

Các phòng này đều có hướng dẫn và quy định cụ thể về sử dụng phòng thực hành và thiết bị [H09.09.03.03]. Bên cạnh đó, phòng thực hành, PTN cũng thường được GV sử dụng để gặp SV, hướng dẫn SV làm đồ án môn học, viết báo cáo TTTN, ĐATN.

Số lượng thiết bị tin học hiện đang sử dụng để phục vụ đào tạo ngành KTXD trình độ ĐH được trình bày ở Bảng 2.15, Phụ lục II, trang 32.

Các trang thiết bị phòng thực hành, PTN được theo dõi trong sổ nhật ký và báo cáo tần suất sử dụng theo từng HK [H09.09.03.04].

Để thường xuyên cập nhật các trang thiết bị cho phòng thực hành và PTN, hàng năm Khoa lập kế hoạch đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị và được phê duyệt kinh phí hàng năm [H09.09.03.05].

Kết thúc học kỳ, Trường đều khảo sát ý kiến GV và SV về mức độ đáp ứng của phòng thực hành, PTN và các trang thiết bị trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu được trình bày tại Bảng 2.16 và 2.17, Phụ lục II, trang 33. Kết quả khảo sát tại 2 bảng này cho thấy mức độ hài lòng của SV về việc sử dụng phòng máy tính tăng liên tục từ năm 2018 (42,65%) đến năm 2022 (76,36%). Tương tự, sự hài lòng của SV về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT cũng tăng theo thời gian, cụ thể:

- Đối với website: năm 2018 là 55,88% và năm 2022 là 81,31%.
- Đối với Internet: năm 2018 là 22,37% và năm 2022 là 54,96%.

Về cơ bản, các phòng thực hành, PTN đáp ứng đủ yêu cầu giảng dạy các nội dung cần thiết trong thí nghiệm, thực hành cho SV.

2. Điểm mạnh

Ngoài phòng máy của Trường dành cho SV thực hành môn học Tin học căn bản, Khoa còn có phòng máy tính để SV thực hành các môn tin học chuyên ngành xây dựng.

3. Điểm tồn tại

Còn ít các thiết bị thí nghiệm chuyên sâu phục vụ cho công tác NCKH. Không gian cho các PTN chưa đủ rộng để việc giảng dạy lý thuyết và thực hành tốt hơn. Kinh phí đầu tư cho các phòng thực hành, PTN của Khoa KTCT từ Nhà trường vẫn còn khiêm tốn, một số các thiết bị đã hết thời gian khấu hao nên thay mới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Nhà trường mua sắm thêm các thiết bị cần thiết phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu; thay mới thiết bị khi hết thời gian khấu hao.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Số lượng đề tài NCKH đăng ký theo từng năm là cơ sở để đề xuất mua sắm thiết bị phục vụ nghiên cứu. Khoa có kế hoạch đầu tư, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng năm.	BCN Khoa, Phòng HC-QT.
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hoạt động của phòng máy tính sử dụng cho việc thực hành Tin học căn bản và chuyên ngành KTXD trình độ ĐH.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Trường khảo sát ý kiến GV và SV về mức độ đáp ứng của phòng thực hành, PTN mỗi HK. Khoa có phòng máy tính riêng để SV thực hành tin học chuyên ngành xây dựng.	BCN Khoa, Phòng HC-QT.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 9.3: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống máy tính tại các phòng máy được thông kê theo danh mục và được cập nhật hàng năm, có sổ sách theo dõi việc vận hành và định kỳ bảo trì phần cứng, cập nhật phần mềm, phủ sóng wifi giúp GV và SV của Khoa có thể tìm kiếm thông tin, tài

liệu liên quan đến nội dung giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại website của Trường, của Khoa cũng như các website khác.

Bên cạnh đó, việc trang bị 2 phòng máy tính riêng cho khoa KTCT **[H09.09.03.01]** giúp cho SV và GV sử dụng tốt hơn các phần mềm chuyên ngành trong học tập và NCKH. Bảng 2.15, Phụ lục II (trang 32) cho thấy tỷ trọng máy vi tính của Khoa KTCT phục vụ đào tạo trên tổng số máy là $37/(37+5) = 37/42 = 88,10\%$. Sự đáp ứng của số lượng máy tính phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu của Khoa KTCT có thể được thấy rõ qua tính toán sau đây: Có khoảng 400 SV (từ năm thứ hai đến năm thứ tư của khóa học = $(472 + 393 + 336)/3$, theo Bảng 39, Phụ lục I, trang 12) của Khoa KTCT học 04 môn Tin học chuyên ngành trong 04 học kỳ khác nhau (Bảng 2.3, Phụ lục 2, trang 15). Với 32 máy vi tính tại 01 phòng máy (01 phòng máy còn lại cũng có 32 máy tính nhưng đang cho Phòng ĐT mượn nên không tính vào số lượng máy tính của Khoa) phục vụ được 31 máy tính (trừ ra một máy tính dành cho GV) x 12 buổi x 2 ca = 744 lượt học mỗi tuần, nhiều gấp hai lần so với con số 400 lượt SV (mỗi SV học tối đa 1 buổi Tin học chuyên ngành mỗi tuần). Như vậy số máy vi tính hiện đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo.

Ngoài ra, tại văn phòng Khoa KTCT cũng được trang bị 10 máy tính và 01 máy tính xách tay (02 cho thư ký Khoa; 02 BCN Khoa; 06 cho các BM và nhóm (chỉ tính 05 máy tính của các BM được sử dụng vào công tác đào tạo); 01 máy tính xách tay dùng riêng cho các cuộc họp, báo cáo chuyên đề hoặc hội thảo). Do các GV đều có máy tính xách tay riêng nên các máy tính tại văn phòng Khoa hầu như chỉ để phục vụ cho việc lưu trữ tài liệu, in ấn và đáp ứng đủ cho các đơn vị chức năng thực hiện công việc hỗ trợ.

Mặt khác, Trường cũng đã trang bị phần mềm Zoom để tổ chức họp, dạy và học trực tuyến phù hợp với xu hướng đào tạo hiện nay **[H09.09.03.02]**, **[H04.04.02.07]**.

Kết thúc HK, GV và SV đều được khảo sát ý kiến về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH **[H06.06.01.08]**, **[H05.05.02.03]**.

Thống kê số liệu từ khảo sát ý kiến được trình bày tại Bảng 2.17, Phụ lục II (trang 33) cho thấy mức độ hài lòng về sự phù hợp của hệ thống CNTT tăng dần theo các năm. Cụ thể, đối với website thì mức độ hài lòng và rất hài lòng là 55,88% (2018); 66,04% (2019); 75,70% (2020); 82,60% (2021); 81,31% (2022) và đối với Internet là

22,37% (2018); 30,77% (2019); 41,90% (2020); 52,90% (2021); 54,96% (2022). Kết quả này phản ánh hệ thống CNTT của Trường ngày càng hoàn thiện và đáp ứng ngày càng tốt hơn cho việc đào tạo và nghiên cứu.

Hệ thống máy tính tại các phòng máy và tại văn phòng Khoa, thiết bị mạng và đường truyền kết nối liên thông mạng nội bộ do tổ chuyên trách chịu trách nhiệm đảm bảo hệ thống mạng hoạt động liên tục, quản lý, theo dõi bảo hành định kỳ, từ đó, đề xuất sửa chữa và mua sắm mới **[H09.09.04.01]**.

2. Điểm mạnh

Các phòng máy có đủ máy tính cho SV thực hành các môn học liên quan, nhờ đó, SV được trang bị kỹ năng thực hành CNTT có thể ứng dụng vào các môn học chuyên ngành đào tạo của Khoa. Website của Trường và Khoa cung cấp cho SV các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động đào tạo và các hoạt động khác, giúp GV và SV có thể chủ động trong kế hoạch giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Chất lượng đường truyền internet có thể đảm bảo cho việc tổ chức hội họp và giảng dạy trực tuyến hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Các phần mềm phục vụ cho đào tạo các chuyên ngành của Khoa tuy được cập nhật nhưng chưa theo kịp với sự phát triển nhanh chóng của CNTT ứng dụng vào ngành KTXD trình độ ĐH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Nhà trường cập nhật thường xuyên máy tính, phần cứng, phần mềm cho phù hợp hơn với nhu cầu đào tạo của Khoa, đường truyền internet phải đủ mạnh để đáp ứng cùng lúc số đông SV truy cập.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	GV và SV đều được khảo sát ý kiến về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH sau mỗi HK. Khoa có dự trù kinh phí hoạt động hàng năm.	BCN Khoa, Phòng HC-QT.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo đủ máy tính cho SV học tập; duy trì việc cải tiến website của Trường và Khoa.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT, Phòng QLKH &SDH.	Từ năm học 2022-2023.	Kết quả khảo sát ý kiến từ GV và SV. Trường và các khoa luôn có kế hoạch cải tiến, cập nhật website.	BCN Khoa, Phòng HC-QT, Phòng QLKH &SDH.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 9.4: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Khuôn viên Nhà trường thông thoáng, sạch sẽ, nhiều cây xanh tạo nên môi trường đẹp và an toàn cho làm việc, giảng dạy và học tập.

Để đảm bảo môi trường an toàn cho SV, GV và CB-NV, Nhà trường đã ban hành các quy định về: Nội quy y tế học đường; Nội quy an ninh trật tự; Quy định công tác bảo vệ; Nội quy về PCCC, chức năng nhiệm vụ đội PCCC; Nội quy sử dụng điện. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã thành lập đội PCCC bao gồm 34 thành viên là CB-NV các khoa, phòng ban [H09.09.05.01].

Khoa KTCT đã thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn theo các văn bản quy định của Trường [H09.09.05.01].

Để đảm bảo môi trường làm việc luôn an toàn, Khoa cử GV và NV tham gia các buổi diễn tập PCCC do phòng Cảnh sát PCCC huấn luyện, giúp GV và NV có thể làm chủ các phương tiện PCCC và biết phối hợp với lực lượng PCCC chuyên nghiệp và diễn tập cứu nạn [H09.09.05.02].

GV và NV của Khoa được khám sức khỏe mỗi năm bởi các tổ chức y tế chuyên nghiệp, được phòng y tế của Trường chăm sóc tại chỗ nếu đau ốm đột xuất. Việc này đảm bảo cho mỗi cá nhân có đủ sức khỏe để làm việc hiệu quả [H09.09.05.03].

CB-NV, GV của Khoa cũng được tổ chức y tế tập huấn, trang bị một số kỹ năng, biện pháp phòng ngừa dịch Covid-19. Nhà trường và Khoa cũng nhắc nhở bằng văn bản đối với cá nhân làm việc và học tập tại Trường tự giác nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe cho chính bản thân và cộng đồng [H09.09.05.03].

Kết thúc HK, việc khảo sát ý kiến CB-NV, GV, SV về môi trường, sức khỏe, an toàn đều được thực hiện. Kết quả khảo sát, đánh giá được phản ánh trong báo cáo hàng năm của Trường, từ đó, giúp cho việc lập kế hoạch nâng cấp, cải tạo khuôn viên Nhà trường, chăm sóc sức khỏe cho CB-NV, GV, SV tốt hơn, tạo môi trường sạch đẹp, an toàn cho làm việc, giảng dạy và học tập [H06.06.01.08], [H05.05.02.03].

Bảng 2.18 và Bảng 2.19, Phụ lục II (trang 34) trình bày kết quả khảo sát SV và GV về mức độ hài lòng đối với vấn đề môi trường, an toàn và sức khỏe. Theo đó, tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của SV đối với vấn đề môi trường và an toàn tăng theo các năm, cụ thể: vấn đề môi trường (2018 : 61,34%; 2019 : 71,54%; 2020 : 77,60%; 2021 : 89,30%; 2022 : 87,91%) và vấn đề an toàn (2018 : 47,06%; 2019 : 66,81%; 2020 : 73,00%; 2021 : 82,80%; 2022 : 82,47%). Trong khi đó, sự hài lòng của GV về vấn đề sức khỏe cũng tăng dần qua các năm: 61,61% (2017); 72,57% (2019); 85,28% (2020) và giảm nhẹ xuống 80,98% (2021).

2. Điểm mạnh

Khuôn viên Nhà trường được cải tạo, nâng cấp tạo nên môi trường làm việc đảm bảo vệ sinh và thoáng mát, thích hợp cho nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Nhà trường phối hợp với phòng Cảnh sát PCCC tổ chức tập huấn, trang bị kiến thức và kỹ năng về PCCC cho lực lượng PCCC của Trường, giúp giữ môi trường làm việc an toàn.

Việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ đảm bảo cho mỗi cá nhân có đủ sức khỏe để công tác tốt, phòng y tế của Trường có thể xử lý kịp thời các trường hợp sơ cấp cứu tại chỗ.

Quy trình và tổ chức tập huấn phòng dịch Covid-19 được thực hiện kịp thời nhằm trang bị cho mỗi cá nhân có kiến thức và kỹ năng để tự bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Công tác tập huấn về bảo vệ an ninh chung của Nhà trường chưa được tổ chức thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Nhà trường, hàng năm, phối hợp với địa phương tổ chức tập huấn về bảo vệ an ninh chung trong Trường.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Được sự nhất trí cao của Nhà trường và sự nhiệt tình cam kết hỗ trợ của chính quyền địa phương.	BCN Khoa, Phòng HC-QT.
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì kế hoạch phối hợp với các cơ quan chức năng để tổ chức tập huấn về an toàn PCCC, chăm sóc sức khỏe GV, NV, SV và nhất là phòng ngừa dịch bệnh trong tình hình hiện nay.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Khoa cử GV và NV tham gia các buổi diễn tập PCCC do phòng Cảnh sát PCCC huấn luyện. Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho GV, CB-NV và SV hàng năm.	BCN Khoa, Phòng HC-QT.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 9.5: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Những điểm mạnh nổi bật: Trường ĐHCNSG và Khoa KTCT có hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng, phòng thực hành, PTN với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện có nguồn học liệu đa dạng. Máy tính, phần cứng, phần mềm thường xuyên được cập nhật. Môi trường làm việc an toàn. Sức khỏe của GV, NV, SV luôn được chú trọng. Trong bối cảnh đại dịch Covid 19, Trường và Khoa đã có hoạt động ứng phó đúng quy định và kịp thời. Tất cả những điều đó đã hỗ trợ tốt cho việc thực hiện CTĐT.

Những tồn tại cơ bản: CSVC của Trường và Khoa KTCT còn một số hạn chế. Trong thời gian tới, Khoa sẽ đề xuất Nhà trường đầu tư nâng cấp CSVC nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 9: có 5/5 tiêu chí đạt; 0/5 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Từ khi thành lập Trường ĐHCNSG (1997), HĐQT và Ban giám hiệu luôn yêu cầu các khoa chuyên môn phải xem chất lượng đào tạo là yếu tố quyết định sự tồn tại của một trường ĐH.

Ban đầu Trường ĐHCNSG chỉ đào tạo bậc Cao đẳng (1997), chất lượng đầu ra của người học cao đẳng tại Khoa KTCT nói riêng và Trường nói chung đã được xã hội công nhận. Số lượng SV và CSVC cũng có bước phát triển rõ ràng, nhờ đó, Trường ĐHCNSG được Bộ GD&ĐT cho phép mở đào tạo bậc ĐH (2004). Đến năm 2009, sự phát triển của xã hội đã tác động đến đào tạo ĐH, yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo từ Bộ GD&ĐT và từ các bên liên quan đòi hỏi phải có thay đổi phương thức đào tạo ĐH, Hiệu trưởng ban hành quyết định toàn trường chuyển sang đào tạo theo HCTC. Cũng trong năm này, Trường ĐHCNSG công bố CDR của CTĐT cho tất cả các ngành đào tạo trong trường.

Cùng với sự phát triển của Trường, để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu cao hơn khi chuyển sang HCTC, Khoa KTCT ưu tiên thứ nhất cho việc tuyển dụng và đào tạo đội ngũ GV, kế tiếp là xây dựng CTDH đáp ứng CDR, song song với

việc hoàn thiện PTN, phòng máy tính chuyên đề, phòng máy Trắc địa, nhanh chóng tăng cường cơ sở học liệu, bài giảng, giáo trình các môn cơ sở ngành và chuyên ngành mà Khoa đang phụ trách.

Sau 5 năm triển khai HCTC, với sự chỉ đạo của Trường và hướng dẫn của Ban ĐB&KĐCLGD, Khoa KTCT đã tiến hành TĐG những kết quả đạt được.

Năm 2017, sau các đợt tập huấn về KĐCLGD cùng với hướng dẫn bằng văn bản của Trường, Khoa KTCT đã thực hiện rà soát Mục tiêu đào tạo, CĐR, điều chỉnh CTDH thỏa mãn quy định của Luật giáo dục, khung trình độ của Bộ GD&ĐT, sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với năng lực của Khoa và nhất là đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Để thực hiện CTDH đáp ứng CĐR, Khoa KTCT đã tham khảo các CTDH có uy tín và tiên tiến, từ đó làm mới bộ ĐCCT các môn học, xem xét làm mới nội dung, phương thức tổ chức dạy học, phương thức đánh giá liên tục kết quả học tập.

Việc nâng cao chất lượng dạy và học tại Trường ĐHCNSG và Khoa KTCT luôn được quan tâm với tinh thần trách nhiệm đầy đủ vì lợi ích của người học cũng như vì sự tồn tại, phát triển của Trường và Khoa. Việc thực hiện rà soát CTĐT và khảo sát ý kiến từ các bên liên quan định kỳ 2 năm một lần được xem là yếu tố không thể bỏ qua khi triển khai tổ chức đào tạo chất lượng.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2017, sau nhiều đợt tập huấn về ĐB&KĐCLGD, Trường ra văn bản hướng dẫn, Khoa KTCT cùng toàn trường tiến hành rà soát điều chỉnh CTĐT. Kết quả là chương trình GDĐH ngành KTCTXD năm 2017 được chính thức ban hành [H02.02.01.01]. Quá trình thực hiện rà soát điều chỉnh lần này có nhiều khác biệt so với đợt điều chỉnh năm 2015, 2016. Sự khác biệt thể hiện rõ ràng nhất ở việc quá trình rà soát bài bản, có phương pháp khoa học, chú trọng khảo sát ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT, các môn học trong CTDH, làm mới bộ ĐCCT các môn học. Thông tin phản hồi của các bên liên quan có nhiều thành phần bao gồm: ý kiến GV, HĐKH, DN sử dụng lao động, cựu SV và các chuyên gia trong

ngành. Khoa KTCT sử dụng ý kiến các bên liên quan làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. [H01.01.01.19], [H02.02.01.12].

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCNSG, sự rà soát và điều chỉnh CTĐT được thực hiện định kỳ 2 năm một lần. Vì vậy, năm 2019 Khoa KTCT đã điều chỉnh các môn học thuộc khối GDĐC và dự thảo điều chỉnh CĐR, dự thảo tăng thêm môn học tự chọn [H10.10.01.01], [H02.02.01.03]. Năm 2021, dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT về khung trình độ quốc gia, yêu cầu của Trường về ĐB&KĐCLGD của CTĐT, các yêu cầu cấp chứng chỉ của hội nghề nghiệp, ý kiến của GV, Khoa KTCT rà soát mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT, làm mới CTDH, xác định các môn học mới, tăng môn tự chọn cho ngành KTXD trình độ ĐH. Sau khi hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh, làm mới CTĐT, tổ ĐB&KĐCLGD của Khoa tiến hành gửi phiếu khảo sát đến cựu SV, DN xây dựng, các chuyên gia ngành xây dựng ở các trường đại học, GV trong Khoa. Kết quả khảo sát được gửi đến các BM để họp lấy ý kiến. Sau đó, ý kiến từ các BM được báo cáo BCN Khoa và Trưởng khoa họp HĐKH để lấy ý kiến sau cùng rồi làm tờ trình đề nghị Trường ban hành CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH năm 2021 [H02.02.01.05].

Thông tin phản hồi của các bên liên quan có nhiều thành phần bao gồm: học giả, giáo sư, TS, chuyên gia, GV, DN, công ty, cựu SV, SV năm cuối và SV đang theo học CTĐT. Khoa KTCT sử dụng ý kiến các bên liên quan làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH [H01.01.01.19], [H02.02.01.12], [H05.05.02.02], [H10.10.01.02].

Việc lấy ý kiến các bên liên quan được thực hiện theo văn bản số 55/TB-DSG-ĐB&KĐCLGD, Trường ĐHCNSG, ban hành ngày 16 tháng 03 năm 2007 [H01.01.03.03]. Trong phiếu khảo sát, chúng tôi đã hỏi người được khảo sát như sau: CĐR được nêu trong CTDH hoàn toàn có thể đáp ứng được mục tiêu đào tạo; CTDH có sự sắp xếp thoả đáng giữa thời lượng các môn đại cương, môn cơ sở ngành và chuyên ngành; Nội dung CTDH có mang tính cập nhật; CTDH có sự cân đối hợp lý giữa lý thuyết và thực hành; Các môn học tự chọn đã đủ làm cho chương trình linh hoạt, mềm dẻo, nhiều sự lựa chọn cho SV, ...

2. Điểm mạnh

Khoa KTCT có liên hệ chặt chẽ với DN sử dụng lao động, cựu SV và các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn để có những đánh giá cần thiết phù hợp giữa nội dung

CTDH và yêu cầu thực tế của các nhà tuyển dụng, từ đó phản ánh hoạt động dạy và học của Khoa.

Quá trình khảo sát và lấy ý kiến các bên liên quan được thực hiện định kỳ 2 năm một lần bằng hình thức gửi thư qua đường bưu điện và thư điện tử.

3. Điểm tồn tại

Quá trình lấy ý kiến từ các DN sử dụng lao động có sự hạn chế về mặt số lượng DN và quy mô DN.

Khi khảo sát ý kiến của DN, thường là DN trong một lĩnh vực cụ thể của ngành xây dựng nên ý kiến của họ rất cụ thể, thực tế theo yêu cầu riêng của từng DN đó. CTDH được xây dựng trên cơ sở kiến thức bao quát chung của toàn ngành nên rất khó có thể đáp ứng được đầy đủ yêu cầu riêng của từng DN cụ thể. Vì vậy, số lượng các môn học tự chọn bố trí trong CTDH chưa đáp ứng đủ yêu cầu thực tế của DN và yêu cầu cấp chứng chỉ của hội nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa phát triển mạng lưới kết nối với cựu SV, tìm kiếm cơ hội hợp tác thêm với nhiều DN xây dựng, liên hệ chặt chẽ để tìm hiểu các yêu cầu chuyên môn của hội nghề nghiệp, mở thêm môn học tự chọn để hỗ trợ SV có nhiều thông tin để tự học tập, rèn luyện mở rộng cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Khoa KTCT đang có trang Facebook dành riêng cho cựu SV; mỗi khi hoàn thành hồ sơ ra trường, SV đều được yêu cầu để lại thông tin liên lạc. GV Khoa KTCT có mối quan hệ với nhiều DN ngành xây dựng.	BCN Khoa

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các DN xây dựng, tìm hiểu yêu cầu thực tế của DN, từ đó điều chỉnh, cải tiến CTDH cho phù hợp.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Mỗi lần thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT, Khoa KTCT đều lấy ý kiến của DN.	BCN Khoa
---	--------------------	--	-----------	-----------------------	--	----------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 10.1: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi năm, khi một khóa nhập học mới, Khoa KTCT phối hợp cùng Phòng ĐT thực hiện và ban hành CTDH cho năm học đó. CTDH của một ngành học là bản thiết kế hướng dẫn người dạy và người học nhằm đạt CĐR của CTĐT.

Năm 2018, Khoa không thực hiện điều chỉnh CTDH nên lấy theo CTDH năm 2017 để giảng dạy. Từ năm 2019, Khoa đã bắt đầu hiệu chỉnh CTDH và tiếp tục cải tiến điều chỉnh CTDH đến năm 2021. CTDH được cập nhật theo quy định chung của Bộ GD&ĐT, cải tiến theo ý kiến của các bên liên quan và nhu cầu của xã hội. CTDH được cải tiến theo hướng tăng cường các môn tự chọn chuyên ngành, định hướng khởi nghiệp cho SV nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, giúp SV thích ứng tốt hơn sau khi tốt nghiệp. Vui lòng xem Bảng đối sánh CTDH ở Bảng 2.26, Phụ lục II (trang 40).

CTDH năm 2019 (so với năm 2017) thay môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin và môn Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam bởi các môn Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam theo yêu cầu thay đổi khung chương trình của Bộ GD&ĐT. CTDH năm 2021 (so với năm 2019) có bổ sung thêm các môn thuộc khối kiến thức GDCN như: Thiết kế biện pháp thi công công trình, Tin học ứng dụng trong thiết kế xây dựng và Chuyên đề khởi nghiệp, xuất phát từ ý muốn tăng cường các môn học tự chọn cho SV của Khoa KTCT. Những môn học mới như Tin học ứng dụng trong thiết kế xây dựng giúp trang bị thêm kiến thức thực hành chuyên nghiệp cho SV trước khi ra trường, nhất là trong kỷ nguyên số hiện nay khi mà SV cần phải giỏi tin

học thì mới thể làm việc tốt được. Bên cạnh đó, lý do Khoa KTCT đưa môn Khởi nghiệp vào trong CTDH 2021 là để hưởng ứng phong trào khởi nghiệp rộng khắp ở thời điểm đó. Môn học này trang bị cho SV những kiến thức cần thiết để SV có thể khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp của mình trong tương lai.

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành KTXD trình độ ĐH của Khoa KTCT được thiết lập, đánh giá và cải tiến một cách thường xuyên. Ngay từ năm 2009, nhà Trường đã công bố CDR của các ngành đào tạo trong Trường ĐHCNSG. Năm 2013, Trường có quyết định thành lập Ban ĐB&KĐCLGD. Năm 2014, Trường đã yêu cầu các khoa báo cáo tự đánh giá 5 năm thực hiện HCTC và từ năm 2017, tất cả các khoa trong Trường phải thực hiện rà soát, điều chỉnh CTĐT định kỳ 2 năm một lần [H01.01.01.19].

Quá trình rà soát định kỳ được thực hiện theo quy định của Trường và hướng dẫn sát sao của Phòng ĐT. Trên cơ sở rà soát và kết quả lấy ý kiến của các bên liên quan, Trưởng khoa họp HĐKH lấy ý kiến và thông qua các điều chỉnh, làm mới, cải tiến CTDH, sau đó yêu cầu các BM chuyên môn xem xét chỉnh sửa, làm mới và tổ chức thông qua ĐCCT môn học.

Sự đánh giá CTDH được thực hiện hàng năm thông qua việc rà soát của Phòng ĐT và BCN Khoa trước khi ban hành CTDH bao gồm việc công bố CTDH và bộ ĐCCT môn học. Cùng với việc đó, cứ 2 năm một lần, Khoa KTCT thực hiện rà soát CTĐT theo quy định của Trường và hướng dẫn sát sao của Phòng ĐT. Trên cơ sở rà soát và kết quả lấy ý kiến các bên liên quan, Trưởng khoa họp HĐKH lấy ý kiến và thông qua các điều chỉnh, làm mới, cải tiến CTDH, sau đó yêu cầu các BM chuyên môn xem xét chỉnh sửa, làm mới và tổ chức thông qua ĐCCT môn học. Đợt rà soát năm 2021 đã được thực hiện đồng bộ nhiều mặt đưa đến nhiều cải tiến so với CTDH năm 2019 như chỉnh sửa mục tiêu đào tạo, thay đổi CDR, tái cấu trúc và bố trí các môn học hợp lý hơn, đặc biệt tăng môn học tự chọn chuyên ngành nhằm khuyến khích SV cố gắng học tập tích lũy nhiều hơn để có điều kiện tốt hơn khi tìm việc làm sau ngày ra trường [H10.10.02.01].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế CTDH được thực hiện và ban hành công bố công khai tới người học vào đầu mỗi năm học thông qua Niên giám và trên website. CTDH được thiết kế, đánh

giá, cải tiến thường xuyên để có thể đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Các ý kiến của các GV, cựu SV, chuyên gia và DN là những đóng góp chủ yếu, hỗ trợ Khoa rất nhiều trong việc thiết kế và phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến của DN rất phong phú và đa dạng, Khoa KTCT chưa thể hiện thực hóa tất cả các ý kiến đó vào CTDH, chưa đáp ứng tất cả yêu cầu của thực tế cuộc sống.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa tiếp tục lấy ý kiến của các DN, mở rộng quan hệ với nhiều DN hơn, từng bước hiện thực hóa các ý kiến của các bên liên quan phù hợp với thực lực của Trường, Khoa, qua đó thiết kế, cải tiến CTDH cho phù hợp thực tế, gắn với thực hành, nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu thực tiễn của xã hội.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Việc lấy ý kiến của các DN đã trở thành hoạt động thường xuyên của Khoa.	BCN Khoa

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện kế hoạch rà soát CTĐT định kỳ theo đúng bài bản quy định của Trường, mỗi năm ban hành bản thiết kế CTDH của ngành KTXD trình độ ĐH và công bố công khai tới người học.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Khoa KTCT tiến hành rà soát CTĐT mỗi 2 năm theo quy định của Trường.	BCN Khoa
---	--------------------	---	-----------	-----------------------	--	----------

5. *Tự đánh giá Tiêu chí 10.2: Đạt (mức 5/7).*

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Kể từ khi chuyển sang đào tạo theo HCTC, Khoa KTCT đã công bố CĐR [H02.02.01.01], [H02.02.01.02], [H02.02.01.03], [H02.02.01.04], [H02.02.01.05] nhằm hướng đến đào tạo đáp ứng CĐR và ĐCCT môn học đã được xem xét, điều chỉnh, làm mới. Trong QCĐT, các quy định về đánh giá kết quả môn học được công bố công khai, rõ ràng, đồng thời được thể hiện chi tiết và đầy đủ trong ĐCCT môn học của ngành KTXD trình độ ĐH [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04], [H02.02.02.05].

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được quy định rõ ràng trong ĐCCT môn học. Trừ các môn thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án; các môn học lý thuyết cơ sở ngành, chuyên ngành đều phải lấy điểm thành phần. Điểm hoàn tất môn học là điểm tổng kết từ các điểm thành phần có trọng số.

Tại Khoa KTCT, việc đánh giá kết quả môn học liên tục được thể hiện ở việc lấy điểm thành phần: điểm quá trình được lấy suốt thời gian học tập (điểm danh, câu hỏi ngắn, kiểm tra ghi bài, kiểm tra ngắn, kiểm tra làm bài tập về nhà, ...); điểm kiểm tra giữa kỳ được lấy khi học xong phần nội dung ứng với phân nửa thời gian chương trình để kiểm tra mức độ chuyên cần và tiếp thu của SV nhằm đánh giá và nhắc nhở, động

viên SV; điểm thi cuối kỳ có trọng số lớn nhất, nội dung thi phải chiếm phần lớn nội dung cốt lõi của môn học [H02.02.02.01], [H02.02.02.02], [H02.02.02.03], [H02.02.02.04], [H02.02.02.05], [H10.10.03.01]. Các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học cho mỗi môn học tại Khoa KTCT đa dạng theo yêu cầu đặc thù môn học và sự chủ động của GV để đáp ứng mục tiêu môn học bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp theo chủ đề.

Trong 5 năm vừa qua, CTDH có sự điều chỉnh, cải tiến qua các năm 2017, 2019 và 2021 để đáp ứng CĐR. Từ CĐR của CTĐT, Khoa triển khai xây dựng CĐR của từng môn học, CĐR của từng môn học phải phù hợp với CĐR của CTĐT. Trên cơ sở đó, GV điều chỉnh ĐCCT môn học cho phù hợp với từng CĐR. Trong ĐCCT môn học, GV chú trọng vào quá trình dạy học và đánh giá điểm quá trình, điểm chuyên cần, điểm thi cuối kỳ, tất cả các đánh giá này phải đảm bảo bám sát theo CĐR của môn học cũng như CĐR của CTĐT.

Đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng và liên tục được công bố công khai hàng năm trên website, trong Niên giám, trong buổi giảng đầu tiên của GV phụ trách môn học, được ghi rõ và đầy đủ trong ĐCCT môn học. Mỗi nội dung đánh giá đều phải đáp ứng CĐR môn học, qua đó đáp ứng CĐR của CTĐT. Việc định kỳ hàng năm công bố CTDH trong Niên giám và định kỳ 2 năm rà soát CTĐT chứng tỏ việc đánh giá kết quả học tập của người học luôn được rà soát thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H01.01.01.13].

2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra, đánh giá được thiết kế và tổ chức đúng quy định theo QCĐT, chặt chẽ và nghiêm túc, có sự kiểm tra của các Ban chức năng độc lập (Ban TTGD, Ban ĐB&KĐCLGD). Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo HCTC và quy định chung của Bộ GD&ĐT, góp phần quan trọng giúp người học đạt yêu cầu về CĐR của CTĐT.

Về các hình thức kiểm tra đánh giá, Khoa KTCT đào tạo ngành kỹ thuật nên chọn hình thức bảo vệ bằng vấn đáp đối với các môn đồ án, bài tập lớn; bảo vệ trước hội đồng chuyên ngành đối với môn LVTN. Thông qua các buổi bảo vệ đó, SV vừa thể hiện được kiến thức chuyên môn, vừa thể hiện được kỹ năng mềm như thuyết

trình, phản biện, đưa ra quan điểm cá nhân, ... Và điều này đáp ứng được CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Có thể nhận thấy đề thi đánh giá kết quả học tập bằng hình thức đề trắc nghiệm thì điểm số không phụ thuộc vào nhận định chủ quan của GV, còn các hình thức đánh giá khác như đề thi tự luận, vấn đáp vẫn còn phụ thuộc nhận định chủ quan của GV. Việc này đôi khi có thể dẫn đến khiếu nại về điểm, ảnh hưởng đến tính công bằng và minh bạch trong đánh giá kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và các BM tiếp tục xem xét cải tiến hình thức đánh giá dựa trên đặc thù môn học nhằm đảm bảo tính minh bạch và công bằng cho người học, đồng thời bám sát yêu cầu của CDR môn học. Tăng cường tương tác giữa CVHT và SV sao cho CVHT là cầu nối giữa GV và SV, qua đó giảm thiểu phức khảo hoặc khiếu nại điểm do sự nhận định sai lệch giữa các bên.	Khoa KTCT, các BM của Khoa.	Từ năm học 2022-2023.	Hình thức đánh giá môn học luôn được xem xét mỗi khi cập nhật ĐCCT môn học. Khoa KTCT có quy định về lịch tiếp SV của CVHT.	BCN Khoa

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện rà soát định kỳ và khảo sát ý kiến các bên liên quan, hàng năm lắng nghe phản hồi từ người học qua các buổi đối thoại và qua CVHT để cải tiến phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đạt CDR.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Việc khảo sát ý kiến các bên liên quan đã trở thành hoạt động thường xuyên. Khoa KTCT tổ chức đối thoại SV hàng năm.	BCN Khoa
---	--------------------	--	-----------	-----------------------	--	----------

5. *Tự đánh giá Tiêu chí 10.3: Đạt (mức 5/7).*

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. *Mô tả hiện trạng*

Các hoạt động NCKH thúc đẩy, rèn luyện năng lực và niềm say mê tìm tòi, nghiên cứu, học tập. Hoạt động NCKH đem lại các nội dung chuyên sâu hơn trong bài giảng, nhờ đó có thể dẫn đến phương pháp tốt hơn giải pháp sẵn có để giải quyết vấn đề hoặc bài toán cụ thể, có thể giúp tìm ra kết quả tốt hơn kết quả hiện có cho một hoặc nhiều vấn đề.

Nhà trường xem hoạt động NCKH là nhiệm vụ cụ thể của GV. Nhiệm vụ này được quy định cụ thể trong quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT, ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2008 và thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT, ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong quyết định này có quy định rõ NCKH là một nhiệm vụ giảng dạy của GV và được quy định định mức thời gian làm việc cụ thể cho hoạt động NCKH cùng với hoạt động giảng dạy và các hoạt động chuyên môn khác [H10.06.02.03].

Trong vòng 5 năm vừa qua, GV Khoa đã thực hiện và được nghiệm thu 5 đề tài NCKH cấp trường, các nghiên cứu tập trung vào các vấn đề chuyên môn đang được giảng dạy tại trường. Các đề tài NCKH là cơ hội để GV bổ sung kiến thức chuyên môn cho SV nhằm giúp SV nâng cao kiến thức chuyên ngành. Thông qua những hoạt động NCKH này, GV giúp SV có thêm động cơ để học tập, động lực để NCKH nhằm nâng cao hiểu biết, tìm tòi, khám phá chân trời tri thức. Ngoài ra, trong giai đoạn 2018-

2022, GV Khoa đã thực hiện được 22 bài báo tạp chí và hội nghị quốc tế, 31 bài báo tạp chí và hội nghị trong nước **[H10.10.04.05]**.

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa KTCT đã đạt được mục tiêu đề ra về NCKH cấp trường, về số bài báo đăng tạp chí cũng như số báo cáo hội nghị trong và ngoài nước. Tuy nhiên, số lượng GV tham gia NCKH chưa nhiều, dưới 50% đội ngũ GV cơ hữu. Đây là thực trạng cần được cải thiện. Do đó, thông qua các chế độ khen thưởng cũng như các chính sách khuyến khích, Khoa và Nhà trường quan tâm, động viên GV tham gia nhiều hơn vào công tác NCKH nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

Kết quả nghiên cứu của GV và SV tại Trường ĐHCNSG sau khi được Hội đồng nghiệm thu xét duyệt đạt yêu cầu sẽ được chủ nhiệm đề tài công bố trên Tạp chí khoa học & Đào tạo của Trường hay các tạp chí uy tín trong và ngoài nước. Ngoài ra, chủ nhiệm đề tài và các thành viên còn được yêu cầu báo cáo tại các buổi sinh hoạt học thuật cấp khoa hay trường nhằm giúp GV bổ sung, cập nhật kiến thức, cải tiến bài giảng. Các đề tài NCKH liên quan đến môn học có trong CTDH của ngành, GV phụ trách môn học sẽ báo cáo trên lớp hay trong các buổi chuyên đề do Khoa tổ chức. Nhờ đó, người học sẽ được mở rộng thêm kiến thức chuyên môn của môn học đó **[H10.10.04.01], [H10.10.04.02], [H10.10.04.03]**.

NCKH SV góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Tại Khoa KTCT, SV ngành KTXD trình độ ĐH được động viên NCKH dưới sự hướng dẫn của một số GV có đề tài. Trong những năm qua, mặc dù có một số nhóm SV tham gia NCKH nhưng vì lý do khách quan nên chỉ có một đề tài được nghiệm thu **[H10.10.04.04]**.

Ngoài việc được khuyến khích tham gia NCKH cùng GV, SV ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT còn được động viên tham gia các kỳ thi có nội dung đào sâu nội dung các môn học, tạo điều kiện nghiên cứu, tranh đua giữa các SV như một sân chơi học thuật, sáng tạo sản phẩm. Ngoài ra, Trường và Khoa cũng thường xuyên tạo điều kiện để SV được thi đua với SV cùng ngành ở các trường bạn **[H04.04.02.04], [H04.04.02.05], [H04.04.03.03]**.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa rất ủng hộ, tạo điều kiện cho các hoạt động NCKH của GV và SV nhằm nâng cao năng lực giảng dạy và học tập.

Đội ngũ GV trẻ, năng động, đầy nhiệt huyết và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn, nhiều GV có học vị cao, làm nòng cốt cho hoạt động NCKH của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV tham gia NCKH chưa nhiều và còn có những đề tài nghiên cứu chưa ứng dụng được ngay vào thực tiễn.

Nhiều SV thụ động trong việc học tập, chưa hứng thú với việc NCKH, chưa được tiếp cận với NCKH từ khi còn là SV năm 1.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và BM lập kế hoạch hàng năm đề ra chỉ tiêu thực hiện NCKH, cụ thể về số lượng đề tài, bài báo khoa học, biên soạn giáo trình, bài giảng, ... nhất là các đề tài ứng dụng vào công tác giảng dạy.	Khoa KTCT, các BM của Khoa.	Từ năm học 2022-2023.	Hoạt động NCKH là một trong những tiêu chí xét thi đua khen thưởng hàng năm của Khoa KTCT.	BCN Khoa, Phòng QLKH &SDH.

2	Phát huy điểm mạnh	Khoa đề xuất với Nhà trường xây dựng chính sách hấp dẫn hơn để khuyến khích và ra chỉ tiêu yêu cầu GV NCKH.	Khoa KTCT, Phòng QLKH &SDH.	Từ năm học 2022-2023.	Trường ĐHCNSG đã ban hành Quy chế hoạt động khoa học & công nghệ.	BCN Khoa, Phòng QLKH &SDH.
---	--------------------	---	-----------------------------	-----------------------	---	----------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 10.4: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH.

Khu thực hành thí nghiệm của Khoa KTCT được thành lập từ năm 2004, bao gồm: PTN Sức bền vật liệu; Phòng Thực tập trắc địa; PTN Cơ học đất và PTN Vật liệu xây dựng. Các phòng thực hành thí nghiệm được trang bị khá đầy đủ các dụng cụ, thiết bị thí nghiệm quan trọng cho các môn thực hành thí nghiệm, hỗ trợ đắc lực cho công tác đào tạo và NCKH của GV cũng như SV của Khoa. Công tác bảo trì và đầu tư mua sắm trang thiết bị PTN đã được thực hiện vào các năm 2018, 2019 [H09.09.01.01].

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích bao gồm: hệ thống thư viện, PTN, hệ thống CNTT được Khoa và Trường lấy ý kiến đánh giá chất lượng dịch vụ và cải tiến thường xuyên, định kỳ hàng năm [H10.10.05.01], [H08.08.04.04]. Theo như kết quả khảo sát qua các năm thì mức độ hài lòng của SV tăng lên. Đó là kết quả của quá trình cải tiến, đầu tư và nâng cao chất lượng phục vụ cho SV học tập và sinh hoạt tại trường. Nhà trường coi trọng việc tạo ra môi trường học tập tốt nhất cho SV của Trường [H08.08.04.04]. Bảng thống kê kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được trình bày ở Bảng 2.27, Phụ lục II (trang 41).

Nhà trường chú trọng đầu tư đầy đủ học liệu, sách giáo trình, sách tham khảo, tạp chí chuyên ngành cho thư viện, đầu tư cảnh quan và không gian cho người học tập

nghiên cứu nhằm tạo môi trường thân thiện, dễ tiếp cận với người học. PTN, thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị dạy và học cho SV. Ngoài ra, Nhà trường trang bị đầy đủ nhà ăn, bãi xe, KTX, hệ thống mạng không dây, hệ thống máy lọc nước uống, cửa hàng văn phòng phẩm, ... để phục vụ SV [H10.10.05.02], [H10.10.05.03].

Định kỳ, Khoa và Trường đều tổ chức chương trình đối thoại với SV để có những biện pháp cải tiến, nâng cấp CSVC nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H01.01.03.06], [H03.03.02.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết cho việc dạy và học. PTN, phòng thực hành, phòng máy tính trang bị đầy đủ, hiện đại đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá và cải tiến thường xuyên trên cơ sở lấy ý kiến của SV và CB-NV trong Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Một số dịch vụ, tiện ích như nhà ăn, KTX, ... chưa đáp ứng đủ nhu cầu của SV.

Các phòng học chưa thông thoáng, hệ thống âm thanh và máy chiếu chưa được trang bị hiện đại nên làm giảm hiệu quả giảng dạy và học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường đang triển khai xây dựng khối nhà D cao tầng và công trình này đang trong quá trình xây dựng. Khi công trình này hoàn thành, Nhà trường sẽ cung cấp thêm nhiều tiện ích nhằm phục vụ tốt nhất cho SV.	Phòng HC-QT, Khoa KTCT.	Từ năm học 2022-2023.	Công trình khối nhà D cao tầng đang được thi công từ năm 2019.	Phòng HC-QT, BCN Khoa.

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá các dịch vụ và tiện ích, qua đó dành ngân sách bổ sung, mua sắm trang thiết bị mới để đáp ứng nhu cầu học tập cho SV.	Khoa KTCT, Phòng HC-QT.	Từ năm học 2022-2023.	Hàng năm, Trường ĐHCNSG tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của người học về môi trường học tập.	BCN Khoa, Phòng HC-QT.
---	--------------------	---	-------------------------	-----------------------	---	------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 10.5: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Việc thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan được Trường và Khoa thực hiện thường xuyên, có tính hệ thống nhằm đánh giá và cải tiến CTDH. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được xác định rõ ràng [H07.07.01.01].

Trường đã ban hành quy định về việc “Hướng dẫn thực hiện khảo sát phục vụ công tác ĐB&KĐCLGD trong năm học” và việc khảo sát được tiến hành thực hiện định kỳ mỗi năm một lần [H10.10.06.01]. Theo đó, hàng năm Trường thực hiện 7 loại khảo sát như sau:

- Khảo sát SV năm cuối về sự hài lòng đối với chất lượng của CTĐT và CĐR. Mục đích khảo sát là thu nhận ý kiến của SV về CTDH nhằm phát hiện ra những điểm mạnh, điểm không hợp lý, điểm yếu trong việc đưa ra CĐR làm cơ sở để có những điều chỉnh về CTDH. Hình thức thực hiện là khảo sát trực tuyến và khảo sát bằng bảng hỏi. Sau khi có kết quả khảo sát, HĐKH Khoa tiến hành phân tích kết quả thu được nhằm cải tiến CTDH.

- Khảo sát học giả, giáo sư, TS, chuyên gia, GV về CTDH và CĐR. Mục đích khảo sát là lấy ý kiến các bên liên quan phục vụ cho việc xây dựng và cải tiến CTDH. Hình thức khảo sát là khảo sát trực tuyến, khảo sát bằng bảng hỏi, phỏng vấn thông qua hội thảo, hội nghị, HĐKH Khoa, ...

- Khảo sát cựu SV về chất lượng đào tạo tại Trường, tình hình việc làm và thu nhập sau tốt nghiệp. Mục đích khảo sát là lấy ý kiến của cựu SV và những ý kiến đóng góp của họ sẽ giúp Khoa và Trường có những điều chỉnh thích hợp cho CTDH trong tương lai. Hình thức khảo sát là khảo sát trực tuyến, khảo sát bằng bảng hỏi.

- Khảo sát SV về chất lượng môn học, hoạt động giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành của GV. Mục đích khảo sát là xem xét phản ánh của SV về chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV để từ đó có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường. Hình thức khảo sát là khảo sát trực tuyến, khảo sát bằng bảng hỏi.

- Khảo sát CB-NV, GV về môi trường làm việc. Mục đích khảo sát là lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của CB-NV, GV để phát hiện ra những điểm mạnh, điểm yếu trong việc đề ra các chính sách trong khâu quản lý, phục vụ của Trường. Hình thức khảo sát là khảo sát trực tuyến, khảo sát bằng bảng hỏi.

- Khảo sát SV về dịch vụ, trang thiết bị, NV của Trường. Mục đích khảo sát là lắng nghe ý kiến của SV về các dịch vụ, trang thiết bị, NV của Trường nhằm nâng cao chất lượng phục vụ đồng thời hiểu được những điều SV hài lòng và chưa hài lòng để đề ra biện pháp cải tiến, khắc phục. Hình thức khảo sát là khảo sát trực tuyến.

- Khảo sát DN, công ty về năng lực của SV tốt nghiệp và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Mục đích khảo sát là lấy ý kiến thực tiễn của DN, công ty, nhà tuyển dụng về nhu cầu nhân lực của thị trường trong ngắn hạn và dài hạn. Họ là những nhà tuyển dụng hiện tại và tương lai đối với SV của Khoa và của Trường. Những ý kiến của họ sẽ giúp cho lãnh đạo Trường, Khoa và cả SV đang theo học có những điều chỉnh hợp lý. Hình thức khảo sát là phỏng vấn; khảo sát trực tuyến; khảo sát bằng bảng hỏi thông qua hội nghị, hội thảo, email, ...

Thông tin kết quả đánh giá và cải tiến về khảo sát các bên liên quan được Nhà trường thực hiện, đối sánh và cải tiến hàng năm [H02.02.01.12], [H10.10.01.02], [H11.11.03.03].

2. Điểm mạnh

Việc thực hiện lấy ý kiến, khảo sát các bên liên quan được tiến hành thường xuyên, nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho việc đánh giá và cải tiến CTDH.

Khoa có mối quan hệ chặt chẽ với DN, cựu SV, chuyên gia và các bên liên quan, góp phần đáng kể trong việc phân hồi thông tin cho Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Do ý kiến phân hồi từ DN, cựu SV, chuyên gia rất đa dạng và phong phú, Khoa và Nhà trường chưa thể đáp ứng được hết trong công tác dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa tăng cường hợp tác với các DN trong nước và quốc tế để thu thập ý kiến, thông tin từ các bên liên quan; có cơ chế hợp tác với DN: cho SV thực tập ngắn hạn hoặc dài hạn tại các công trình xây dựng, tạo cơ hội trải nghiệm thực tế và cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Khoa KTCT có mối quan hệ với nhiều DN. Khoa cũng thường xuyên mời các DN góp ý cho CTĐT.	BCN Khoa

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá, hoàn thiện cơ chế và hệ thống thu thập ý kiến từ các bên liên quan.	Khoa KTCT, Ban ĐB&K ĐCLG D.	Từ năm học 2022-2023.	Việc hoàn thiện cơ chế và hệ thống thu thập ý kiến từ các bên liên quan đã trở thành hoạt động thường xuyên.	BCN Khoa, Ban ĐB&K ĐCLG D.
---	--------------------	--	-----------------------------	-----------------------	--	----------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 10.6: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Những điểm mạnh nổi bật: Việc nâng cao chất lượng giáo dục được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV của Nhà trường và đối tác được chú trọng, thực hiện đầy đủ, có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện cũng như cải tiến CTDH. Quá trình dạy và học và việc đánh giá kết quả học tập của người học được định kỳ rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo đạt CĐR. Các đề tài NCKH các cấp và đề tài NCKH trong SV được quan tâm, sử dụng trong việc cải tiến phương pháp dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, PTN, trung tâm CNTT, Văn phòng Khoa, ...) thường xuyên được rà soát và nâng cao.

Những tồn tại cơ bản: Các DN sử dụng lao động tham gia góp ý kiến về CTDH còn ít. Số lượng các môn học tự chọn bố trí trong CTDH chưa đủ đa dạng để đáp ứng đủ yêu cầu thực tế của DN và yêu cầu cấp chứng chỉ của hội nghề nghiệp. Khoa KTCT chưa thể hiện thực hóa tất cả các ý kiến đóng góp của DN vào CTDH. Hình thức đánh giá kết quả học tập bằng thi tự luận và vấn đáp còn phụ thuộc vào nhận định chủ quan của GV. Số lượng GV tham gia NCKH còn ít và có những đề tài nghiên cứu chưa ứng dụng được ngay vào thực tiễn. Một số dịch vụ, tiện ích như nhà ăn, KTX, ... chưa đáp ứng đủ nhu cầu của SV.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 10: có 6/6 tiêu chí đạt; 0/6 tiêu chí chưa đạt.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Nhà trường và Khoa KTCT có bộ phận giám sát việc đạt CĐR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. NCKH của SV cũng được khuyến khích triển khai thực hiện.

Việc khảo sát mức độ hài lòng của SV, của người sử dụng lao động và các bên liên quan khác về chất lượng dịch vụ giáo dục, CTĐT, kết quả đào tạo được xác lập, triển khai và giám sát chặt chẽ. Thông qua các thông tin phản hồi, hệ thống đảm bảo chất lượng và các hoạt động đảm bảo chất lượng luôn được phân tích và đối sánh, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH.

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng CTSV và Phòng ĐT chịu trách nhiệm quản lý tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của SV toàn Trường. Hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành KTXD trình độ ĐH được xác lập và giám sát chặt chẽ trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường. Nguồn CSDL này giúp Nhà trường và Khoa thống kê, phân tích, đánh giá và kiểm soát tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học theo từng khóa học, từng năm học **[H11.11.01.01]**.

Trường và Khoa KTCT luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của SV thông qua hệ thống GV, giáo viên chủ nhiệm, CVHT, trợ lý đào tạo. Vào đầu mỗi học kỳ, Nhà trường và Khoa đều tổ chức họp với SV, CVHT và trưởng các BM để ghi nhận ý kiến phản hồi của SV, giải đáp thắc mắc, cũng như có các biện pháp cải tiến và ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo SV **[H05.05.02.01]**.

Công tác xác lập, giám sát và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học được thực hiện thường xuyên nhằm cải tiến chất lượng đào tạo. Bảng 2.20a, Phụ lục II (trang 35) cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp toàn khóa của ngành KTXD trình độ ĐH tính đến hết thời gian học tối đa (6 năm) đạt khoảng 44,72% **[H11.11.01.01]**. Ở ba năm đầu của giai đoạn đánh giá, tỷ lệ SV tốt nghiệp có giảm rồi tăng trở lại (SV các khóa 2018 – 2022 và 2017 – 2021 mới bước sang năm thứ 5 và năm thứ 6, vẫn còn thời gian để hoàn thành khóa học nên chưa thể kết luận). Sự tăng trở lại là do Nhà trường và Khoa KTCT đã tăng cường các biện pháp kỷ luật như điểm danh hiện diện, cấm thi cùng với các biện pháp hỗ trợ, tư vấn, động viên tinh thần thông qua đội ngũ CVHT để SV có

gắng đạt được kế hoạch học tập. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTXD trình độ ĐH trước hạn và đúng hạn được thống kê ở Bảng 2.20b, Phụ lục II (trang 35), theo đó trong giai đoạn 2018 – 2022, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) các khóa đạt bình quân khoảng 40,18% [H11.11.01.01].

Trong khi đó, theo số liệu của Bảng 2.21, Phụ lục II (trang 36), tỷ lệ thôi học ngành KTXD trình độ ĐH bình quân trong giai đoạn 2018 – 2022 là khoảng 32,27% [H11.11.01.01]. Tỷ lệ thôi học có xu hướng giảm trong hai khóa gần nhất. Điều này cho thấy việc Nhà trường ban hành quy trình nhận lớp, điểm danh, hiện diện và cấm thi để theo dõi tình hình đến lớp của SV đã phát huy tác dụng và có ảnh hưởng tích cực đến việc hoàn thành kế hoạch học tập của SV.

Bên cạnh đó, Phòng ĐT, Phòng CTSV, GV và CVHT theo dõi tình hình học tập cũng như tìm hiểu thông tin về nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp của SV để tư vấn, hỗ trợ và kịp thời xử lý [H11.11.01.02], [H08.08.03.02], [H05.05.04.05], [H05.05.05.01]. Việc này được hỗ trợ bởi hệ thống CSDL do Phòng ĐT xây dựng, trong đó dữ liệu về kết quả học tập của người học (bao gồm cả tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp) được lưu trữ và cập nhật liên tục.

2. Điểm mạnh

Số lượng SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

Nhà trường và Khoa KTCT có các bộ phận chuyên trách giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của SV.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của ngành KTXD trình độ ĐH chưa được phân tích và đối sánh với các trường ĐH khác trong cùng ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa thực hiện phân tích và đối sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp với các ngành khác trong Trường và ngành KTXD trình độ ĐH của các trường ĐH trong nước. Điều này giúp ích cho việc xác định và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh giữa các ngành trong Trường hàng năm, cũng như vị trí đào tạo các ngành của Trường so với các trường khác.	Khoa KTCT, Phòng ĐT, Phòng CTSV.	Từ năm học 2022-2023.	Nhà trường có phần mềm hệ thống quản lý đào tạo, thường xuyên cập nhật số lượng SV tốt nghiệp và thôi học của tất cả các ngành đào tạo của các khoa. Khoa KTCT có mối quan hệ tốt với các khoa đào tạo cùng ngành ở một số trường bạn.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Phòng CTSV.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật hàng năm tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học để làm cơ sở cho việc thống kê quản lý đào tạo và phân tích nhu cầu người học.	Khoa KTCT, Phòng ĐT, Phòng CTSV.	Từ năm học 2022-2023.	Nhà trường có phần mềm hệ thống quản lý đào tạo, thường xuyên cập nhật số lượng SV tốt nghiệp và thôi học của tất cả các ngành đào tạo của các khoa.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Phòng CTSV.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 11.1: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo HCTC đang áp dụng tại Trường ĐHCNSG, thời gian học tập trung bình của SV ngành KTCT là 4 năm, tối đa là 6 năm, và tối thiểu là 3 năm **[H01.01.01.02]**. Phòng ĐT chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát và theo dõi thời gian tốt nghiệp của SV chính quy ngành KTXD trình độ ĐH nói riêng và toàn Trường nói chung **[H08.08.04.02]**, **[H08.08.03.01]**, **[H01.01.02.13]**.

Khoa KTCT luôn phối hợp chặt chẽ với Phòng ĐT và các đơn vị liên quan để có thể thống kê, quản lý, xác lập và giám sát thời gian tốt nghiệp của SV ngành KTXD trình độ ĐH **[H11.11.01.01]**. Vào mỗi HK, Trường và Khoa kịp thời cảnh báo bằng tin nhắn, email đến những SV có tiến độ học chậm, nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học. Đồng thời, lãnh đạo Khoa phối hợp với CVHT tìm hiểu nguyên nhân và có các biện pháp hỗ trợ SV thích hợp **[H11.11.02.01]**. Trong một số trường hợp, do số lượng SV đăng ký trả nợ môn học nào đó thấp nên Trường không thể mở lớp.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều tổ chức các hội nghị tổng kết để rà soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn và có những kế hoạch cải tiến khắc phục hỗ trợ người học kịp thời **[H11.11.02.02]**. Bảng 2.22, Phụ lục II (trang 36) trình bày thời gian tốt nghiệp của SV ngành KTXD trình độ ĐH từ 2014 đến 2022.

Trong đó, thời gian tốt nghiệp trung bình được tính theo công thức:

$$\text{TG TN trung bình} = \frac{\sum (\text{SL SV tốt nghiệp năm thứ } i \times \text{số năm đào tạo})}{\text{Tổng số SV tốt nghiệp toàn khóa}}$$

Theo số liệu Bảng 2.22, Phụ lục II (trang 36), thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD trình độ ĐH Trường ĐHCNSG trung bình trong giai đoạn đánh giá (2018 – 2022) là 4,09 năm, nghĩa là chỉ trễ hơn một tháng so với thời gian tốt nghiệp đúng hạn. Con số này cũng phù hợp với khoảng thời gian để người học có thể hoàn thành khóa học (từ 4,00 đến 4,50 năm) theo như kế hoạch học tập đã được công bố.

Cũng theo Bảng 2.22, Phụ lục II (trang 36), thời gian tốt nghiệp trung bình của ba khóa đầu trong thời gian đánh giá (khóa 2014 – 2018, 2015 – 2019, 2016 – 2020) khởi đầu ở mức 4,10 năm rồi tăng lên 4,22 năm trước khi giảm về 4,15 năm (SV thuộc hai khóa 2017 – 2021 và 2018 – 2022 vẫn còn thời gian để hoàn thành khóa học nên không đối sánh theo thời gian). Điều này chứng tỏ rằng các biện pháp của Nhà trường nhằm giảm thời gian tốt nghiệp trung bình của SV đã phát huy hiệu quả.

Khoa và Nhà trường cũng đã phân tích các nguyên nhân để kiểm soát và thực hiện các biện pháp nhằm giảm thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp trước và đúng hạn.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD trình độ ĐH được Nhà trường cùng Khoa xác lập và giám sát chặt chẽ.

Khoa KTCT có các hoạt động tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ SV hoàn thành CTĐT đúng thời hạn quy định. Lãnh đạo Khoa KTCT và CVHT hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành chương trình học tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa đối sánh với các trường ĐH bạn về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV cùng ngành KTXD trình độ ĐH, cùng hình thức đào tạo.

Còn một số SV gặp khó khăn khi trả nợ môn, đăng ký học nâng điểm, trả nợ môn học gặp khó khăn do số lượng SV đăng ký môn học đó quá ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Khoa KTCT với các khoa cùng ngành ở những trường bạn để có những cải tiến phù hợp. Khoa phối hợp với Phòng ĐT mở các lớp trong HK hè để SV có điều kiện sớm trả nợ môn học và tốt nghiệp đúng hạn quy định.	Khoa KTCT, Phòng ĐT.	Từ năm học 2022-2023.	Khoa KTCT có mối quan hệ tốt với các khoa đào tạo cùng ngành ở một số trường bạn. CVHT luôn nhắc nhở các SV nợ môn đăng ký học lại trong HK hè.	BCN Khoa, Phòng ĐT.

2	Phát huy điểm mạnh	Khoa KTCT tiếp tục thực hiện việc phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp để có biện pháp cải tiến.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức các hội nghị tổng kết đề ra soát, hỗ trợ SV tốt nghiệp đúng thời hạn và có những kế hoạch cải tiến khắc phục hỗ trợ người học kịp thời.	BCN Khoa, Ban giám hiệu.
---	--------------------	---	-----------	-----------------------	--	--------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 11.2: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo điều kiện kết nối giữa Nhà trường và các cựu SV, cũng như hỗ trợ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, Trường ĐHCNSG đã thành lập ban liên lạc cựu SV [H11.11.03.01].

Trường đã xây dựng và ban hành quy trình khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.02]. Theo đó, Phòng ĐT, Ban ĐB&KĐCLGD, Khoa KTCT đã thành lập ban khảo sát để theo dõi, liên hệ với SV sau khi tốt nghiệp; khảo sát ý kiến phản hồi của SV và DN; khảo sát nhu cầu của DN, từ đó, có thể điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội [H11.11.03.03].

Khoa KTCT và cựu SV vẫn luôn kết nối thường xuyên thông qua trang Facebook mà Khoa đã lập ra dành cho cựu SV Khoa [H11.11.03.04]. Qua đó, Khoa cập nhật được thường xuyên tình hình việc làm của cựu SV. Theo khảo sát của Phòng ĐT đối với SV hệ ĐH chính quy tốt nghiệp các năm 2018, 2019, 2020 và 2021 thì phần lớn SV tốt nghiệp từ CTĐT của Khoa KTCT đã có việc làm với tỷ lệ 69,03% (trên tổng số SV tốt nghiệp) và 86,84% (trên tổng số SV phản hồi) [H11.11.03.03]. Trong khi đó, Khoa KTCT đã tiến hành một khảo sát riêng về tình hình việc làm của SV hệ ĐH chính quy tốt nghiệp năm 2021 thì 100% SV có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp trên tổng số SV phản hồi [H11.11.03.03].

Đã có nhiều tổ chức, DN hỗ trợ học bổng cho SV theo học CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH tại Khoa KTCT [H11.11.03.05]. Một số DN đã trực tiếp đến Khoa KTCT để phỏng vấn và tuyển dụng SV sắp tốt nghiệp của CTĐT và cũng đã có những phản hồi đầy tích cực về cựu SV [H11.11.03.06].

Bảng 2.23, Phụ lục II (trang 37) thể hiện tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp từ 1 đến 3 tháng của SV ngành KTXD trình độ ĐH do Phòng ĐT khảo sát [H11.11.03.03]. Theo đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTXD trình độ ĐH Trường ĐHCNSG có việc làm là khá cao, trung bình (trong 4 khóa tốt nghiệp các năm 2018, 2019, 2020 và 2021) đạt 86,84% số SV có việc làm trên tổng số SV phản hồi và tương ứng với 69,03% số SV có việc làm trên tổng số SV tốt nghiệp. Cũng theo kết quả khảo sát này, tỷ lệ SV hệ ĐH chính quy tốt nghiệp các năm 2018, 2019, 2020 và 2021 có việc làm phù hợp với chuyên ngành được đào tạo lần lượt là 88,89%; 93,94%; 95,00% và 82,05%, bình quân là 89,97% [H11.11.03.03].

Nếu đối sánh theo thời gian thì tỷ lệ SV có việc làm (trên tổng số SV tốt nghiệp) ngành KTXD của Khoa KTCT giảm mạnh từ 90,00% của năm 2018 xuống còn 39,56% ở năm 2019 và 53,09% ở năm 2020. Điều này có thể được giải thích bởi đây cũng chính là thời gian giãn cách xã hội do dịch bệnh COVID-19 nên các dự án trong lĩnh vực xây dựng đã phải tạm dừng hoạt động. Tỷ lệ SV có việc làm sau đó tăng nhanh trở lại, ở mức 93,48% ở năm tốt nghiệp 2021 (giai đoạn sau khi dịch bệnh đã giảm mạnh).

Ngoài ra, để Nhà trường và ban lãnh đạo Khoa có căn cứ để đưa ra các giải pháp cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp (từ một đến ba tháng) của SV ngành KTXD trình độ ĐH trên tổng số SV tốt nghiệp đã được đối sánh với các ngành khác trong Trường như ngành Kỹ thuật cơ điện tử (KTCĐT) trình độ ĐH và ngành Kỹ thuật điện điện tử (KTĐĐT) trình độ ĐH như trình bày trong Bảng 2.29, Phụ lục II (trang 43). Theo đó, tỷ lệ bình quân (của các năm tốt nghiệp 2018, 2019, 2020, và 2021) SV có việc làm của ngành KTCT cao hơn so với hai ngành KTCĐT và KTĐĐT, tương ứng là 69,03% so với 63,07% và 67,32%. Tuy nhiên, trong giai đoạn giãn cách xã hội do dịch COVID-19 (ứng với các năm tốt nghiệp 2019 và 2020) thì tỷ lệ SV có việc làm của ngành KTXD thấp hơn so với hai ngành nêu trên, 39,56% so với 58,56% và 51,97% (năm 2019) và 53,09% so với 69,01% và 87,84% (năm 2020). Điều này là hợp lý vì do tính chất ngành nghề nên ngành KTCĐT và

KTĐĐT vẫn có thể làm việc trong giai đoạn đại dịch COVID-19 khi mà nhu cầu về thiết bị, điện thoại thông minh và máy tính bảng tăng cao.

Bên cạnh đó, để tăng tỷ lệ SV có việc làm và tỷ lệ SV có việc làm phù hợp (liên quan) đến ngành đào tạo, hàng năm, Nhà trường, Khoa KTCT cùng Phòng CTSV đã hợp tác với các DN tổ chức ngày hội tư vấn việc làm cho SV nhằm giúp SV trước hết là tìm chỗ thực tập và sau đó là việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.07].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa, với sự hỗ trợ của các phòng ban liên quan, đã xây dựng các công cụ để xác lập và giám sát tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTXD trình độ ĐH Trường ĐHCNSG có việc làm là khá cao, phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV ngành KTXD trình độ ĐH đã được đối sánh theo thời gian và đối sánh với các ngành khác trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV ngành KTXD trình độ ĐH chưa được đối sánh với các trường khác có cùng ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa tiến hành đối sánh tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV ngành KTXD trình độ ĐH với các trường khác có cùng ngành đào tạo.	Khoa KTCT, Phòng ĐT, Ban ĐB&K ĐCLG D.	Từ năm học 2022-2023.	Hàng năm, Nhà trường khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV tất cả các ngành. Khoa KTCT có mối quan hệ tốt với các khoa đào tạo cùng ngành ở một số trường bạn.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Ban ĐB&K ĐCLG D.

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các công cụ xác lập và giám sát tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH.	Khoa KTCT, Phòng ĐT, Ban ĐB&K ĐCLG D.	Từ năm học 2022-2023.	Trường đã xây dựng và ban hành quy trình khảo sát việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.	BCN Khoa, Phòng ĐT, Ban ĐB&K ĐCLG D.
---	--------------------	---	---------------------------------------	-----------------------	---	--------------------------------------

5. Tự đánh giá Tiêu chí 11.3: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được quy định rõ, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có Phòng QLKH&SDH chuyên trách quản lý khoa học và công nghệ, tham mưu cho Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển khoa học công nghệ phù hợp với điều kiện CSVC, đội ngũ nhân lực hiện có cũng như với sứ mạng phát triển của Nhà trường [H11.11.04.01].

Khoa phân công một số GV có chuyên môn tốt để hướng dẫn các nhóm SV năm cuối tham gia NCKH và đăng bài trên các tạp chí. Tuy nhiên, do những SV này dành nhiều thời gian để làm ĐATN, chỉ có một số ít SV hoàn thành đề tài đã giao và đăng bài ở Tạp chí Khoa học & Đào tạo – Trường ĐHCNSG [H06.06.07.05], [H10.10.04.04], [H11.11.04.02]. Bảng thống kê số lượng và tỷ lệ người học của CTĐT tham gia NCKH được trình bày ở mục 42, Phụ lục I (trang 14) và bảng thống kê số lượng người học của Khoa KTCT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong giai đoạn 2018 – 2022 được thể hiện ở mục 55.1, Phụ lục I (trang 21). Lãnh đạo của Khoa và Nhà trường luôn quan tâm, khuyến khích và đầu tư đúng mức đến hoạt động NCKH của SV [H06.06.05.04]. Khoa cũng sẽ khuyến khích SV tham gia NCKH từ năm học thứ hai, thứ ba của khóa học.

Loại hình NCKH dành cho SV tại Khoa KTCT chủ yếu theo hướng lý thuyết và mô hình. Tuy nhiên, do chất lượng đầu vào của SV không cao nên năng lực NCKH của SV cũng hạn chế. Do vậy, dù được động viên từ Nhà trường và Khoa, SV vẫn

chưa tích cực hưởng ứng phong trào NCKH. Điều này được phản ánh trong bảng thống kê thành tích NCKH của SV ở mục 55.2, Phụ lục I (trang 21).

Để cải thiện thành tích NCKH của SV về cả loại hình và số lượng, hàng năm, Phòng QLKH&SDH tổ chức hội nghị báo cáo tổng kết hoạt động khoa học của Trường [H11.11.04.03]. Ngoài ra, Trường và Khoa KTCT cũng khuyến khích SV tham gia NCKH bằng cách hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài và tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH cho SV.

Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV Khoa KTCT chưa được đối sánh với các khoa khác trong Trường cũng như với các trường có cùng ngành.

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV Khoa KTCT được quy định rõ ràng và được giám sát.

3. Điểm tồn tại

Năng lực và tinh thần NCKH của SV chưa cao. Loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV ngành KTXD trình độ ĐH chưa được đối sánh với các ngành khác trong Trường và với ngành KTXD trình độ ĐH ở các trường ĐH khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát

1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>Nhà trường tăng cường năng lực NCKH của SV bằng cách tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp NCKH, kỹ năng viết bài báo khoa học và khích lệ tinh thần của SV bằng các phần thưởng xứng đáng.</p> <p>Khoa thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV ngành KTXD trình độ ĐH với các ngành khác trong Trường và với ngành KTXD trình độ ĐH ở các trường ĐH khác.</p>	Khoa KTCT, Phòng QLKH & SDH.	Từ năm học 2022-2023.	<p>Khoa phân công một số GV có chuyên môn tốt để hướng dẫn các nhóm SV tham gia NCKH. Nhà trường có cấp kinh phí cho các đề tài NCKH được phê duyệt.</p> <p>Phòng QLKH & SDH thường xuyên cập nhật về loại hình và số lượng NCKH của SV tất cả các ngành. Khoa KTCT có mối quan hệ tốt với các khoa đào tạo cùng ngành ở một số trường bạn.</p>	BCN Khoa, Phòng QLKH & SDH.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công tác quy định và giám sát loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV ngành KTXD trình độ ĐH.	Khoa KTCT	Từ năm học 2022-2023.	Loại hình và số lượng NCKH của SV được tổng kết và cập nhật bởi Phòng QLKH & SDH.	BCN Khoa

5. Tự đánh giá Tiêu chí 11.4: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các quy trình với đầy đủ các công cụ khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H11.11.03.02], [H02.02.01.06], [H01.01.01.02], [H05.05.01.03], [H09.09.02.05], [H07.07.03.02].

Nhiều năm qua, Trường và Khoa KTCT cũng đã thực hiện khảo sát sự hài lòng của GV, NV và SV về nhiều lĩnh vực hoạt động của Trường: CSVC, CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động cải tiến chất lượng khác từ đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh và nâng cao chất lượng CTDH [H11.11.03.03], [H01.01.01.19], [H02.02.01.12], [H09.09.02.05], [H07.07.03.02]. Các bảng thống kê mức độ hài lòng của từng bên liên quan thông qua từng khảo sát theo thời gian (đối sánh) trong giai đoạn đánh giá (2018 – 2022) được thể hiện rõ ở Phụ lục II của báo cáo này, ví dụ:

- Bảng 2.14 (Kết quả khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với thư viện) cho thấy mức độ hài lòng của SV về thư viện tăng theo thời gian: 55,78% năm 2018; 69,56% năm 2019; 74,30% năm 2020; 80,90% năm 2021 và 85,17% năm 2022.

- Bảng 2.16 (Kết quả khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với việc sử dụng phòng máy tính) cho thấy mức độ hài lòng của SV về phòng máy tính tăng theo thời gian: 42,65% năm 2018; 53,30% năm 2019; 63,70% năm 2020; 75,10% năm 2021 và 76,36% năm 2022.

- Bảng 2.17 (Kết quả khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với mức độ phù hợp của hệ thống CNTT) cho thấy mức độ hài lòng của SV về website và internet tăng theo thời gian lần lượt: 55,88% và 22,37% (2018); 66,04% và 30,77% (2019); 75,70% và 41,90% (2020); 82,60% và 52,90% (2021); 81,31% và 54,96% (2022).

- Bảng 2.18 (Kết quả khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với vấn đề môi trường và an toàn) cho thấy mức độ hài lòng của SV về môi trường và an toàn tăng theo thời gian (chỉ giảm nhẹ vào năm 2022) lần lượt: 61,34% và 47,06% (2018); 71,54% và 66,81% (2019); 77,60% và 73,00% (2020); 89,30% và 82,80% (2021); 87,91% và 82,47% (2022).

- Bảng 2.19 (Kết quả khảo sát GV về mức độ hài lòng đối với vấn đề sức khỏe) cho thấy mức độ hài lòng của GV về vấn đề sức khỏe là khá cao: 72,57% năm 2019; 85,28% năm 2020 và 80,98% năm 2021.

Ngoài ra, kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng đào tạo, khả năng tìm việc làm và hiệu quả giảng dạy do Phòng ĐT tiến hành được trình bày trong [H05.05.02.02], [H11.11.03.03].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều tổ chức đối thoại trực tiếp với các SV để ghi nhận ý kiến về những ưu, nhược điểm, những vướng mắc, khó khăn mà SV đang gặp phải trong học tập và các hoạt động khác. Từ đó, Nhà trường và Khoa có thể hỗ trợ SV một cách tốt nhất, đồng thời, giúp Khoa và các đơn vị liên quan kịp thời điều chỉnh các quy định, các hoạt động cho phù hợp hơn [H11.11.05.01], [H05.05.02.03], [H06.06.01.08], [H07.07.03.02], [H03.03.02.02], [H01.01.02.13], [H01.01.03.06].

Như vậy, kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác định, giám sát, đối sánh theo thời gian và là căn cứ để Khoa và Nhà trường thực hiện những cải tiến chất lượng ở mọi khía cạnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Kế hoạch cải tiến mà Khoa sẽ thực hiện trong giai đoạn sắp đến bao gồm: (i) điều chỉnh ĐCCT các môn học sao cho thích ứng với công nghệ mới đang được áp dụng trong thực tiễn; (ii) cập nhật các bài giảng dùng chung, tài liệu tham khảo cho các môn học; (iii) áp dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy nhằm tăng tính chủ động từ người học; (iv) đánh giá môn học theo nhiều giai đoạn, hướng đến nhiều kỹ năng thực tế hơn để phục vụ cho nghề nghiệp trong tương lai của người học; (v) điều chỉnh các tiêu chí đánh giá trong các mẫu phiếu khảo sát sao cho đảm bảo tính cập nhật của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Ý kiến phản hồi và mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác định, giám sát, đối sánh, là cơ sở để Khoa và Nhà trường cải tiến chất lượng hoạt động.

3. Điểm tồn tại

Khoa KTCT chưa phân tích và đối sánh với các trường ĐH khác về mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Tính khả thi	Giám sát
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Nhà trường thực hiện phân tích và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan với các trường ĐH khác.	Khoa KTCT, Ban ĐB&K ĐCLG D.	Từ năm học 2022-2023.	Tham khảo nội dung đánh giá CTĐT của ngành xây dựng các trường bạn trong cùng giai đoạn đào tạo.	BCN Khoa, Ban ĐB&K ĐCLG D.
2	Phát huy điểm mạnh	Trường, Khoa tiếp tục duy trì đối thoại với SV hàng năm để có kế hoạch cải tiến và hỗ trợ tốt nhất cho SV.	Khoa KTCT, Phòng CTSV.	Từ năm học 2022-2023.	Việc đối thoại với SV hàng năm đã trở thành hoạt động thường xuyên của Khoa và Trường.	BCN Khoa, Phòng CTSV.

5. Tự đánh giá Tiêu chí 11.5: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Những điểm mạnh nổi bật: Chất lượng đầu ra của SV Khoa KTCT đã được xã hội thừa nhận, được thể hiện qua tỷ lệ SV có việc làm. Tỷ lệ thi tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được Nhà trường và Khoa KTCT xác định, giám sát chặt chẽ. Mặt khác, các hoạt động hướng nghiệp, khởi nghiệp và sáng tạo của SV cũng được Nhà trường chú trọng cùng với sự hỗ trợ của các phòng ban có liên quan, của GV Khoa. Nhà trường có hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Những tồn tại cơ bản: Các thông tin về tỷ lệ thi học, tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp; loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV; mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CTĐT chưa được đối sánh với các khoa khác trong Trường và với các trường ĐH khác trong cùng ngành nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng.

Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 11: có 5/5 tiêu chí đạt; 0/5 tiêu chí chưa đạt.

Phần III

KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy

1.1 Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCNSG, đồng thời đáp ứng các mục tiêu đào tạo của GDĐH theo Luật GDĐH sửa đổi, bổ sung các năm 2018 và 2019. Tương thích với mục tiêu đó là các CĐR của CTĐT.

CĐR của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH được xác định rõ ràng, bao gồm yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà SV cần đạt được ngay khi tốt nghiệp. Quy trình xây dựng CĐR được thực hiện khoa học theo từng cấp độ nhận thức của thang Bloom và nội dung CĐR được cập nhật, bổ sung những kiến thức năng lực mới.

Khoa tiếp tục định kỳ rà soát, cập nhật mục tiêu và CĐR của CTĐT trên cơ sở tham khảo các bên liên quan một cách có chọn lọc và đảm bảo người học, người sử dụng lao động và các bên liên quan biết và hiểu các phát biểu về mục tiêu và CĐR của CTĐT.

1.2 Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT của ngành KTXD trình độ ĐH cung cấp cho người học và các bên liên quan tất cả thông tin về chương trình giáo dục của ngành KTXD trình độ ĐH như: tên cơ sở đào tạo, tên gọi của văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu, CĐR của CTĐT, tiêu chí tuyển sinh, cấu trúc CTDH, ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các môn học vào việc đạt CĐR của CTĐT), đề cương các môn học, thời điểm ban hành (theo quy định tại Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT). Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo xu hướng phát triển của ngành đào tạo KTXD trình độ ĐH và nhu cầu xã hội. Toàn bộ CTĐT và các ĐCCT môn học được công bố công khai. Khi đọc kỹ bản mô tả, người học, các bên liên quan có thể thấy tiến trình và sự kết nối giữa các môn học, biết được kế hoạch đào tạo, phương pháp dạy-học và cách thức kiểm tra đánh giá kết thúc của từng môn học nhằm đạt CĐR của CTĐT.

1.3 Cấu trúc và nội dung CTĐH

CĐR của CTĐT được sử dụng để xác định cấu trúc chương trình, khối lượng kiến thức cần thiết tương ứng với số môn học cụ thể. Mỗi môn học trong CTĐT đều đóng góp vào việc đạt được CĐR của CTĐT.

Vì vậy, Khoa KTCT đã rất quan tâm đến cấu trúc và tính logic của CTĐT sao cho các môn học được sắp xếp để SV tích lũy được kiến thức, kỹ năng và thái độ từ cơ bản đến nâng cao, từ tổng quát đến chuyên sâu. Kể từ khóa 2021, CTĐT được mềm hóa thông qua việc tăng cường số môn tự chọn trên cơ sở các điều kiện thực tế về nhu cầu của thị trường lao động, khả năng mở rộng công việc sau khi tốt nghiệp của người học và xu hướng phát triển ngành nghề.

Các môn học cơ sở và chuyên ngành bổ trợ nhau, các môn học sau không trùng lặp mà được tích hợp từ những môn học trước. Ngoài ra, sự sắp xếp này cũng không cứng nhắc mà linh hoạt để không gây khó khăn cho SV trong việc lựa chọn, đăng ký môn học.

1.4 Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường ĐHCNSG và Khoa KTCT đã xác định rõ ràng TLGD và truyền thông một cách chủ động đến các bên liên quan. Triết lý này được thể hiện trong CTĐT theo hướng ứng dụng, và cụ thể hóa bằng các CĐR của CTĐT, định hướng cho việc thiết kế nội dung các môn học và đa dạng hóa các hoạt động giảng dạy và học tập phù hợp.

Bên cạnh việc dạy và học trên lớp, nhiều hoạt động khác của Trường và Khoa cũng giúp SV củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng và bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cũng như trách nhiệm cộng đồng thông qua việc SV tham gia các CLB (với các cuộc thi giúp rèn luyện thêm kỹ năng tự khám phá và giải quyết vấn đề mang tính thực tiễn), mùa hè xanh, công tác xã hội. Các hoạt động ngoại khóa thường niên nổi bật của Khoa KTCT là: tổ chức bồi dưỡng và tham gia thi Olympic Cơ học toàn quốc, cuộc thi “TLKSXD”. Các hoạt động đặc biệt này đã trở thành thương hiệu của Khoa KTCT, giúp nâng cao kiến thức về ngành nghề cho SV.

1.5 Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của SV Khoa KTCT được thực hiện theo những quy định, quy trình rõ ràng và nhất quán của Trường. Các quy định này (bao gồm thời

gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, thông báo kết quả, khiếu nại, giải quyết khiếu nại) được công bố công khai tới SV bằng nhiều kênh. Kết quả học tập mỗi môn được đánh giá khá đa dạng đảm bảo có giá trị, đáng tin cậy và công bằng.

Kết quả đánh giá được công bố kịp thời, nhất là kết quả đánh giá quá trình và giữa kỳ được GV nhận xét, phân tích ngay trên lớp, giúp SV có thể cải thiện kết quả học tập. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về đánh giá kết quả học tập cũng được quy định rõ ràng và công bố công khai, SV dễ dàng tiếp cận quy định này để khiếu nại, nếu cần.

1.6 Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên

Khoa KTCT đã quy hoạch và phát triển được đội ngũ GV đủ về số lượng và có trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu đào tạo. Khoa luôn đảm bảo tỷ lệ GV/SV theo đúng quy định. Nhà trường và Khoa luôn theo dõi, rà soát sự biến động đội ngũ GV để có kế hoạch tuyển dụng phù hợp. Các tiêu chí tuyển dụng GV được quy định rõ ràng và phổ biến công khai. Trong quá trình làm việc tại Khoa, GV được tiếp tục bồi dưỡng, đào tạo cập nhật kiến thức để đạt trình độ chuyên môn tốt hơn.

Năng lực và kết quả công việc của GV được đánh giá toàn diện, công bằng, khách quan và thỏa đáng. Các GV đã đạt được nhiều thành tích trong công tác giảng dạy liên tục trong nhiều năm qua. Song song với công tác giảng dạy, công tác NCKH cũng được Khoa chú trọng. Từ năm 2017 đến nay hoạt động NCKH của Khoa với sự tham gia của cả GV và SV đã có sự khởi đầu và phát triển đáng ghi nhận.

1.7 Đội ngũ nhân viên

Nhà trường có đầy đủ các văn bản quy định đối với đội ngũ NV hỗ trợ như tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển, xác định và đánh giá năng lực, xếp loại thi đua và khen thưởng.

Đội ngũ NV của Nhà trường và Khoa KTCT được tuyển dụng kỹ lưỡng, có năng lực và đáp ứng tốt các nhiệm vụ hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Hàng năm, các NV hỗ trợ và thư ký Khoa được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch.

Việc đánh giá năng lực, đánh giá kết quả công việc, xét thi đua, khen thưởng

được thực hiện định kỳ, công khai, công bằng và khách quan cũng góp phần khuyến khích các NV hỗ trợ cố gắng hoàn thành tốt các công việc được giao.

1.8 Người học và các hoạt động hỗ trợ người học

Nhà trường và Khoa KTCT luôn có chính sách, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định, được công khai và cập nhật hàng năm. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học được thực hiện hiệu quả và đồng bộ. Khoa cũng thường xuyên tổ chức đối thoại SV nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc của người học.

Các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ việc làm khá đa dạng, thu hút được nhiều SV tham gia và nhận được phản hồi tích cực từ SV. Khoa rất quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí và công tác tổ chức để các hoạt động hỗ trợ SV mang lại hiệu quả. Khoa KTCT có quỹ học bổng riêng (đóng góp từ các GV, cán bộ nhân viên, cựu SV, các mạnh thường quân) để hỗ trợ cho SV có hoàn cảnh khó khăn và sinh viên học giỏi.

Trường và Khoa chú trọng đến việc học tập và nghiên cứu cho SV, cố gắng tạo môi trường xanh, sạch đẹp, an toàn, cũng như trang bị đầy đủ các tiện ích phục vụ cho các hoạt động của người học.

1.9 Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng, phòng thực hành có trang thiết bị phù hợp. Thư viện quản lý học liệu theo danh mục một cách có hệ thống và được cập nhật hàng năm, giúp bạn đọc dễ dàng tra cứu.

Máy tính thường xuyên được nâng cấp, trang bị mới. Vấn đề môi trường, sức khỏe, an toàn của GV, NV, SV được Nhà trường chú trọng. Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh đại dịch Covid 19, Trường và Khoa đã có hoạt động ứng phó đúng quy định và kịp thời.

Tất cả những điều kiện vật chất đó đã hỗ trợ thực hiện đào tạo cho ngành KTXD trình độ ĐH. Nhà trường khảo sát lấy ý kiến của GV, NV và SV hàng năm về CSVC và trang thiết bị để đảm bảo chất lượng và có những cải tiến kịp thời.

1.10 Nâng cao chất lượng

Cách thức thu nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan được Khoa cải tiến, để CTĐT được điều chỉnh theo hướng đáp ứng yêu cầu của xã hội ngày càng thiết thực

hơn.

Quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của SV được kiểm tra, rà soát để bảo đảm phù hợp mục tiêu và CĐR của CTĐT. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được cải thiện đáng kể, CSVC cùng trang thiết bị được Nhà trường đầu tư, nâng cấp mạnh trong ba năm gần đây, làm thay đổi và nâng tầm vị thế của STU.

Tất cả nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực của Trường ĐHCNSG nói chung và Khoa KTCT nói riêng.

1.11 Kết quả đầu ra

Có thể nói, chất lượng SV tốt nghiệp ngành KTXD trình độ ĐH của Trường ĐHCNSG đã được xã hội thừa nhận, thể hiện qua tỷ lệ SV có việc làm, đúng ngành nghề, làm tốt công việc được giao và hài lòng về mức thu nhập.

Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được Nhà trường và Khoa KTCT theo dõi, thống kê, giám sát chặt chẽ.

Trường có các hoạt động và các biện pháp hỗ trợ SV hoàn thành CTĐT đúng thời hạn quy định và có đơn vị chuyên trách giúp SV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Các hoạt động hướng nghiệp, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của SV được Nhà trường, Khoa chú trọng trong thời gian học tập và sau khi tốt nghiệp.

Kết quả khảo sát, ý kiến phản hồi và mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, là cơ sở để Khoa và Nhà trường luôn cải tiến chất lượng đào tạo, cung cấp nhân lực đáp ứng yêu cầu xã hội.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cải tiến chất lượng

2.1 Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Việc lấy ý kiến nhận xét về mục tiêu và CĐR của CTĐT từ cựu SV cũng như nhà tuyển dụng chưa đạt hiệu quả mong muốn. Ngoài ra, mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT của một số môn học được bố trí trong CTĐT không đều. Bên cạnh đó, do nhiều yếu tố khách quan, CĐR của CTĐT chưa được các bên liên quan quan tâm nhiều.

CĐR của CTĐT mặc dù được phổ biến cho các bên liên quan nhưng chỉ tập trung chủ yếu qua website của Khoa, của Trường và Niên giám. Do đó, Khoa cần có

thêm kênh thông tin (GV, CVHT, các buổi đối thoại SV, ...) để người quan tâm dễ tiếp cận.

2.2 Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học chưa nhận được nhiều góp ý như mong muốn từ các bên liên quan, nhất là người học quan tâm không đủ để thấy rõ các điểm mạnh của bản mô tả CTĐT. Một số môn học sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo chưa được cập nhật mới. Tài liệu tham khảo chính và phụ của một số môn học chưa được cập nhật hiệu quả như mong muốn. Ngoài ra, do tính chuyên biệt ngành nghề và có khối lượng thông tin lớn nên bản mô tả CTĐT và bộ ĐCCT các môn học khó thu hút được sự quan tâm đầy đủ của người học và các bên liên quan.

2.3 Cấu trúc và nội dung CTDH

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan qua các đợt khảo sát lấy ý kiến định kỳ nhưng các thông tin phản hồi của SV về chất lượng CTDH chưa đầy đủ và liên tục. Khoa vẫn chưa xác định hiệu quả mức độ ảnh hưởng của từng môn học đối với nhận thức của SV trong quá trình theo học CTĐT KSXD. Bên cạnh đó, một số môn học học chung toàn Trường chỉ đáp ứng một vài CDR không tương xứng với tỷ lệ thời gian trong CTĐT. Người học vẫn tập trung vào việc hoàn thành CTĐT, việc học thêm các môn tự chọn để mở rộng cơ hội nghề nghiệp vẫn còn hạn chế.

2.4 Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mặc dù TLGD được truyền thông rộng rãi nhưng Khoa KTCT chưa đo lường được sự cảm nhận, sự thấu hiểu của các bên liên quan, cụ thể là đối với GV và SV mới. Công học tập trực tuyến của Trường hiện nay chỉ mới được triển khai ở mức độ cung cấp tài liệu học tập cơ bản cho người học và hỗ trợ tương tác trực tuyến trong khi một hệ thống nhiều công cụ hỗ trợ để đa dạng hóa tài liệu học tập, cách tiếp cận, cách tương tác linh hoạt và hiệu quả là rất cần thiết để phù hợp với các phương pháp dạy và học tập mới. Hơn nữa, nguồn tư liệu phục vụ dạy và học còn thiếu tính đa dạng và hệ thống, cản trở sự hình thành thói quen của SV trong việc tự cập nhật những kiến thức, thông tin mới trong bối cảnh xã hội thay đổi nhanh chóng. Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng ứng dụng CNTT trong thời đại công nghiệp 4.0 cần được tiếp tục thúc đẩy.

2.5 Đánh giá kết quả học tập của người học

Chưa có quy trình và tài liệu hướng dẫn chi tiết dành cho GV về thiết kế phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá, rà soát, điều chỉnh việc kiểm tra đánh giá cho phù hợp với mục tiêu cần đánh giá và CĐR của môn học. Trên thực tế, nhiệm vụ này do GV Khoa KTCT tự quyết định. Hiệu quả của công tác đánh giá kết quả môn học chưa được kiểm tra, rà soát định kỳ mà chỉ được thực hiện khi xuất hiện các trường hợp bất thường. Việc đổi mới bộ đề thi, cách ra đề thi cho một số môn học chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn. Mức độ hài lòng của SV về cách thức và thời gian phản hồi kết quả đánh giá môn học cũng chưa được khảo sát chính thức. Việc khiếu nại của SV về kết quả đánh giá mới dừng lại ở hình thức trực tiếp chứ chưa thể thực hiện qua email hoặc qua tài khoản cá nhân của SV.

2.6 Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tại Khoa KTCT, công tác đào tạo nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ còn chưa mạnh mẽ do năng lực ngoại ngữ và NCKH chưa đồng đều trong đội ngũ GV. Công tác quy hoạch đội ngũ GV chưa có tính đột phá. Việc chuẩn bị đội ngũ GV để đáp ứng yêu cầu mở ngành mới chưa đáp ứng được tiến độ đề ra. Số lượng GV đang làm nghiên cứu sinh trong và ngoài nước chưa nhiều và nhiều GV không tham gia nhiệm vụ NCKH. Chưa có sự hợp tác NCKH giữa Khoa với các trường bạn. Số lượng các bài báo do các GV trong Khoa đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế được xếp hạng ISI, SCIE còn ít. Việc đánh giá GV theo kết quả, khối lượng công việc là chưa phù hợp vì một số môn chuyên ngành có số tín chỉ thấp, ít SV đăng ký. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV chưa được đối sánh với các khoa khác trong Trường cũng như với các trường bạn có cùng ngành đào tạo.

2.7 Đội ngũ nhân viên

Số lượng NV hỗ trợ có bằng Thạc sĩ còn thấp, mức độ hài lòng của SV và GV đối với các hoạt động hỗ trợ của Trường chưa cao. Bên cạnh đó, việc đánh giá năng lực của NV chỉ tập trung vào kết quả cuối cùng mà chưa tính đến tính hiệu quả, sáng tạo trong công việc. Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa KTCT chưa nhận được sự hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ đều đặn và liên tục. Các tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng chưa hoàn toàn hợp lý với tính chất công việc của đội ngũ NV hỗ trợ.

2.8 Người học và các hoạt động hỗ trợ người học

Công tác quảng bá tuyển sinh chưa thật sự hấp dẫn để thu hút thí sinh dự tuyển.

Quy chế tuyển sinh thay đổi hằng năm nên phải điều chỉnh tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đồng thời điều chỉnh khối lượng học tập phù hợp với thực tế. Hệ thống giám sát SV trên cổng thông tin điện tử của Trường chưa được triển khai hiệu quả. Một số SV chưa tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa, công tác xã hội. Ý thức một số SV còn kém trong việc bảo vệ tài sản chung của Nhà trường.

2.9 Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Chưa có phòng họp riêng cho Khoa và các BM cũng chưa có phòng làm việc. Hệ thống âm thanh và máy chiếu ở một số phòng học thỉnh thoảng bị trục trặc làm ảnh hưởng tới việc giảng dạy và học tập. Số đầu sách, giáo trình, bài giảng của GV trong Khoa viết, xuất bản hằng năm và lưu hành tại thư viện phục vụ trực tiếp cho người học chưa nhiều. Thiết bị thí nghiệm chuyên sâu phục vụ cho NCKH rất ít. Kinh phí đầu tư cho các PTN, thực hành của Khoa KTCT từ Nhà trường vẫn còn khiêm tốn, một số các thiết bị thí nghiệm đã hết thời gian khấu hao mà chưa được thay mới. Công tác tập huấn về bảo vệ an ninh chung của Nhà trường chưa được tổ chức thường xuyên.

2.10 Nâng cao chất lượng

Các DN tham gia lấy ý kiến góp ý về CTDH còn ít về số lượng và nhỏ về quy mô. Các ý kiến của DN tuy phong phú và đa dạng nhưng Khoa KTCT chưa thể hiện thực hóa các ý kiến đó vào CTDH. Số lượng GV tham gia vào công tác NCKH chưa nhiều, nhiều đề tài nghiên cứu chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. SV còn thụ động trong việc học tập, chưa hứng thú với việc NCKH. Một số dịch vụ, tiện ích như nhà ăn, KTX, ... chưa đáp ứng đủ nhu cầu của SV.

2.11 Kết quả đầu ra

Tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD trình độ ĐH chưa được phân tích và đối sánh với các khoa khác trong Trường và với những trường ĐH khác trong cùng ngành đào tạo và cùng hình thức đào tạo. Tỷ lệ có việc làm của SV sau tốt nghiệp cũng chưa được đối sánh với các trường bạn để có thêm nhiều biện pháp cải tiến chất lượng. Chưa triển khai được nhiều hoạt động nghiên cứu cho người học. Các đề tài nghiên cứu thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chưa nhiều do hạn chế về kinh phí.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

3.1 Mục tiêu và CDR của CTĐT

Khoa KTCT luôn cập nhật những thay đổi bổ sung của Luật GDDH và sứ mạng, tầm nhìn của Trường để tiếp tục điều chỉnh mục tiêu CTĐT trong giai đoạn sắp tới. Cụ thể đến cuối năm 2022, CTĐT theo hướng ứng dụng sẽ được điều chỉnh theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT là cần có 8 tín chỉ về thực tập, đồng thời người tốt nghiệp cần đạt chuẩn bậc 3 về tiếng Anh trong khung năng lực ngoại ngữ quốc gia. Ngoài ra, Khoa còn hợp tác với Ban ĐB&KĐCLGD và Phòng ĐT trong việc nâng cao hiệu quả của việc lấy ý kiến các bên liên quan về mục tiêu CTĐT. Tiếp tục khảo sát các bên liên quan một cách hệ thống qua các kênh thông dụng: Phiếu khảo sát trực tiếp, đường link khảo sát trực tuyến, thư mời đóng góp ý kiến, ... nhằm rà soát và điều chỉnh CDR.

3.2 Bản mô tả CTĐT

Thông qua buổi đối thoại với SV hàng năm, BCN Khoa cùng các thầy cô phổ biến một số nội dung chính của bản mô tả CTĐT để người học có thể thấy được nội dung cốt lõi của bản mô tả CTĐT nhằm có nhận thức đúng và đầy đủ về CTĐT từ đó xây dựng phương pháp học tập tốt hơn để đạt CDR. Đẩy mạnh việc công khai rộng rãi bản mô tả CTĐT và bộ ĐCCT các môn học đến người học và các bên liên quan thông qua các kênh giao tiếp thông dụng giữa Khoa, Trường và các bên liên quan. Tổ chức lấy ý kiến SV các lớp hàng năm về đề cương môn học để rà soát chỉnh sửa, giúp việc dạy và học được hiệu quả hơn. GV trong Khoa cố gắng hoàn thành bộ tài liệu giảng dạy hiệu quả. Ngoài ra, mức độ đáp ứng của môn học theo thang Bloom sẽ được ghi trong lần chỉnh sửa CDR định kỳ sắp tới.

3.3 Cấu trúc và nội dung CTDH

Khoa KTCT phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan, tiếp tục tổ chức giao lưu đối thoại với người học hàng năm để rà soát và điều chỉnh CTDH nhằm tăng đáp ứng CDR của các môn học chung đã nêu. Trong kỳ rà soát kế tiếp, ban rà soát CTĐT sẽ tiếp tục xem xét và điều chỉnh để tăng thời lượng các môn học có thực tập công trường. Đồng thời các kênh giao lưu cần được thiết lập thêm để tăng tương tác giữa GV, CVHT và người học nhằm xác định được mức độ ảnh hưởng của từng môn học đối với nhận thức của SV trong quá trình theo CTĐT, động viên người học sắp xếp kế hoạch học tập hợp lý, tăng cường tự học để có điều kiện mở rộng cơ hội việc làm.

3.4 Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Tăng cường phổ biến TLGD trong toàn thể GV, CB-NV và SV trong Khoa, đồng thời giao nhiệm vụ cho GV trong buổi giảng đầu tiên của môn học cần thông tin và giải thích ý nghĩa về TLGD của Khoa. Bên cạnh đó, Khoa tạo môi trường học tập minh bạch, thân thiện thông qua việc tăng cường tương tác với SV, lắng nghe SV phản hồi về các môn học, từ đó rà soát, cải tiến phương pháp giảng dạy đồng thời có sự hỗ trợ phù hợp về thiết bị giảng dạy. Ngoài ra, Khoa tiếp tục thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, phối hợp với phòng ban liên quan trong việc hoàn thiện công học tập trực tuyến, thư viện điện tử, xây dựng kênh tương tác trực tuyến giữa Nhà trường với cựu SV để hỗ trợ và thúc đẩy người học cả sau khi ra trường.

3.5 Đánh giá kết quả học tập của người học

Kiểm tra, rà soát tính hiệu quả của các phương pháp đánh giá sau mỗi HK thông qua việc hợp tác với Phòng ĐT tổ chức khảo sát định kỳ các môn học, động viên người học tham gia khảo sát tích cực, đầy đủ. Định kỳ 2 năm, các BM sẽ rà soát nội dung môn học, xác định phương pháp đánh giá phù hợp cho từng môn học, tiến tới chuẩn hoá đề thi, phương thức thi các môn học. Bổ sung vào nội dung khảo sát tiêu chí mức độ hài lòng của SV về công tác phản hồi của Nhà trường đối với khiếu nại kết quả đánh giá học tập. Cho phép SV khiếu nại trực tuyến về kết quả học tập thông qua email hay tài khoản học tập cá nhân.

3.6 Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ GV trên cơ sở tăng cường đội ngũ GV có trình độ TS và có học hàm thông qua những chính sách tuyển dụng hấp dẫn nhằm đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Thúc đẩy phong trào NCKH trong đội ngũ GV bằng cách ghi nhận kết quả NCKH khi bình xét thi đua trong Khoa. Khoa sẽ tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo hàng năm của GV để từ đó tạo điều kiện để các GV có năng lực đi học nâng cao trình độ chuyên môn. Đồng thời, mỗi GV sẽ được phân công tham gia giảng dạy đồng thời nhiều môn chuyên ngành để tất cả GV cùng đảm bảo tiết chuẩn. Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV sẽ được đối sánh với các khoa khác trong Trường cũng như với các trường bạn có cùng ngành đào tạo.

3.7 Đội ngũ nhân viên

Nâng cao năng lực đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng thông qua việc lập kế hoạch, dự trù kinh phí và tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ. Tổ chức thu thập, khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ NV hỗ trợ từ GV và người học. Phổ biến công khai công tác tuyển dụng và bổ nhiệm NV hỗ trợ theo đúng quy định. Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường bổ sung và điều chỉnh các tiêu chí đánh giá, phân loại đội ngũ NV hỗ trợ chính xác và phù hợp làm cơ sở để khen thưởng, động viên, khuyến khích đội ngũ này làm tốt nhiệm vụ được phân công.

3.8 Người học và các hoạt động hỗ trợ người học

Chú trọng công tác tuyển sinh thông qua việc tăng thêm tần suất quảng bá, thành lập đội ngũ chuyên trách thực hiện công tác tuyển sinh, tham khảo ý kiến chuyên gia để xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn thí sinh. Tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa Phòng ĐT và CVHT nhằm giám sát hiệu quả quá trình học tập của SV đồng thời nâng cấp hệ thống giám sát trên cổng thông tin điện tử theo hướng kiểm soát và tự động đưa ra khuyến khích hoặc cảnh báo đối với SV. Phòng CTSV xây dựng kế hoạch hoạt động ngoại khóa phù hợp hơn, tạo sức hấp dẫn hơn với SV và Khoa khen thưởng khích lệ cho các SV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Ban TTGD và Phòng CTSV kiểm tra, giám sát và nâng cao ý thức SV trong bảo vệ tài sản Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên thay thế, sửa chữa trang thiết bị phòng học, PTN, phòng thực hành khi có sự cố hỏng hóc.

3.9 Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhà trường nâng cấp, trang bị mới hệ thống máy chiếu và âm thanh cho các phòng học khi có nhu cầu. Khoa phân công GV viết giáo trình, bài giảng phục vụ cho việc giảng dạy. Tiếp tục cập nhật, bổ sung thêm đầu sách mới, các tài liệu chuyên môn. Nhà trường mua sắm thêm các thiết bị thí nghiệm cần thiết phục vụ cho việc nghiên cứu chuyên sâu, thay mới thiết bị khi hết thời gian khấu hao, nâng cấp đường truyền internet để đáp ứng nhu cầu học tập của SV. Nhà trường phối hợp với địa phương tổ chức tập huấn về bảo vệ an ninh chung trong Trường định kỳ hàng năm.

3.10 Nâng cao chất lượng

Khoa phát triển mạng lưới kết nối với cựu SV cũng như quan tâm đến cựu SV trong quá trình khởi nghiệp của họ, tìm kiếm cơ hội hợp tác với nhiều DN xây dựng,

tìm hiểu các yêu cầu chuyên môn của hội nghề nghiệp, mở thêm môn học tự chọn để hỗ trợ SV mở rộng cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Khoa và Nhà trường tăng cường việc lấy ý kiến của các DN, từng bước hiện thực hóa các ý kiến của các bên liên quan phù hợp với điều kiện của Trường, Khoa, qua đó thiết kế, cải tiến CTDH cho phù hợp với thực tế. Khoa và các BM tiếp tục cải tiến hình thức đánh giá môn học nhằm đảm bảo tính minh bạch và công bằng cho người học, đồng thời bám sát yêu cầu của CDR môn học. Tăng cường tương tác giữa CVHT và SV sao cho CVHT là cầu nối giữa GV và SV, qua đó giảm thiểu việc phúc khảo hoặc khiếu nại điểm. Khoa và BM lập kế hoạch, đề ra chỉ tiêu NCKH cụ thể đối với GV, ưu tiên các đề tài ứng dụng vào công tác giảng dạy. Nhà trường đẩy nhanh việc xây dựng và hoàn thành khối nhà D để cung cấp thêm nhiều tiện ích nhằm phục vụ tốt nhất cho SV. Khoa xây dựng cơ chế hợp tác với DN để tạo cơ hội trải nghiệm thực tế và cơ hội nghề nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp.

3.11 Kết quả đầu ra

Khoa và Phòng ĐT tạo điều kiện cho SV trả nợ môn học sớm nhất có thể thông qua việc thường xuyên mở các lớp trong HK hè và linh động quy đổi môn học tương đương. Nhà trường và Khoa tăng cường năng lực NCKH của SV thông qua việc tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp NCKH, kỹ năng viết bài báo khoa học và khích lệ tinh thần của SV bằng các phần thưởng xứng đáng. Khoa tiến hành công tác đối sánh tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV, mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH với các khoa khác trong Trường và với các trường ĐH khác trong cùng ngành nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng. Đồng thời, Khoa thực hiện việc đối sánh tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV Khoa với các trường ĐH khác có cùng ngành đào tạo.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

Mã trường: DSG

Tên CTĐT: Chương trình đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng

Mã CTĐT: 7580201

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5,00	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								5,00	5	100
Tiêu chí 7.1					5					

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục I

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/9/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập)
Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
Tiếng Anh: Saigon Technology University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
Tiếng Việt: Trường ĐHCNSG
Tiếng Anh: STU
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dân lập TP. Hồ Chí Minh (SEC); Trường ĐH Dân lập Kỹ nghệ TP. Hồ Chí Minh (SEU)
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP.HCM
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (028) 38 505 520 Số fax (028) 3850 6595
E-mail: stu@stu.edu.vn Website: http://stu.edu.vn/
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1997
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1997
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2000
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập Bán công Dân lập Tư thục
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Kỹ Thuật Công Trình

Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa KTCT

Tiếng Anh: FCE

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Mã CTĐT: [7580201]

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Kỹ thuật Công trình Xây dựng

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 121 Khu C, 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP.HCM

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 38 505520 (Số nội bộ: 220)

E-mail: ktct@stu.edu.vn

Website: <http://stu.edu.vn/vi/395/gioi-thieu-khoa.html>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo quyết định thành lập): 1997

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2004

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2008

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Giới thiệu Khoa Kỹ thuật Công trình.

- Giới thiệu chung

Khoa Kỹ thuật Công trình – Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn được thành lập năm 1997. Khoa có 1 chuyên ngành đào tạo đại học ngành Kỹ thuật Xây dựng – chuyên ngành XDDD&CN.

- Hoạt động đào tạo: Với mong muốn SV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, Khoa KTCT luôn chú trọng:

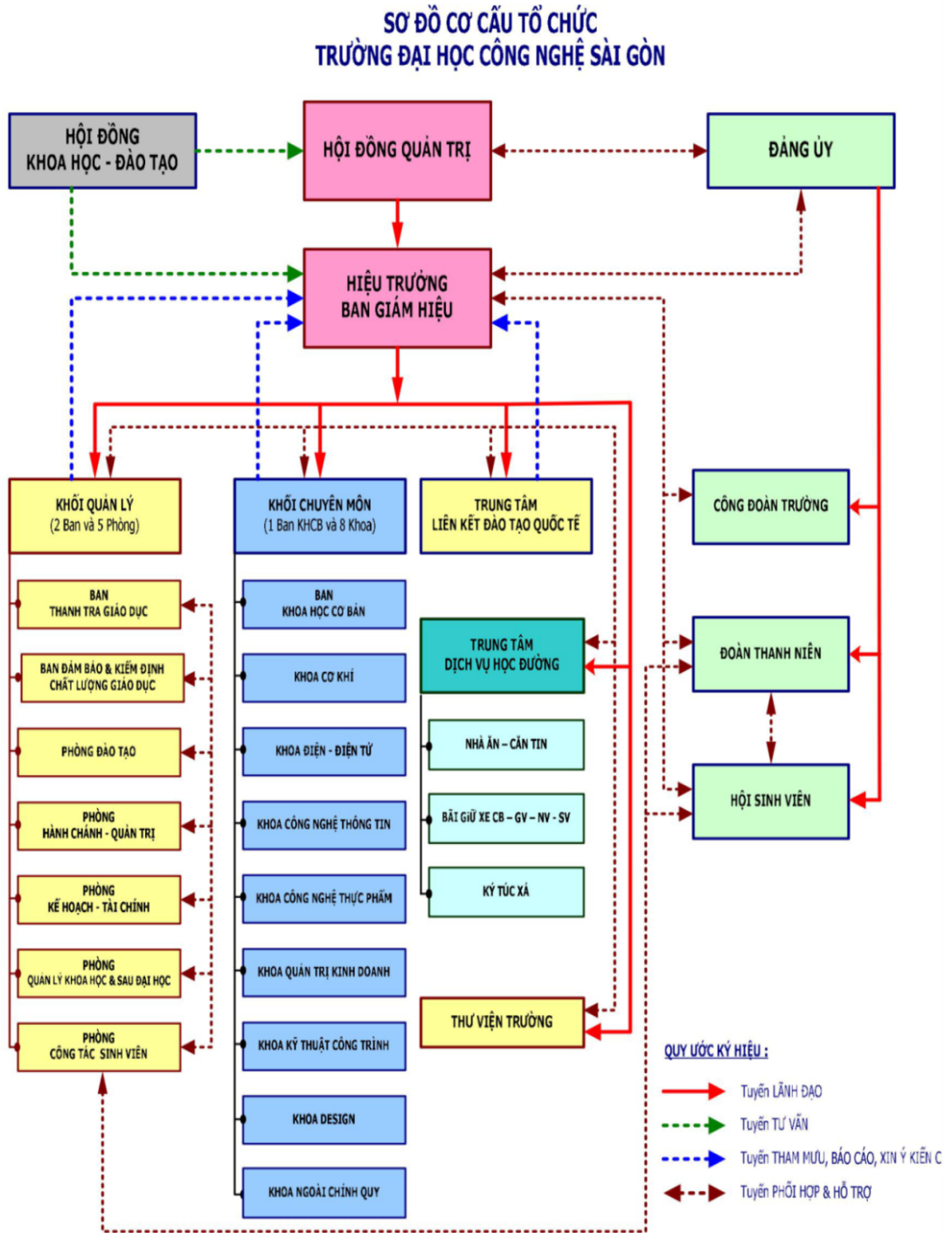
- Xây dựng CTĐT tham khảo từ các bên liên quan và CTĐT của các trường ĐH khác có cùng ngành đào tạo;
- Cải tiến phương pháp và nội dung giảng dạy, tăng cường kỹ năng thực hành

thông qua các vấn đề thực tế của doanh nghiệp, thông qua ứng dụng công nghệ thông tin;

- Nâng cao chất lượng đội ngũ GV bằng cách khuyến khích GV tham gia làm nghiên cứu sinh, tạo điều kiện cho GV tham gia NCKH, tham gia báo cáo tại hội thảo trong nước và quốc tế;
- Tập huấn cho GV và SV những kiến thức liên quan đến khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; những nội dung được tài trợ bởi chương trình hợp tác với nước ngoài (Phân Lan, Hội đồng Anh).

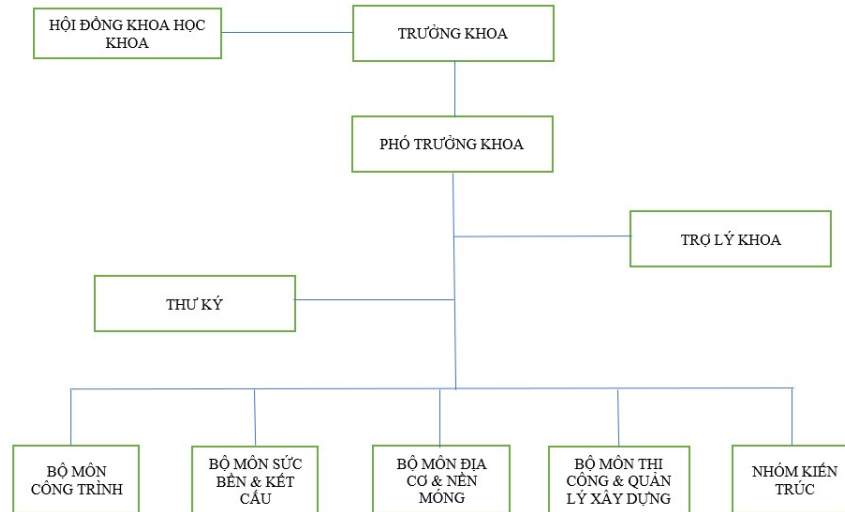
23. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:



Cơ cấu tổ chức Khoa Kỹ thuật Công trình:

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
KHOA KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH**



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ					
1.	Trương Quang Mùi	1944	TS, Chủ tịch HĐQT	0903341575	mui.truongquang@stu.edu.vn
2.	Nguyễn Quang Tuyền	1943	ThS, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	0909177989	tuyen.nguyenquang@stu.edu.vn
3.	Ngô Văn Tấn	1947	Ủy viên thường trực	0909733265	tan.nguyenvan@stu.edu.vn
4.	Lê Thị Ngọc Phượng	1973	ThS, Ủy viên	0904171142	lethingocphuong_stu@yahoo.com
5.	Nguyễn Kiều Oanh	1974	ThS, Ủy viên	0938691585	oanh.nguyenkieu@stu.edu.vn
6.	Lưu Mai Hương	1970	ThS, Ủy viên	0989675590	maihuongluu.stu@gmail.com
7.	Lê Nguyên Đại	1949	Cử nhân, Ủy viên		dai.lenguyen@stu.edu.vn
8.	Cao Hào Thi	1956	PGS. TS, Ủy viên	0913969384	thi.caohao@stu.edu.vn

9.	Nguyễn Ngọc Diên	1946	Kỹ sư, Ủy viên	0914451304	dien.nguyenngoc@stu.edu.vn
10.	Phạm Quốc Lâm	1978	ThS, Ủy viên	0908404611	lam.phamquoc@stu.edu.vn
II. BAN GIÁM HIỆU					
1.	Cao Hào Thi	1956	PGS. TS, Hiệu trưởng	0913969384	thi.caohao@stu.edu.vn
III. BAN CHỦ NHIỆM KHOA					
1.	Bùi Công Thành	1954	PGS. TS., Trưởng khoa	0903672976	thanh.buicong@stu.edu.vn
2.	Trần Tấn Quốc	1953	GVC. ThS., Phó Trưởng khoa	0903663782	quoc.trantan@stu.edu.vn
IV. ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					
1.	Trương Quang Mùi	1944	Bí thư Đảng ủy	0903341575	mui.truongquang@stu.edu.vn
2.	Nguyễn Kiều Oanh	1974	Chủ tịch Công Đoàn	0938691585	oanh.nguyenkieu@stu.edu.vn
3.	Nguyễn Tấn Anh Nguyên	1992	Bí thư Đoàn trường	0797800969	nguyen.nguyentanh@stu.edu.vn
4.	Đỗ Thị Kim Ngân	2000	Chủ tịch Hội SV	0834141799	dothikimngan19@gmail.com
V. PHÒNG, BAN					
1.	Lê Thị Ngọc Phượng	1973	ThS, Trưởng Phòng ĐT	0904171142	lethingocphuong_stu@yahoo.com
2.	Lê Thị Phương Hằng	1982	ThS, Phụ trách P. CTSV	0918689124	hang.lethiphuong@stu.edu.vn
3.	Nguyễn Thành Trung	1961	ThS, Phụ trách P. HC-QT	0907622939	trung.nguyenthanh@stu.edu.vn
4.	Võ Xuân Thịnh	1977	ThS, Phụ trách P. QLKH&SDH	0908198098	thinh.voxuan@stu.edu.vn
5.	Trương Mỹ Châu	1979	CN, Phụ trách P. KHTC	0908624908	chau.truongmy@stu.edu.vn
6.	Trần Quang Hiếu	1979	PGS. TS, Trưởng Ban KHCB	0918807098	hieu.tranquang@stu.edu.vn
7.	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	1985	KS, CV Ban ĐB&KĐCLGD	0919990789	le.nguyenthimy@stu.edu.vn
8.	Hoàng Ngọc Khải	1957	ThS, Trưởng Ban TTGD	0982004777	khai.hoangngoc@stu.edu.vn

VI. BỘ MÔN TRỰC THUỘC KHOA					
1.	Trần Tấn Quốc	1953	ThS, CNBM Sức bền & Kết cấu	0903663782	quoc.trantan@stu. edu.vn
2.	Trần Công Lai	1978	ThS, CNBM Công trình	0989506629	lai.trancong@stu.e du.vn
3.	Phan Thiệu Huy	1981	TS, CNBM Cơ học đất & Nền móng	0908012271	huy.phanthieu@st u.edu.vn
4.	Phạm Trường Giang	1976	ThS, CNBM Thi công & Quản lý xây dựng	0907894638	giang.pham truong@stu.edu.v n
5.	Phạm Quốc Lâm	1978	ThS, Trưởng phòng Cơ học tính toán	0908404611	lam.phamquoc@st u.edu.vn
6.	Nguyễn Tiến Thành	1956	TS. KTS, Trưởng nhóm Kiến trúc	0903706384	thanh.nguyentien @stu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành Kỹ thuật Xây dựng (7580201)

26. Số lượng ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 1

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 1 (kể từ năm 2020, chấm dứt tuyển sinh)

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Liên thông		

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Đội ngũ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng đội ngũ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	23	6	29
I.1	Đội ngũ trong biên chế	0	0	0
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	23	6	29
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	1	0	1
	Tổng số	24	6	30

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0

¹Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên cơ hữu, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
2	Phó Giáo sư	1	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	0	6	0	1	0
5	Thạc sĩ	21	0	20	1	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	29	0	26	2	1	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) – cột (7) – cột (8) = 28 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $28/29 = 96,55\%$.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 35).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 35 nhân với hệ số quy đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	0	0	1	0	0	0,9

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	7	0	6	0	1	0	12,4
5	Thạc sĩ	1	21	0	20	1	0	0	20,3
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		29	0	26	2	1	0	33,6

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	03,57	1	0	0	0	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	21,43	6	0	0	1	2	0	3
5	Thạc sĩ	21	75,00	16	5	0	6	13	1	1
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	28	100	23	5	0	7	15	1	5

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 47 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $6/28 = 21,43\%$.

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $21/28 = 75,00\%$.

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (năm 2021)

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	1,97	52,29
2	Thường sử dụng (trên 60–80% thời gian của công việc)	16,26	27,98
3	Đôi khi sử dụng (trên 40–60% thời gian của công việc)	27,09	7,34
4	Ít khi sử dụng (trên 20–40% thời gian của công việc)	30,54	4,59
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0–20% thời gian của công việc)	24,14	7,80
	Tổng	100,00	100,00

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2017-2018	592	323	1:1,83	135	Xét thi THPT: 15,50 Xét học bạ: 18,00	Xét thi THPT: 17,46 Xét học bạ: 21,15	0

2018-2019	1123	349	1:3,22	110	Xét thi THPT: 13,50 Xét học bạ: 18,00	Xét thi THPT: 16,38 Xét học bạ: 21,96	0
2019-2020	352	287	1:1,23	80	Xét thi THPT: 14,00 Xét học bạ: 18,00	Xét thi THPT: 17,12 Xét học bạ: 22,00	0
2020-2021	461	366	1:1,26	79	Xét thi THPT: 15,00 Xét học bạ: 18,00 ĐGNL_ĐHQG: 600,00	Xét thi THPT: 19,84 Xét học bạ: 21,65 ĐGNL_ĐHQG: 699,00	0
2021-2022	807	648	1:1,15	68	Xét thi THPT: 15,00 Xét học bạ: 18,00 ĐGNL_ĐHQG: 550,00 và 600,00	Xét thi THPT: 19,68 Xét học bạ: 22,07 ĐGNL_ĐHQG: 739,27	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018–2019	2019–2020	2020–2021	2021–2022	2022–2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:	472	393	336	281	Chưa

Hệ chính quy	472	393	336	281	Chưa
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	5	0	0	0
Hệ chính quy	0	5	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Liên thông đại học Trong đó:	157	99	49	21	Chưa
Hệ chính quy	157	99	49	21	Chưa
Hệ vừa làm vừa học	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm học				
	2018– 2019	2019– 2020	2020– 2021	2021– 2022	2022– 2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018– 2019	2019– 2020	2020– 2021	2021– 2022	2022– 2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	643,5	643,5	643,5	643,5	643,5
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	13	KTX tạm dừng hoạt động từ 05/08/2019–08/2020	12	02	08

4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	2,46	0	3,74	3,74	3,15
---	------	---	------	------	------

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Các tiêu chí	Năm học				
	2018–2019	2019–2020	2020–2021	2021–2022	2022–2023
Số lượng (người)	4	0	0	0	Chưa
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	3,64	0	0	0	Chưa

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	60	91	81	46	34
Hệ chính quy	60	91	81	46	34
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Sinh viên tốt nghiệp Trong đó:					
Hệ liên thông đại học chính quy	0	0	0	0	0
Hệ liên thông đại học vừa làm vừa học	0	0	0	0	0

6. Khác...	0	0	0	0	0
------------	---	---	---	---	---

(*Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng*)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	60	91	81	46	34
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	60,00	43,54	55,10	34,07	30,91
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				71,43	Chưa
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).				28,57	Chưa
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp				00,00	Chưa
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực					

<p>hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>					
<p>4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp.</p> <p>- Sau 12 tháng tốt nghiệp.</p>	90,00	85,14	89,06	94,12	Chưa
<p>4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).</p>	10,00	14,86	10,94	05,88	Chưa
<p>4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng).</p>	> 10,00	13,22	11,74	11,96	Chưa
<p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>					
<p>5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).</p>				80,64	Chưa
<p>5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).</p>				16,13	Chưa
<p>5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).</p>				03,23	Chưa

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	1	1	1	0	2,5
4	Tổng		2	1	1	1	0	2,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 2,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $2,5/28 = 0,09$

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018	0	0	0
2	2019	0	0	0
3	2020	0	0	0

4	2021	0	0	0
5	2022	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng đội ngũ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	5	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	5	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	1	0	0	4,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	1	1,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	6	6,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		1	1	1	0	7	11,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 11,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên đội ngũ cơ hữu: 0,40

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

	Số lượng đội ngũ cơ hữu tham gia viết sách
--	---

Số lượng sách	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	3	10	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	3	10	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	2	2	1	0	1	9,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	4	2	1	0	2	9,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	7	1	3	0	0	5,5
	Tổng		16	5	5	0	3	23,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 23,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,81

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng đội ngũ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	6	10
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0

Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	6	10

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	4	4	2	0	3	13,00
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	3	0	0	0	02,00
3	Hội thảo cấp trường	0,25	9	0	0	0	0	02,25
	Tổng		14	7	2	0	3	17,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 17,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $(17,25/29) = 0,59$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng đội ngũ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	6	1	4
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	6	1	4

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017 – 2018	0
2018 – 2019	0
2019 – 2020	0
2020 – 2021	0
2021 – 2022	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	4	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	4	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017–2018	2018–2019	2019–2020	2020–2021	2021–2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	1	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 20000
57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 356
58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):
 Nơi làm việc: 1818 Nơi học: 12787 Nơi vui chơi giải trí: 5783
59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)
- Tổng diện tích phòng học: 12787
 - Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6,3 (12787/2030)
60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 2094
- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT: 171
61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:
- Dùng cho hệ thống văn phòng: 11 (bao gồm 01 máy tính xách tay)
 - Dùng cho người học học tập: 37
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,09 (37/400)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 28

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): $28/29 = 96,55\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): $7/28 = 25,00\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): $21/28 = 75,00\%$

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 281

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: $(281/29) = 9,69$

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 30,91%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 71,43

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 28,57

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 89,19

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10,81

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 12,61

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 80,64

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 16,13

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,09

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,40

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,81

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,59

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,09

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 6,30

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 3,27

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

Phụ lục II

CÁC TƯ LIỆU, TÀI LIỆU LIÊN QUAN

1. Các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký, ...

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67/QĐ-DSG-ĐB&KĐCLGD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg, ngày 06/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học DL Kỹ nghệ TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg, ngày 16/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học DL Kỹ nghệ TP. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-BGDĐT, ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Khoa Kỹ thuật công trình và khả năng của cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ đại học gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, ĐGN CTĐT của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các khoa, phòng, ban, các đơn vị chức năng và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: P.HCQT, K.KTCT, B.ĐB&KĐCLGD.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2021

*** DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-DSG-ĐB&KDCLGD ngày 06 tháng 05 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)*

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ
1.	PGS. TS. Cao Hào Thi	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	PGS. TS. Bùi Công Thành	Trưởng Khoa KTCT	Phó Chủ tịch
3.	KS. Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Chuyên viên Ban ĐB&KDCLGD	Thư ký
4.	TS. Trương Quang Mùi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Thành viên
5.	ThS. Trần Tấn Quốc	Phó Trưởng Khoa KTCT	Thành viên
6.	ThS. Phạm Trường Giang	Trưởng BM Thi công & QLXD	Thành viên
7.	ThS. Trần Công Lai	Trưởng BM Công trình	Thành viên
8.	TS. Phan Thiệu Huy	Trưởng BM Cơ học đất	Thành viên
9.	TS. Bùi Thanh Tâm	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
10.	TS. Trần Quang Hiếu	Trưởng Ban Khoa học cơ bản	Thành viên
11.	ThS. Lê Thị Ngọc Phượng	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
12.	ThS. Lê Thị Phương Hằng	Phụ trách Phòng CTSV	Thành viên
13.	ThS. Võ Xuân Thịnh	Phụ trách Phòng QLKH&SDH	Thành viên
14.	ThS. Nguyễn Thành Trung	Phụ trách Phòng HCQT	Thành viên
15.	SV. Hồ Thị Thu Thủy	Sinh viên Lớp D18_XD02	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2021

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-DSG-ĐB&KDCLGD ngày 06 tháng 05 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ
1.	PGS. TS. Bùi Công Thành	Trưởng Khoa KTCT	Trưởng Ban thư ký
2.	ThS. Trần Tấn Quốc	Phó Trưởng Khoa KTCT	Phó Trưởng ban
3.	ThS. Tạ Thùy Trang	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
4.	ThS. Phạm Thị Minh Thoa	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
5.	ThS. Nguyễn Công Huân	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
6.	ThS. Nguyễn Quang Huy	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
7.	ThS. Lê Thị Ngọc Phượng	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
8.	CN. Nguyễn Thị Lệ Thi	Thư ký Khoa KTCT	Thành viên
9.	KS. Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Chuyên viên Ban ĐB&KDCLGD	Thành viên

(Danh sách gồm có 9 người)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2021

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-DSG-ĐB&KĐCLGD ngày 06 tháng 05 năm 2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của CTĐT (3 TC) Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo (3 TC) Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH (3 TC)		(9 tiêu chí)
1.	ThS. Trần Tấn Quốc	Phó Trưởng Khoa KTCT	Trưởng nhóm
2.	ThS. Tạ Thủy Trang	Giảng viên Khoa KTCT	Thư ký nhóm
3.	ThS. Trần Anh Trung	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
4.	ThS. Ngô Hồng Đức	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học (3 TC) Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học (5 TC) Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng (6 TC)		(14 tiêu chí)
5.	ThS. Phạm Trường Giang	Trưởng BM TC & QLXD	Trưởng nhóm
6.	ThS. Nguyễn Công Huân	Giảng viên Khoa KTCT	Thư ký nhóm
7.	TS. Lê Đức Tuấn	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
8.	ThS. Huỳnh Văn Khanh	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (7 TC) Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên (5 TC)		(12 tiêu chí)
9.	ThS. Trần Công Lai	Trưởng BM Công trình	Trưởng nhóm
10.	ThS. Phạm Thị Minh Thoa	Giảng viên Khoa KTCT	Thư ký nhóm
11.	ThS. Nguyễn Duy Cường	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
12.	ThS. Phạm Quốc Lâm	Trưởng Phòng Tính toán Cơ học	Thành viên
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học (5 TC) Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị (5 TC) Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra (5 TC)		(15 tiêu chí)
13.	TS. Phan Thiệu Huy	Trưởng BM Cơ học đất	Trưởng nhóm
14.	ThS. Nguyễn Quang Huy	Giảng viên Khoa KTCT	Thư ký nhóm
15.	ThS. Ngô Thanh Đức	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên
16.	ThS. Nguyễn Tuấn Anh	Giảng viên Khoa KTCT	Thành viên

(Danh sách gồm có 16 người)

2. Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95 /KH-DSG-ĐB&KDCLGD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2021

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KDCLGD.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KDCLGD.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; công văn số 2085/QLCL-KDCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; công văn số 1669/QLCL-KDCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KDCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 67/QĐ-DSG-ĐB&KDCLGD ngày 06 tháng 05 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ:

a) Nhóm thư ký: Thực hiện theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và Trưởng Ban thư ký.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TDG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)



TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	TC 1, 2, 3	NHÓM 1	Từ 26/7 – 21/8/2021	
2	TC 4, 5, 10	NHÓM 2	Từ 26/7 – 21/8/2021	
3	TC 6, 7	NHÓM 3	Từ 26/7 – 21/8/2021	
4	TC 8, 9, 11	NHÓM 4	Từ 26/7 – 21/8/2021	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá (nếu có)

TT	Thời gian	Thành phần	Nội dung, chương trình tập huấn
1	15/7/2016	- Lãnh đạo, giảng viên Khoa KTCT. - CB, GV-NV các khoa, phòng, ban.	- Hướng dẫn, thảo luận về xây dựng chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. - Xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo.
2	26/8/2016	- Lãnh đạo, giảng viên Khoa KTCT. - CB, GV-NV các khoa, phòng, ban.	- Hướng dẫn, thảo luận về xây dựng chương trình đào tạo và đề cương môn học.
3	13/7/2017	- Lãnh đạo, giảng viên Khoa KTCT. - CB, GV-NV các khoa, phòng, ban.	- Tập huấn viết báo cáo tự đánh giá cấp chương trình đào tạo.
4	31/5/2018	- Lãnh đạo Khoa KTCT. - CB, GV-NV các khoa, phòng, ban.	- Hướng dẫn công tác tổ chức triển khai tự đánh giá CTĐT và viết báo cáo tự đánh giá phục vụ kiểm định chất lượng CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn của Thông tư 04/2016. - Phân tích nội hàm và kỹ thuật thu thập minh chứng nhóm tiêu chuẩn về ĐBCL CTĐT (tiêu chuẩn 1-5); về điều kiện ĐBCL (tiêu chuẩn 6-9); và về kết quả ĐBCL (tiêu chuẩn 10-11).
5	Đợt 1: 23/12/2019 24/12/2019 Đợt 2: 25/12/2019 05/01/2020 Đợt 3: 05/2/2020 06/2/2020	- Lãnh đạo, giảng viên Khoa KTCT. - CB, GV-NV các khoa, phòng, ban.	Phần A: Giới thiệu công tác ĐBCL cấp chương trình đào tạo. - Khung đảm bảo chất lượng Chương trình đào tạo. - Những yêu cầu về đảm bảo/kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. - Giới thiệu Bộ tiêu chuẩn KĐCL CTĐT của Bộ GD&ĐT/AUN và những yêu cầu về xây dựng CTĐT đáp ứng chuẩn kiểm

			<p>định của Bộ GD&ĐT/AUN tương ứng với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những yếu tố quyết định đến chất lượng chương trình đào tạo. Mỗi liên hệ định hướng kiến tạo giữa các yếu tố: Chuẩn đầu ra, Chương trình dạy học, Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá. <p>Phần B: Thiết kế chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và đề cương môn học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc thiết kế chương trình dạy học dựa trên chuẩn đầu ra. - Chuẩn đầu ra: bản chất, yêu cầu, nguyên tắc xây dựng. - Phương pháp CDIO trong xây dựng chuẩn đầu ra. - Thực hành xây dựng danh mục CDR. - Nguyên tắc xây dựng CTĐT căn cứ trên CDR. - Thực hành thiết kế khung chương trình, trình tự giảng dạy theo chuẩn đầu ra. - Xây dựng ma trận CDR/ Môn học. - Thiết kế đề cương môn học.
--	--	--	--



VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nghiên cứu tài liệu, thu thập minh chứng về CTĐT, thảo luận, phân tích, kết luận, đánh giá...	Văn bản, quyết định về CTĐT, kết luận, đánh giá từ khảo sát các bên liên quan, tài liệu, đề cương học phần, kết quả đánh giá học tập...	Từ 26/7 đến 21/8/2021	Kinh phí phụ cấp cho nhóm viết/đơn vị cung cấp minh chứng
2	Tiêu chuẩn 4, 5, 10	Nghiên cứu tài liệu, thu	Văn bản, quyết định về CTĐT, kết luận, đánh giá	Từ 26/7 đến	nt

		thập minh chứng về CTĐT, thảo luận, phân tích, kết luận, đánh giá...	từ khảo sát các bên liên quan, tài liệu, đề cương học phần, kết quả đánh giá học tập...	21/8/2021	
2	Tiêu chuẩn 6, 7	Phân tích năng lực giảng viên, đánh giá hoạt động khoa học. Kế hoạch nâng cao trình độ GV Đội ngũ nhân viên	Hồ sơ giảng viên, nhân viên, kết quả đánh giá giảng viên từ khoa, người học, danh mục số lượng đề tài nghiên cứu, ... Nguồn kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ...	Từ 26/7 đến 21/8/2021	nt
3	Tiêu chuẩn 8, 9, 11	Đánh giá kết quả học tập và phản hồi của SV, hiện trạng và mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất..., đối chiếu kết quả đầu ra, cải tiến chất lượng đào tạo...	Hồ sơ quản lý sinh viên, báo cáo tổng kết năm học, kết quả tốt nghiệp, hội thảo chuyên môn cấp khoa, đánh giá khảo sát từ nhà tuyển dụng, cựu sinh viên về đào tạo... Hồ sơ trang thiết bị giảng dạy, phòng thực hành vi tính, phòng sinh hoạt câu lạc bộ học thuật...	Từ 26/7 đến 21/8/2021	nt

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG (nếu có)

Xác định các lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia, kinh phí thuê chuyên gia, ...

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung triển khai thực hiện hoạt động TĐG:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (28/6 – 9/7/2021)	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 – 4 (12/7 – 23/7/2021)	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch TĐG CTĐT; Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.



Thời gian	Nội dung hoạt động
<p>Tuần 5 – 9 26/7 – 28/8/2021</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
<p>Tuần 10 – 16 30/8 – 15/10/2021</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
<p>Tuần 17 18/10 – 22/10/2021</p>	<p>Hội đồng TĐG CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
<p>Tuần 18-19 25/10 – 05/11/2021</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
<p>Tuần 20-22 08/11 – 26/11/2021</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
<p>Tuần 23-24 29/11 – 10/12/2021</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện.

Thời gian	Nội dung hoạt động
	2. Hội đồng TDG CTĐT thông qua báo cáo TDG lần cuối và nộp báo cáo TDG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TDG.
Tuần 24 13/12 – 17/12/2021	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TDG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TDG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TDG.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TDG (để th/h);
- Các đơn vị liên quan (để th/h);
- Lưu HCQT, KTCT, ĐB&KĐCLGD.


HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN

PGS. TS. Cao Hào Thi

3. Các bảng biểu tổng hợp, thống kê

Bảng 1.1: Các chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo	Số lượng	Tên chương trình đào tạo
Cao học	01	1. Công nghệ thực phẩm
Đại học	08	1. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
Liên thông cao đẳng lên đại học	08	2. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
		3. Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông
		4. Công nghệ thông tin
Đại học vừa làm vừa học	08	5. Công nghệ thực phẩm
		6. Quản trị kinh doanh
		7. Kỹ thuật công trình xây dựng
		8. Thiết kế Công nghiệp
Liên kết đào tạo quốc tế	02	1. Quản trị kinh doanh
		2. Khoa học máy tính

Bảng 1.2: Đội ngũ giảng viên Trường ĐHCNSG

Giảng viên	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Tổng cộng
Cơ hữu và hợp đồng dài hạn	1	8	40	196	26	271
GV thỉnh giảng	0	5	20	58	13	96
Tổng cộng	1	13	60	254	39	367

Bảng 2.1: Mối quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra CTĐT

MỤC TIÊU (MT)	CHUẨN ĐẦU RA (CDR)
<p>MT 1</p> <p>CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành thoả mãn yêu cầu của thị trường lao động và sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp.</p>	<p>Kiến thức:</p> <p>CDR_A.01: Kiến thức cơ bản về toán, tin học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội có thể vận dụng trong việc học tập và hành nghề.</p> <p>CDR_A.02: Kiến thức cơ sở và chuyên ngành cần thiết cho công việc trong lĩnh vực xây dựng, phục vụ cho việc học tập lâu dài nhằm nâng cao trình độ.</p> <p>CDR_A.03: Kiến thức về quản lý và điều hành các hoạt động xây dựng như lập kế hoạch, tổ chức, giám sát.</p> <p>Kỹ năng:</p>

MỤC TIÊU (MT)	CHUẨN ĐẦU RA (CĐR)
	<p>CĐR_B.01: Có khả năng thiết kế, đánh giá kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;</p> <p>CĐR_B.02: Có khả năng phân tích, thiết kế, đánh giá các biện pháp thi công, quản lý tổ chức thi công và giám sát chất lượng công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp</p> <p>CĐR_B.03: Có khả năng thực hành phần mềm máy tính chuyên ngành để giải quyết các vấn đề của công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.</p> <p>CĐR_B.04: Có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, có khả năng khởi tạo doanh nghiệp xây dựng.</p> <p>CĐR_B.05: Có năng lực ngoại ngữ phù hợp chuẩn tiếng Anh của trường và có khả năng đọc, hiểu các tài liệu chuyên ngành xây dựng bằng tiếng Anh.</p> <p>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</p> <p>CĐR_C.01: Thể hiện tinh thần trách nhiệm trong công việc, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, chấp hành quy định về an toàn lao động và bảo vệ môi trường, chấp hành pháp luật nhà nước.</p> <p>CĐR_C.02: Thể hiện tinh thần hợp tác, thân thiện và tôn trọng với đồng nghiệp, đối tác. Thích ứng với các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau và phát triển các hành vi chuyên nghiệp để làm việc thành công trong các tổ chức.</p> <p>CĐR_C.03: Thực hành việc rèn luyện thể chất cá nhân và vận động đồng nghiệp tham gia hoạt động thể dục thể thao trong đội nhóm, trong công ty.</p>
<p style="text-align: center;">MT 2</p> <p>CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH cung cấp nguồn nhân lực có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.</p>	<p>Kiến thức:</p> <p>CĐR_A.01: Kiến thức cơ bản về toán, tin học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội có thể vận dụng trong việc học tập và hành nghề.</p> <p>CĐR_A.02: Kiến thức cơ sở và chuyên ngành cần thiết cho công việc trong lĩnh vực xây dựng, phục vụ cho việc học tập lâu dài nhằm nâng cao trình độ.</p> <p>CĐR_A.03: Kiến thức về quản lý và điều hành các hoạt động xây dựng như lập kế hoạch, tổ chức, giám sát.</p> <p>Kỹ năng:</p> <p>CĐR_B.03: Có khả năng thực hành phần mềm máy tính chuyên ngành để giải quyết các vấn đề của công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.</p> <p>CĐR_B.05: Có năng lực ngoại ngữ phù hợp chuẩn tiếng Anh của trường và có khả năng đọc, hiểu các tài liệu chuyên ngành Xây Dựng bằng tiếng Anh.</p>

Bảng 2.2: Ma trận tích hợp Mục tiêu và CDR

CDR	MT 1	MT 2
CDR_A.01	X	X
CDR_A.02	X	X
CDR_A.03	X	X
CDR_B.01	X	
CDR_B.02	X	
CDR_B.03	X	X
CDR_B.04	X	
CDR_B.05	X	X
CDR_C.01	X	
CDR_C.02	X	
CDR_C.03	X	

Bảng 2.3: Chương trình đào tạo ngành KTXD trình độ ĐH 2021, phân bố học kỳ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC ÁP DỤNG TỪ KHÓA 2021
Ngành: Kỹ thuật xây dựng - Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp

	HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2		HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4		HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6		HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8		
LÝ THUYẾT	1	Hóa đại cương	3(2.1.6)	Toán A2 (Hàm nhiều biến-giải tích)	4(3.1.8)	Toán A3(Dại số tuyến tính)	3(2.1.6)	Tiếng Anh 4	2(1.1.3)	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2.0.4)	Kỹ thuật an toàn & môi trường	3(2.1.6)	Dự toán công trình	2(1.1.3)		
	2	Tin học đại cương	2(2.0.4)	Vật lý 2 (điện từ-quang)	4(3.1.8)	Tiếng Anh 3	2(1.1.3)	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2(2.0.4)	Bê tông cốt thép 2	3(2.1.6)	Quản lý xây dựng	3(2.1.6)	Môn tự chọn 3	3(2.1.6)		
	3	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	4(3.1.8)	Môn tự chọn 1	2(2.0.4)	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2.0.4)	Bê tông cốt thép 1	3(2.1.6)	Kết cấu thép	4(3.1.8)	Thi công 2	3(2.1.6)	Môn tự chọn 4	3(2.1.6)		
	4	Vật lý 1	3(2.1.6)	Tiếng Anh 2	2(1.1.3)	Cơ học kết cấu 1	3(2.1.6)	Cơ học đất	3(2.1.6)	Kiến trúc	3(2.1.6)	Thiết kế công trình dân dụng	3(2.1.6)				
	5	Tiếng Anh 1	2(1.1.3)	Triết học Mác-Lênin	3(3.0.6)	Sức bền vật liệu 2	3(2.1.6)	Cơ học kết cấu 2	3(2.1.6)	Nền móng	4(3.1.8)	Tin học chuyên ngành 3	2(1.1.3)				
	6	Khái niệm ngành nghề	3(2.1.6)	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2.0.4)	Vật liệu xây dựng	3(2.1.6)	Kỹ thuật điện	3(2.1.6)	Thi công 1	3(2.1.6)	Môn tự chọn 2	3(2.1.6)				
	7	Pháp luật VN đại cương	3(2.1.6)	Sức bền vật liệu 1	4(3.1.8)	Vẽ kỹ thuật xây dựng	4(3.1.8)	Cơ lưu chất	3(2.1.6)	Tiếng Anh chuyên ngành	2(1.1.3)						
	8					Tin học chuyên ngành 1	2(1.1.3)	Trắc địa	3(2.1.6)	Tin học chuyên ngành 2	2(1.1.3)						
	9																
THỰC HÀNH	10	Thực hành Tin học đại cương	2(0.2.3)	Thí nghiệm Vật lý phần 2	1(0.1.1)	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	1(0.1.1)	Thực tập trắc địa	1(0.1.1)	Tham quan	1(0.1.1)	Đồ án Kết cấu thép	1(0.1.1)	Đồ án Thiết kế công trình dân dụng	1(0.1.1)	Thực tập tốt nghiệp	2(0.2.2)
	11	Thí nghiệm Vật lý phần 1	1(0.1.1)	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	1(0.1.1)			Thí nghiệm Cơ học đất	1(0.1.1)	Đồ án bê tông cốt thép 2	1(0.1.1)	Đồ án Thi công 1	1(0.1.1)	Đồ án Thi công 2	1(0.1.1)	Đồ án tốt nghiệp	5(0.5.5)
	12							Đồ án Bê tông cốt thép 1	1(0.1.1)	Đồ án Nền móng	1(0.1.1)						
	13																
CHUYÊN BIỆT	14			Giáo dục thể chất 1	0(0.1.1)	Giáo dục thể chất 3	0(0.1.1)	Giáo dục quốc phòng	0(6.3.16)								
	15			Giáo dục thể chất 2	0(0.1.1)	Giáo dục thể chất 4	0(0.1.1)										
Tổng Lý thuyết		20		21		22		22		23		17		8		0	
Tổng Thực hành		3		2		1		3		3		2		2		7	
Tổng chung		23		23		23		25		26		19		10		7	
Tổng TC: 156	TC 1: chọn 1 trong 3 môn		TC 2: chọn 1 trong 3 môn		TC 3: chọn 1 trong 2 môn		TC 4: chọn 1 trong 3 môn										
	Kỹ năng giao tiếp	2(2.0.4)	Nhà cao tầng	3(2.1.6)	Kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước	3(2.1.6)	Quản lý chất lượng công trình	3(2.1.6)									
	Phương pháp luận sáng tạo	2(2.0.4)	Xử lý nền đất yếu	3(2.1.6)	Tin học ứng dụng trong thiết kế xây dựng	3(2.1.6)	Thiết kế biện pháp thi công công trình	3(2.1.6)									
	Đại cương văn hóa Việt Nam	2(2.0.4)	Kinh tế kỹ sư	3(2.1.6)			Khởi nghiệp trong xây dựng	3(2.1.6)									

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 6 năm 2021
 Ban chủ nhiệm Khoa Kỹ thuật công trình

Chauk
 PGS.TS. Bùi Công Thành

Bảng 2.4: Ma trận liên hệ giữa CDR và các môn học (Thang đo Bloom)

STT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	SỐ TIẾT	KIẾN THỨC	NHÓM MÔN	ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
								KIẾN THỨC			KỸ NĂNG					THÁI ĐỘ		
								CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03
01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	19	20	21	22	23	29	30	31
1	HK4	MI03002	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	0[6.3.16]	165	GDCB	01_QP	3								3	3	
2	HK3	GS93003	Giáo dục thể chất 3	0[0.1.1]	30	GDCB	02_TC	3										3
3	HK3	GS93004	Giáo dục thể chất 4	0[0.1.1]	30	GDCB	02_TC	3										3
4	HK2	GS99001	Giáo dục thể chất 1	0[0.1.1]	30	GDCB	02_TC	3										3
5	HK2	GS99002	Giáo dục thể chất 2	0[0.1.1]	30	GDCB	02_TC	3										3
6	HK1	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	4[3.1.8]	60	GDDC	03_TN	3	3	3	3	3	3					
7	HK2	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	4[3.1.8]	60	GDDC	03_TN	3	3	3	3	3	3					
8	HK3	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	3[2.1.6]	45	GDDC	03_TN	3	3	3	3	3	3					
9	HK1	GS43001	Vật lý 1	3[2.1.6]	45	GDDC	03_TN	3	3			3						
10	HK2	GS43002	Vật lý 2	4[3.1.8]	60	GDDC	03_TN	3	3			3						
11	HK1	GS49004	Thí nghiệm Vật lý Phần 1	1[0.1.1]	30	GDDC	03_TN	3	3			3						
12	HK2	GS49005	Thí nghiệm Vật lý Phần 2	1[0.1.1]	30	GDDC	03_TN	3	3			3						
13	HK1	GS59001	Tin học đại cương	2[2.0.4]	30	GDDC	03_TN	3	3				3					
14	HK1	GS59002	Thực hành Tin học đại	2[0.2.3]	45	GDDC	03_TN	3	3				3					

STT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	SỐ TIẾT	KIẾN THỨC	NHÓM MÔN	ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO											
								KIẾN THỨC			KỸ NĂNG					THÁI ĐỘ			
								CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03	
			cương																
15	HK1	GS69001	Hóa đại cương	3[2.1.6]	45	GDDC	03_TN	3	3			3							
16	HK2	GS09010	Môn học tự chọn 1 KHxHNV	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	3					3				3		
17	HK1	GS19001	Tiếng Anh 1	2[1.1.3]	45	GDDC	04_XH	3	3				3	3			3		
18	HK2	GS19002	Tiếng Anh 2	2[1.1.3]	45	GDDC	04_XH	3	3				3	3			3		
19	HK3	GS19003	Tiếng Anh 3	2[1.1.3]	45	GDDC	04_XH	3	3				3	3			3		
20	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	2[1.1.3]	45	GDDC	04_XH	3	3				3	3			3		
21	HK1	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	3[2.1.6]	45	GDDC	04_XH	3		3		3		3			3		
22	HK2	GS79005	Triết học Mác - Lênin	3[3.0.6]	45	GDDC	04_XH	3									3		
23	HK2	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	3									3		
24	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	3									3		
25	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	3									3		
26	HK5	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	3									3	3	
27	HK4	CI03001	Cơ học kết cấu 2	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		4		4	4	4				4		
28	HK2	CI09003	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	1[0.1.1]	30	GDCN	05_CS		4		4	4		4			4		
29	HK3	CI09004	Cơ học kết cấu 1	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		4		4	4	4				4		

STT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TỈ CHỈ	SỐ TIẾT	KIẾN THỨC	NHÓM MÔN	ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
								KIẾN THỨC			KỸ NĂNG					THÁI ĐỘ		
								CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03
30	HK3	CI09005	Sức bền vật liệu 2	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		4		4	4	4			4		
31	HK4	CI09009	Bê tông cốt thép 1	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		4		4	4	4	4		4		
32	HK4	CI09010	Cơ học đất	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS	4	4		4	4	4			4		
33	HK4	CI09012	Thí nghiệm Cơ học đất	1[0.1.1]	30	GDCN	05_CS	4	4		4	4		4		4		
34	HK4	CI09014	Đồ án Bê tông cốt thép 1	1[0.1.1]	45	GDCN	05_CS		4		4	4	4	4		4		
35	HK4	CI09016	Cơ lưu chất	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		3		3	3						
36	HK2	CI09024	Sức bền vật liệu 1	4[3.1.8]	60	GDCN	05_CS		4		4	4	4			4		
37	HK4	EE09901	Kỹ thuật điện	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS	3	3			3		3				
38	HK5	CI03002	Bê tông cốt thép 2	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4		4	4	4	4		4		
39	HK5	CI03003	Đồ án Bê tông cốt thép 2	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		4		4	4	4	4		4		
40	HK5	CI03004	Đồ án Nền móng	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		4		4	4	4	4				
41	HK5	CI03005	Kết cấu thép	4[3.1.8]	60	GDCN	06_CN		4		4	4		4		4	4	
42	HK5	CI03006	Kiến trúc	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		3		3	3		3		3		
43	HK5	CI03007	Thi công 1	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4	4	4	4	4	4		4		
44	HK6	CI03008	Đồ án Kết cấu thép	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		4		4	4	4	4		4		
45	HK6	CI03011	Quản lý xây dựng	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		3	3		3		3		3		
46	HK6	CI03012	Thi công 2	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4	4	4	4	4	4		4		

STT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TỈ CHỈ	SỐ TIẾT	KIẾN THỨC	NHÓM MÔN	ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
								KIẾN THỨC			KỸ NĂNG					THÁI ĐỘ		
								CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03
47	HK7	CI03013	Đồ án Thi công 2	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		4	4	4	4	4	4		4		
48	HK6	CI03015	Môn học tự chọn 1 Chuyên ngành	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4	4	4	4	4	4		4		
49	HK7	CI03021	Môn học tự chọn 2 Chuyên ngành	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4		4	4	4	4		4		
50	HK7	CI03022	Môn học tự chọn 3 Chuyên ngành	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4	4	4	4	4	4		4		
51	HK1	CI09001	Khái niệm ngành nghề	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN	3	3	3				3		3	3	
52	HK3	CI09006	Vật liệu xây dựng	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		3		3	3		3		3		
53	HK3	CI09007	Vẽ kỹ thuật xây dựng	4[3.1.8]	60	GDCN	06_CN		3		3	3						
54	HK3	CI09008	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	1[0.1.1]	30	GDCN	06_CN		3		3	3		3		3		
55	HK4	CI09011	Trắc địa	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		3	3	3	3		3				
56	HK4	CI09013	Thực tập Trắc địa	1[0.1.1]	30	GDCN	06_CN		3	3	3	3		3				
57	HK5	CI09015	Tham quan	1[0.1.1]	30	GDCN	06_CN		4	4	4	4		4		4		
58	HK5	CI09018	Tiếng Anh chuyên ngành	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN	3	3					3	3			
59	HK6	CI09019	Kỹ thuật an toàn và môi trường	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		3	3		3				3		
60	HK6	CI09020	Thiết kế công trình dân dụng	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4		4	4	4	4		4		
61	HK6	CI09021	Đồ án Thi công 1	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		4	4	4	4	4	4		4		
62	HK7	CI09022	Dự toán công trình	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN		3		3	3	3	3				

STT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TỈ CHỈ	SỐ TIẾT	KIẾN THỨC	NHÓM MÔN	ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
								KIẾN THỨC			KỸ NĂNG					THÁI ĐỘ		
								CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03
63	HK7	CI09023	Đồ án Thiết kế công trình dân dụng	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		4		4	4	4	4		4		
64	HK3	CI09025	Tin học chuyên ngành 1	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN	3	3		3	3	3	3				
65	HK5	CI09026	Tin học chuyên ngành 2	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN	3	3		3	3	3	3				
66	HK6	CI09027	Tin học chuyên ngành 3	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN	3	3		3	3	3	3				
67	HK5	CI09030	Nền móng	4[3.1.8]	60	GDCN	06_CN	4	4		4	4	4			4		
68	HK8	CI03151	Thực tập tốt nghiệp	2[0.2.2]	90	BTTN	08_TN		4		4	4		4		4		
69	HK8	CI03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	5[0.5.5]	225	BTTN	10_TN	4	4		4	4	4	4		4		
70	HK2_TC	GS09011	KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	3					3				3	
71	HK2_TC	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	2[1.1.3]	45	GDDC	04_XH	3					3				3	
72	HK2_TC	GS09013	KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	3					3				3	
73	HK6_TC	CI03010	Nhà cao tầng	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4	4	4	4	4	4		4		
74	HK6_TC	CI03023	Xử lý nền đất yếu	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4	4	4	4	4	4		4		
75	HK6_TC	CI03024	Kinh tế kỹ sư	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4	4	4	4	4	4		4		
76	HK7_TC	CI03025	Kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		4		4	4	4	4		4		
77	HK7_TC	CI03026	Tin học ứng dụng trong thiết kế xây dựng	3[2.1.5]	60	GDCN	06_CN		4		4	4	4	4		4		

STT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	SỐ TIẾT	KIẾN THỨC	NHÓM MÔN	ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
								KIẾN THỨC			KỸ NĂNG					THÁI ĐỘ		
								CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03
20	HK4	GS19004	Tiếng Anh 4	2[1.1.3]	45	GDDC	04_XH	x	x					x	x		x	
21	HK1	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	3[2.1.6]	45	GDDC	04_XH	x		x		x		x		x		
22	HK2	GS79005	Triết học Mác - Lênin	3[3.0.6]	45	GDDC	04_XH	x								x		
23	HK2	GS79006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	x								x		
24	HK3	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	x								x		
25	HK4	GS79008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	x								x		
26	HK5	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	x								x	x	
27	HK4	CI03001	Cơ học kết cấu 2	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		x		x	x	x			x		
28	HK2	CI09003	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	1[0.1.1]	30	GDCN	05_CS		x		x	x		x		x		
29	HK3	CI09004	Cơ học kết cấu 1	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		x		x	x	x			x		
30	HK3	CI09005	Sức bền vật liệu 2	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		x		x	x	x			x		
31	HK4	CI09009	Bê tông cốt thép 1	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		x		x	x	x	x		x		
32	HK4	CI09010	Cơ học đất	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS	x	x		x	x	x			x		
33	HK4	CI09012	Thí nghiệm Cơ học đất	1[0.1.1]	30	GDCN	05_CS	x	x		x	x		x		x		
34	HK4	CI09014	Đồ án Bê tông cốt thép 1	1[0.1.1]	45	GDCN	05_CS		x		x	x	x	x		x		
35	HK4	CI09016	Cơ lưu chất	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS		x		x	x						

STT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TỈ CHỈ	SỐ TIẾT	KIẾN THỨC	NHÓM MÔN	ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
								KIẾN THỨC			KỸ NĂNG					THÁI ĐỘ		
								CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03
36	HK2	CI09024	Sức bền vật liệu 1	4[3.1.8]	60	GDCN	05_CS		x		x	x	x			x		
37	HK4	EE09901	Kỹ thuật điện	3[2.1.6]	45	GDCN	05_CS	x	x			x		x				
38	HK5	CI03002	Bê tông cốt thép 2	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x		x		
39	HK5	CI03003	Đồ án Bê tông cốt thép 2	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x		x		
40	HK5	CI03004	Đồ án Nền móng	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x				
41	HK5	CI03005	Kết cấu thép	4[3.1.8]	60	GDCN	06_CN		x		x	x		x		x	x	
42	HK5	CI03006	Kiến trúc	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x		x	x		x		x		
43	HK5	CI03007	Thi công 1	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x		x		
44	HK6	CI03008	Đồ án Kết cấu thép	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x		x		
45	HK6	CI03011	Quản lý xây dựng	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x		x		x		x		
46	HK6	CI03012	Thi công 2	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x		x		
47	HK7	CI03013	Đồ án Thi công 2	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x		x		
48	HK6	CI03015	Môn học tự chọn 1 Chuyên ngành	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x		x		
49	HK7	CI03021	Môn học tự chọn 2 Chuyên ngành	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x		x		
50	HK7	CI03022	Môn học tự chọn 3 Chuyên ngành	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x		x		
51	HK1	CI09001	Khái niệm ngành nghề	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN	x	x	x				x		x	x	

STT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	SỐ TIẾT	KIẾN THỨC	NHÓM MÔN	ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
								KIẾN THỨC			KỸ NĂNG					THÁI ĐỘ		
								CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03
52	HK3	CI09006	Vật liệu xây dựng	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x		x	x		x				
53	HK3	CI09007	Vẽ kỹ thuật xây dựng	4[3.1.8]	60	GDCN	06_CN		x		x	x						
54	HK3	CI09008	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	1[0.1.1]	30	GDCN	06_CN		x		x	x		x				
55	HK4	CI09011	Trắc địa	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x		x				
56	HK4	CI09013	Thực tập Trắc địa	1[0.1.1]	30	GDCN	06_CN		x	x	x	x		x				
57	HK5	CI09015	Tham quan	1[0.1.1]	30	GDCN	06_CN		x	x	x	x		x				
58	HK5	CI09018	Tiếng Anh chuyên ngành	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN	x	x					x	x			
59	HK6	CI09019	Kỹ thuật an toàn và môi trường	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x		x				x		
60	HK6	CI09020	Thiết kế công trình dân dụng	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x		x		
61	HK6	CI09021	Đồ án Thi công 1	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x		x		
62	HK7	CI09022	Dự toán công trình	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x				
63	HK7	CI09023	Đồ án Thiết kế công trình dân dụng	1[0.1.1]	45	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x		x		
64	HK3	CI09025	Tin học chuyên ngành 1	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN	x	x		x	x	x	x				
65	HK5	CI09026	Tin học chuyên ngành 2	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN	x	x		x	x	x	x				
66	HK6	CI09027	Tin học chuyên ngành 3	2[1.1.3]	45	GDCN	06_CN	x	x		x	x	x	x				
67	HK5	CI09030	Nền móng	4[3.1.8]	60	GDCN	06_CN	x	x		x	x	x			x		

STT	HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TỈ CHỈ	SỐ TIẾT	KIẾN THỨC	NHÓM MÔN	ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
								KIẾN THỨC			KỸ NĂNG					THÁI ĐỘ		
								CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03
68	HK8	CI03151	Thực tập tốt nghiệp	2[0.2.2]	90	BTTN	08_TN		x		x	x		x				
69	HK8	CI03153	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	5[0.5.5]	225	BTTN	10_TN	x	x		x	x	x	x				
70	HK2_TC	GS09011	KHXHNV_Đại cương văn hóa Việt Nam	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	x					x			x		
71	HK2_TC	GS09012	KHXHNV_Kỹ năng giao tiếp	2[1.1.3]	45	GDDC	04_XH	x					x			x		
72	HK2_TC	GS09013	KHXHNV_Phương pháp luận sáng tạo	2[2.0.4]	30	GDDC	04_XH	x					x			x		
73	HK6_TC	CI03010	Nhà cao tầng	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x				
74	HK6_TC	CI03023	Xử lý nền đất yếu	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x				
75	HK6_TC	CI03024	Kinh tế kỹ sư	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x				
76	HK7_TC	CI03025	Kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x				
77	HK7_TC	CI03026	Tin học ứng dụng trong thiết kế xây dựng	3[2.1.5]	60	GDCN	06_CN		x		x	x	x	x				
78	HK7_TC	CI03027	Quản lý chất lượng công trình	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x				
79	HK7_TC	CI03028	Thiết kế biện pháp thi công công trình	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x	x	x	x	x				
80	HK7_TC	CI03029	Khởi nghiệp trong xây dựng	3[2.1.6]	45	GDCN	06_CN		x	x			x		x	x		

Bảng 2.6: Tỷ lệ % đóng góp của các khối kiến thức chuyên ngành KTXD-XDDD&CN trình độ ĐH tổng hợp đối với toàn bộ CTDH

Nội dung kiến thức (môn học, tín chỉ)	% so với CTDH (tín chỉ/ tổng số tín chỉ)	% đạt được CĐR kiến thức (môn học/ CĐR kiến thức)	% đạt được CĐR kỹ năng (môn học/ CĐR kỹ năng)	Ghi chú
Kiến thức giáo dục chuyên biệt (5, 0)				
Đại cương (21, 51)	32,69%	100%	76,19%	
Cơ sở ngành (11, 28)	17,95%	100%	100%	
Kiến thức chuyên ngành XDDD&CN (30, 70)	44,87%	100%	100%	
Bài thi tốt nghiệp (2, 7)	04,49%	100%	100%	

Bảng 2.7: So sánh tỷ lệ % số lượng môn học đạt được các CDR của CTDH

CDR	CDR_A.01	CDR_A.02	CDR_A.03	CDR_B.01	CDR_B.02	CDR_B.03	CDR_B.04	CDR_B.05	CDR_C.01	CDR_C.02	CDR_C.03
Số môn học trong CTDH đáp ứng	36	57	16	41	50	31	40	5	39	8	4
Tỉ lệ đáp ứng (%) (Trong tổng số 69 môn học của CTĐT, gồm 64 môn học chính và 5 môn kiến thức giáo dục chuyên biệt)	52,17%	82,61%	23,19%	59,42%	72,46%	44,93%	57,97%	7,25%	56,52%	11,59%	5,80%

Bảng 2.8: Số lượng giảng viên Khoa KTCT (tính đến 30/9/2022)

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng TS (%)
			Số lượng	FTEs [1]	
GS	0	0	0	0	0
PGS	1	0	1	1	3,45
GV cơ hữu	22	5	27	27	20,69
Giáo sư/GV thỉnh giảng	1	0	1	0,15	3,45
Tổng số	24	5	29	28,15	27,59

[1] FTE là viết tắt của Full Time Equivalent. Đây là một đơn vị tính mức đầu tư thời gian vào công việc. 1 FTE tương đương với 40 giờ làm việc một tuần, 44 tuần/năm theo quy định tại quy chế làm việc của GV (tương đương thời gian làm việc toàn thời gian). GV thỉnh giảng trung bình phụ trách 2 lớp/HK (2 HK/năm, 45 giờ/lớp) làm việc 6 giờ/tuần sẽ tương đương với 0.15 FTE.

Bảng 2.9: Tỷ lệ SV/GV Khoa KTCT giai đoạn 2018–2022

Năm học	Số lượng GV quy đổi	Tổng số SV	Tỷ lệ SV/GV	Quy định của Bộ GD&ĐT
2017-2018	48,50	770	15,88	25
2018-2019	54,50	629	11,54	25
2019-2020	54,50	492	09,03	25
2020-2021	46,50	385	08,28	25
2021-2022	44,00	302	06,88	25

Bảng 2.10: Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu

Năm học	Hình thức xuất bản								Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân/GV
	Cấp cơ sở		Cấp quốc gia		Cấp khu vực		Cấp quốc tế			
	Báo	Sách	Báo	Sách	Báo	Sách	Báo	Sách		
2018–2019	6	0	4	0	0	0	2	1	13	0,45
2019–2020	6	0	3	0	0	0	2	1	12	0,41
2020–2021	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0,03
2021–2022	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0,03
2022–2023	0	6	0	0	0	0	1	0	7	0,24

Bảng 2.11: Trình độ học vấn của đội ngũ NV hỗ trợ (tính đến 30/9/2022)

NV hỗ trợ	Trình độ học vấn				Tổng
	Phổ thông hoặc Cao đẳng	Cử nhân	ThS	TS	
Phòng ĐT		9	2		11
Ban ĐB&KĐCLGD		2			2
Ban thanh tra GD	3	5	1		9
Phòng KH–TC		7			7
Phòng QLKH&SĐH: - Thư viện		11 5	2		13 5
Phòng HC–QT	30	10	3		43
Phòng CTSV	1	6	1		8
NV CNTT		4	1		5
Thư ký các Khoa: - Khoa KTCT	1	9 1			10 1

Bảng 2.12: Số lượng và quy mô diện tích các phòng chức năng

Phòng	Trường		Trong đó, Khoa KTCT		Ghi chú
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Đào tạo	160	79,60			
Quản lý	32	15,92	2	1,00	
Khác	9	4,48			
Cộng	201	100			
Phòng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
Đào tạo	12.787	70,31			
Quản lý	1.818	10,00	100,00	5,50	
Khác	3.582	19,70			
Cộng	18.187	100			

Ghi chú:

- Đào tạo: Phòng học, sân TDTT;
- Quản lý: Phòng làm việc;
- Khác: Kho tài liệu, Căn tin, KTX, Phòng Photocopy, Nhà xe.

Bảng 2.13: Tình hình tăng giảm sách chuyên ngành của Khoa KTCT

Diễn giải	Sách chuyên ngành					Tăng/Giảm							
	2017	2018	2019	2020	2021	2018/2017		2019/2018		2020/2019		2021/2020	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tiếng Việt	1093	1099	1386	1614	1961	6	0,55	287	26,11	228	16,45	347	21,50
Tiếng Anh	131	131	131	132	132	0	0,00	0	0,00	1	0,76	0	0,00%
Cộng	1224	1230	1517	1746	2093	6	0,49	287	23,33	229	15,10	347	14,15
Tỷ trọng sách TA/ Tổng số sách	10,70 %	10,65 %	8,63 %	7,56 %	6,31 %								

Ghi chú: TA: Tiếng Anh.

Bảng 2.14: Kết quả khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với Thư viện

Kết quả khảo sát	2018		2019		2020		2021		2022	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Hài lòng, Rất hài lòng	531	55,78	633	69,56	802	74,30	2.225	80,90	2.050	85,17
Tổng SV tham gia	952		910		1.080		2.751		2.407	

Bảng 2.15: Thống kê số lượng thiết bị tin học phục vụ đào tạo ngành KTXD trình độ ĐH

Bộ phận	Máy vi tính	CPU	Màn Hình	Laptop	PC Pentinum dành cho GV	PC Pentinum dành cho SV
Đào tạo	653	47	108	40	1	20
<i>Tỷ trọng</i>	<i>86,15%</i>	<i>59,49%</i>	<i>82,44%</i>	<i>78,43%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
Trong đó: Khoa KTCT	37	0	0	0	0	0
<i>Tỷ trọng</i>	<i>5,67%</i>					
Quản lý	105	32	23	11	0	0
Trong đó: Khoa KTCT	5	0	0	1	0	0
Tổng cộng	758	79	131	51	1	20

Ghi chú:

Tỷ trọng Máy vi tính của Trường phục vụ Đào tạo/Tổng số máy: $653/758=86,15\%$;

Tỷ trọng Máy vi tính Khoa KTCT phục vụ Đào tạo/Tổng số máy: $37/(37+5) = 88,10\%$.

Bảng 2.16: Kết quả khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với việc sử dụng phòng máy tính

Kết quả khảo sát	2018		2019		2020		2021		2022	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Hài lòng, Rất hài lòng	406	42,65	485	53,30	688	63,70	2.065	75,10	1.838	76,36
Tổng SV tham gia	952		910		1.080		2.751		2.407	

Bảng 2.17: Kết quả khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với mức độ phù hợp của hệ thống CNTT

Kết quả khảo sát	2018		2019		2020		2021		2022	
Tổng số SV tham gia	952		910		1.080		2.751		2.407	
Đơn vị tính	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
<i>Website</i>										
Hài lòng, Rất hài lòng	532	55,88	601	66,04	818	75,70	2.271	82,60	1.957	81,31
<i>Internet</i>										
Hài lòng, Rất hài lòng	213	22,37	280	30,77	453	41,90	1.455	52,90	1.323	54,96

Bảng 2.18: Kết quả khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với vấn đề môi trường và an toàn

Kết quả khảo sát	2018		2019		2020		2021		2022	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số SV tham gia	952		910		1.080		2.751		2.407	
<i>Môi trường</i>										
Hài lòng, Rất hài lòng	584	61,34	651	71,54	838	77,60	2.456	89,30	2.116	87,91
<i>An toàn</i>										
Hài lòng, Rất hài lòng	448	47,06	608	66,81	788	73,00	2.279	82,80	1.985	82,47

Bảng 2.19: Kết quả khảo sát GV về mức độ hài lòng đối với vấn đề sức khỏe

Kết quả khảo sát	2017		2019		2020		2021		2022	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Hài lòng, Rất hài lòng	130	61,61	172	72,57	197	85,28	183	80,98	Chưa	Chưa
Tổng GV tham gia khảo sát	211		237		247		226		Chưa	

Bảng 2.20a: Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTXD trình độ ĐH

Khóa (niên khóa)	Số lượng SV Nhập học	Số lượng SV Tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	Trong đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp (%)			
				Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6
2014–2018	100	60	60,00	00,00	55,00	04,00	01,00
2015–2019	209	91	43,54	00,00	33,97	09,57	00,00
2016–2020	147	81	55,10	00,00	46,94	08,16	00,00
2017–2021	135	46	34,07	00,00	34,07	00,00	Chưa
2018–2022	110	34	30,91	00,00	30,91	Chưa	Chưa
Cộng	701	312	44,72	00,00	40,18	05,43	00,33

Bảng 2.20b: Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTXD trình độ ĐH trước hạn và đúng hạn

Khóa (niên khóa)	SV tốt nghiệp trước hạn		SV tốt nghiệp đúng hạn	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
2014–2018	0	00,00	55	55,00
2015–2019	0	00,00	71	33,97
2016–2020	0	00,00	69	46,94
2017–2021	0	00,00	46	34,07
2018–2022	0	00,00	34	30,91
Trung bình 5 năm	0	00,00	55	40,18

Bảng 2.21: Tỷ lệ SV nhập học, thôi học, tốt nghiệp ngành KTXD trình độ ĐH

Khóa (niên khóa)	Số lượng SV nhập học	SV thôi học		SV tốt nghiệp	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
2014–2018	100	26	26,00	60	60,00
2015–2019	209	89	42,58	91	43,54
2016–2020	147	40	27,21	81	55,10
2017–2021	135	48	35,56	46	34,07
2018–2022	110	33	30,00	34	30,91
Cộng / Trung bình	701	236	32,27	312	44,72

Bảng 2.22: Thời gian tốt nghiệp của SV ngành KTXD trình độ ĐH

Niên khóa	SL SV Nhập học	SL SV Tốt nghiệp	TG TN trung bình (năm)	Trong đó, SLSV tốt nghiệp			
				Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6
2014–2018	100	60	4,10	00	55	04	01
2015–2019	209	91	4,22	00	71	20	00
2016–2020	147	81	4,15	00	69	12	00
2017–2021	135	46	4,00	00	46	00	Chưa
2018–2022	110	34	4,00	00	34	Chưa	Chưa
Cộng	701	312	4,09	00	275	36	01

Bảng 2.23: Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành KTXD trình độ ĐH

Năm tốt nghiệp	Số SVTN	Số SV phản hồi	Số SV có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SVTN	Khu vực làm việc			
						Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
2018	60	59	54	91,53%	90,00%	06	33	02	04
2019	91	38	36	94,74%	39,56%	02	26	00	05
2020	81	51	43	84,31%	53,09%	02	31	03	04
2021	46	56	43	76,79%	93,48%	01	30	03	04
Trung bình				86,84%	69,03%				
2022	Chưa thực hiện khảo sát vì SV vừa tốt nghiệp tháng 08/2022.								

Ghi chú: Số SV có việc làm = SV có việc làm + SV tiếp tục học; Số lượng liệt kê ở 4 cột cuối về khu vực làm việc chỉ dựa trên số mẫu khảo sát có trả lời câu hỏi này.

Bảng 2.24: Mô tả sự phù hợp của việc thiết kế phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học với mức độ đạt được CDR

CDR môn học [H02.02.02.05]	Tiêu chí đánh giá để đạt CDR [H02.02.02.05]	Ghi chú
Môn Toán cao cấp A1 (Khối kiến thức GDĐC, quá trình 10%, giữa kỳ 30%, cuối kỳ 60%)		
CDRa. Thực hiện được phép tính vi phân hàm một biến và ứng dụng để tính xấp xỉ và khảo sát hàm số.	- Giải được bài tập theo phân công của nhóm phụ trách; - Giải đáp thắc mắc của nhóm khác; - Nộp bài đúng hạn.	Các phương pháp gồm: điểm
CDRb. Nắm vững được cách	- Giải được bài tập theo phân công của	

tìm nguyên hàm, cách tính tích phân xác định, tích phân suy rộng và ứng dụng tính diện tích, thể tích, độ dài cung.	nhóm phụ trách; - Giải đáp thắc mắc của nhóm khác; - Nộp bài đúng hạn.	danh, đóng góp ý kiến, bài tập trên lớp, bài tập về nhà, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ.
CDRc. Khảo sát được sự hội tụ, sự phân kỳ của chuỗi số, bán kính hội tụ và miền hội tụ của chuỗi lũy thừa và ứng dụng để tính một tổng vô hạn.	- Giải được bài tập theo phân công của nhóm phụ trách; - Giải đáp thắc mắc của nhóm khác; - Nộp bài đúng hạn.	
CDRd. Giải được các phương trình vi phân cấp 1, cấp 2 thông dụng.	- Giải được bài tập theo phân công của nhóm phụ trách; - Giải đáp thắc mắc của nhóm khác; - Nộp bài đúng hạn.	
Môn Kết cấu thép (Khối kiến thức GDCN, quá trình 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%)		
CDRa. Hiểu biết rõ kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành về kết cấu thép.	- Chất lượng các đáp án cho các câu hỏi ôn tập kiến thức trên lớp, câu hỏi thảo luận và kết quả các bài tập; - Tính chủ động và kỹ năng phản biện của SV trong việc thảo luận nhóm.	Đánh giá liên tục thông qua: điểm danh, đóng góp ý kiến, thảo luận nhóm, giải bài tập, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ.
CDRb. Áp dụng được kiến thức vào việc thiết kế, thẩm tra thiết kế kết cấu cho công trình bằng thép.	- Chất lượng các đáp án cho các câu hỏi ôn tập kiến thức trên lớp, câu hỏi thảo luận và kết quả các bài tập.	
CDRc. Vận dụng được kiến thức chuyên môn vào quản lý thi công, quản lý dự án, giám sát chất lượng công trình thép.	- Chất lượng thảo luận nhóm; - Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế và kỹ năng giải quyết vấn đề.	

CDRd. Làm việc được trong các nhóm cùng chuyên ngành và liên ngành liên quan đến kết cấu thép.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng thảo luận nhóm; - Kỹ năng suy luận, liên hệ và mở rộng vấn đề cũng như tính đa nhiệm trong giải quyết tình huống. 	[H05.05. 01.06]
Môn ĐATN (Môn đặc thù thuộc Khối kiến thức GDCN, hướng dẫn 20%, phản biện 20%, bảo vệ trước hội đồng chuyên ngành 60%)		
CDRa. Có khả năng thiết kế kết cấu, thiết kế thi công cho công trình vừa và nhỏ.	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và chọn lựa sơ đồ tính đúng; - Lựa chọn đúng phương án thiết kế thi công; - Mức độ hoàn thành thuyết minh và bản vẽ. 	Ở mỗi hạng mục (hướng dẫn, phản biện, bảo vệ trước hội đồng) còn có các tiêu chí chấm cụ thể riêng.
CDRb. Thực hiện được thuyết minh tính toán và bản vẽ kỹ thuật cho công trình xây dựng vừa và nhỏ.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng trình bày thuyết minh; - Chất lượng bản vẽ; - Mức đáp ứng tiến độ đồ án. 	
CDRc. Bảo vệ được đề tài trước hội đồng chuyên ngành.	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng thuyết trình và thái độ; - Chất lượng phân tích, suy luận, phản biện; - Mức độ đáp ứng các câu hỏi của hội đồng chuyên ngành. 	

Bảng 2.25: Trích đoạn của Mẫu phiếu chấm thuộc cột điểm hướng dẫn của môn ĐATN

Nội dung, tiêu chí đánh giá	Thang điểm	Điểm đánh giá	Ghi chú
Quá trình duyệt bài: Có kiến thức, có kỹ năng, biết vận dụng, đạt tiến độ.	40%		
Thuyết minh: Đúng hạn, đạt khối lượng yêu cầu, độ chính xác đạt yêu cầu, trình bày trình tự hợp lý, biểu	40%		

mẫu đúng quy định.			
Bản vẽ: Đúng hạn, đạt khối lượng, độ chính xác đạt yêu cầu, đúng yêu cầu bản vẽ kỹ thuật, trình tự hợp lý, biểu mẫu đúng quy định.	20%		
Tổng cộng	100%		
Điểm chấm (thang điểm 10)			

Bảng 2.26: Bảng đối sánh CTDH giữa các năm 2017, 2019 và 2021

Khối kiến thức/ Tên môn học	Năm		
	2017	2019	2021
Kiến thức chuyên biệt			
+ Giống nhau	X	X	X
+ Khác nhau			
Kiến thức giáo dục đại cương			
+ Giống nhau	X	X	X
+ Khác nhau			
- Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	X		
- Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam	X		
- Triết học Mác - Lênin		X	X
- Kinh tế chính trị Mác - Lênin		X	X
- Chủ nghĩa xã hội khoa học		X	X
- Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		X	X
Kiến thức giáo dục chuyên biệt			
+ Giống nhau	X	X	X
+ Khác nhau			
- Móng trên nền đất yếu			X

- Quản lý xây dựng			X
- Môn tự chọn 2_Chuyên ngành	X	X	
- Môn tự chọn 3_Chuyên ngành	X	X	
Nhóm bài thi tốt nghiệp			
+ Giống nhau	X	X	X
+ Khác nhau			
- Lý luận chính trị cuối khóa	X		
Kiến thức giáo dục đại cương (Kiến thức xã hội)			
+ Giống nhau	X	X	X
+ Khác nhau			
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
+ Giống nhau	X	X	X
+ Khác nhau			
- Thiết kế biện pháp thi công công trình			X
- Tin học ứng dụng trong thiết kế xây dựng			X
- Chuyên đề khởi nghiệp			X

Bảng 2.27: Thống kê mức độ hài lòng của SV về CSVC

Nội dung khảo sát	Mức độ hài lòng theo các năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
Phòng học và các phòng chức năng	34,30%	34,10%	46,00%	55,00%	53,84%
Ký túc xá	18,30%	33,30%	40,50%	52,90%	53,43%
Phòng máy tính	36,90%	44,20%	52,90%	56,60%	56,50%
Mạng internet	19,60%	25,50%	33,50%	39,60%	40,42%
Website của Trường	47,00%	53,30%	60,90%	61,20%	59,62%

Thư viện	46,30%	55,80%	58,90%	60,00%	59,83%
Căn tin	18,10%	20,20%	45,40%	47,40%	51,89%
Nhà xe	12,50%	20,30%	44,50%	51,10%	52,18%

Bảng 2.28: Kinh phí đầu tư mua sắm CSVC và trang thiết bị giai đoạn 2018-2022

STT	Nội dung	Năm	Kinh phí dự trù (VND)	Ghi chú
1	Chi phí SV thực hành, thí nghiệm			
		2018	38.050.000	
		2019	55.600.000	
		2020	42.800.000	
		2021	11.600.000	
		2022	36.000.000	
2	Bảo trì trang thiết bị			
		2018	87.000.000	
		2019	87.152.025	
		2020	88.000.000	
		2021	70.000.000	
		2022	70.000.000	
3	Đầu tư – Trang bị công cụ, dụng cụ			
		2018	51.000.000	
		2019	152.000.000	
		2020	108.500.000	
		2021	37.843.000	
		2022	39.205.000	

4	Đầu tư tài sản			
		2020	88.000.000	
		2021	83.600.000	
		2022	115.500.000	
5	Chi phí thiết bị văn phòng	2022	18.300.000	

Bảng 2.29 Đối sánh tỷ lệ (%) SV có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp giữa các ngành kỹ thuật trong Trường ĐHCNSG

Năm tốt nghiệp	KTXD	KTCĐT	KTĐĐT
2018	90,00	47,62	67,50
2019	39,56	58,56	51,97
2020	53,09	69,01	87,84
2021	93,48	77,08	61,96
2022	Chưa	Chưa	Chưa
Trung bình	69,03	63,07	67,32

Ghi chú: Số SV có việc làm = SV có việc làm + SV tiếp tục học.

Bảng 2.30 Danh sách các khóa đào tạo, bồi dưỡng NV Khoa KTCT tham gia hàng năm

STT	Nội dung đào tạo/bồi dưỡng	Địa điểm tổ chức	Năm thực hiện	Tên NV
1	Công nghệ thông tin cơ bản	Trường ĐHBK – ĐHQG HCM	2018	Nguyễn Thị Lệ Thi Đỗ Phương Chi
2	Công nghệ thông tin nâng cao	Trường ĐHBK – ĐHQG HCM	2018	Nguyễn Thị Lệ Thi Đỗ Phương Chi
3	Hội thảo “Nghệ thuật nói chuyện trước công chúng”	Trường ĐHCNSG	2018	Nguyễn Thị Lệ Thi Đỗ Phương Chi
4	Tập huấn “ Xây dựng và	Trường	2019	Nguyễn Thị Lệ Thi

	thực hiện chương trình đào tạo đáp ứng bộ tiêu chuẩn cấp CTĐT”-Đợt 2	ĐHCNSG		
5	Hội thảo “ Tiếng Anh công nghệ 4.0 và khai mở bí mật siêu trí nhớ Tiếng Anh”	Trường ĐHCNSG	2019	Nguyễn Thị Lệ Thi Đỗ Phương Chi
6	Tập huấn phần mềm quản lý lưu trữ, số hóa văn bản.	Trường ĐHCNSG	2019	Nguyễn Thị Lệ Thi Đỗ Phương Chi
7	Tập huấn “ Xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo đáp ứng bộ tiêu chuẩn cấp CTĐT”-Đợt 3	Trường ĐHCNSG	2020	Nguyễn Thị Lệ Thi
8	Khóa tập huấn “Phương pháp rà soát và đánh giá chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo đảm bảo chất lượng đào tạo”	Trường ĐHCNSG	2022	Nguyễn Thị Lệ Thi

Bảng 2.31 Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH với sứ mạng của Trường ĐHCNSG

Sứ mạng của Trường ĐHCNSG	Mục tiêu của CTĐT 2018-2020	Mục tiêu của CTĐT 2021	Nhận xét
Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa hệ, với các trình độ: Đại học, cao học và nghiên cứu sinh; Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng có	Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và khối ASEAN và sự nghiệp công nghiệp	Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa,	Nội dung phù hợp vì ngành KTXD là một trong các ngành đào tạo của Trường

phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi, văn hóa, ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa của thế giới.	hóa hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	ĐHCNSG; Trình độ đào tạo là Đại học.
--	---	--	--------------------------------------

Bảng 2.32 Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH với tầm nhìn 2030 của Trường ĐHCNSG

Tầm nhìn 2030 của Trường ĐHCNSG	Mục tiêu của CTĐT 2018-2020	Mục tiêu của CTĐT 2021	Nhận xét
Trong giai đoạn năm năm từ 2020-2025 phấn đấu trở thành trường đại học có thương hiệu, có uy tín và có chất lượng cao. Đến năm 2030, Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn sẽ trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ có chất	Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và khối ASEAN và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân	Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến	Nội dung phù hợp vì uy tín, chất lượng luôn gắn liền với chất lượng của nguồn nhân lực được đào tạo sau khi hoàn thành chương trình. Nội dung phù hợp vì việc "nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ" luôn gắn liền với nền tảng

lượng và uy tín trong các cơ sở giáo dục đại học theo định hướng ứng dụng của Việt Nam.	dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	kiến thức cùng với việc học tập liên tục trong thời gian học tập tại Trường và cả sau khi tốt nghiệp.
---	--	--	---

Bảng 2.33 Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH với tầm nhìn 2020 của Trường ĐHCNSG

Tầm nhìn 2020 của Trường ĐHCNSG	Mục tiêu của CTĐT 2018-2020	Mục tiêu của CTĐT 2021	Nhận xét
<p>Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là trường đại học tư thục hoạt động theo luật giáo dục đại học Việt Nam số 08/2012/QH13, có uy tín trong hệ thống giáo dục đào tạo Việt Nam, từng bước đạt trình độ cao ở khu vực về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Môi trường giảng dạy, học tập, làm việc tiên tiến, phù hợp với bản sắc văn hóa của dân tộc; - Chương trình, nội dung và chất lượng đào tạo; 	<p>Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và khối ASEAN và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến</p>	<p>Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung này chưa được đề cập trong mục tiêu CTĐT; - Nội dung này phù hợp vì mục tiêu CTĐT nhắm đến

<p>- Hoạt động nghiên cứu khoa học, triển khai và chuyển giao công nghệ.</p>	<p>thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.</p>	<p>yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.</p>	<p>nguồn nhân lực có chất lượng ở khu vực.</p> <p>- Nội dung này phù hợp vì việc "nghiên cứu khoa học, triển khai và chuyển giao công nghệ" luôn gắn liền với nền tảng kiến thức cùng với việc học tập liên tục trong thời gian học tập tại Trường và cả sau khi tốt nghiệp.</p>
--	---	--	--

Bảng 2.34 Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH với mục tiêu của giáo dục đại học trong Luật Giáo dục đại học (Điều 5, Luật GDDH sửa đổi, bổ sung năm 2018)

Mục tiêu của GDDH (Điều 5, Luật GDDH sửa đổi, bổ sung năm 2018)	Mục tiêu của CTĐT 2018-2020	Mục tiêu của CTĐT 2021	Nhận xét
<p>1. Mục tiêu chung:</p>			
<p>Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài</p>	<p>Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ, có nền tảng kiến thức</p>	<p>Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ, có nền tảng kiến thức</p>	<p>Nội dung phù hợp</p>
<p>Nghiên cứu khoa học, công nghệ</p>	<p>Có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp</p>	<p>Có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp</p>	<p>Nội dung phù hợp</p>
<p>Tạo ra tri thức, sản</p>	<p>Có trình độ lý thuyết</p>	<p>Có trình độ lý thuyết</p>	<p>Nội dung</p>

phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội	và tay nghề thực hành thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động	và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	phù hợp
bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;	thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và khối ASEAN và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước	đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước	Nội dung phù hợp
Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức			Chưa được đề cập trong mục tiêu CTĐT nhưng đã được đề cập trong CDR
có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp	có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	Nội dung phù hợp
có năng lực nghiên	có nền tảng kiến thức	có nền tảng kiến thức	Nội dung

cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo	đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	phù hợp
có sức khỏe			Chưa được đề cập trong mục tiêu CTĐT nhưng đã được đề cập trong CDR
có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc	thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	Nội dung phù hợp
có ý thức phục vụ nhân dân.			Chưa được đề cập trong mục tiêu CTĐT.
2. Mục tiêu cụ thể:			
Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự	Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành trong lĩnh vực kỹ thuật công	Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng	Nội dung phù hợp

nhiên - xã hội.	trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	
có kỹ năng thực hành cơ bản	có tay nghề thực hành trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	có kỹ năng thực hành trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	Nội dung phù hợp
có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;	thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và khối ASEAN và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	Nội dung phù hợp

Bảng 2.35 Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTXD trình độ ĐH với mục tiêu của giáo dục đại học trong Luật Giáo dục đại học (cập nhật theo Điều 39, Luật giáo dục năm 2019)

Mục tiêu của GDDH (cập nhật theo Điều 39, Luật GDDH năm 2019)	Mục tiêu của CTĐT 2018-2020	Mục tiêu của CTĐT 2021	Nhận xét
---	-----------------------------	------------------------	----------

Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài;	Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ, có nền tảng kiến thức	Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ, có nền tảng kiến thức	Nội dung phù hợp
Nghiên cứu khoa học, công nghệ	Có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp	Có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp	Nội dung phù hợp
Tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội	Có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động	Có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	Nội dung phù hợp
bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;	thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong nước và khối ASEAN và sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước	đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước	Nội dung phù hợp
Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ;			Chưa được đề cập trong mục tiêu CTĐT.
có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp	có trình độ lý thuyết và tay nghề thực hành thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật công trình xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng	có trình độ lý thuyết và kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp, có nền tảng kiến thức	Nội dung phù hợp

	kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	
có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo	có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	Nội dung phù hợp
khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc	thỏa mãn yêu cầu của thị trường lao động; có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; có nền tảng kiến thức đủ để học tập liên tục theo yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.	Nội dung phù hợp
có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân.			Chưa được đề cập trong mục tiêu CTĐT.

Bảng 2.36 Bảng phân tích CDR của CTĐT 2021

Bên liên quan	Yêu cầu của các bên liên quan	Phát biểu của CDR của CTĐT 2021	Các ý kiến đã sử dụng để xây dựng CDR
Sứ mạng của Trường ĐHCNSG	Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng có phẩm chất đạo đức, tư duy độc lập, sáng tạo, chuyên môn cao, nghiệp vụ giỏi, văn hóa, ngoại ngữ tốt, phù hợp với nhu cầu phát triển	Kiến thức: CDR_A.01: Kiến thức cơ bản về toán, tin học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội có	Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ngoại ngữ tốt, phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã

	kinh tế - xã hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa của thế giới.	thể vận dụng trong việc học tập và hành nghề xây dựng. CĐR_A.02: Kiến thức	hội của đất nước và xu thế toàn cầu hóa.
Luật GDDH	<p>1. Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.</p> <p>2. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân.</p>	<p> cơ sở và chuyên ngành cần thiết cho công việc trong lĩnh vực xây dựng, phục vụ cho việc học tập lâu dài nhằm nâng cao trình độ.</p> <p>CĐR_A.03: Kiến thức về quản lý và điều hành các hoạt động xây dựng như lập kế hoạch, tổ chức, giám sát.</p> <p>Kỹ năng:</p> <p>CĐR_B.01: Có khả năng thiết kế và đánh giá công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.</p> <p>CĐR_B.02: Có khả năng phân tích, thiết kế, đánh giá các biện pháp thi công, quản lý tổ chức thi công và giám sát chất lượng công trình xây dựng</p>	<p>Đào tạo nhân lực trình độ cao, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế.</p> <p>Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp.</p>
Khung trình độ quốc gia bậc 6	Bậc 6 xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học		Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về

	<p>xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. Khối lượng học tập 120 tín chỉ là yêu cầu đối với Bậc 6. Người học hoàn thành chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra Bậc 6 được cấp bằng đại học.</p>	<p>dân dụng và công nghiệp.</p> <p>CĐR_B.03: Có khả năng thực hành phần mềm máy tính chuyên ngành để giải quyết các vấn đề của công trình xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.</p> <p>CĐR_B04: Có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm trong lĩnh vực xây dựng, và có khả năng khởi tạo doanh nghiệp xây dựng.</p> <p>CĐR_B.05: Có năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn tiếng Anh của Trường ĐHCNSG</p>	<p>một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm.</p>
<p>Cựu sinh viên, Giảng viên</p>	<p>Mở rộng cơ hội nghề nghiệp, thích ứng và trách nhiệm, tiếp tục học lên.</p>	<p>và có thể đọc, hiểu các tài liệu chuyên ngành xây dựng bằng tiếng Anh.</p> <p>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</p>	<p>Thêm CĐR về kiến thức và CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm, học tập nâng cao trình độ.</p>

Doanh nghiệp, người sử dụng lao động	Giao tiếp, kỷ luật, trách nhiệm, thích ứng, sẵn sàng học công nghệ mới.	CĐR_C.01: Thể hiện tinh thần trách nhiệm trong công việc, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, chấp hành quy định về an toàn lao động và bảo vệ môi trường, chấp hành pháp luật nhà nước.	Thêm CĐR về kiến thức và CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm, học tập nâng cao trình độ.
Hội nghề nghiệp	Hội nghề nghiệp xây dựng yêu cầu nếu người học đáp ứng hoàn thành một số môn học tự chọn liên quan nghề xây dựng thì có thể được cấp chứng chỉ hành nghề ngoài chứng chỉ thiết kế kết cấu.	CĐR_C.02: Thể hiện tinh thần hợp tác, thân thiện và tôn trọng với đồng nghiệp, đối tác. Thích ứng với các nền	CĐR có yêu cầu về kiến thức và kỹ năng quản lý và giám sát cũng như năng lực sử dụng máy tính.
Thị trường lao động	Khảo sát thị trường lao động nghề xây dựng có kết luận: xây dựng công trình và các lĩnh vực liên quan luôn cần nhân lực, các lĩnh vực liên quan xây dựng công trình rất đa dạng và phong phú.	văn hóa doanh nghiệp khác nhau và phát triển các hành vi chuyên nghiệp để làm việc thành công trong các tổ chức. CĐR_C.03: Thực hành việc rèn luyện thể chất cá nhân và vận động đồng nghiệp tham gia hoạt động thể dục thể thao trong đội nhóm, trong công ty.	CĐR có yêu cầu về kiến thức và kỹ năng phân tích, thiết kế, đánh giá, thi công, giám sát, quản lý và năng lực sử dụng máy tính, ngoại ngữ, điều này tạo điều kiện mở rộng cơ hội việc làm cho người tốt nghiệp.

Bảng 2.37 Quan hệ giữa CDR môn học Kết cấu thép với CDR của CTĐT

CDR môn học	Các hoạt động dạy và học (theo từng phần, chương, ...)	Phương pháp kiểm tra đánh giá (quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ)		CDR CTĐT
		Phương pháp	Tỷ trọng	
CDRa	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng dạy lý thuyết trên lớp; - Câu hỏi ôn tập, câu hỏi mở rộng và sửa các bài tập; - Sinh viên tự tìm hiểu, cập nhật thêm kiến thức chuyên ngành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng các đáp án cho các câu hỏi ôn tập kiến thức trên lớp, câu hỏi thảo luận và kết quả các bài tập; - Tính chủ động và kỹ năng phân biện của sinh viên trong việc thảo luận nhóm. 	70 %	CDR_A.02
CDRb	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng dạy lý thuyết trên lớp; - Sinh viên thực hiện các bài tập áp dụng vào thiết kế, kiểm tra kết cấu thép. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng các đáp án cho các câu hỏi ôn tập kiến thức trên lớp, câu hỏi thảo luận và kết quả các bài tập. 	15 %	CDR_B.01
CDRc	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng dạy lý thuyết trên lớp; - Các câu hỏi thảo luận liên quan đến thi công, giám sát, quản lý chất lượng công trình thép. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng thảo luận nhóm; - Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế và kỹ năng giải quyết vấn đề. 	10 %	CDR_B.02 CDR_C.01
CDRd	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng dạy lý thuyết trên lớp; - Các câu hỏi thảo luận 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng thảo luận nhóm; - Kỹ năng suy luận, 	5 %	CDR_B.04 CDR_C.02

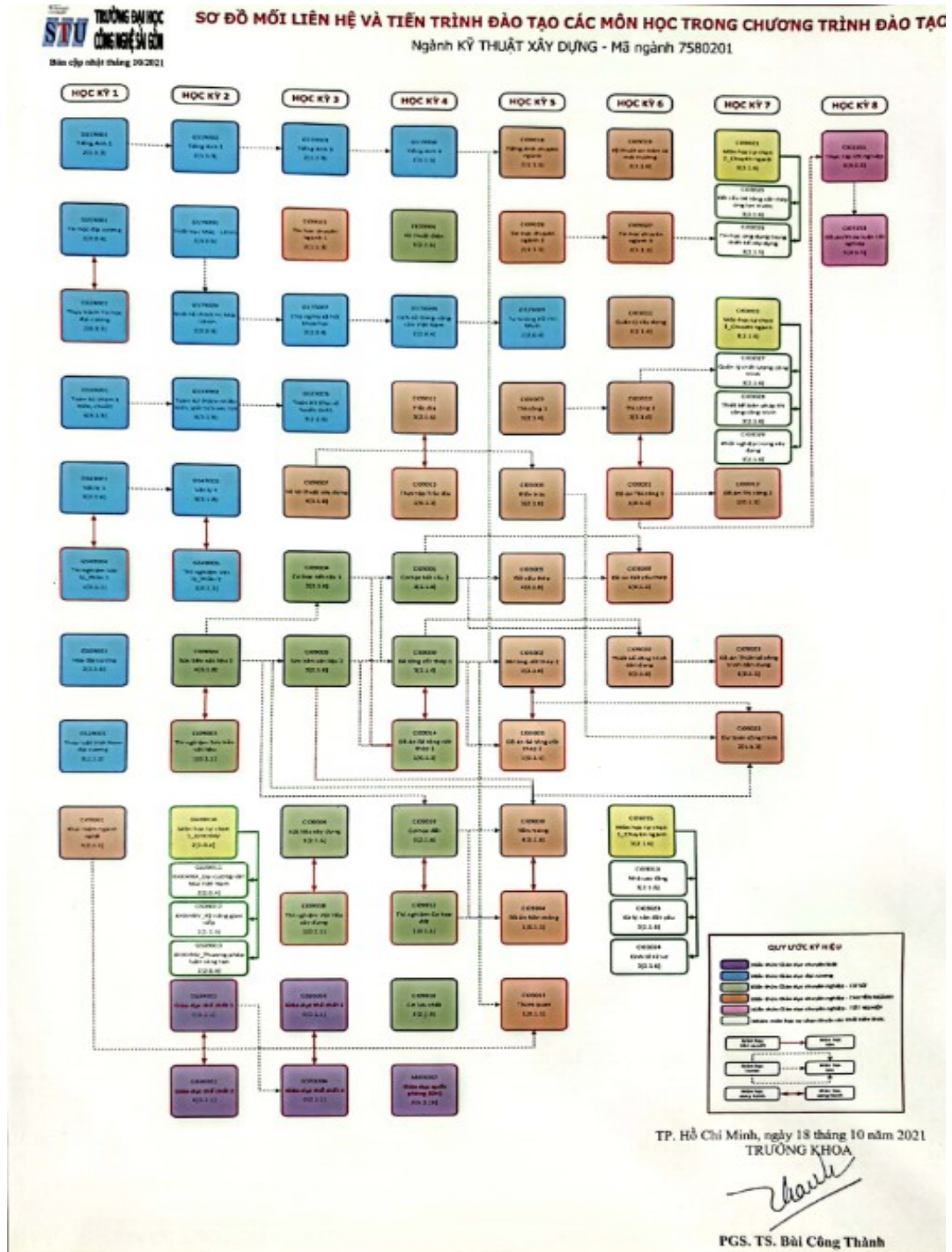
	liên quan đến chuyên ngành và liên ngành.	liên hệ và mở rộng vấn đề cũng như tính đa nhiệm trong giải quyết tình huống.		
--	---	---	--	--

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

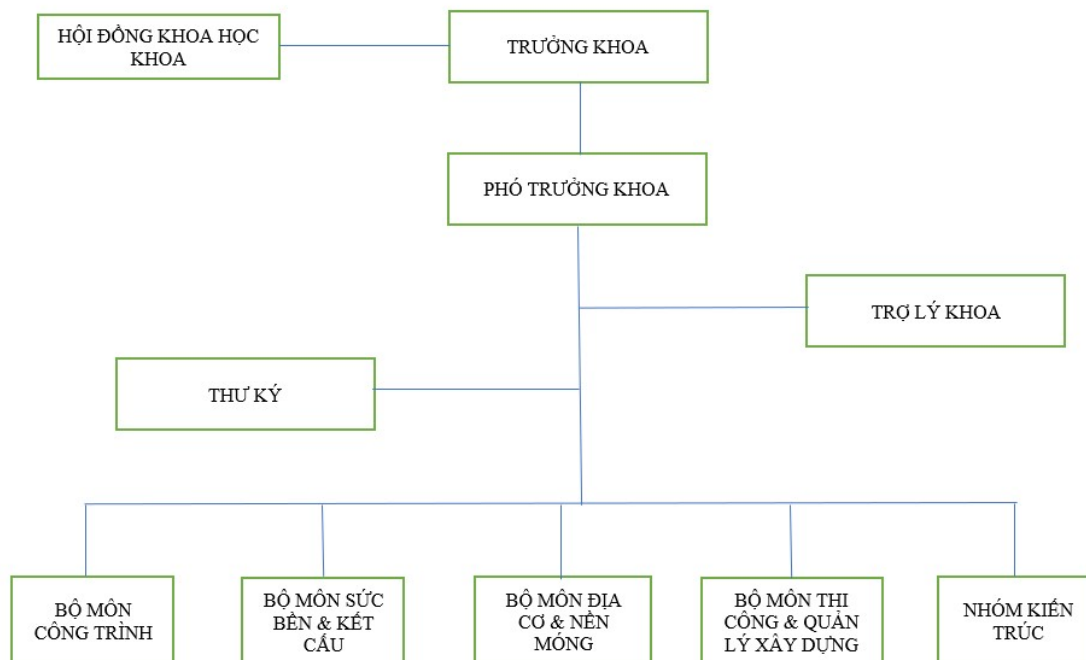
Bản cập nhật 29/05/2020

Ngành KỸ THUẬT XÂY DỰNG – Mã ngành 7580201

Chuyên ngành KỸ THUẬT XÂY DỰNG



Cơ cấu tổ chức Khoa KTCT



Biểu đồ cơ cấu nhân sự Khoa KTCT

